

Tạp chí Nghiên cứu TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

TỔNG BIÊN TẬP

PGS.TS. NGUYỄN TRỌNG CƠ

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

PGS.TS. TRƯƠNG THỊ THÙY

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGÔ THẾ CHI

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. ĐINH VĂN SƠN

GS.TS. TRẦN VĂN NHUNG

GS. JON SIBSON

GS. NICK HAND

GS. MARK HOLMES

GS.TS. VŨ VĂN HÓA

GS.TS. NGUYỄN ĐÌNH ĐỖ

GS.TS. ĐOÀN XUÂN TIẾN

GS.TS. CHỨC ANH TỬ

PGS.TS. NGUYỄN ĐÀO TÙNG

PGS.TS. VŨ VĂN NINH

PGS.TS. PHẠM NGỌC ÁNH

PGS.TS. PHẠM VĂN LIÊN

PGS.TS. NGUYỄN VŨ VIỆT

PGS.TS. TRẦN XUÂN HẢI

PGS.TS. LÊ XUÂN TRƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN BẢ MINH

PGS.TS. LƯU ĐỨC TUYÊN

PGS.TS. NGUYỄN MẠNH THIỀU

PGS.TS. NGUYỄN LÊ CƯỜNG

PGS.TS. SIMONE DOMENICO SCAGNELLI

PGS. CHUNG TRAN

PGS.TS. VŨ DUY NGUYỄN

PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

TS. NGUYỄN VĂN BÌNH

TS. LÊ THỊ THUY VÂN

TS. NGUYỄN THỊ LAN

TS. LƯU HỮU ĐỨC

TS. LƯƠNG THỊ ÁNH HOA

TRỊ SỰ

PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

THƯ KÝ TÒA SOẠN

Ths. NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN

ĐT: 090.475.5576

HỖ TRỢ TRỰC TUYẾN

Ths. NGÔ VŨT BÔNG

Ths. VŨ THỊ ĐIỀU LOAN

Ths. HOÀNG HỮU SƠN

TÒA SOẠN

SỐ 58 LÊ VĂN HIẾN, Q. BẮC TỪ LIÊM - HÀ NỘI

Điện thoại: 024.3219.1967

E-mail: tapchinctckt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchinctckt.hvtc.edu.vn/>

<https://tapchinctckt.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

KINH TẾ - TÀI CHÍNH VĨ MÔ

5 Giải pháp phát triển bền vững thị trường bất động sản ở Việt Nam

TS. Nguyễn Quang Hưng - TS. Nguyễn Thị Hằng

9 Một số đề xuất nhằm tiếp tục khôi phục kinh tế Việt Nam sau đại dịch Covid-19

TS. Nguyễn Hữu Tịnh

14 Tụ chủ tài chính tại Bệnh viện Đại học Y Hà Nội

Ths. Đào Thị Thanh Quỳnh

18 Vài nét về thị trường trái phiếu xanh ở Việt Nam

Ths. Nguyễn Thu Hương - TS. Nguyễn Thanh Giang

23 Vai trò của quản lý dữ liệu trong kinh tế số: Thách thức và cơ hội

TS. Hà Văn Sang

30 Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số nền kinh tế trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Ths. Ngô Cẩm Tú

NGHIÊN CỨU TRAO ĐỔI

34 Thúc đẩy phát huy chức năng thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn hiện nay

PGS.TS. Nguyễn Lê Cường

38 Yếu tố ảnh hưởng đến thị giá cổ phiếu của các doanh nghiệp ngành thực phẩm niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

TS. Đặng Thị Lan Phương - TS. Nguyễn Thanh Phương
Lê Thị Thanh Xuân - Nguyễn Thị Như Thúy

45 Những nhân tố tác động tới giá cổ phiếu ngành dầu khí trên thị trường chứng khoán Việt Nam

TS. Bùi Đan Thanh - Ths. Nguyễn Văn Điệp

51 Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi công dân tổ chức của giảng viên đại học: Nghiên cứu trường hợp tại Trường Đại học Lao động - Xã hội

TS. Hà Duy Hào

58 Tác động của trí tuệ nhân tạo đến nghề kế toán trong tương lai

Hoàng Linh - Ths. Hoàng Văn Cường - Ths. Lê Thị Dung

63 Đổi mới phương pháp dạy học nhằm nâng cao tính chủ động học tập của sinh viên ngành Kế toán theo xu hướng chuyển đổi số

Thái Thị Nho

TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

69 Phân tích tình hình tổn thất tài sản của doanh nghiệp và vận dụng đối với Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên

TS. Phạm Thị Quyên - Ths. Ngô Thị Hương

73 Kiểm soát nội bộ của doanh nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số: Những vấn đề đặt ra

TS. Đỗ Thị Huyền - TS. Hoàng Thị Hồng Lê

78 Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nhân lực của các doanh nghiệp Thương mại - Dịch vụ Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi số

TS. Trần Hải Long

82 Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế thu nhập cá nhân ở thành phố Cần Thơ

Lê Thị Huyền Trâm - PGS.TS. Nguyễn Tri Kiên - TS. Nguyễn Hoàng Khôi

KINH TẾ - TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

86 Chính sách thu Ngân sách nhà nước hướng đến bảo vệ môi trường gắn với tăng trưởng kinh tế tại một số quốc gia và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

TS. Nguyễn Minh Phúc - PGS.TS. Nguyễn Thị Mỹ Linh

VẤN ĐỀ HÔM NAY

93 Quản lý các khoản thu từ đất ở Cục thuế tỉnh Hoà Bình: Thực trạng và giải pháp

TS. Vương Thị Bạch Tuyết

In tại Nhà xuất bản Thống kê - Giấy phép số: 144/GP-BTTTT ngày 28/3/2016
In xong và nộp lưu chiểu tháng 8 năm 2023.

Journal of FINANCE & ACCOUNTING RESEARCH

EDITOR IN CHIEF

ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN TRONG CO

ASSOCIATE EDITOR

ASSOCIATE PROFESSOR TRUONG THI THUY

CHAIRMAN OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR NGO THE CHI

MEMBERS OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR DINH VAN SON
PROFESSOR TRAN VAN NHUNG
PROFESSOR JON SIBSON
PROFESSOR NICK HAND
PROFESSOR MARK HOLMES
PROFESSOR VU VAN HOA
PROFESSOR NGUYEN DINH DO
PROFESSOR DOAN XUAN TIEN
PROFESSOR CHUC ANH TU
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN DAO TUNG
ASSOCIATE PROFESSOR VU VAN NINH
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM NGOC ANH
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM VAN LIEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN VU VIET
ASSOCIATE PROFESSOR TRAN XUAN HAI
ASSOCIATE PROFESSOR LE XUAN TRUONG
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN BA MINH
ASSOCIATE PROFESSOR LUU DUC TUYEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN MANH THIEU
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN LE CUONG
ASSOC. PROFESSOR SIMONE DOMENICO SCAGNELLI
ASSOCIATE PROFESSOR CHUNG TRAN
ASSOCIATE PROFESSOR VU DUY NGUYEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG
DOCTOR NGUYEN VAN BINH
DOCTOR LE THI THUY VAN
DOCTOR NGUYEN THI LAN
DOCTOR LUU HUU DUC
DOCTOR LUONG THI ANH HOA

MANAGER

ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG

SECRETARY

MASTER NGUYEN THI THANH HUYEN
Phone: 090.475.5576

ONLINE SUPPORT

MASTER NGO VUT BONG
MASTER VU THI DIEU LOAN
MASTER HOANG HUU SON

EDITORIAL OFFICE

No. 58 LE VAN HIEN, BAC TU LIEM DISTRICT - HA NOI

Phone: 024.3219.1967

Email: tapchinctckt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/>

<https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

MACROECONOMICS AND FINANCE

- 5 Sustainable development solutions for the real estate market in Vietnam
PhD. Nguyen Quang Hung - PhD. Nguyen Thi Hang
- 9 Proposals for Continuing Vietnam's Economic Recovery After the Covid-19 Pandemic
PhD. Nguyen Huu Tinh
- 14 Financial autonomy at Hanoi Medical University Hospital
MSc. Dao Thi Thanh Quynh
- 18 Insights into the green bond market in Vietnam
**MSc. Nguyen Thu Huong
PhD. Nguyen Thanh Giang**
- 23 The role of data management in the digital economy: Challenges and opportunities
PhD. Ha Van Sang
- 30 Enhancing the quality of human resources to meet the demands of digital economic transformation in Thainguyen province
MSc. Ngo Cam Tu

RESEARCH AND EXCHANGE

- 34 Promoting the function of the Vietnam stock market in the current period
Assoc.Prof.PhD. Nguyen Le Cuong
- 38 Factors influencing the stock prices of food companies listed on the Vietnam stock market
**PhD. Dang Thi Lan Phuong
PhD. Nguyen Thanh Phuong
Le Thi Thanh Xuan - Nguyen Thi Nhu Thuy**
- 45 Factors affecting the stock price of oil and gas industry: Case of Vietnam stock market
PhD. Bui Dan Thanh - MSc. Nguyen Van Diep
- 51 Factors influencing organizational citizenship behavior of university lecturers: A case study at the University of Labor and Social Affairs
PhD. Ha Duy Hao

58 The impact of artificial intelligence on the future of accounting

Hoang Linh - MSc. Hoang Van Cuong - MSc. Le Thi Dung

63 Innovating teaching methods to enhance students' proactive learning in accounting in the context of digital transformation

Thai Thi Nho

CORPORATE FINANCE

69 Analysis of asset impairment of businesses and application to Thainguyen Iron And Steel Joint Stock Company

PhD. Pham Thi Quyen - MSc. Ngo Thi Huong

73 Internal control of enterprises in the digital transformation context: Emerging issues

PhD. Do Thi Huyen - PhD. Hoang Thi Hong Le

78 Factors affecting the human resource quality of Vietnamese Trade and Service enterprises in the digital transformation context

PhD. Tran Hai Long

82 Factors influencing individual income tax compliance behavior in Cantho city

Le Thi Huyen Tram - Assoc.Prof.PhD. Nguyen Tri Kiem - PhD. Nguyen Hoang Khoi

INTERNATIONAL ECONOMICS AND FINANCE

86 State budget collection policies for environmental protection linked to economic growth in selected countries and lessons for Vietnam

PhD. Nguyen Minh Phuc - Assoc.Prof.PhD. Nguyen Thi My Linh

CURRENT ISSUES

93 Management of Revenue form Land at Hoabinh Province Tax Department: Current situation and solutions

PhD. Vuong Thi Bach Tuyet

Printed by Statistical Publishing House - Licence No.: 144/GP-BTTTT dated March 28th, 2016
Prints and deposits completed in August, 2023.

GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG THỊ TRƯỜNG BẤT ĐỘNG SẢN Ở VIỆT NAM

TS. Nguyễn Quang Hưng* - TS. Nguyễn Thị Hằng**

Kinh tế - xã hội Việt Nam ngày càng phát triển. Theo đó, thị trường bất động sản cũng ngày càng có sự gia tăng lớn nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người dân. Chính vì vậy, cần phải có một thị trường bất động sản phát triển bền vững. Trong phạm vi bài viết, tác giả khái quát thực trạng về thị trường bất động sản ở Việt Nam mấy năm gần đây. Qua đó, đề xuất một số giải pháp chủ yếu nhằm phát triển bền vững thị trường bất động sản trong thời gian tới.

- Từ khóa: Phát triển bền vững; bất động sản; thị trường bất động sản.
- Mã phân loại bài báo: R10, R11, R28

Vietnam's socio-economic development is growing day by day. Accordingly, the real estate market is also increasing day by day to meet the increasing demand of the people. Therefore, it is necessary to have a sustainable real estate market. Within the scope of the article, the author summarizes the current situation of the real estate market in Vietnam in recent years. Thereby, proposing some key solutions to sustainably develop the real estate market in the coming time.

• Keywords: Sustainable development; real estate; real estate market.

• JEL codes: R10, R11, R28

Ngày nhận bài: 10/7/2023

Ngày gửi phản biện: 15/7/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 06/8/2023

Ngày chấp nhận đăng: 10/8/2023

Sự phát triển của thị trường BĐS thể hiện sự phát triển của nền kinh tế theo cơ chế thị trường.

1. Đặc điểm của thị trường BĐS

Thứ nhất, sự hình thành và phát triển thị trường BĐS cần phải có 3 yếu tố: chủ thể, khách thể và giới trung gian.

i. Chủ thể, bao gồm: người môi giới, công ty tư vấn, nhà đầu tư, giới trung gian, người bán BĐS và người mua BĐS;

ii. Khách thể, bao gồm đất đai và tài sản gắn liền với đất trên lãnh thổ Việt Nam;

iii. Giới trung gian là những người làm trung gian, môi giới từ việc tìm địa điểm, kết nối người mua, người bán với nhau và thực hiện một số thủ tục liên quan đến việc mua bán BĐS.

Thứ hai, mọi giao dịch giữa bên mua và bên bán phải đảm bảo tính pháp lý, phải có hợp đồng chuyển nhượng, mua bán; làm đầy đủ các thủ tục đăng ký quyền sở hữu tài sản, nộp nghĩa vụ tài chính với Nhà nước dưới hình thức thuế...

Thứ ba, thị trường BĐS mang tính đặc thù theo vùng và khu vực. Mỗi vùng, mỗi khu vực, dân cư sinh sống luôn có những phong tục, tập

Thị trường bất động sản (BĐS) là một thị trường rộng lớn, có liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực như đất đai, xây dựng, kiến trúc... Thị trường này là nơi diễn ra các hoạt động kinh doanh liên quan đến BĐS như chuyển nhượng, mua bán, cho thuê, thế chấp quyền sử dụng đất, thừa kế tài sản là BĐS; đầu tư, tái đầu tư, tài chính, tiền tệ, đầu cơ... liên quan đến BĐS - một loại hàng hóa mang tính đặc thù. Trên thị trường diễn ra các mối quan hệ của con người về giao dịch liên quan đến quyền sử dụng đất, các tài sản trên đất tại một khu vực địa lý nhất định.

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế - xã hội, thị trường BĐS cũng phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của mọi tầng lớp dân cư.

* Học viện Tài chính;

** Trường Đại học Công nghệ thông tin và Truyền thông - Đại học Thái Nguyên; email: nthatng@ictu.edu.vn

quán riêng; trình độ phát triển văn hóa, kinh tế, xã hội khác nhau. Do đó, ảnh hưởng trực tiếp bởi yếu tố thị hiếu, tâm lý; cách xây nhà ở mỗi vùng, miền có đặc điểm riêng khác nhau giữa vùng thành thị với nông thôn, giữa đồng bằng, trung du với miền núi...

2. Thực trạng thị trường bất động sản Việt Nam

Trong giai đoạn 2019-2022, do sự bất ổn địa - chính trị và kinh tế toàn cầu, tình trạng sốt đất tiếp tục bùng phát ở nhiều địa phương, khiến giá BĐS ở những nơi này tăng cao. Tuy nhiên, cơn sốt đất qua nhanh, thị trường ở những nơi đó lại rơi và tình trạng trầm lắng. Thị trường BĐS sụt giảm mạnh cả về nguồn cung và số lượng các giao dịch. Năm 2020, đại dịch Covid-19 bùng phát trên phạm vi toàn cầu, trong đó có Việt Nam, đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội, làm đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu, sản xuất đình trệ, thị trường BĐS bị ảnh hưởng nặng nề; hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn, thách thức; hàng ngàn dự án phải tạm ngừng hoạt động với tổng trị giá ước tính khoảng 30 tỷ USD. Thị trường BĐS gặp khó khăn, nhiều doanh nghiệp kinh doanh BĐS phải giảm lượng nhân sự từ 60-70%, nhất là các nhân viên môi giới BĐS; nhiều doanh nghiệp khó khăn về vốn do tắc nguồn vốn tín dụng, nguồn vốn trái phiếu và nguồn vốn huy động từ khách hàng nên phải ngừng triển khai dự án hoặc bán sản phẩm với chiết khấu cao. Theo Tổng cục Thống kê trong 11 tháng đầu năm 2022, số doanh nghiệp BĐS giải thể nhiều hơn so với thời kỳ bùng phát dịch Covid-19 (2020-2021), cụ thể là 1.081 doanh nghiệp, tăng khoảng 43,9%, doanh nghiệp dừng hoạt động có thời hạn khoảng 2.379 doanh nghiệp, tăng khoảng 50,7%; số doanh nghiệp giải thể qua từng năm 2020 là 861 doanh nghiệp; năm 2021 là 978 doanh nghiệp và năm 2022 là 686 doanh nghiệp.

Về nguồn cung BĐS: theo thống kê, nguồn cung BĐS năm 2021 giảm khá nhiều so với năm 2020. Đối với nhà ở thương mại, cả nước chỉ có 252 dự án với 99.958 căn hộ được cấp phép, giảm 66% so với năm 2020; số dự án đang triển khai xây dựng là 1.046 dự án với 299.075 căn hộ,

giảm 11,5% so với năm 2020; hoàn thành 172 dự án với 24.027 căn hộ, giảm 40,3% so với năm 2020; chỉ có 9 dự án nhà ở xã hội trên phạm vi cả nước với 5.763 căn hộ được cấp phép mới. Đặc biệt là các dự án về nhà ở năm 2022 không có dự án nào được phê duyệt mà chỉ có rất ít dự án dịch vụ được phê duyệt; thị trường hầu như không có các sản phẩm phù hợp với “túi tiền” của đại đa số người dân có nhu cầu. Nguồn cung của thị trường chỉ bằng 28% so với năm 2018, tương ứng với khoảng 48.500 sản phẩm. Trong đó, phân khúc đất nền chiếm 44%, căn hộ cao cấp chiếm 37%, căn hộ trung cấp chiếm 15%, chỉ có 4% là căn hộ bình dân.

Về lượng giao dịch căn hộ chung cư, nhà ở riêng lẻ: năm 2021, cả nước có 111.640 giao dịch thành công; giao dịch đất nền thành công là 170.460 giao dịch. Năm 2022, theo Hội môi giới bất động sản (VARs) cho biết, tỷ lệ tiêu thụ chung của toàn thị trường đạt khoảng 39%, tương đương với 19.000 giao dịch, bằng 69% so với lượng tiêu thụ của năm 2021 và bằng 17% lượng giao dịch của năm 2018.

Về giá nhà ở và một số BĐS: tuy kinh tế giảm sút nhưng giá nhà ở và giá một số loại BĐS lại tăng cao liên tục. Tính đến cuối năm 2021, giá căn hộ chung cư đã tăng lên trung bình khoảng 6%; giá nhà ở riêng lẻ của các dự án tăng 15-20%, giá đất nền tăng 20-30% thậm chí có nơi, có thời điểm tăng đến 35% so với cùng kỳ năm 2020. Năm 2022, giá BĐS vẫn tiếp tục tăng cao, thậm trí nhiều địa phương, giá BĐS tăng lên theo từng ngày, khó kiểm soát; tình trạng thị trường ảo, mặc dù không có nhiều giao dịch thành công nhưng giá vẫn tiếp tục tăng.

Về cung cấp tín dụng BĐS, tính đến hết năm 2021 dư nợ tín dụng đối với kinh doanh BĐS đạt khoảng 7% trên tổng dư nợ tín dụng toàn nền kinh tế, tương đương trên 700 nghìn tỷ đồng. Năm 2022, dư nợ tín dụng cũng có xu hướng tăng lên, đạt khoảng 8% trên tổng dư nợ tín dụng, tương đương khoảng gần 820 nghìn tỷ đồng.

Theo đánh giá của VARs, trong hai năm qua có hàng ngàn dự án đã được doanh nghiệp triển khai, đầu tư trên cả nước phải dừng lại để xem xét sự phù hợp về pháp lý với trị giá ước tính khoảng

30 tỷ USD. Sự việc này đã làm giảm nguồn cung và làm nghiêm trọng hơn tình hình đóng băng tạm thời của thị trường. Thêm vào đó, thị trường tiền tệ bị thắt chặt, chính sách đối với thị trường tài chính chưa ổn định, tạo dòng tiền khó, làm giảm sức mua của người tiêu dùng; thanh khoản yếu, dòng tiền thu hồi khó làm nghẽn mạch thị trường.

Về nguồn vốn FDI đầu tư vào lĩnh vực kinh doanh BĐS năm 2021 so với năm 2020 giảm 1,6 tỷ USD nhưng vẫn đứng thứ ba, với hơn 2,6 tỷ USD, tương đương 8,3% trong tổng số vốn FDI đầu tư vào Việt Nam.

Thời gian qua, sự phát triển của lĩnh vực BĐS bộc lộ nhiều bất cập, hạn chế, còn tiềm ẩn nhiều rủi ro như: cơ cấu BĐS chưa hợp lý, phân khúc nhà ở chung cư trung, cao cấp, BĐS du lịch có biểu hiện dư thừa, trong khi đó, nhà ở xã hội, nhà ở công nhân thiếu nhiều; giá sản phẩm BĐS, nhất là giá nhà ở còn cao so với mức thu nhập của đại đa số người dân; cơ sở dữ liệu thông tin về thị trường BĐS chưa đầy đủ, thiếu minh bạch, thiếu độ tin cậy. Các sàn giao dịch BĐS hình thành và hoạt động còn mang tính tự phát, thiếu kiểm soát; chưa đảm bảo kiểm soát đầy đủ thông tin cũng như tính pháp lý trong giao dịch BĐS. Hoạt động kinh doanh dịch vụ môi giới BĐS chưa được kiểm soát tốt; trình độ chuyên môn của một bộ phận môi giới BĐS còn yếu, hiểu biết pháp luật còn hạn chế, chưa có tính chuyên nghiệp; nhiều cá nhân hành nghề môi giới BĐS tự do không có chứng chỉ hành nghề; giao dịch BĐS chưa minh bạch, còn nhiều tình trạng kê khai thấp hơn giá giao dịch nhằm trốn thuế còn phổ biến. Hệ thống pháp luật liên quan đến thị trường BĐS còn một số nội dung chưa đáp ứng nhu cầu của thực tiễn, chưa được bổ sung, chỉnh sửa kịp thời; một số địa phương phát triển các dự án BĐS chưa đúng quy hoạch và kế hoạch, chưa phù hợp với nhu cầu của thị trường; quy trình thủ tục đầu tư còn nhiều bất cập nên kéo dài thời gian thực hiện các thủ tục đầu tư; không có quy định về giao dịch BĐS phải qua sàn, điều này đã tạo nên một số “dự án ma” và các vụ lừa đảo khách hàng, đồng thời gây khó khăn cho công tác quản lý của Nhà nước, thất thu thuế.

3. Giải pháp để thị trường BĐS phát triển bền vững

Để tạo sự phát triển bền vững của thị trường BĐS trong thời gian tới, cần thực hiện một số giải pháp chủ yếu như sau:

Một là, rà soát các quy định của pháp luật, phát hiện những bất cập để bổ sung, chỉnh sửa các chính sách, đảm bảo sự phù hợp, hiệu quả; đảm bảo sự liên thông an toàn, chắc chắn giữa thị trường vốn với thị trường BĐS; đa dạng hóa nguồn vốn cho thị trường BĐS; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền cho các cấp trong quản lý thị trường BĐS...;

Hai là, kết hợp hài hòa giữa chính sách tài khóa với chính sách tiền tệ, thực hiện chính sách tiền tệ linh hoạt, an toàn, thận trọng; chính sách tài khóa mở rộng hợp lý; tăng cường công tác quản lý chặt chẽ giá cả, thị trường;

Ba là, ổn định kinh tế vĩ mô, kiềm chế lạm phát, đảm bảo các cân đối lớn của nền kinh tế; hoàn thiện chính sách thu hút đầu tư với tinh thần cắt giảm các thủ tục hành chính không cần thiết trong thủ tục đầu tư; thúc đẩy việc đăng ký đầu tư, cấp giấy chứng nhận đầu tư cho các dự án nhà ở, BĐS để hỗ trợ, tăng nguồn cung cho thị trường BĐS; khuyến khích đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực BĐS; thúc đẩy sản xuất, kinh doanh, tạo nhiều việc làm trên các lĩnh vực khác nhau của nền kinh tế;

Bốn là, đánh giá chính xác, khách quan về tình hình cung - cầu để phát triển thị trường BĐS trên cơ sở tôn trọng quy luật thị trường, quy luật cạnh tranh cùng với việc phát huy và tăng cường vai trò quản lý Nhà nước, các công cụ chính sách để can thiệp, kiểm soát khi cần thiết một cách phù hợp, kịp thời, hiệu quả, không để xảy ra hiện tượng thao túng thị trường, đầu cơ, tăng giá; xác định phân khúc thị trường và các nhu cầu về nhà ở của các đối tượng như công nhân ở các khu công nghiệp, nhà ở của các đối tượng thu nhập thấp nhằm xây dựng các chính sách hợp lý thúc đẩy thị trường phát triển lành mạnh;

Năm là, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán đối với việc thực hiện pháp luật kinh doanh BĐS, hoạt động của các sàn giao dịch BĐS, hoạt động môi giới BĐS và các dự án BĐS

để kịp thời phát hiện và xử lý những sai phạm nhằm bảo vệ thị trường, bảo vệ tài sản, bảo vệ con người; thanh tra, kiểm tra phát hiện kịp thời và ngăn chặn các hành vi vi phạm trong đấu giá quyền sử dụng đất; kiểm tra, rà soát các chỉ tiêu về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm đảm bảo sự phù hợp với quy hoạch của các ngành, lĩnh vực đảm bảo hài hòa hợp lý, tránh được sự chồng chéo... Đánh giá khách quan, tìm hiểu nguyên nhân sai phạm để có cơ chế tháo gỡ khó khăn, vướng mắc mà thực tiễn đặt ra. Nâng cao trình độ chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp của cán bộ, nhân viên thanh tra, kiểm tra và kiểm toán nhằm đảm bảo nâng cao chất lượng công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán...

Sáu là, minh bạch thông tin thị trường bằng cách hoàn thành công tác đăng ký đất đai ban đầu và thực hiện đầy đủ việc đăng ký sự biến động đất đai; hoàn thiện công tác xây dựng và công bố các chỉ số đánh giá thị trường BĐS trên địa bàn các tỉnh, thành phố; thực hiện công khai các quy hoạch có sử dụng đất đã được duyệt để người dân biết, giám sát, kiểm tra, thực hiện; tăng cường năng lực chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp của các thẩm định viên trong các dịch vụ thẩm định giá và tư vấn giá đất; xây dựng hệ thống thông tin thị trường BĐS gắn với thông tin đất đai.

Bảy là, kiểm soát chặt chẽ tình hình huy động vốn của các doanh nghiệp BĐS trên thị trường chứng khoán.

Bộ Tài chính phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam kiểm tra, giám sát chặt chẽ trong việc tuân thủ pháp luật về phát hành, đầu tư và cung cấp dịch vụ về trái phiếu doanh nghiệp, đặc biệt là phát hành trái phiếu riêng lẻ của các doanh nghiệp BĐS, của các tổ chức tín dụng có liên quan đến doanh nghiệp BĐS, các doanh nghiệp phát hành khối lượng lớn trái phiếu với lãi suất cao, các doanh nghiệp phát hành trái phiếu không có tài sản đảm bảo, các doanh nghiệp có kết quả kinh doanh lỗ...; hướng dẫn các doanh nghiệp đảm bảo việc huy động vốn đúng quy định của pháp luật; tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đủ năng lực, kết quả kinh doanh hiệu quả trong việc huy động vốn để phục hồi và phát triển sản xuất kinh doanh...

Bộ tài chính nghiên cứu rà soát để bổ sung, hoàn thiện chính sách thuế phù hợp nhằm khuyến

khích việc sử dụng nhà, đất có hiệu quả, góp phần hạn chế tình trạng đầu cơ nhà, đất.

Bộ Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp nghiên cứu rà soát, sửa đổi các quy định của pháp luật hiện hành liên quan đến việc đấu giá quyền sử dụng đất đảm bảo đúng pháp luật hiện hành; đảm bảo sự thống nhất, phù hợp với tình hình thực tế hiện nay.

Ngân hàng Nhà nước theo dõi, giám sát chặt chẽ tín dụng đối với lĩnh vực BĐS; các tổ chức tín dụng kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng, cho vay đối với lĩnh vực BĐS đảm bảo đúng pháp luật; ưu tiên cho vay đối với các dự án nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân, nhà ở thương mại giá rẻ có hiệu quả cao, có khả năng trả nợ;

Tám là, thúc đẩy phát triển nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân.

Rà soát, bổ sung quy hoạch, bố trí quỹ đất dành để phát triển nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân theo đúng quy định của pháp luật; thực hiện nghiêm chỉnh quy định dành quỹ đất 20% trong các dự án nhà ở, khu đô thị và đảm bảo nhu cầu phát triển nhà ở xã hội, nhà ở công nhân của các địa bàn trên toàn quốc. Rà soát các đối tượng và các điều kiện để lập danh mục các chủ đầu tư dự án nhà ở xã hội, nhà ở công nhân; cải tạo, xây dựng lại các chung cư cũ; phối hợp với ngân hàng chính sách xã hội của các địa phương rà soát tổng hợp nhu cầu của đối tượng khách hàng cá nhân, hộ gia đình vay để mua, thuê nhà ở xã hội, nhà ở công nhân; khẩn trương hoàn thành công tác kiểm định, đánh giá chất lượng nhà chung cư cũ để xác định các chung cư cần tháo dỡ; lập, phê duyệt kế hoạch danh mục dự án cải tạo, xây dựng lại chung cư theo quy định của Nghị định số 69/2021/NĐ-CP./.

Tài liệu tham khảo:

Chính phủ (2022), Nghị định số 02/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 1 năm 2022 về quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh BĐS;

Bộ Tài chính, Cổng thông tin điện tử - Thị trường Bất động sản Việt Nam: Thực trạng và giải pháp;

Luatduonggia.vn/khai-quat-chung-ve-thi-truong-bat-dong-san/;

Tạp chí điện tử - VnEconomy, Thị trường bất động sản năm 2023: Hướng về nhu cầu thật.

MỘT SỐ ĐỀ XUẤT NHẪM TIẾP TỤC KHÔI PHỤC KINH TẾ VIỆT NAM SAU ĐẠI DỊCH COVID-19

TS. Nguyễn Hữu Tịnh*

Các tổ chức quốc tế đều có chung nhận định rằng, sau đại dịch Covid-19, nền kinh tế Việt Nam đã duy trì đà phục hồi mạnh mẽ bất chấp tình trạng bất định toàn cầu gia tăng liên quan đến xung đột giữa Nga và Ukraine, giá cả hàng hóa thế giới tăng cao và sự gián đoạn chuỗi cung ứng do tình trạng phong tỏa để kiểm soát dịch Covid-19 tại Trung Quốc. Thực tế cho thấy, GDP năm 2022 tăng 8,02% so với năm trước do nền kinh tế được khôi phục trở lại và đạt mức tăng cao nhất trong giai đoạn 2011-2022. 6 tháng đầu năm 2023, trong bối cảnh còn nhiều khó khăn, thách thức hơn là thuận lợi ở cả trong và ngoài nước; kinh tế Việt Nam vẫn ghi nhận nhiều điểm sáng với GDP tăng 3,72%. Tuy nhiên, khó khăn, thách thức trước mắt vẫn còn rất nhiều, đòi hỏi sự nỗ lực lớn của cả hệ thống chính trị trong việc tiếp tục khôi phục kinh tế sau đại dịch Covid-19, hướng tới tăng trưởng kinh tế bền vững.

- Từ khóa: Tăng trưởng kinh tế, khôi phục kinh tế, kinh tế Việt Nam, đại dịch Covid-19.
- Mã phân loại bài báo: O18, P48, Z32

International organizations all acknowledge that after the Covid-19 pandemic, the Vietnamese economy has maintained a strong recovery momentum despite the increased global uncertainties stemming from conflicts between Russia and Ukraine, soaring global commodity prices, and supply chain disruptions due to Covid-19 lockdowns in China. The empirical evidence reveals that the GDP grew by 8.02% in 2022 compared to the previous year, reflecting the economic rebound to the highest growth rate within the 2011-2022 period. In the first six months of 2023, amidst both domestic and international challenges rather than favorable conditions, the Vietnamese economy still demonstrated bright spots with a 3.72% GDP growth. However, immediate difficulties and challenges remain substantial, necessitating significant efforts from the entire political system to sustainably recover the economy post the Covid-19 pandemic, aiming for sustainable economic growth.

- Keywords: Economic growth, economic recovery, Vietnamese economy, Covid-19 pandemic.
- JEL codes: O18, P48, Z32

Ngày nhận bài: 10/6/2023

Ngày gửi phản biện: 15/6/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 06/8/2023

Ngày chấp nhận đăng: 10/8/2023

khủng hoảng nghiêm trọng do những tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19. Việc phục hồi kinh tế được thực hiện trong những điều kiện không dễ dàng bởi các di chứng của đại dịch Covid-19 vẫn dai dẳng, cả trong nước cũng như trên bình diện quốc tế.

Việc Trung Quốc kiên trì với chính sách zero Covid đã khiến giao thương giữa hai nước gặp rất nhiều trở ngại, trong khi trước đại dịch, Trung Quốc là thị trường xuất khẩu lớn nhất của chúng ta, đồng thời cũng là nguồn cung ứng khách du lịch lớn nhất. Bên cạnh đó, cuộc xung đột giữa Nga và Ukraine đã đẩy cả thế giới vào cuộc khủng hoảng sâu sắc: lạm phát tăng cao ở các nước phát triển; giá cả năng lượng leo thang đột biến; người dân các nước phát triển thắt chặt chi tiêu; các đơn đặt hàng từ đó cũng giảm, ảnh hưởng tiêu cực đến nền kinh tế của các quốc gia mà sự phát triển dựa nhiều vào xuất khẩu như Việt Nam.

Với những khó khăn do dịch Covid-19 gây ra, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, người lao động, như: Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 9/4/2020 của Chính phủ về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19; Nghị quyết số 68/NQ-CP, ngày 01/7/2021 của Chính phủ về một số chính

1. Thực trạng nền kinh tế sau đại dịch Covid-19

1.1. Kết quả đạt được

Năm 2022 được cho là năm bắt đầu tiên trình phục hồi của nền kinh tế đất nước sau giai đoạn

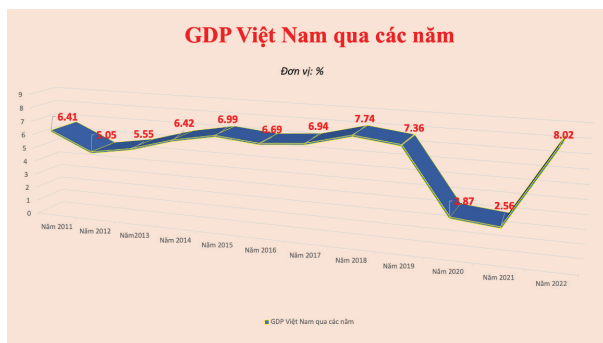
* Trường Đại học Thủ Dầu Một

sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19.

Theo Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, tính đến hết năm 2022, sau hơn 1 năm triển khai thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP, ngày 01/7/2021 của Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19, cả nước đã hỗ trợ cho gần 36,5 triệu người lao động, người dân, 394.000 đơn vị sử dụng lao động và 500.000 hộ kinh doanh với tổng số tiền là 45.600 tỷ đồng.

Với những chính sách hỗ trợ nói trên, nền kinh tế đã dần khôi phục và đạt được nhiều kết quả tích cực. Theo báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2022 của Tổng cục Thống kê, GDP năm 2022 tăng 8,02% (quý I tăng 5,05%; quý II tăng 7,83%; quý III tăng 13,71%; quý IV tăng 5,92%) so với năm trước do nền kinh tế được khôi phục trở lại và đạt mức tăng cao nhất trong giai đoạn 2011-2022 (Hình 1).

Hình 1: GDP Việt Nam giai đoạn 2011-2022



Nguồn: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội các năm (2011-2022) của Tổng cục Thống kê

Trước những kết quả đã đạt trong việc phát triển kinh tế - xã hội thời gian qua, nhiều tổ chức quốc tế có uy tín đánh giá cao kết quả, đồng thời đưa ra triển vọng khả quan cho nền kinh tế Việt Nam trong năm tiếp theo.

Bà Era Dabla-Norris - Trưởng đoàn giám sát của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) đánh giá, “Chính phủ Việt Nam đã làm được việc đáng ngưỡng mộ trong năm nay dù chịu tác động nặng nề của cuộc khủng hoảng do dịch Covid-19. Đó là ngay từ nửa đầu năm 2022, đã dần mở cửa trở lại nền kinh tế và ban hành những chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, người dân phục hồi sản xuất, kinh doanh. Đến nửa sau của năm, Chính phủ chuyển trọng tâm, tập trung hơn vào việc giảm áp lực lạm phát. Chính sách điều hành tỉ giá hối đoái đã được thực hiện

hiệu quả, quản trị được sự giảm giá của VND theo cách giảm lạm phát nhập khẩu”. Trong khi đó, ông Timevans - Tổng giám đốc HSBC Việt Nam cho rằng, các động lực tiếp tục dẫn dắt đà tăng trưởng kinh tế Việt Nam, bao gồm thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI khi Việt Nam vẫn tiếp tục là một nước rất hấp dẫn FDI. Sự gia tăng tầng lớp trung lưu, làm tăng mức tiêu dùng nội địa. Và quan trọng là những chỉ đạo, điều hành rất sát của Chính phủ. Đây chính là những yếu tố góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, bất chấp những thách thức mà nền kinh tế toàn cầu phải đối mặt (VTV, 2022).

Đến năm 2023, Quốc hội đã ban hành Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023, theo đó, Nghị quyết nêu rõ mục tiêu tổng quát là: Tiếp tục ưu tiên giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, thúc đẩy tăng trưởng, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế. Kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19 và các dịch bệnh mới phát sinh. Đẩy mạnh cơ cấu lại, nâng cao năng lực nội tại, tính tự lực, tự chủ, khả năng chống chịu và thích ứng của nền kinh tế; quyết tâm thực hiện hiệu quả với nỗ lực cao nhất Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, 3 chương trình mục tiêu quốc gia; thúc đẩy đổi mới sáng tạo, tăng trưởng xanh, chuyển đổi số.

Có thể nói, nước ta bước vào triển khai kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 trong bối cảnh tiếp tục có nhiều khó khăn, thách thức phải đối mặt, thậm chí còn nhiều hơn so với cơ hội và thuận lợi. Cụ thể, tình hình thế giới tiếp tục biến động nhanh chóng, phức tạp, khó lường, tác động, ảnh hưởng đến hầu hết các quốc gia, khu vực trên toàn cầu, đặc biệt là hậu quả của dịch Covid-19 kéo dài; xung đột ở Ukraine, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ngày càng gay gắt; lạm phát ở mức cao, chính sách thắt chặt tiền tệ rất ngặt nghèo ở nhiều quốc gia...

Đánh giá về những kết quả đạt được trong những tháng đầu năm 2023, Báo cáo đánh giá bổ sung kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách nhà nước năm 2022; tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách nhà nước những tháng đầu năm 2023 do Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Khái trình bày tại Kỳ họp thứ 5, Quốc hội khóa XV vào sáng ngày 22/5/2023 cho biết, trong bối cảnh khó khăn, thực hiện các nghị quyết, kết luận của Trung ương Đảng, Quốc hội về kinh tế - xã hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương đã rất nỗ lực, quyết liệt trong chỉ đạo,

điều hành, triển khai thực nhiệm vụ và đạt được nhiều kết quả tích cực, nổi bật là giữ vững được ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, thúc đẩy tăng trưởng, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế; rà soát, bổ sung, hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách nhằm tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh; đẩy mạnh phân bổ, giải ngân vốn đầu tư công; kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện các nhiệm vụ, mục tiêu về kinh tế - xã hội...

Gần đây nhất, nêu cụ thể về kết quả trong phát triển kinh tế 6 tháng đầu năm 2023 tại Hội nghị trực tuyến toàn quốc Chính phủ với các địa phương và Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 6/2023, Bộ trưởng Nguyễn Chí Dũng cho biết, kinh tế vĩ mô trong thời gian qua cơ bản ổn định với mức tăng GDP 6 tháng đầu năm 2023 là 3,72%. Nhiều chỉ số quan trọng như tốc độ tăng trưởng, công nghiệp, dịch vụ, giải ngân vốn đầu tư công, thành lập DN, thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), thị trường chứng khoán dần lấy lại được đà tăng trưởng, tháng sau cao hơn và tích cực hơn tháng trước. Điều này cho thấy, tâm lý xã hội và niềm tin thị trường đã phục hồi tích cực, tạo tiền đề tốt cho thực hiện các nhiệm vụ trong những tháng cuối năm.

Các vấn đề tồn đọng, vướng mắc tiếp tục được tập trung tháo gỡ, nhất là về thị trường bất động sản, trái phiếu DN, dự án đầu tư, bước đầu tạo chuyển biến tích cực, tác động khơi thông dòng tiền, nguồn lực của nền kinh tế, củng cố thêm niềm tin của DN, nhà đầu tư.

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho biết, các địa phương có mức tăng trưởng cao tạo động lực quan trọng cho mức tăng trưởng GRDP quý II cao hơn quý I, cũng như cao hơn mức bình quân chung cả nước, như: TP. Hồ Chí Minh tăng 5,9% (quý I chỉ tăng 1,1%); Bình Dương tăng 5,7% (quý I tăng 1,7%); Đồng Nai tăng 4,8% (quý I tăng 3,1%); Bắc Giang tăng 13,8% (quý I tăng 8,1%)...

Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành cơ bản đã xác định được các khó khăn của DN, nền kinh tế; có nhiều giải pháp tháo gỡ, hỗ trợ cụ thể, kịp thời, góp phần củng cố niềm tin của DN, nhà đầu tư, người dân.

1.2. Một số khó khăn, thách thức đặt ra

Tuy nhiên, bên cạnh kết quả đạt được, một số khó khăn, thách thức đặt ra đối với nền kinh tế nước ta đang hiện hữu, cụ thể như sau:

Một là, sự phục hồi chậm và suy giảm nhu cầu tiêu dùng của các đối tác thương mại lớn đang tác động mạnh đến sản xuất và đầu tư trong nước. Liên minh châu Âu (EU) là nhà đầu tư nước ngoài lớn thứ 5 tại Việt Nam, tuy nhiên khu vực này chưa thoát khỏi những dư chấn từ đại dịch Covid-19 từ đầu năm 2020, hoạt động sản xuất công nghiệp tại đây đang phải đối mặt với những cú sốc liên tiếp do Nga cắt nguồn cung khí đốt khiến giá năng lượng tăng cao, đẩy lạm phát và lãi suất tăng mạnh. Bên cạnh đó, những rủi ro về triển vọng kinh tế, sự thiếu hụt và tăng giá của hàng loạt nguồn cung đầu vào sản xuất, khiến các doanh nghiệp châu Âu đang phải thu hẹp quy mô hoạt động. Trong khi đó, tại Mỹ, lạm phát vẫn ở mức cao là nguyên nhân khiến người tiêu dùng Mỹ dè dặt. Nhu cầu tiêu thụ trong nước yếu khiến việc nhập khẩu hàng hóa từ bên ngoài giảm theo.

Hai là, khả năng chống chịu của các DN trong nước, sau thời gian dài bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 còn yếu, đã đến mức tới hạn, nhất là DN nhỏ và vừa. Trong khi đó, doanh nghiệp vẫn gặp khó khi tiếp cận nguồn vốn. Trong bối cảnh khó khăn về đơn hàng, với nhiều doanh nghiệp nhỏ và vừa, việc tiếp cận vốn vay cũng không dễ vì thiếu tài sản đảm bảo. Hiện nhiều ngân hàng có đưa ra các gói vay ưu đãi nhưng để tiếp cận được... không phải là điều dễ dàng. Trong khi đó, giá nguyên, nhiên, vật liệu, cước vận tải, chi phí logistics... tăng cao làm tăng chi phí sản xuất của doanh nghiệp và gia tăng áp lực lạm phát, tiềm ẩn rủi ro đối với ổn định kinh tế vĩ mô...

Thực tế cho thấy, tình hình doanh nghiệp vẫn còn rất khó khăn. Theo báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý II và 6 tháng đầu năm 2023 của Tổng cục Thống kê, tính chung 6 tháng đầu năm 2023, cả nước chỉ có 75,9 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, giảm 0,5% so với cùng kỳ năm trước; gần 37,7 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 7,4%; 60,2 nghìn doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn; 31 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 28,9%; 8,8 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 2,8%.

Ba là, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) và Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) sẽ tiếp tục tăng lãi suất. Dự báo năm 2023 thương mại quốc tế suy giảm, kinh tế thế giới có thể rơi vào suy thoái. Việc tăng lãi suất sẽ tạo áp lực tỷ giá với đồng nội tệ Việt Nam, buộc Ngân hàng Nhà

nước sẽ phải có những chính sách điều chỉnh phù hợp để ổn định tỷ giá. Việc tăng lãi suất khiến đồng USD tăng giá, giá nhiên liệu và các mặt hàng khác sẽ tăng theo, từ đó các doanh nghiệp tại Việt Nam phải nhập khẩu nguồn nguyên liệu đầu vào và nguồn năng lượng từ nước ngoài với giá cao. Do lãi suất tăng nên khả năng vay vốn của doanh nghiệp sẽ giảm, khả năng phục hồi của doanh nghiệp sẽ yếu đi.

Suy giảm kinh tế toàn cầu sẽ làm lượng kiều hối về Việt Nam giảm, ảnh hưởng không tốt đến nền kinh tế Việt Nam do ảnh hưởng đến nguồn cung ngoại tệ và dòng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam có nguy cơ giảm.

Hơn nữa, khi kinh tế thế giới suy giảm, nhu cầu giảm, sẽ làm giảm các đơn hàng xuất khẩu của Việt Nam, làm cho hoạt động xuất nhập khẩu giảm, điều này thể hiện trong kết quả hoạt động xuất nhập khẩu 6 tháng đầu năm 2023, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước đạt 164,45 tỷ USD, giảm 12,1% so với cùng kỳ năm trước (Tổng cục Thống kê, 2023).

2. Một số giải pháp trong thời gian tới

Như vậy, với tốc độ tăng trưởng GDP thực tế 6 tháng đầu năm chỉ đạt 3,72% cho thấy, nền kinh tế đang đối mặt với rất nhiều khó khăn và thách thức. Do vậy, để tăng trưởng kinh tế cả năm đạt 6,5% là khó khả thi trong bối cảnh nhu cầu thị trường chưa tăng, đơn hàng nước ngoài chưa có nhiều chuyển biến rõ nét khi nền kinh tế thế giới vẫn tồn tại nhiều yếu tố rủi ro tiềm ẩn nên cần tiêu dùng thế giới vẫn yếu và khó dự báo.

Trong bối cảnh đó, để phục hồi nền kinh tế sau những ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19, cần ý thức được nhiệm vụ đặt ra là rất nặng nề và thách thức, đòi hỏi sự quyết tâm cao, nỗ lực lớn của toàn hệ thống chính trị, người dân và doanh nghiệp, phát huy hiệu quả mọi chính sách, nguồn lực, tận dụng tối đa các cơ hội, phấn đấu để kết quả cao nhất theo mục tiêu đã đề ra. Trên cơ sở đó, tác giả xin đề xuất một số giải pháp sau:

Thứ nhất, Việt Nam cần chú trọng củng cố, tăng cường nền tảng kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, nâng cao năng lực nội tại và tính tự chủ của nền kinh tế; đẩy mạnh đa dạng hóa thị trường, ngành hàng xuất khẩu để giảm bớt phụ thuộc vào các thị trường/ngành hàng truyền thống và thúc đẩy tiêu dùng trong nước.

Bên cạnh đó, cần tiếp tục thực hiện hiệu quả Chương trình Phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao hiệu quả đầu tư công. Thực hiện chính sách tài khóa hiệu quả, có trọng tâm, trọng điểm, hỗ trợ người dân, doanh nghiệp để giảm áp lực chi phí đầu vào, thúc đẩy sản xuất; đồng thời, thực hiện chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt, kịp thời, hiệu quả, tập trung giảm lãi suất huy động và cho vay, giữ ổn định mặt bằng tỷ giá phù hợp, đảm bảo hệ thống ngân hàng hoạt động an toàn, ổn định.

Thứ hai, triển khai có hiệu quả các gói hỗ trợ doanh nghiệp đã ban hành; thường xuyên đánh giá kết quả thực hiện các gói hỗ trợ và tiến hành tháo gỡ ngay những vướng mắc trong quá trình thực hiện. Việc triển khai các gói hỗ trợ doanh nghiệp phải quyết liệt, mạnh mẽ, liên tục, thông suốt, công khai, minh bạch, đúng đối tượng, kịp thời, dễ tiếp cận; quy mô hỗ trợ phải tương xứng với mức độ ảnh hưởng của dịch bệnh; điều kiện, tiêu chuẩn các gói hỗ trợ phải khả thi; các quy trình, thủ tục để hưởng hỗ trợ phải được đơn giản hóa tối đa; đồng thời, có cơ chế giám sát, kiểm tra sát sao việc thực hiện và chế tài xử lý để tránh lợi dụng, trục lợi chính sách và rủi ro đạo đức.

Thứ ba, tiếp tục thúc đẩy triển khai các dự án đầu tư công - đây là nhân tố quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong thời gian tới. Do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, câu chi tiêu từ khu vực doanh nghiệp và người dân giảm mạnh, Nhà nước cần đóng vai trò kích cầu. Vì vậy, Chính phủ cần rà soát, kiên quyết điều chuyển vốn từ các dự án chậm giải ngân sang các dự án có khả năng giải ngân tốt hơn, còn thiếu vốn. Đẩy nhanh tiến độ các công trình hạ tầng giao thông trọng điểm, quan trọng quốc gia có sức lan tỏa lớn, góp phần thúc đẩy và thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

Cùng với đó là tích cực tháo gỡ khó khăn, phát triển thị trường bất động sản, nhà ở xã hội; rà soát, tháo gỡ vướng mắc đối với các dự án bất động sản. Cần chú ý phát triển phân khúc nhà ở vừa túi tiền cho người có thu nhập trung bình và thu nhập thấp, bảo đảm đáp ứng nhu cầu nhà ở thực sự của người dân; tránh tình trạng phát triển nóng các khu nhà ở cao cấp, vì thực tế hiện nay có những khu đất được giao, được đấu giá xong rồi để đấy, rất lãng phí nguồn lực.

Thứ tư, tiếp tục hoàn thiện thể chế, cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư,

kinh doanh, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong sản xuất, kinh doanh; nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả của bộ máy chính quyền các cấp, tạo động lực mới cho tăng trưởng kinh tế. Đây vừa là đột phá chiến lược của Việt Nam trong giai đoạn 10 năm tới, vừa là một trong những động lực phục hồi kinh tế với chi phí thấp nhưng hiệu quả và tính bền vững cao.

Thứ năm, trong thúc đẩy tăng trưởng, cần tiếp tục điều hành tỉ giá, lãi suất linh hoạt, phù hợp; phấn đấu tiếp tục giảm lãi suất cho vay; bảo đảm thanh khoản hệ thống các tổ chức tín dụng; kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng, hạn chế nợ xấu phát sinh.

Thứ sáu, tập trung phát triển mạnh và phát huy vai trò của thị trường trong nước; thực hiện hiệu quả các giải pháp kích cầu tiêu dùng nội địa. Nâng cao hiệu quả các hoạt động xúc tiến thương mại, đa dạng hóa thị trường, sản phẩm, chuỗi cung ứng xuất khẩu.

Thứ bảy, triển khai kịp thời và hiệu quả các chương trình kích cầu tiêu dùng trong nước thông qua: Kích thích tiêu dùng; Tăng chi tiêu của Chính phủ; Đẩy mạnh áp dụng thương mại điện tử trong hoạt động lưu thông, phân phối hàng hóa thông qua khuyến khích các hệ thống phân phối hiện đại tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, phát triển mạnh thương mại điện tử. Thực hiện hiệu quả Chương trình đẩy mạnh đầu tư xây dựng và phát triển hạ tầng thương mại khu vực biên giới, miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo tại các địa phương.

Thứ tám, tăng cường theo dõi, cập nhật, đánh giá tình hình và dự báo xu hướng thương mại quốc tế. Thực thi có hiệu quả các hiệp định thương mại tự do nhằm đẩy mạnh xuất khẩu, nhất là các thị trường còn nhiều dư địa; các hiệp định thương mại tự do mới ký kết hứa hẹn tạo ra những thay đổi lớn trong định hình chuỗi cung ứng. Tận dụng cơ hội từ các xu hướng kinh tế thế giới, đồng thời chủ động ứng phó với các ảnh hưởng tiêu cực bởi cạnh tranh thương mại và xung đột thương mại.

Thứ chín, thu hút, khuyến khích lực lượng lao động quay trở lại nơi làm việc tại các khu công nghiệp, thành phố lớn để khôi phục sản xuất. Tăng cường kết nối và điều tiết cung - cầu lao động nhằm huy động và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực; khuyến khích tạo việc làm trong cả khu vực công và khu vực tư, kích thích người lao

động tìm kiếm việc làm và chuyển đổi việc làm phù hợp với năng lực và sở trường.

Tổ chức thực hiện các biện pháp để giải quyết nhu cầu thiếu nhân lực cục bộ, giảm sự mất cân đối cung - cầu lao động; phát triển các hình thức giao dịch việc làm theo hướng hiện đại trên nền tảng công nghệ số; thu hút lao động tại chỗ; đào tạo, đào tạo lại cho lực lượng lao động đang làm việc thích ứng với những biến động bất thường của thị trường.

Thứ mười, thúc đẩy chuyển đổi số, phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số và nền kinh tế không tiếp xúc. Cần thực hiện có hiệu quả “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” (Quyết định số 749/QĐ-TTg) để thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Chuyển đổi số phải mang lại kết quả thực chất, những giá trị thiết thực cho phát triển kinh tế, xã hội. Trong đó, thực hiện có hiệu quả phương châm đã đề ra cho năm 2023 là năm “Tạo lập và khai thác dữ liệu để tạo ra giá trị mới” và Đề án 06 về phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030./.

Tài liệu tham khảo:

Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (2022), Báo cáo tại hội nghị tổng kết Nghị quyết số 68/NQ-CP của Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ các đối tượng gặp khó khăn do đại dịch Covid-19, ngày 26/12/2022;

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Nguyễn Chí Dũng (2023). Báo cáo tại Hội nghị trực tuyến Chính phủ với các địa phương và phiên họp thường kỳ Chính phủ tháng 6/2023, diễn ra ngày 4/7/2023;

Tổng cục Thống kê (2022), Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2022, ngày 29/12/2022;

Tổng cục Thống kê (2023), Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý II và 6 tháng đầu năm 2023, ngày 29/6/2023;

VTV (2022), Nhiều tổ chức quốc tế đánh giá cao kết quả phát triển KT-XH của Việt Nam, truy cập tại <https://vtv.vn/kinh-te/nhieu-to-chuc-quoc-te-danh-gia-cao-ket-qua-phat-trien-kt-xh-cua-viet-nam-20221021085638989.htm>;

Chính phủ (2023), Báo cáo đánh giá bổ sung kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách nhà nước năm 2022; tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách nhà nước những tháng đầu năm 2023 do Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Khái trình bày tại Kỳ họp thứ 5, Quốc hội khóa XV, ngày 22/5/2023;

Cần Văn Lực và Nhóm tác giả Viện Đào tạo & Nghiên cứu BIDV (2023), Đánh giá nhanh về bức tranh kinh tế Việt Nam 6 tháng đầu năm và dự báo cả năm 2023, công bố ngày 5/7/2023.

TỰ CHỦ TÀI CHÍNH TẠI BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI

Ths. Đào Thị Thanh Quỳnh*

Bệnh viện Đại học Y Hà Nội là một mô hình đơn vị sự nghiệp công lập - bệnh viện hạng I trực thuộc trường Đại học Y Hà Nội. Bài viết dưới đây đề cập đến những kết quả đạt được trong quá trình thực hiện tự chủ tài chính tại Bệnh viện trong giai đoạn 2020 - 2022, và một số thách thức mà Bệnh viện đã, đang và sẽ phải đối mặt khi thực hiện tự chủ với vai trò mới - loại hình đơn vị tự đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên.

- Từ khóa: Tự chủ tài chính, Bệnh viện Đại học Y Hà Nội.
- Mã phân loại bài báo: E61, E63, G3

Hanoi Medical University Hospital is a relatively specific model of a public - a Grade I hospital under Hanoi Medical University. The following article discusses the results achieved during the implementation of financial autonomy at the Hospital in the period of 2020 - 2022, and some of the challenges that the Hospital will face when it comes to financial autonomy, exercise autonomy with a new role - an entity that covers all recurrent expenditures by itself.

• Keywords: Financial autonomy, Hanoi Medical University Hospital.

• JEL codes: E61, E63, G3

Ngày nhận bài: 15/6/2023

Ngày gửi phản biện: 16/6/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 02/8/2023

Ngày chấp nhận đăng: 05/8/2023

đưa các kỹ thuật mới vào chương trình giảng dạy cho sinh viên, học viên; nghiên cứu, ứng dụng các kỹ thuật y học tiên tiến trên thế giới.

Bệnh viện những ngày đầu thành lập còn rất sơ khai, thiếu nhân lực, thiếu trang thiết bị, chưa có nguồn bệnh nhân, không có kinh phí của Nhà nước, khó khăn trăm bề. Bệnh viện đã vượt khó: từ chỗ chỉ có 150 giường bệnh với hơn 150 CBVC; chỉ có 4 phòng chức năng, 02 khoa lâm sàng, 05 khoa cận lâm sàng; số bệnh nhân đến khám bệnh chỉ có 50.000 người/năm. Đến nay, Bệnh viện đã có 500 giường bệnh với hơn 1.000 CBVC là các thầy thuốc là GS, PGS, TS, ThS... gồm trên 600 CB cơ hữu, hơn 100 CB kiêm nhiệm và trên 300 CB của Trường Đại học Y Hà Nội tham gia công tác chuyên môn; 43 đơn vị gồm 10 phòng chức năng, 08 trung tâm, 18 khoa lâm sàng, 07 khoa cận lâm sàng; số bệnh nhân đến khám bệnh hơn 500.000 người/năm, có những ngày có gần 3.000 người đến khám bệnh tại Bệnh viện.

Bệnh viện tăng cường nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, triển khai nhiều dịch vụ kỹ thuật mới trong hầu hết các chuyên ngành. Thực hiện nhiều kỹ thuật cao mang tầm cỡ quốc gia và quốc tế trong nhiều chuyên ngành: hồi sức cấp cứu, nội khoa, ngoại khoa, phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ, ung bướu, mắt, chẩn đoán hình ảnh...

1. Đôi nét về quá trình hình thành và phát triển của Bệnh viện

Bệnh viện Đại học Y Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 137/QĐ-BYT ngày 16/01/2007 của Bộ trưởng Bộ Y tế và chính thức đi vào hoạt động ngày 19/9/2007. Bệnh viện Đại học Y Hà Nội thành lập là niềm mong muốn, ước mơ của nhiều thế hệ thầy và trò Trường Đại học Y Hà Nội. Quá trình xây dựng và trưởng thành, Bệnh viện đã có những bước phát triển, đạt được nhiều thành tựu, tạo sự tin nhiệm trong lòng người bệnh và nhân dân cả nước cũng như bạn bè quốc tế, củng cố thêm niềm tự hào và ý chí quyết tâm vững bước tương lai.

Là cơ sở thực hành của Trường Đại học Y Hà Nội, Bệnh viện đại học Y Hà Nội có nhiệm vụ kết hợp chặt chẽ giữa công tác đào tạo đại học, sau đại học, nghiên cứu khoa học, khám chữa bệnh để

* Bệnh viện Đại học Y Hà Nội

Từ năm 2021 - 2023, điểm đánh giá chất lượng bệnh viện đều trên đà tăng và nằm trong số những Bệnh viện có mức điểm top đầu.

Số liệu điểm đánh giá chất lượng 2020 - 2022

✓ Điểm trung bình chung của các tiêu chí năm 2020: 3.84

✓ Điểm trung bình chung của các tiêu chí năm 2021: 4.01

✓ Điểm trung bình chung của các tiêu chí năm 2022: 4.011

2. Kết quả thực hiện tự chủ tài chính tại Bệnh viện Đại học Y Hà Nội giai đoạn 2020 - 2022

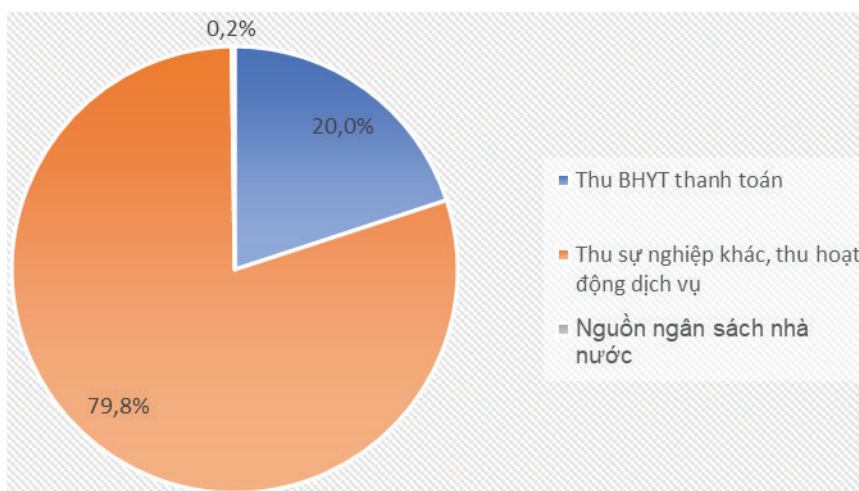
Là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực sự nghiệp y tế, ngay từ khi thành lập, Bệnh viện đã và đang được phân loại với loại hình đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên. Theo đó, nguồn thu của Bệnh viện chủ yếu đến từ nguồn thu từ hoạt động dịch vụ như thu dịch vụ tuyến sinh, thu khám chữa bệnh theo yêu cầu, thu hoạt động SXKD dịch vụ (quầy thuốc)... (chiếm 79,8%), nguồn thu từ BHYT (chiếm tỷ trọng khoảng 20%). Nguồn NSNN cấp chi cho các nhiệm vụ không thường xuyên như kinh phí thực hiện chương trình, dự án, đề án; kinh phí đối ứng các dự án ODA;... chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng nguồn tài chính của Bệnh viện (khoảng 0,2%).

• Thực trạng tự chủ về nguồn thu và mức thu

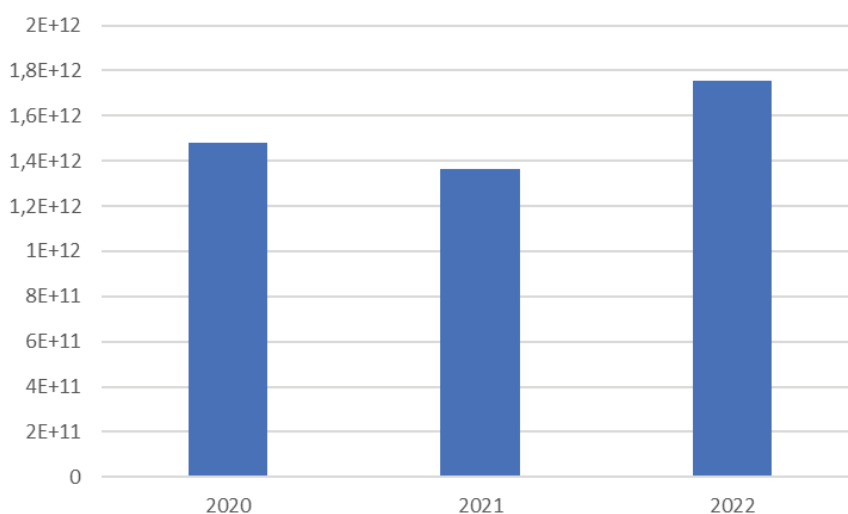
Thu viện phí trực tiếp: Bệnh viện đã xây dựng cơ cấu đơn giá dịch vụ kỹ thuật

và ban hành tại Quyết định số 41/QĐ-BVĐHYHN ngày 01/02/2020 về việc ban hành bảng giá dịch vụ khám chữa bệnh tại Bệnh viện Đại học Y Hà Nội, Quyết định số 660/QĐ-BVĐHYHN ngày 17/09/2020 về việc điều chỉnh giá dịch vụ khám chữa bệnh áp dụng tại Bệnh viện Đại học Y Hà Nội, Quyết định số 772/QĐ-BVĐHYHN ngày 14/08/2021 về việc điều chỉnh và bổ sung bảng giá một số dịch vụ khám chữa bệnh tại Bệnh viện Đại học Y Hà Nội, Quyết định số 1178/QĐ-BVĐHYHN ngày 10/11/2021 về việc ban hành bổ sung giá dịch vụ khám chữa bệnh tại Bệnh viện Đại học Y Hà Nội.

Biểu đồ 1: Cơ cấu nguồn thu của Bệnh viện năm 2022



Biểu đồ 2: Biến động nguồn thu bệnh viện giai đoạn 2020 - 2022



Nguồn: Báo cáo tài chính BVĐHYHN

Thu Bảo hiểm y tế: Thông tư số 13/2019/TT-BYT ngày 05/07/2019 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 39/2018/TT-BYT ngày 30/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp; Hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh BHYT số 12/HĐKCB-BHYT ngày 15/12/2020.

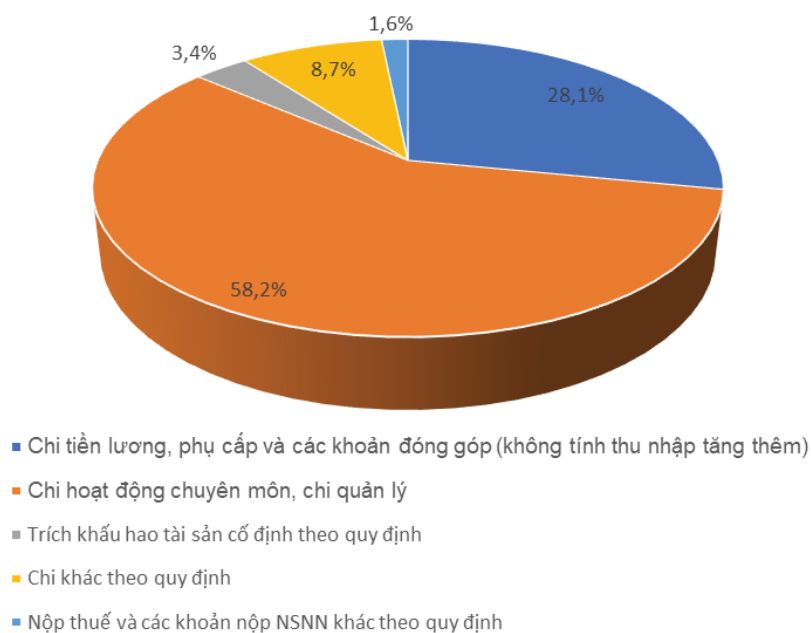
Thu khác: thu theo văn bản quy định của Nhà nước và pháp luật.

Trong giai đoạn 2020 - 2022, mặc dù trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19, nguồn thu của Bệnh viện vẫn được duy trì với mức ổn định. Trong đó, năm 2021 có giảm gần 10% so với năm 2020, song năm 2022 nguồn thu đã phục hồi và tăng hơn 18% so với 2020.

• **Thực trạng tự chủ về chi và chi phí**

Với đặc thù của một đơn vị sự nghiệp y tế thuộc khối khám, chữa bệnh, cơ cấu chi và chi phí tại Bệnh viện Đại học Y Hà Nội cũng có những nét tương đồng với các đơn vị khác. Trong đó, tỷ trọng chi hoạt động chuyên môn chiếm 58,2% và chi tiền lương, phụ cấp chiếm khoảng 28,1%.

Biểu đồ 3: Cơ cấu chi thường xuyên giao tự chủ tại Bệnh viện năm 2022



Nguồn: Báo cáo tài chính BVĐHYHN

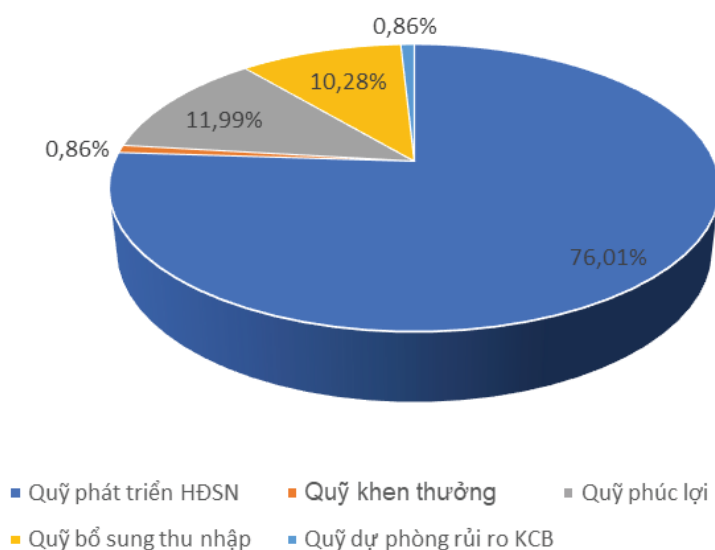
• **Về thực trạng tự chủ trong phân phối kết quả tài chính**

Một trong những tác động tích cực mà cơ chế tự chủ mang lại, đó là giúp các đơn vị SNCL nâng cao kết quả và hiệu quả hoạt động của đơn vị. Giai đoạn 2020 - 2022, mặc dù chịu nhiều tác động từ đại dịch Covid-19 khiến mức chênh lệch thu - chi hoạt động của Bệnh viện năm 2021 giảm gần 40% so với năm 2020, song số chênh lệch này đã được phục hồi đáng kể trong năm 2022 khi tăng thêm gần 15% so với năm 2021.

Căn cứ ý kiến phê duyệt của Trường Đại học Y Hà Nội, Bệnh viện đã ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ và khoán chi tiết đến từng đơn vị trong Bệnh viện, đảm bảo toàn bộ các đơn vị trong Bệnh viện hoạt động đều hiệu quả mang lại lợi ích và sự phát triển chung cho Bệnh viện. Cùng với đó, Bệnh viện cũng đã xây dựng và ban hành các quy chế như Quy chế quản lý tài chính, quy chế quản lý và sử dụng tài sản nhằm mục đích nâng cao, hoàn thiện việc quản lý tài chính, tài sản, khuyến khích các hoạt động thu và đảm bảo tiết kiệm chi để tăng thu nhập cho người lao động và trích lập các quỹ theo quy định phục vụ việc phát triển hoạt động sự nghiệp của Bệnh viện.

Trên cơ sở quy chế chi tiêu nội bộ của Bệnh viện xây dựng dựa trên các văn bản pháp lý hiện hành và Quy chế tài chính của Bệnh viện được hoàn thiện hàng năm, từ số chênh lệch thu - chi hoạt động, Bệnh viện đã trích lập các quỹ phù hợp với cơ chế tự chủ cũng như đặc thù của Bệnh viện. Trong năm 2022, mức trích quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp chiếm 76,01%, mức trích quỹ này đã tạo lập một nguồn lực tài chính tương đối bền vững nhằm duy trì, mở rộng và phát triển hoạt động của Bệnh viện. Bên cạnh đó, Bệnh viện cũng dành khoảng 0,86% để trích quỹ dự phòng rủi ro khám chữa bệnh. Mặc dù mức trích quỹ không nhiều, song điều này cũng

Biểu đồ 4: Tỷ trọng trích lập các loại quỹ từ phân phối chênh lệch thu - chi hoạt động tại Bệnh viện năm 2022



đã và đang thể hiện tính chủ động trong việc đảm bảo phòng ngừa rủi ro trong các hoạt động của Bệnh viện.

Về chi thu nhập tăng thêm, mức trích quỹ bổ sung thu nhập chiếm 10,28% năm 2022. Trong giai đoạn 2020 - 2022, mặc dù tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng nhiều đến hoạt động của Bệnh viện, song Bệnh viện vẫn chi đủ 100% lương hợp đồng, lương năng suất, cơ bản đảm bảo được đời sống cán bộ, công nhân viên Bệnh viện.

3. Những khó khăn, tồn tại và kiến nghị

Mặc dù tính đến năm 2022, Bệnh viện đã bổ sung nhiều trang thiết bị, máy móc kỹ thuật hiện đại (nhiều dàn máy nội soi, máy cộng hưởng từ, cắt lớp vi tính...), đưa toà nhà A5, phòng khám đa khoa Bệnh viện Đại học Y Hà Nội cơ sở Cầu Giấy vào hoạt động để triển khai thêm khoa khám bệnh, cận lâm sàng, phòng mổ và điều trị ban ngày... để việc phục vụ người bệnh được nhanh chóng, kịp thời cũng như cho công tác giảng dạy. Song, cũng vì xuất phát điểm ban đầu Bệnh viện được chuyển đổi từ công năng của nhà tiền lâm sàng nên việc bố trí khu phòng khám và khu điều trị rất khó khăn, việc sửa chữa diễn ra nhiều nhưng vẫn chưa đồng bộ do diện tích cơ sở vật chất chật hẹp, cần cải thiện cơ sở hạ tầng để đưa chất lượng

dịch vụ y tế tại Bệnh viện nâng cao hơn nữa. Đây là một trong những thách thức mà Bệnh viện phải đối mặt khi trong giai đoạn mới (2023 - 2025),

Bởi vậy, để có thể thực hiện một cách hiệu quả hoạt động của Bệnh viện với loại hình đơn vị SNCL tự đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên, Bệnh viện rất cần được các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xem xét giải quyết sớm về mặt bằng và có cơ chế chính sách thuận lợi. Từ đó, Bệnh viện có căn cứ để hoàn thiện quy hoạch phát triển trong tương lai, góp phần nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh phục vụ nhân dân đồng thời phục vụ tốt hơn công tác đào tạo và chuyển giao công nghệ của Trường. Và dần có chuẩn bị để Bệnh viện cơ chế tự chủ tài chính - đơn vị sự nghiệp công lập đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên và chi đầu tư.

Kết luận

Tận dụng cơ hội mới, chủ động đối mặt với thách thức, Bệnh viện Đại học Y Hà Nội đã và đang triển khai một cách tương đối hiệu quả trong việc thực hiện cơ chế tự chủ chi thường xuyên, và dần từng bước chuẩn bị cho chuyển đổi đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên và chi đầu tư./.

Tài liệu tham khảo:

Nghị định 60/2021/NĐ-CP quy định cơ chế tự chủ tài chính các đơn vị sự nghiệp công lập;

Thông tư 56/2022/TT-BTC hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính đơn vị sự nghiệp công lập, xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện tự chủ của Bệnh viện Đại học Y Hà Nội giai đoạn 2020 - 2022;

Phương án tự chủ giai đoạn 2023 - 2025 của Bệnh viện Đại học Y Hà Nội.

VÀI NÉT VỀ THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU XANH Ở VIỆT NAM

Ths. Nguyễn Thu Hương* - TS. Nguyễn Thanh Giang*

Cùng với sự phát triển của thế giới, tại Việt Nam, xu hướng phát triển thị trường trái phiếu xanh cũng đang dần được hình thành, tạo động lực cho sự phát triển và sử dụng trái phiếu xanh để thu hút vốn đầu tư vào các dự án liên quan tới năng lượng sạch, giảm tác động có hại tới môi trường. Do đó cần có giải pháp thúc đẩy sự phát triển của thị trường trái phiếu xanh trong giai đoạn hình thành và phát triển hiện nay ở Việt Nam.

- Từ khóa: Tăng trưởng xanh, Tài chính xanh, Thị trường trái phiếu xanh.
- Mã phân loại bài báo: D53, J58, O20

Along with the development of the world, in Vietnam, the development trend of the green bond market is also gradually being formed, creating a driving force for the development and use of green bonds to attract investment capital. invest in projects related to clean energy, reducing harmful impacts on the environment. Therefore, it is necessary to have solutions to promote the development of the green bond market in the current stage of formation and development in Vietnam.

- Keywords: Green growth, Green finance, Green bond market.
- JEL codes: D53, J58, O20

Ngày nhận bài: 15/6/2023

Ngày gửi phản biện: 16/6/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 02/8/2023

Ngày chấp nhận đăng: 15/8/2023

Tại Việt Nam, Chương trình tăng trưởng xanh được cụ thể hóa thông qua “Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2050”. Trong đó khẳng định: Tăng trưởng xanh là sự tăng trưởng dựa trên quá trình thay đổi mô hình tăng trưởng, tái cơ cấu nền kinh tế nhằm tận dụng lợi thế so sánh, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế thông qua việc nghiên cứu và áp dụng công nghệ tiên tiến, phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng hiện đại để sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, giảm phát thải khí nhà kính, ứng phó với biến đổi khí hậu, góp phần xóa đói giảm nghèo và tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế một cách bền vững...

Trên thực tế, thực hiện tăng trưởng xanh đòi hỏi nguồn lực rất lớn để thực hiện các dự án đầu tư cho đổi mới công nghệ, quy hoạch, phát triển hạ tầng cơ

sở... nhằm phục vụ việc triển khai thực hiện. Trong khi đó, nguồn lực trong nước, đặc biệt là ngân sách Nhà nước cho tăng trưởng xanh là rất hạn chế. Theo nghiên cứu của WB, Quỹ Phát triển Liên hợp quốc về huy động nguồn vốn cho biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh, nguồn vốn đầu tư công của Việt Nam cho việc chống biến đổi khí hậu và các mục tiêu tăng trưởng xanh hiện chỉ chiếm 0,1% GDP.

Tính toán của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và WB cho thấy, để thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh đến năm 2030, dự kiến cần khoảng 30 tỷ USD, trong đó ngân sách Nhà nước chỉ có thể đáp ứng tối đa 30% nguồn lực và cần tới 70% từ các nguồn khác, trong đó chủ yếu là khu vực tư nhân.

Và một trong những nguồn vốn quan trọng để thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh là nguồn vốn huy động thông qua thị trường trái phiếu xanh.

1. Trái phiếu xanh là gì?

Thuật ngữ “trái phiếu xanh” bắt đầu xuất hiện vào năm 2007 - 2008 khi Ngân hàng Đầu tư châu Âu và World Bank phát hành trái phiếu theo chủ đề xanh đầu tiên của họ. Theo World Bank, trái phiếu xanh là công cụ tài chính tài trợ cho các dự án xanh và cung cấp cho nhà đầu tư các khoản thanh toán thu nhập thường xuyên hoặc cố định. Dự án xanh được hiểu là các dự án và hoạt động nhằm thúc đẩy sự phát triển bền vững của môi trường.

Hiệp hội Thị trường vốn quốc tế (2015) đưa ra định nghĩa trái phiếu xanh là trái phiếu sử dụng số tiền huy động được để tài trợ hoặc tái tài trợ cho các dự án, tài sản hoặc hoạt động kinh doanh “xanh”. Theo bộ nguyên tắc phát hành và sử dụng nguồn thu từ trái phiếu xanh (Green bond principles - GBP) năm 2015: Trái phiếu xanh là bất kỳ một loại trái phiếu nào mà số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu được sử dụng cho mục đích tài trợ hoặc tái tài

* Học viện Tài chính

trợ một phần hoặc toàn bộ dự án liên quan đến môi trường, hay còn gọi là dự án năng lượng sạch, nước sạch... trái phiếu xanh cần tuân thủ bốn nguyên tắc được quy định trong GBP là: Sử dụng tiền thu được, đánh giá và lựa chọn dự án, quản lý số tiền thu được, báo cáo về việc sử dụng vốn.

Như vậy, có thể đưa ra định nghĩa trái phiếu xanh là *trái phiếu mà số tiền thu được sẽ được sử dụng cho các dự án, hoạt động giúp giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu hoặc các mục đích bền vững môi trường khác.*

Trái phiếu xanh đóng vai trò rất quan trọng trong giai đoạn hiện nay khi mà chủ đề về phát triển bền vững được tất cả các quốc gia trên thế giới đặc biệt quan tâm. Gianfrate và cộng sự (2019) cho rằng, trái phiếu xanh không chỉ có thể giúp các tổ chức phát hành đạt được kết quả tài chính tốt hơn (huy động được nguồn vốn với chi phí thấp cho các dự án xanh) và nền kinh tế toàn cầu trở nên bền vững hơn mà còn giúp nhà đầu tư tuân thủ các quy định hiện tại và trong tương lai. Maltaisa và cộng sự (2020) khẳng định, trái phiếu xanh được coi là tạo ra động lực cho các tổ chức phát hành để nâng cao “tham vọng xanh” của các dự án và trong doanh nghiệp.

Tuy vậy, trái phiếu xanh đang đứng trước rất nhiều thách thức từ nhiều góc độ như nhận thức chưa đầy đủ của nhà đầu tư, việc thiếu ưu tiên đối với phát triển trái phiếu xanh từ phía các Chính phủ, năng lực còn hạn chế của các tổ chức phát hành... (Kumar và cộng sự, 2016). Nghiên cứu của Moid (2017) còn chỉ ra những thách thức đến từ tiêu chuẩn xanh đặt ra cho trái phiếu xanh hay việc xếp hạng tín dụng thấp đối với một số công ty phát hành tiềm năng... Ntsama và cộng sự (2021) bổ sung rào cản đến từ việc minh bạch về thông tin của trái phiếu xanh và quy mô nhỏ, năng lực còn nhiều hạn chế của các quốc gia thu nhập thấp và trung bình.

2. Các quy định pháp lý của Việt Nam về trái phiếu xanh và thị trường trái phiếu xanh

Nhận thức được tầm quan trọng của việc phát triển thị trường trái phiếu xanh để thúc đẩy quá trình huy động vốn hướng tới phát triển bền vững, Chính phủ Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản, chính sách định hướng phát triển thị trường trái phiếu xanh. Cụ thể:

Quyết định số 1191/QĐ-TTg ngày 14/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt lộ trình phát triển thị trường trái phiếu giai đoạn 2017 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Ngày 30/6/2018, Chính phủ ban hành Nghị định số 95/2018/NĐ-CP về

phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán, trong đó có quy định về trái phiếu xanh. Ngày 01/10/2021, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1658/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050. Ngày 10/01/2022, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 08/2022/NĐ-CP hướng dẫn Luật Bảo vệ môi trường. Nghị định đã đưa ra quy định về các dự án được phát hành trái phiếu xanh ở Điều 154 và Điều 157.

Thông tư số 101/2021/TT-BTC ngày 17/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã đưa ra chính sách ưu đãi giảm 50% mức giá dịch vụ đăng kí niêm yết cho chủ thể phát hành và nhà đầu tư trái phiếu xanh. Năm 2021, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) đã hợp tác với các tổ chức quốc tế cho ra mắt cuốn Sổ tay “Hướng dẫn trái phiếu xanh, trái phiếu xã hội và trái phiếu bền vững” nhằm hướng dẫn các tổ chức phát hành và các thành viên thị trường áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế và khu vực Asean cũng như các quy định của Việt Nam về trái phiếu xanh, trái phiếu xã hội và trái phiếu bền vững.

Năm 2021, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) đã tích cực tham gia thúc đẩy các Tiêu chuẩn Trái phiếu Xanh ASEAN (AGBS), Tiêu chuẩn Trái phiếu Xã hội ASEAN (ASBS) và Tiêu chuẩn Trái phiếu Bền vững ASEAN (ASUS), dựa trên Nguyên tắc Trái phiếu Xanh, Nguyên tắc Trái phiếu Xã hội và Hướng dẫn về Trái phiếu Bền vững của Hiệp hội Thị trường vốn Quốc tế (ICMA), nhằm tạo ra một loại tài sản bền vững ở Việt Nam.

Ngoài ra, UBCKNN đã phát hành Sổ tay “Hướng dẫn phát hành cho trái phiếu xanh, trái phiếu xã hội và trái phiếu bền vững” với sự hỗ trợ của IFC, Sáng kiến Trái phiếu Khí hậu và Cục Kinh tế Liên bang Thụy Sĩ. Cuốn sổ tay hướng dẫn các tổ chức phát hành và các thành viên thị trường áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế và khu vực ASEAN, cũng như các quy định của Việt Nam về trái phiếu xanh, trái phiếu xã hội và trái phiếu bền vững. Cuốn sổ tay là công cụ hỗ trợ việc huy động các nguồn lực từ thị trường vốn trong nước và quốc tế cho các dự án bền vững và thân thiện với môi trường - xã hội.

3. Thực trạng thị trường trái phiếu xanh ở Việt Nam

Trên cơ sở các quy định pháp lý trên, thị trường trái phiếu xanh dần được hình thành. Ngày 20/10/2016, Bộ Tài chính đã phê duyệt Đề án phát hành thí điểm trái phiếu xanh của chính quyền địa

phương nhằm huy động vốn phục vụ cho các công trình xanh như các dự án về thủy lợi, bảo vệ môi trường, điện gió... Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) hỗ trợ các chủ thể phát hành sản phẩm trái phiếu xanh và thí điểm triển khai tại một số địa phương có nhu cầu huy động vốn. Tổng giá trị trái phiếu xanh đã đạt 27 triệu USD và tiềm năng còn nhiều hơn nữa trong tương lai, với hai địa phương đầu tiên triển khai đề tài đề án này là thành phố Hồ Chí Minh và Bà Rịa - Vũng Tàu. Trái phiếu được phát hành dưới dạng trái phiếu chính quyền địa phương, kỳ hạn 3 - 5 năm.

Trong chương trình hợp tác từ năm 2018, Tổ chức Hợp tác Phát triển Đức (GIZ) dự kiến phối hợp với Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước, Ủy ban Chứng khoán Quốc gia, HNX và Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) cùng với Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC) xây dựng đề án phát triển trái phiếu xanh doanh nghiệp, trái phiếu xanh định chế tài chính và thí điểm phát hành TPDN xanh.

Cuối tháng 8/2019, Công ty cổ phần (CTCP) Điện mặt trời Trung Nam đã phát hành thành công 2.100 tỷ đồng trái phiếu riêng lẻ có kỳ hạn 9 năm và CTCP Trung Nam (sở hữu 70% vốn của CTCP Điện mặt trời Trung Nam) cũng phát hành thành công 945 tỷ đồng với kỳ hạn 5 năm, lãi suất thả nổi bằng lãi suất tiền gửi kỳ hạn 2 năm cộng biên độ 3,5%/năm, riêng năm đầu tiên là 10,5%/năm. Tổng số tiền hai công ty này huy động được là 3.045 tỷ đồng và được sử dụng cho dự án điện mặt trời tại Ninh Thuận.

Đầu tháng 10/2019, CTCP Bamboo Capital (BCG) công bố kế hoạch dự kiến phát hành 900 nghìn trái phiếu chuyển đổi trong quý IV/2019, lãi suất 5%/năm, kỳ hạn 3 năm, trong đó dự kiến 350 tỷ đồng đầu tư các dự án năng lượng mặt trời, 500 tỷ đồng đầu tư vào các dự án bất động sản, 50 tỷ bổ sung vốn lưu động.

Đáng chú ý là năm 2020 với sáu đợt phát hành đạt tổng cộng 770 triệu USD và năm 2021 cũng với sáu đợt phát hành đạt tổng cộng 2.858,5 triệu USD, mặc dù đây là hai năm mà nền kinh tế thế giới nói chung cũng như nền kinh tế Việt Nam nói riêng gặp khủng hoảng nghiêm trọng bởi đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp. Trong năm 2021, Việt Nam đã ghi nhận các đợt phát hành TPDN bền vững tại thị trường quốc tế là của các tập đoàn kinh tế lớn. Cụ thể, tháng 09/2021, Công ty cổ phần Vinpearl - thuộc tập đoàn Vingroup - đã thực hiện phát hành trái phiếu bền vững, bằng USD, có quyền chọn nhận cổ phiếu, kỳ hạn 5 năm, đáo hạn năm 2026, lãi suất 3,25%/năm. Trái phiếu được niêm yết tại Sở giao

dịch chứng khoán Singapore và điều chỉnh theo pháp luật của nước Anh (Laws of England). Trong tháng 5/2021, CTCP Bất động sản BIM (BIM Land) đã công bố phát hành thành công 200 triệu USD trái phiếu quốc tế niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Singapore. Đây là TPDN xanh đầu tiên của Việt Nam. Theo đó, vốn huy động từ đợt phát hành này sẽ được BIM Land sử dụng để phát triển các dự án bất động sản, trong đó có nhiều dự án xanh, bảo vệ môi trường. Đợt phát hành thành công của BIM Land đã mở ra xu hướng mới về việc phát hành TPDN để huy động vốn cho các dự án xanh. Qua đó, doanh nghiệp sẽ có thêm kênh huy động vốn cho các dự án đầu tư dài hạn trong lĩnh vực hạ tầng và năng lượng tái tạo mà các định chế tài chính chưa thể đáp ứng thông qua các sản phẩm tài chính truyền thống.

Sang năm 2022, Việt Nam tiếp tục ghi nhận trường hợp đầu tiên một công ty tài chính phát hành trái phiếu trong nước theo tiêu chí nguyên tắc trái phiếu xanh quốc tế. Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (EVNFinance) - một công ty con của Tập đoàn Điện lực Việt Nam - đã phát hành thành công trái phiếu xanh tại thị trường trong nước với hơn 1.725 tỷ đồng với kỳ hạn 10 năm, đáo hạn năm 2032. Trái phiếu được phát hành là trái phiếu thường theo quy định của pháp luật Việt Nam và được xác nhận là trái phiếu xanh nguyên tắc Trái phiếu xanh của Hiệp hội Thị trường vốn quốc tế (ICMA) và tự nguyện tuân thủ theo tiêu chuẩn Trái phiếu xanh Đông Nam Á (AGBS). Động thái của EVNFinance được đánh giá là “cú hích” lớn đối với thị trường trái phiếu xanh của Việt Nam vốn còn khiêm tốn và mới mẻ.

4. Một số hạn chế của thị trường trái phiếu xanh hiện nay

Nhìn chung, thị trường trái phiếu xanh ở Việt Nam đang ở mức độ sơ khai, chưa phát triển. Bên cạnh những thành tựu bước đầu có thể nhận thấy một số hạn chế của thị trường trái phiếu xanh trên các góc độ sau:

- Chưa có khung pháp lý riêng cho thị trường trái phiếu xanh: Các văn bản pháp lý tại Việt Nam chưa tách bạch thị trường trái phiếu xanh khỏi thị trường trái phiếu chung. Từ năm 2016, Đề án phát hành thí điểm trái phiếu xanh của chính quyền địa phương đã được triển khai sau khi được phê duyệt bởi Bộ Tài chính. Theo đó, trái phiếu xanh nhằm huy động vốn phục vụ cho các công trình xanh như các dự án về thủy lợi, bảo vệ môi trường, điện gió...v.v. Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) có nhiệm vụ hỗ trợ triển khai các sản phẩm trái phiếu xanh. Bên cạnh đó, các chương trình huấn luyện, nâng cao

năng lực cho nhà đầu tư khi tham gia thị trường trái phiếu xanh cũng được tiến hành song song với việc thu hút các nhà đầu tư tổ chức như: quỹ đầu tư, công ty bảo hiểm, quỹ hưu trí...v.v. tham gia thị trường vốn xanh (Quyết định số 2183/QĐ BTC/2015). Đến năm 2018, Chính phủ đã ban hành các quy định về phát hành trái phiếu xanh với trái phiếu Chính phủ và trái phiếu chính quyền địa phương. Theo đó, quy trình phát hành trái phiếu Chính phủ xanh được thực hiện giống với trái phiếu thông thường (Nghị định số 95/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán). Đối với phát hành trái phiếu chính quyền địa phương, Nghị định số 93/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định về quản lý nợ của chính quyền địa phương đã quy định việc phát hành trái phiếu chính quyền địa phương xanh phải tuân thủ các quy định như đối với phát hành trái phiếu chính quyền địa phương thông thường và Ủy ban nhân dân (UBND) cấp tỉnh phải báo cáo danh mục dự án sử dụng nguồn vốn này theo hướng dẫn của Bộ Tài chính. Như vậy, trái phiếu chính quyền địa phương xanh phải tuân thủ theo Nghị định 93/2018/NĐ-CP của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tài chính. Quy định đối với trái phiếu doanh nghiệp xanh về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế, quy định nguyên tắc phát hành và sử dụng vốn, công bố thông tin cũng tương tự như trái phiếu thông thường. Tuy nhiên, nguồn vốn từ phát hành trái phiếu phải được hạch toán, quản lý theo dõi riêng và giải ngân cho các dự án thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường, dự án mang lại lợi ích về môi trường. Tương tự, việc tổ chức phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch trái phiếu doanh nghiệp xanh thực hiện như đối với trái phiếu doanh nghiệp thông thường. Như vậy, các văn bản pháp lý tại Việt Nam chưa tách bạch thị trường trái phiếu xanh khỏi thị trường trái phiếu chung (Chiến lược Tài chính Việt Nam đến năm 2030 ban hành ngày 21/3/2022 cũng đề cập khá mờ nhạt đến định hướng, giải pháp phát triển trái phiếu xanh).

- Thị trường trái phiếu xanh nhận được nhiều sự quan tâm từ năm 2021, tuy nhiên hoạt động phát hành trái phiếu xanh vẫn còn tương đối hạn chế trong giai đoạn 2015-2020. Suốt 5 năm, chỉ có hai địa phương là TP. HCM và tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu triển khai thí điểm phát hành trái phiếu xanh, có thời hạn từ 5 - 15 năm.

Trước năm 2021, một số khoản phát hành trái phiếu của các doanh nghiệp, tập đoàn lớn có thể được xem như trái phiếu xanh cũng đã được triển khai, nhưng số lượng còn hạn chế và tập trung ở thị trường trong nước. Từ năm 2021, huy động nguồn vốn cho trái phiếu xanh, xã hội và bền vững đã được sự quan tâm lớn của cơ quan chức năng cũng như thị trường. Việt Nam đã tích cực tham gia các Tiêu chuẩn Trái phiếu Xanh ASEAN (AGBS), Tiêu chuẩn Trái phiếu Xã hội ASEAN (ASBS) và Tiêu chuẩn Trái phiếu Bền vững ASEAN (ASUS), dựa trên Nguyên tắc Trái phiếu Xanh, Nguyên tắc Trái phiếu Xã hội và Hướng dẫn về Trái phiếu Bền vững của Hiệp hội Thị trường vốn Quốc tế (ICMA)...v.v. Ngoài ra, Sổ tay “Hướng dẫn phát hành cho trái phiếu xanh, trái phiếu xã hội và trái phiếu bền vững” cũng đã được ban hành (tháng 4/2021) nhằm hướng dẫn đến thị trường các tiêu chuẩn quốc tế và khu vực ASEAN, cũng như các quy định của Việt Nam về trái phiếu xanh, trái phiếu xã hội và trái phiếu bền vững. Một số doanh nghiệp Việt Nam đã bước đầu tiếp cận nguồn vốn thị trường tài chính xanh quốc tế. Từ đầu năm 2021, xu hướng phát hành trái phiếu xanh, trái phiếu bền vững trên thị trường quốc tế theo các tiêu chuẩn của các thị trường này đã được hình thành với sự tham gia của các tập đoàn kinh tế lớn.

- Thị trường còn thiếu các hướng dẫn chi tiết của các cơ quan chức năng. Các quy định hiện nay dừng ở mức mang tính định hướng, phát triển chung cho thị trường vốn xanh mà chưa có những hướng dẫn cụ thể. Đặc biệt là tiêu chí về xanh trong nước, cơ chế giám sát, quản lý sử dụng nguồn vốn xanh huy động từ trái phiếu, quyền lợi và nghĩa vụ của các bên liên quan...v.v. Đồng thời, hiểu biết của nhà đầu tư trong nước đối với trái phiếu xanh còn hạn chế. Kết quả khảo sát của Minh Châu và cộng sự (2020) cho thấy có đến 37,5% nhà đầu tư chưa nghe đến trái phiếu xanh, 14% nhà đầu tư có nghe nhưng ít quan tâm đến trái phiếu xanh và chỉ có 11% nhà đầu tư có tìm hiểu về trái phiếu xanh và không có nhà đầu tư nào thực sự nghiên cứu sâu về loại trái phiếu này. Điều này cho thấy trái phiếu xanh chưa thực sự trở thành một sản phẩm tài chính xanh nổi bật trên thị trường mặc dù có được sự quan tâm của Chính phủ trong định hướng phát triển.

- Hệ thống hạ tầng phục vụ thị trường xanh cũng chưa đầy đủ. Số lượng các đơn vị tư vấn phát hành, xác nhận tiêu chuẩn “xanh” theo chuẩn quốc tế còn ít. Đặc biệt, văn hóa kinh doanh, đầu tư gắn với trách nhiệm xã hội hay mục tiêu bảo vệ môi trường, chống biến đổi khí hậu chưa được hình thành. Nhận

thức phát triển bền vững trong cộng đồng doanh nghiệp và nhà đầu tư còn hạn chế. Trên bình diện chung, các công ty niêm yết chưa có sự chủ động trong đưa ra các yếu tố xã hội, môi trường và quản trị (ESG) vào định hướng kinh doanh và quản trị doanh nghiệp. Các báo cáo phát triển bền vững chưa thực sự công khai, minh bạch. Đồng thời, có thể sẽ tiềm ẩn nguy cơ xuất hiện hiện tượng lợi dụng nhãn mác xanh nhưng không thực sự vì môi trường (Green washing). Trong tương lai, cùng với xu hướng phát triển cân đối hơn thị trường tài chính tại Việt Nam thông qua việc phát triển mạnh mẽ thị trường vốn, trong đó có thị trường vốn nợ bền vững, cũng sẽ được quan tâm phát triển. Theo đó, các yêu cầu cụ thể về mặt pháp lý cho việc phát hành trái phiếu xanh làm hành lang pháp lý cho việc gắn nhãn cho các trái phiếu xanh, xã hội và bền vững (GSS) cần được ban hành một cách rõ ràng.

5. Nhóm giải pháp phát triển thị trường trái phiếu xanh

Thứ nhất, Chính phủ cần hoàn thiện khung chính sách để phát triển thị trường trái phiếu xanh. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống luật pháp, tạo khung pháp lý cho các quan hệ kinh tế - xã hội, cho phép các chủ thể thuộc chính quyền, doanh nghiệp, hiệp hội, tổ chức đào tạo trong phạm vi quyền hạn của mình sẵn sàng tạo lập một môi trường khuyến khích hoặc có khả năng cung cấp sản phẩm, dịch vụ tài chính cần thiết giúp tăng tính thanh khoản cho trái phiếu xanh, tạo điều kiện thuận lợi chuyển đổi từ nền kinh tế “nâu” truyền thống sang nền kinh tế “xanh”. Bên cạnh đó, cần có cơ chế chính sách hỗ trợ, khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức tiến hành đầu tư các dự án xanh. Đơn giản thủ tục và khuyến khích các đơn vị trong nước tham gia vào quy trình xác nhận, chứng nhận khung trái phiếu xanh và dán nhãn trái phiếu xanh theo các tiêu chuẩn quốc tế; xây dựng các tiêu chuẩn về trái phiếu xanh của Việt Nam tương tự hoặc tiệm cận với các tiêu chuẩn quốc tế như CBI, ICMA, ASEAN standards...v.v.;

Thứ hai, có chính sách thúc đẩy phát hành trái phiếu xanh quốc tế nhằm kêu gọi những nguồn đầu tư lớn mạnh. Hiện nay, Việt Nam đã và đang liên kết với các tổ chức nước ngoài để được tư vấn, hướng dẫn và đánh giá trong việc thực hiện phát hành và phát triển trái phiếu xanh trên thị trường;

Thứ ba, xây dựng tiêu chí lựa chọn dự án xanh cụ thể. Trái phiếu xanh hiện còn là loại chứng khoán khá mới mẻ ở thị trường Việt Nam. Việc mở rộng và phát triển thị trường này hứa hẹn tạo bước tiến mạnh mẽ cho nền kinh tế Việt Nam, giúp giải quyết

vấn đề ô nhiễm môi trường đang cấp bách hiện nay. Để làm được điều đó, các cơ quan, bộ, ngành cần sớm ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện quy trình thẩm định, đánh giá mức độ “xanh” của các dự án trong “Danh mục dự án xanh”. Đồng thời, thành lập các tổ chức trung gian như tổ chức định mức tín nhiệm, tổ chức đánh giá độc lập để kiểm định chất lượng các dự án liên quan đến phát hành trái phiếu xanh. Cần ban hành hướng dẫn bổ sung quy định về việc đánh giá tính xanh của dự án hoặc hạng mục dự án định kỳ. Đồng thời, cần có thêm hướng dẫn trong trường hợp nếu dự án hoặc hạng mục dự án không đảm bảo được tính xanh sau mỗi kỳ đánh giá như cách thức xử lý, khắc phục vi phạm, công bố thông tin về vi phạm, xét duyệt lại sau khi hoàn thiện khắc phục...v.v.

Mặt khác, cần xây dựng bộ tài liệu mẫu (công bố thông tin trước phát hành, công bố thông tin định kỳ, báo cáo...v.v.) về việc hướng dẫn hoạt động phát hành trái phiếu xanh trên lãnh thổ Việt Nam làm cơ sở để các đơn vị tham gia thống nhất thực hiện;

Thứ tư, khuyến khích các nhà đầu tư, tổ chức nắm giữ trái phiếu xanh thông qua truyền thông, nâng cao nhận thức của công chúng về sử dụng trái phiếu xanh để phát triển nền kinh tế hướng tới tăng trưởng bền vững. Cần tuyên truyền nâng cao nhận thức, trách nhiệm của người dân trong công tác bảo vệ môi trường. Truyền thông rộng rãi các mục tiêu của Nhà nước hướng tới phát triển bền vững. Nhấn mạnh lợi ích của việc phát hành trái phiếu xanh trong hỗ trợ thúc đẩy phát triển nền kinh tế tăng trưởng xanh.

Tóm lại, song song với việc hình thành và phát triển thể chế thị trường trái phiếu xanh, Việt Nam cần tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho nhà đầu tư, doanh nghiệp... hướng đến phát triển kinh tế bền vững thông qua đẩy mạnh đầu tư vào các dự án xanh. Từ đó, nâng cao nhận thức về lợi ích, vai trò thực hiện và tầm quan trọng của thị trường trái phiếu xanh để xây dựng kế hoạch hành động, dự án cụ thể nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu và tạo động lực cho thị trường trái phiếu xanh phát triển./

Tài liệu tham khảo:

Thủ tướng Chính phủ (2021), Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050;

Ủy Ban chứng khoán Nhà nước (2021) Sổ tay “Hướng dẫn trái phiếu xanh, trái phiếu xã hội và trái phiếu bền vững”;

Dương Thị Thanh Tân (2019). Tiềm năng phát triển trái phiếu xanh ở Việt Nam. Tạp chí Công Thương, tháng 12/2019.

VAI TRÒ CỦA QUẢN LÝ DỮ LIỆU TRONG KINH TẾ SỐ: THÁCH THỨC VÀ CƠ HỘI

TS. Hà Văn Sang*

Quản lý dữ liệu là một yếu tố quan trọng đối với các doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế số. Nó bao gồm việc thu thập, lưu trữ, xử lý và truyền dữ liệu một cách hiệu quả và đáng tin cậy. Quản lý dữ liệu hiệu quả đảm bảo tính nhất quán và sẵn có của dữ liệu, giúp doanh nghiệp thu được thông tin và đưa ra quyết định có căn cứ. Tuy nhiên, các thách thức như quyền riêng tư, an ninh dữ liệu, chất lượng, các nguồn dữ liệu đa dạng và khả năng mở rộng hệ thống cũng xuất hiện. Tuy vậy, quản lý dữ liệu mở ra cơ hội cho phân tích tiên tiến, học máy, quy trình tối ưu hóa, tiết kiệm chi phí và trải nghiệm khách hàng được cải thiện. Bài viết này nhấn mạnh tầm quan trọng của quản lý dữ liệu trong việc tạo ra giá trị và thúc đẩy thành công. Nó khám phá các thách thức mà các tổ chức đối mặt và đề xuất giải pháp để vượt qua chúng. Bằng việc chấp nhận và quản lý dữ liệu trong nền kinh tế số, các doanh nghiệp có thể phát triển mạnh mẽ trong cạnh tranh kinh doanh dựa trên dữ liệu ngày nay.

- Từ khóa: Quản lý dữ liệu, Kinh tế số, Phân tích dữ liệu, Bảo mật dữ liệu, Quy trình kinh doanh.
- Mã phân loại bài báo: E47, E63, C5, C58

Data management is crucial for businesses in the digital economy. It involves collecting, storing, processing, and transmitting data efficiently and reliably. Effective data management ensures data consistency and availability, enabling businesses to gain insights and make informed decisions. However, challenges like data privacy, security, quality, diverse sources, and system scalability arise. Nevertheless, data management presents opportunities for advanced analytics, machine learning, optimized processes, cost savings, and enhanced customer experiences. This paper emphasizes the significance of data management in creating value and driving success. It explores challenges faced by organizations and proposes solutions to overcome them. By embracing data in the digital economy, businesses can thrive in today's data-driven landscape.

- Keywords: Data management, Digital economy, Data analytics, Data security, Business processes.
- JEL codes: E47, E63, C5, C58

1. Giới thiệu

Kinh tế số đang ngày càng trở thành một phần không thể thiếu của cuộc sống hiện đại. Sự phát triển nhanh chóng của công nghệ thông tin và viễn thông đã tạo ra một môi trường kinh doanh mới, trong đó dữ liệu đóng vai trò trung tâm. Dữ liệu được coi là tài sản quý giá và là nguồn

Ngày nhận bài: 10/7/2023

Ngày gửi phản biện: 15/7/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 06/8/2023

Ngày chấp nhận đăng: 10/8/2023

cung cấp thông tin quan trọng để đưa ra quyết định thông minh và hiệu quả. Tuy nhiên, trong môi trường kinh tế số đầy cạnh tranh và phức tạp, việc quản lý dữ liệu trở nên ngày càng phức tạp và đầy thách thức.

Mục tiêu của bài viết này là tìm hiểu và đánh giá tầm quan trọng của quản lý dữ liệu trong kinh tế số và nhấn mạnh vai trò quan trọng của nó trong việc tạo ra giá trị và định hình thành công. Quản lý dữ liệu trong kinh tế số bao gồm việc thu thập, lưu trữ, xử lý và truyền tải dữ liệu một cách đáng tin cậy và hiệu quả. Điều này đảm bảo rằng dữ liệu có tính nhất quán và có thể sử dụng để hỗ trợ quyết định kinh doanh, tối ưu hóa quy trình và cung cấp trải nghiệm tốt hơn cho khách hàng.

Tuy nhiên, việc quản lý dữ liệu trong kinh tế số không đơn giản. Nó đối mặt với nhiều thách thức, bao gồm bảo mật dữ liệu, chất lượng dữ liệu, đa dạng nguồn dữ liệu và khả năng mở rộng hệ thống. Để tận dụng được tiềm năng của dữ liệu, các doanh nghiệp cần tìm hiểu và áp dụng các phương pháp và công nghệ tiên tiến để quản lý dữ liệu một cách hiệu quả.

* Học viện Tài chính

Trong bài viết này, chúng tôi sẽ trình bày các thách thức và cơ hội của quản lý dữ liệu trong kinh tế số. Chúng tôi sẽ phân tích các tác động của việc quản lý dữ liệu đáng tin cậy và nhất quán đối với hiệu suất kinh doanh và trải nghiệm khách hàng. Cuối cùng, chúng tôi sẽ đề xuất các giải pháp và phương pháp để vượt qua các thách thức và tận dụng cơ hội của quản lý dữ liệu trong kinh tế số.

Bằng cách nắm bắt và tận dụng quản lý dữ liệu trong kinh tế số, các doanh nghiệp có thể xây dựng sự cạnh tranh và thành công trong thị trường ngày càng cạnh tranh và đòi hỏi sự linh hoạt và đổi mới.

2. Khái quát về kinh tế số và quản lý dữ liệu

2.1. Kinh tế số

Trong thời đại công nghệ thông tin ngày nay, khái niệm kinh tế số đã trở thành một yếu tố then chốt trong sự phát triển kinh tế toàn cầu. Kinh tế số (digital economy) đề cập đến sự thay đổi và phát triển của nền kinh tế dựa trên sự sử dụng và ứng dụng rộng rãi của công nghệ số và các phương thức kỹ thuật số.

Kinh tế số bao gồm sự kết hợp giữa các yếu tố kinh tế truyền thống với công nghệ thông tin và viễn thông, trong đó dữ liệu và thông tin kỹ thuật số trở thành tài sản quan trọng và đóng vai trò trung tâm trong quá trình sản xuất, tiêu thụ và trao đổi hàng hóa và dịch vụ. Kinh tế số tạo ra một môi trường kinh doanh mới, với sự phát triển của thương mại điện tử, marketing số, chủ nghĩa số, và các hình thức giao dịch và tương tác mới dựa trên nền tảng số.

2.2. Sự phát triển của kinh tế số trong thời đại công nghệ thông tin

Trong những thập kỷ gần đây, sự phát triển của công nghệ thông tin và viễn thông đã tạo ra một cuộc cách mạng kỹ thuật số và thúc đẩy sự phát triển của kinh tế số. Sự tiến bộ trong lĩnh vực công nghệ thông tin, mạng lưới internet, thiết bị di động và các công nghệ khác đã mở ra cánh cửa cho việc truy cập dễ dàng và rộng rãi vào thông tin và dịch vụ trên mạng.

Trong kinh tế số, dữ liệu và thông tin trở thành tài sản quan trọng. Sự thu thập, xử lý và sử dụng dữ liệu thông minh và hiệu quả đã trở thành một yếu tố then chốt để đạt được sự cạnh tranh và tạo ra giá trị trong kinh tế số. Các công ty và tổ chức phải nắm bắt và tận dụng tối đa dữ liệu để phân tích xu hướng, dự đoán hành vi khách hàng, cải thiện quy trình kinh doanh, và tạo ra sản phẩm và dịch vụ tốt hơn.

2.3. Tầm quan trọng của kinh tế số

Kinh tế số đã trở thành một yếu tố quan trọng trong việc thúc đẩy sự tiến bộ và tăng trưởng kinh tế. Nó đã mang lại những tác động sâu sắc đến các ngành công nghiệp, doanh nghiệp và cả cá nhân, tạo ra những cơ hội mới và thay đổi cách thức mà chúng ta làm kinh tế.

Tầm quan trọng của kinh tế số có thể được thể hiện qua các điểm sau:

Tăng cường hiệu suất và năng suất: Kinh tế số cho phép chúng ta áp dụng công nghệ và công cụ số để cải thiện hiệu suất làm việc và tăng cường năng suất. Các quy trình tự động hóa, quản lý dữ liệu thông minh và sự kết nối liên tục giữa các phần tử kinh tế đã giúp giảm bớt thời gian và công sức cần thiết trong việc thực hiện các công việc kinh doanh và sản xuất hàng hóa.

Khả năng tạo ra giá trị mới: Kinh tế số đã mở ra một cánh cửa cho sự sáng tạo và đổi mới. Công nghệ số cho phép chúng ta tạo ra các sản phẩm, dịch vụ và mô hình kinh doanh mới. Việc áp dụng trí tuệ nhân tạo, phân tích dữ liệu và học máy trong kinh doanh đã tạo ra những thông tin có giá trị và thông tin chiến lược, giúp doanh nghiệp định hướng và đáp ứng nhanh chóng với nhu cầu thị trường.

Mở rộng quy mô và tầm nhìn toàn cầu: Kinh tế số đã mở ra thị trường toàn cầu và cung cấp khả năng tiếp cận đến hàng tỷ người dùng trên khắp thế giới. Các doanh nghiệp không chỉ có thể tiếp cận và bán sản phẩm và dịch vụ của mình trên toàn cầu mà còn có thể tìm kiếm đối tác, nhà cung cấp và khách hàng từ khắp nơi.

Tạo ra công việc và khả năng tăng trưởng kinh tế: Kinh tế số đã tạo ra nhiều công việc mới và

cung cấp một môi trường kinh doanh thúc đẩy sự khởi nghiệp và phát triển kinh tế.

Tác động xã hội và văn hóa: Kinh tế số đã thay đổi cách chúng ta giao tiếp, tiêu dùng và tương tác với nhau. Nó đã tạo ra một cuộc cách mạng văn hóa, từ việc mua sắm trực tuyến, truyền thông xã hội, đến các dịch vụ trực tuyến như giao diện đặt xe, đặt hàng ăn uống và dịch vụ giao hàng.

2.4. Công nghệ và xu hướng của kinh tế số

Dưới đây là một số ví dụ về các công nghệ và xu hướng của kinh tế số:

Trí tuệ nhân tạo (Artificial Intelligence - AI): Trí tuệ nhân tạo đang phát triển rất nhanh và có ảnh hưởng đáng kể đến kinh tế số. Ví dụ, các hệ thống AI được sử dụng để phân tích dữ liệu khách hàng, tự động hóa quy trình kinh doanh, tạo ra nội dung tương tác và cá nhân hóa, và cung cấp dịch vụ khách hàng thông qua chatbot và trợ lý ảo.

Internet of Things (IoT): IoT cho phép kết nối các thiết bị và đối tượng thông qua mạng internet, tạo ra một mạng lưới liên kết giữa thế giới vật lý và kỹ thuật số. Ví dụ, các thiết bị IoT trong nhà thông minh cho phép điều khiển ánh sáng, nhiệt độ, an ninh và các thiết bị gia đình khác từ xa thông qua ứng dụng di động. Trong kinh tế, IoT cung cấp dữ liệu thời gian thực về quá trình sản xuất, vận chuyển và sử dụng hàng hóa, giúp tối ưu hóa quy trình và tăng cường hiệu suất.

Blockchain: Blockchain là một công nghệ ghi chú trên mạng phân tán, cho phép các giao dịch được thực hiện một cách an toàn, minh bạch và không thể thay đổi. Blockchain được sử dụng trong các lĩnh vực như giao dịch tài chính, quản lý chuỗi cung ứng, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và xác thực danh tính. Ví dụ, trong lĩnh vực tài chính, blockchain có thể cung cấp hệ thống thanh toán an toàn và nhanh chóng giữa các bên, mà không cần sự can thiệp của bên thứ ba trung gian.

Trích xuất thông tin tự động (Automated Information Extraction - AI): AI và các công nghệ liên quan đến trích xuất thông tin tự động như xử lý ngôn ngữ tự nhiên và phân tích dữ liệu văn bản đã cung cấp khả năng tự động hóa việc trích xuất thông tin từ văn bản và tài liệu. Ví dụ,

các hệ thống AI có thể tự động phân loại và rút trích thông tin từ hợp đồng, hồ sơ khách hàng và tài liệu kinh doanh, giúp giảm thời gian và công sức cần thiết cho quá trình xử lý dữ liệu.

Điện toán đám mây (Cloud Computing): Điện toán đám mây đã thay đổi cách chúng ta lưu trữ, quản lý và truy cập dữ liệu. Nó cho phép lưu trữ dữ liệu và ứng dụng trên các máy chủ từ xa và truy cập chúng thông qua mạng internet. Các dịch vụ điện toán đám mây như lưu trữ đám mây, phân tích dữ liệu đám mây và hợp tác đám mây đã giúp các doanh nghiệp tiết kiệm chi phí hạ tầng, tăng tính linh hoạt và cung cấp khả năng mở rộng.

Thương mại điện tử và giao dịch điện tử: Thương mại điện tử và giao dịch điện tử cho phép mua bán hàng hóa và dịch vụ thông qua internet. Các nền tảng thương mại điện tử như Amazon, Alibaba và eBay đã tạo ra một sự thay đổi lớn trong cách chúng ta mua sắm và tiêu dùng. Đồng thời, giao dịch điện tử cho phép thanh toán trực tuyến và trao đổi tiền tệ số một cách nhanh chóng và an toàn.

Những công nghệ và xu hướng này đóng vai trò quan trọng trong kinh tế số và tạo ra nhiều cơ hội và tiềm năng tăng trưởng trong các lĩnh vực kinh doanh và công nghiệp.

3. Quản lý dữ liệu trong kinh tế số

3.1. Định nghĩa

Quản lý dữ liệu là quá trình tổ chức, lưu trữ, bảo vệ và duy trì dữ liệu trong một hệ thống hoặc môi trường kinh doanh. Nó bao gồm việc xác định các yêu cầu dữ liệu, thu thập, sắp xếp, phân loại, lưu trữ, bảo mật và quản lý dữ liệu để đảm bảo tính toàn vẹn, khả dụng, chính xác và bảo mật của dữ liệu.

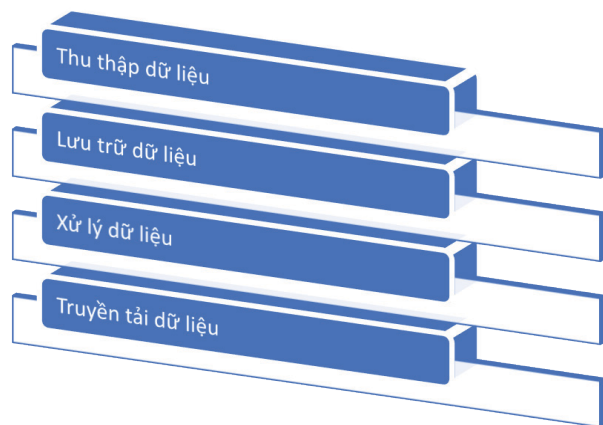
Vai trò quan trọng của quản lý dữ liệu trong kinh tế số là không thể phủ nhận. Dưới đây là những điểm nhấn về vai trò quan trọng của quản lý dữ liệu trong kinh tế số:

- Cung cấp nguồn tài nguyên dữ liệu;
- Hỗ trợ quyết định dựa trên dữ liệu;
- Đảm bảo tính toàn vẹn và chính xác của dữ liệu;
- Bảo vệ dữ liệu và tuân thủ quy định pháp lý;
- Tạo điều kiện cho sự phát triển và cạnh tranh.

3.2. Các thành phần cơ bản của quản lý dữ liệu

Các thành phần cơ bản của quản lý dữ liệu được thể hiện trong hình 1.

Hình 1: Các thành phần cơ bản của quản lý dữ liệu



Thu thập dữ liệu: Đây là quá trình thu thập thông tin và dữ liệu từ các nguồn khác nhau. Điều này có thể bao gồm việc thu thập dữ liệu từ cả nguồn nội bộ (như hệ thống thông tin của tổ chức, cơ sở dữ liệu, ứng dụng) và nguồn bên ngoài (như nguồn dữ liệu công cộng, các hệ thống bên thứ ba).

Lưu trữ dữ liệu: Sau khi dữ liệu được thu thập, nó cần được lưu trữ một cách an toàn và có tổ chức. Lưu trữ dữ liệu bao gồm việc xác định hệ thống lưu trữ phù hợp, đảm bảo tính toàn vẹn và khả dụng của dữ liệu, cũng như quản lý vị trí và cấu trúc của dữ liệu.

Xử lý dữ liệu: Sau khi dữ liệu được lưu trữ, nó cần được xử lý để trích xuất thông tin hữu ích. Xử lý dữ liệu bao gồm các hoạt động như tiêu chuẩn hóa, làm sạch, chuyển đổi, tính toán và phân tích dữ liệu.

Truyền tải dữ liệu: Khi dữ liệu đã được xử lý, nó cần được truyền tải và chia sẻ cho các bên liên quan. Truyền tải dữ liệu bao gồm việc chuyển giao dữ liệu từ một địa điểm đến địa điểm khác, chia sẻ dữ liệu với người dùng hoặc hệ thống khác, và đảm bảo tính bảo mật và toàn vẹn của dữ liệu trong quá trình truyền tải.

3.3. Các công cụ và công nghệ hỗ trợ

Các công cụ và công nghệ hỗ trợ quản lý dữ liệu trong kinh tế số đóng vai trò quan trọng trong việc thu thập, lưu trữ, xử lý và truyền tải dữ liệu một cách hiệu quả và đáng tin cậy. Dưới đây là

một số công cụ và công nghệ phổ biến trong quản lý dữ liệu:

Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu (Database Management System - DBMS): Đây là một công cụ phần mềm được sử dụng để quản lý cơ sở dữ liệu. DBMS cho phép lưu trữ dữ liệu, thực hiện truy vấn và cập nhật dữ liệu, bảo vệ dữ liệu và quản lý quyền truy cập. Một số DBMS phổ biến bao gồm MySQL, Oracle, Microsoft SQL Server và PostgreSQL.

Data Warehousing: Là một phương pháp quản lý dữ liệu tập trung và lưu trữ dữ liệu từ nhiều nguồn khác nhau trong một kho dữ liệu duy nhất. Công nghệ data warehousing giúp tổ chức dữ liệu một cách logic và hỗ trợ việc truy vấn và phân tích dữ liệu một cách nhanh chóng và hiệu quả. Data warehousing thường được sử dụng trong việc phân tích dữ liệu và ra quyết định kinh doanh.

Data Governance: Là quá trình quản lý và bảo vệ dữ liệu trong tổ chức. Nó bao gồm việc xác định các quy tắc, quy trình và quyền truy cập để đảm bảo tính toàn vẹn, chính xác và an toàn của dữ liệu. Công nghệ data governance bao gồm các công cụ quản lý quyền truy cập, quản lý chất lượng dữ liệu và quản lý metadata.

Data Integration: Là quá trình kết hợp dữ liệu từ nhiều nguồn khác nhau để tạo ra một tập dữ liệu hoàn chỉnh và nhất quán. Công nghệ data integration giúp kết nối và đồng bộ dữ liệu từ các nguồn khác nhau, bao gồm cả cơ sở dữ liệu nội bộ và nguồn dữ liệu bên ngoài. Điều này giúp cung cấp một cái nhìn toàn diện về dữ liệu và tăng cường khả năng phân tích và ra quyết định.

Các công cụ và công nghệ trên đóng vai trò quan trọng trong việc quản lý dữ liệu trong kinh tế số. Chúng giúp tổ chức dữ liệu một cách hiệu quả, cung cấp thông tin chính xác và đáng tin cậy, và tạo ra cơ sở để thực hiện phân tích dữ liệu và ra quyết định kinh doanh.

4. Vai trò của quản lý dữ liệu trong kinh tế số

4.1. Cung cấp cơ sở dữ liệu đáng tin cậy và nhất quán

Quản lý dữ liệu đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp cơ sở dữ liệu đáng tin cậy và nhất

quán cho các hoạt động kinh doanh. Việc thu thập, lưu trữ và xử lý dữ liệu một cách có tổ chức giúp đảm bảo tính chính xác, toàn vẹn và khả dụng của dữ liệu. Khi có một cơ sở dữ liệu đáng tin cậy, các bộ phận trong tổ chức có thể dựa vào thông tin chính xác để đưa ra quyết định kinh doanh, từ lập kế hoạch và dự báo cho đến quản lý rủi ro và định hướng chiến lược.

4.2. Hỗ trợ ra quyết định dựa trên dữ liệu

Quản lý dữ liệu trong kinh tế số cho phép các doanh nghiệp thu thập, tổ chức và phân tích dữ liệu để hỗ trợ quyết định kinh doanh. Bằng cách áp dụng các công cụ và phương pháp phân tích dữ liệu, các doanh nghiệp có thể tìm ra các xu hướng, mô hình và thông tin quan trọng từ dữ liệu. Điều này giúp họ có cái nhìn sâu sắc và chi tiết về hoạt động kinh doanh của mình, từ đó đưa ra các quyết định chiến lược và tác động tích cực đến hiệu suất và tăng trưởng kinh tế.

4.3. Xây dựng thông tin khách hàng và tương tác khách hàng

Quản lý dữ liệu trong kinh tế số cho phép xây dựng thông tin khách hàng chi tiết và tương tác khách hàng hiệu quả. Bằng cách tổ chức và phân tích dữ liệu khách hàng, các doanh nghiệp có thể hiểu rõ hơn về nhu cầu, mong muốn và hành vi của khách hàng. Điều này giúp tạo ra trải nghiệm khách hàng cá nhân hóa, cung cấp dịch vụ tốt hơn và xây dựng mối quan hệ lâu dài với khách hàng. Quản lý dữ liệu cũng hỗ trợ trong việc xây dựng chiến lược tiếp thị và quảng cáo thông minh dựa trên dữ liệu khách hàng.

4.4. Tạo ra giá trị từ dữ liệu

Quản lý dữ liệu trong kinh tế số cho phép tạo ra giá trị từ dữ liệu. Bằng cách sử dụng các công nghệ và phương pháp như trí tuệ nhân tạo, máy học và phân tích dữ liệu, các doanh nghiệp có thể khám phá thông tin có giá trị từ dữ liệu. Các thông tin này có thể được áp dụng để tối ưu hóa quy trình kinh doanh, cải thiện hiệu suất vận hành và đưa ra quyết định thông minh. Từ đó, quản lý dữ liệu giúp doanh nghiệp đạt được sự cạnh tranh và phát triển bền vững trong môi trường kinh tế số.

5. Thách thức và cơ hội của quản lý dữ liệu trong kinh tế số

5.1. Thách thức

Quản lý dữ liệu trong kinh tế số đối mặt với một số thách thức đáng kể, như sau:

Khối lượng lớn dữ liệu: Kinh tế số tạo ra một lượng lớn dữ liệu từ các nguồn khác nhau như giao dịch điện tử, mạng xã hội, cảm biến IoT, và nhiều nguồn khác. Quản lý và xử lý khối lượng lớn dữ liệu này đòi hỏi hệ thống mạnh mẽ và cơ sở hạ tầng phù hợp để đảm bảo hiệu suất và khả năng mở rộng.

Đa dạng nguồn dữ liệu: Dữ liệu trong kinh tế số có tính đa dạng cao, đến từ nhiều nguồn khác nhau với định dạng và cấu trúc khác nhau. Quản lý dữ liệu từ các nguồn này và hợp nhất chúng để tạo ra một cái nhìn toàn diện và nhất quán đòi hỏi sự linh hoạt và khả năng tích hợp.

Bảo mật và quyền riêng tư: Quản lý dữ liệu trong kinh tế số đặt ra thách thức lớn về bảo mật và quyền riêng tư. Với việc thu thập và sử dụng dữ liệu cá nhân của khách hàng, doanh nghiệp phải tuân thủ các quy định và quy tắc về bảo vệ dữ liệu và đảm bảo quyền riêng tư. Đồng thời, họ cũng phải đảm bảo rằng dữ liệu của họ được bảo vệ khỏi các mối đe dọa an ninh và tấn công mạng.

Chất lượng dữ liệu: Chất lượng dữ liệu là một thách thức quan trọng trong quản lý dữ liệu trong kinh tế số. Dữ liệu không chính xác, thiếu sót hoặc không đầy đủ có thể dẫn đến việc ra quyết định sai lầm và dẫn tới hậu quả không mong muốn. Để đảm bảo chất lượng dữ liệu, phải áp dụng các tiêu chuẩn, quy trình kiểm soát và công cụ phù hợp để kiểm tra và sửa chữa dữ liệu.

Khả năng mở rộng hệ thống: Kinh tế số phát triển nhanh chóng và dữ liệu liên tục tăng lên. Do đó, quản lý dữ liệu trong kinh tế số đòi hỏi khả năng mở rộng hệ thống để xử lý được lượng dữ liệu ngày càng lớn mà không gây ra sự gián đoạn trong hoạt động kinh doanh.

5.2. Cơ hội

Tuy nhiên, quản lý dữ liệu trong kinh tế số cũng mang lại nhiều cơ hội:

Phân tích dữ liệu và học máy: Quản lý dữ liệu trong kinh tế số cung cấp cơ hội để phân tích dữ liệu và áp dụng các kỹ thuật học máy để tạo ra giá trị. Việc hiểu rõ hơn về dữ liệu có thể giúp doanh nghiệp đưa ra quyết định thông minh và phát hiện ra các cơ hội mới.

Tối ưu hóa quy trình kinh doanh: Quản lý dữ liệu trong kinh tế số cho phép doanh nghiệp tìm hiểu và phân tích các quy trình kinh doanh hiện tại của họ. Điều này giúp cải thiện hiệu quả, giảm thiểu lãng phí và tăng cường năng suất trong hoạt động kinh doanh.

Cung cấp dịch vụ và trải nghiệm khách hàng tốt hơn: Dữ liệu trong kinh tế số cung cấp thông tin quan trọng về khách hàng và hành vi của họ. Quản lý dữ liệu đáng tin cậy và phân tích dữ liệu khách hàng giúp doanh nghiệp cung cấp dịch vụ và trải nghiệm tốt hơn, tăng cường sự hài lòng và tương tác tích cực với khách hàng.

Cạnh tranh và phát triển bền vững: Quản lý dữ liệu trong kinh tế số cho phép doanh nghiệp nắm bắt được thông tin về thị trường và đối thủ cạnh tranh. Điều này giúp họ đưa ra các chiến lược cạnh tranh thông minh, phát triển bền vững và duy trì vị thế trong môi trường kinh doanh thay đổi nhanh chóng.

Quản lý dữ liệu trong kinh tế số mang đến nhiều cơ hội hứa hẹn, nhưng đồng thời cũng đối mặt với những thách thức đáng kể. Để tận dụng được những cơ hội này, doanh nghiệp cần có chiến lược và khả năng quản lý dữ liệu hiệu quả.

6. Một số giải pháp và khuyến nghị

6.1. Giải pháp

Để giải quyết các thách thức và tận dụng cơ hội trong quản lý dữ liệu trong kinh tế số, có một số giải pháp sau đây:

Thứ nhất, xác định chiến lược quản lý dữ liệu: Đầu tiên, doanh nghiệp cần xác định một chiến lược rõ ràng và chi tiết về quản lý dữ liệu trong kinh tế số. Chiến lược này nên bao gồm việc định rõ mục tiêu, nguồn lực và quy trình cần thiết để thu thập, lưu trữ, xử lý và truyền tải dữ liệu.

Thứ hai, xây dựng hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu: Đối với việc quản lý dữ liệu trong kinh tế số,

hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu (DBMS) là một công cụ quan trọng. Doanh nghiệp cần chọn và triển khai DBMS phù hợp để lưu trữ và quản lý dữ liệu một cách hiệu quả.

Thứ ba, thiết kế hệ thống Data Warehousing: Data warehousing là một giải pháp để tổ chức và lưu trữ dữ liệu từ nhiều nguồn khác nhau. Hệ thống Data Warehousing giúp doanh nghiệp tạo ra một bộ dữ liệu toàn diện và nhất quán để phục vụ cho mục đích phân tích và ra quyết định kinh doanh.

Thứ tư, áp dụng data governance: Data governance là quá trình xác định và tuân thủ các quy tắc, quy trình và quy định về quản lý dữ liệu. Áp dụng data governance giúp đảm bảo tính nhất quán, chất lượng và bảo mật của dữ liệu trong toàn bộ hệ thống.

Thứ năm, sử dụng công nghệ trích xuất thông tin tự động (AI): Công nghệ trích xuất thông tin tự động (AI) giúp tự động hóa quá trình xử lý dữ liệu và trích xuất thông tin quan trọng từ dữ liệu không cấu trúc. Việc áp dụng AI trong quản lý dữ liệu giúp tăng cường khả năng phân tích và nắm bắt những hiểu biết từ dữ liệu.

Thứ sáu, đảm bảo bảo mật và quyền riêng tư: Để đảm bảo bảo mật và quyền riêng tư của dữ liệu trong kinh tế số, doanh nghiệp cần tuân thủ các quy tắc và quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân.

6.2. Một số khuyến nghị

Dưới đây là một số khuyến nghị cho doanh nghiệp và các cấp quản lý để tận dụng tốt quản lý dữ liệu trong kinh tế số:

Thứ nhất, xác định chiến lược quản lý dữ liệu: Xác định mục tiêu và chiến lược quản lý dữ liệu của doanh nghiệp. Điều này bao gồm việc xác định các nguồn dữ liệu quan trọng, quy trình thu thập và lưu trữ dữ liệu, cách xử lý và phân tích dữ liệu, và đảm bảo tính nhất quán và khả năng truy cập dữ liệu.

Thứ hai, đầu tư vào hạ tầng công nghệ phù hợp: Đảm bảo rằng doanh nghiệp có hạ tầng công nghệ phù hợp để quản lý dữ liệu trong kinh tế số. Điều này có thể bao gồm triển khai hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu, data warehousing, và các công cụ hỗ trợ quản lý dữ liệu khác.

Thứ ba, đào tạo nhân viên: Đào tạo nhân viên về quản lý dữ liệu và các công nghệ liên quan. Điều này giúp nâng cao năng lực và hiểu biết của nhân viên trong việc thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu, cũng như quản lý và bảo mật dữ liệu.

Thứ tư, đảm bảo bảo mật và tuân thủ quyền riêng tư: Đặt sự bảo mật và tuân thủ quyền riêng tư là ưu tiên hàng đầu. Đảm bảo rằng doanh nghiệp có các biện pháp bảo mật phù hợp để bảo vệ dữ liệu khách hàng và thông tin nhạy cảm. Tuân thủ các quy định và quy tắc pháp lý liên quan đến quyền riêng tư và bảo mật dữ liệu là cực kỳ quan trọng.

Thứ năm, thúc đẩy sự đổi mới và sáng tạo: Khuyến khích sự đổi mới và sáng tạo trong việc sử dụng dữ liệu. Tìm cách áp dụng phân tích dữ liệu và học máy để tạo ra hiểu biết mới và tối ưu hóa quy trình kinh doanh. Khám phá các công nghệ mới và xu hướng trong lĩnh vực quản lý dữ liệu để tận dụng cơ hội và cạnh tranh hiệu quả trong kinh tế số.

Thứ sáu, xây dựng đối tác và liên kết: Xây dựng đối tác và liên kết với các tổ chức và chuyên gia có kiến thức về quản lý dữ liệu trong kinh tế số. Hợp tác với các công ty công nghệ và nhà cung cấp dịch vụ để tận dụng các giải pháp và công nghệ tiên tiến trong quản lý dữ liệu.

Thứ bảy, theo dõi và đánh giá hiệu quả: Theo dõi và đánh giá hiệu quả của quản lý dữ liệu trong kinh tế số. Xác định các chỉ số hiệu quả và đo lường để đánh giá sự tiến bộ và thành công của các hoạt động quản lý dữ liệu. Dựa vào đó, điều chỉnh và cải thiện chiến lược quản lý dữ liệu của doanh nghiệp.

Thông qua việc áp dụng các khuyến nghị này, doanh nghiệp có thể tận dụng tối đa tiềm năng của quản lý dữ liệu trong kinh tế số và đạt được sự cạnh tranh và phát triển bền vững trong môi trường kinh doanh ngày càng số hóa.

Kết luận

Trong bài viết này, chúng ta đã đi sâu vào vai trò quan trọng của quản lý dữ liệu trong kinh tế số và nhấn mạnh tầm quan trọng của nó đối với sự tiến bộ và tăng trưởng kinh tế. Quản lý dữ liệu đóng vai trò then chốt trong việc tạo ra giá trị,

tối ưu hóa quy trình kinh doanh và cung cấp trải nghiệm khách hàng tốt hơn. Chúng ta đã thấy rằng quản lý dữ liệu trong kinh tế số mang lại nhiều cơ hội nhưng cũng đối mặt với nhiều thách thức, bao gồm khối lượng lớn dữ liệu, đa dạng nguồn dữ liệu, bảo mật và quyền riêng tư, chất lượng dữ liệu và khả năng mở rộng hệ thống.

Để cải thiện quản lý dữ liệu trong môi trường kinh tế số, chúng ta đã đưa ra một số khuyến nghị quan trọng. Đầu tiên, doanh nghiệp cần xác định chiến lược quản lý dữ liệu rõ ràng và đặt mục tiêu cụ thể. Họ cũng nên đầu tư vào hạ tầng công nghệ phù hợp và đảm bảo bảo mật và tuân thủ quyền riêng tư của dữ liệu. Đồng thời, việc đào tạo nhân viên và thúc đẩy sự đổi mới và sáng tạo trong việc sử dụng dữ liệu cũng là rất quan trọng.

Với sự phát triển không ngừng của công nghệ thông tin, quản lý dữ liệu trong kinh tế số sẽ tiếp tục đóng vai trò ngày càng quan trọng. Doanh nghiệp và các cấp quản lý cần nhận thức rõ về tầm quan trọng của việc quản lý dữ liệu và đưa ra các biện pháp cải thiện phù hợp. Chỉ thông qua việc đảm bảo quản lý dữ liệu hiệu quả và hiện đại, chúng ta có thể thúc đẩy sự tiến bộ và tăng trưởng bền vững trong môi trường kinh doanh ngày nay./.

Tài liệu tham khảo:

A. N. Raikov, A. N. Ermakov, and A. A. Merkulov, "Assessments of the economic sectors needs in digital technologies," *Lobachevskii Journal of Mathematics*, vol. 40, no. 11, pp. 1837-1847, 2019;

A. R. Sayfedinov and P. V. Sayfedinova, "Basic economic principles of the digital transformation in Russian agriculture," *IOP Conference Series: Earth and Environmental Science*, vol. 745, no. 1, article 012009, 2021;

Domnina, S. V., Podkopaev, O. A., & Salynina, S. U. (2021). *The digital economy: challenges and opportunities for economic development in Russia's regions. Current Achievements, Challenges and Digital Chances of Knowledge Based Economy*, 149-157;

N. Kshetri, "The emerging role of big data in key development issues: opportunities, challenges, and concerns," *Big Data & Society*, vol. 1, no. 2, 2014;

Z. Zhiyuan and C. Baoli, "New path of digital economy development from the perspective of "blockchain + big data", *Journal of Guiyang University (Social Science Edition)*, vol. 16, no. 2, pp. 48-54, 2021.

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CHUYỂN ĐỔI SỐ NỀN KINH TẾ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

Ths. Ngô Cẩm Tú*

Chuyển đổi số nền kinh tế đang trở thành xu hướng tất yếu trên thế giới. Hiện nay, Thái Nguyên đã bước đầu xây dựng được một số nền tảng cơ bản cho quá trình chuyển đổi số của Tỉnh, tuy nhiên còn gặp rất nhiều khó khăn, thách thức như: thói quen sử dụng tiền mặt trong tiêu dùng, hệ thống hạ tầng kỹ thuật còn nhiều bất cập, thiếu hụt nguồn nhân lực có trình độ công nghệ... Trong đó, nguồn nhân lực là yếu tố giữ vai trò quan trọng cho việc thúc đẩy chuyển đổi số nền kinh tế của mỗi địa phương, quốc gia. Bài viết nghiên cứu thực trạng đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số nền kinh tế của tỉnh Thái Nguyên.

• Từ khóa: Nguồn nhân lực, chuyển đổi số, kinh tế, Thái Nguyên.

• Mã phân loại bài báo: J40

The transformation of economies into digital ones is becoming an essential trend worldwide. Currently, Thai Nguyen has started building some fundamental foundations for the province's digital transformation process, but it still faces many difficulties and challenges. These challenges include the prevalent use of cash in consumer spending, inadequate technical infrastructure, and a shortage of skilled technological workforce. Among these challenges, the human workforce plays a crucial role in driving the digital transformation of the local and national economy. This article explores the current situation and the need for improving the quality of the workforce, especially in the field of information technology, to meet the requirements of Thai Nguyen's digital economic transformation.

• Keywords: Workforce, digital transformation, economy, Thai Nguyen.

• JEL codes: J40

Ngày nhận bài: 15/6/2023

Ngày gửi phản biện: 16/6/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 02/8/2023

Ngày chấp nhận đăng: 15/8/2023

tế của địa phương. Nguồn nhân lực phục vụ cho chuyển đổi số nền kinh tế bao gồm nhân lực lãnh đạo quản lý, nhân lực chuyên môn và nhân lực hỗ trợ trong các ngành, lĩnh vực kinh tế.

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số nền kinh tế là quá trình thúc đẩy sự phát triển tổng thể các yếu tố tạo nên sức mạnh của con người (bao gồm thể lực, trí lực, tâm lực) nhằm đáp ứng yêu cầu của quá trình chuyển đổi số nền kinh tế. Trong đó: thể lực là trạng thái sức khỏe và tinh thần của người lao động, trí lực là năng lực trí tuệ, năng lực tư duy dẫn tới năng lực hành động; tâm lực là sức mạnh tâm lý của con người. Sự tổng hợp của ba yếu tố thể lực, trí lực, tâm lực tạo nên chất lượng nguồn nhân lực. Thể lực là điều kiện cần để người lao động nhằm phát huy trí lực trong quá trình thực hiện nhiệm vụ lao động; tâm lực là cơ sở cho việc phát huy năng lực sáng tạo của người lao động và giá trị mang lại cho xã hội. Nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số nền kinh tế có một số đặc điểm cơ bản sau: phải đảm bảo sức khỏe thể chất và tinh thần nhằm đáp ứng yêu cầu làm việc trong môi trường số; có trình độ học

1. Nội hàm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số nền kinh tế

Nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số nền kinh tế là tổng thể số lượng, chất lượng con người với tổng hòa các tiêu chí về trí lực, thể lực và những phẩm chất đạo đức - tinh thần tạo nên năng lực của con người mà quá trình chuyển đổi số nền kinh tế đang và sẽ cần để huy động vào quá trình lao động sáng tạo vì sự phát triển kinh

* Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông; email: nctu@ictu.edu.vn

vấn/trình độ chuyên môn đặc biệt là chuyên môn về công nghệ, có năng lực ngoại ngữ, có các kỹ năng chuyên sâu, năng lực tư duy sáng tạo và thích ứng với mọi tình huống trong chuyên môn, có những đóng góp thiết thực cho sự phát triển kinh tế - xã hội.

Chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số nền kinh tế chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố như: chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; trình độ phát triển kinh tế xã - hội của địa phương; kết cấu hạ tầng công nghệ thông tin; trình độ ứng dụng khoa học công nghệ và đào tạo, bồi dưỡng của quốc gia, địa phương.

2. Thực trạng đào tạo nguồn nhân lực phục vụ chuyển đổi số nền kinh tế trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

2.1. Nguồn cung lao động qua đào tạo

Thái Nguyên là tỉnh trung du miền núi phía Bắc, trong giai đoạn 2012 - 2022, kinh tế Thái Nguyên có những bước phát triển mạnh trung bình đạt 12,89%/năm cao hơn tỷ lệ tăng trưởng trung bình 2,5% - 3,5% của Việt Nam trong 30 năm qua⁽¹⁾. Trước bối cảnh phát triển của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, tỉnh Thái Nguyên xác định tập trung chuyển đổi số để tạo cơ hội bứt phá nhằm “đi tắt, đón đầu” tiến tới phát triển bền vững. Mục tiêu cơ bản đến năm 2025 phân đầu kinh tế số chiếm trên 20% GRDP⁽²⁾. Để thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế nói chung và tăng trưởng nền kinh tế số của tỉnh nói riêng đòi hỏi phải có một nguồn lao động vừa đủ về số lượng, vừa phải đảm bảo về chất lượng.

Thời gian qua, tỉnh Thái Nguyên thường xuyên triển khai các hoạt động đào tạo lao động đặc biệt là lao động phục vụ cho ngành công nghiệp, thương nghiệp và lực lượng tham gia vào quá trình chuyển đổi số.

Năm 2022, Thái Nguyên hiện có gần 800 nghìn người từ 15 tuổi trở lên, chiếm hơn 60%

dân số, với khoảng 15-20 nghìn người bước vào tuổi lao động mỗi năm. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo hiện chiếm tới hơn 70%. Trên địa bàn tỉnh cũng có đến 95% người dân đang sử dụng các thiết bị thông minh. Với các cơ quan Nhà nước, đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức không chỉ ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong xử lý công việc mà có sự chuyển biến mạnh về tư duy làm việc...⁽³⁾

Bảng 1: Bảng so sánh chỉ số thành phần đào tạo lao động của tỉnh Thái Nguyên và một số tỉnh/ thành phố lân cận giai đoạn 2018 - 2022

STT	Tỉnh/ Thành phố	Chỉ số đào tạo lao động				
		Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
1	Bắc Giang	6,54	7,19	6,82	6,33	6,80
2	Bắc Ninh	7,69	7,03	6,82	6,74	5,75
3	Hà Nội	7,80	7,91	7,85	7,64	7,51
4	Lạng Sơn	6,32	6,46	6,30	5,83	5,94
5	Thái Nguyên	7,69	7,88	7,42	6,98	6,33
6	Vĩnh Phúc	7,18	6,87	6,94	6,81	6,07

Nguồn: <https://pcvietnam.vn/>

Bảng 1 cho thấy chỉ số này của Thái Nguyên xếp thứ 2/6 sau thành phố Hà Nội năm 2019 và năm 2020. Điều này chứng tỏ, vấn đề giáo dục đào tạo trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên luôn được quan tâm, phát triển.

Bên cạnh đó, tỉnh Thái Nguyên có lợi thế là trung tâm đào tạo đứng thứ 3 trong cả nước, với 9 trường đại học; 13 trường cao đẳng, 8 trường trung cấp chuyên nghiệp. Hàng năm cung ứng hơn 10.000 lao động có trình độ cho thị trường. Bảng 2 cho thấy năm 2021 - 2022 tỉnh Thái Nguyên đã có 15.547 số học sinh, sinh viên tốt nghiệp từ trung cấp trở lên, trong đó có 7.796 sinh viên tốt nghiệp đại học. Đây chính là nguồn nhân lực chất lượng để cung ứng cho thị trường lao động cho quá trình chuyển đổi số tỉnh Thái Nguyên.

⁽¹⁾ <https://www.worldbank.org/vi/country/vietnam/overview>

⁽²⁾ Nghị quyết số 01/NQ-TU của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về Chương trình chuyển đổi số tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2021-2025 định hướng đến năm 2030.

⁽³⁾ Sở Thông tin và Truyền thông Thái Nguyên, Báo cáo chuyên đề chuyển đổi số tuần 28/2022.

Bên cạnh đó, trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông là cơ sở giáo dục đại học được Ủy ban nhân dân tỉnh lựa chọn, giao nhiệm vụ phối hợp cùng Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện nhiệm vụ đào tạo, phát triển nhân lực CĐS trong cơ quan Nhà nước. Những năm gần đây Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông tuyển sinh trên 2.000 sinh viên chính quy mỗi năm. Bảng 3 cho thấy số sinh viên tốt nghiệp hàng năm có sự tăng dần 341 (năm 2021); 427 (năm 2022). Số sinh viên được đào tạo phổ rộng trên 17 ngành đào tạo.

2.2. Đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng số cho cán bộ công chức, viên chức

Triển khai Nghị quyết 01 ngày 31/12/2020 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về “Chương trình chuyển đổi số tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030”, UBND tỉnh Thái Nguyên đã phối hợp với Cục Tin học hóa, Bộ TT&TT tổ chức Chương trình bồi dưỡng, nâng cao nhận thức về chuyển đổi số vào đầu tháng 12/2021. Tham gia lớp tập huấn có trên 14.600 cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của các sở, ban, ngành, địa phương, đơn vị, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, thông qua 192 điểm cầu từ cấp tỉnh đến cấp xã.

Thực hiện Kế hoạch số 3028/KH-SGDĐT ngày 16/12/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo, tập huấn thay đổi và nâng cao nhận thức chuyển đổi số cho cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên ngành Giáo dục tỉnh Thái Nguyên, khóa tập huấn đã diễn ra trong các ngày từ ngày 19/12/2022 đến ngày 25/12/2022 bằng hình thức trực tuyến qua hệ thống LMS của Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông.

Năm 2022: Trường đã đào tạo, tập huấn cho 250 cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin của các cơ quan đơn vị trên địa bàn tỉnh, khoảng 3.000 cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên trong ngành Giáo dục; giai đoạn đến năm 2025, đào tạo nâng cao nhận thức, kỹ năng chuyển đổi số cho khoảng 25.000 cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh.

Đối với Tổ công nghệ số cộng đồng: Chương trình bồi dưỡng tập huấn kỹ năng số cho Tổ công nghệ số cộng đồng trên địa tỉnh Thái Nguyên (ngày 21/9/2022) do Cục Chuyển đổi số Quốc

gia - Bộ Thông tin và Truyền thông phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Thái Nguyên đồng tổ chức. Hội nghị được tổ chức theo hình thức trực tiếp kết hợp trực tuyến với 188 điểm cầu, trên 14.000 người tham dự. Bộ Thông tin và Truyền thông đã soạn thảo tài liệu hướng dẫn cho Tổ công nghệ số cộng đồng và tài liệu hướng dẫn cho người dân, đề nghị tất cả thành viên Tổ công nghệ số cộng đồng sử dụng và coi đây là tài liệu chính thức trong hoạt động của Tổ công nghệ số cộng đồng, tài liệu bao gồm: Tài liệu hướng dẫn cài đặt, sử dụng từng ứng dụng số thông qua các poster, Tổ công nghệ số cộng đồng sử dụng tài liệu này để tuyên truyền hoặc hỗ trợ hướng dẫn trực tiếp người dân cài đặt, sử dụng theo hình thức đi từng ngõ, gõ từng nhà, hướng dẫn từng người và các hình thức khác hoặc kết hợp các hình thức phù hợp với đặc thù của địa phương. Bên cạnh đó, các chuyên gia của VNPT Thái Nguyên, Viettel Thái Nguyên, Bưu điện tỉnh, Cốc Cốc giới thiệu các ứng dụng nhằm phát triển kinh tế số, xã hội số như: voso.vn, postmart cho các hộ sản xuất kinh doanh đăng ký sản phẩm lên sàn thương mại điện tử, ví VNPT money, Viettel Money, hệ sinh thái số Cốc Cốc...⁽⁴⁾

3. Một số hạn chế trong tổ chức đào tạo nhân lực phục vụ chuyển đổi số nền kinh tế

Để Thái Nguyên phát triển được ba trụ cột: chính quyền số, kinh tế số, xã hội số đòi hỏi một lực lượng nhân lực lớn, có chuyên môn sâu về công nghệ số và kỹ năng số. Hiện tại, nguồn nhân lực chuyển đổi số trên cả ba trụ cột này đều đang thiếu hụt. Trong khi nhu cầu về nhân lực công nghệ số đang thật sự cấp bách thì năng lực đào tạo về công nghệ số của các cơ sở đào tạo còn nhiều hạn chế.

Quá trình chuyển đổi số rất cần đội ngũ được đào tạo chuyên ngành mới, chuyên sâu về công nghệ số như: Trí tuệ nhân tạo (AI); khoa học dữ liệu, dữ liệu lớn (Big Data); điện toán đám mây (Cloud Computing); internet vạn vật (IoT); thực tế ảo/ thực tế tăng cường (VR/AR); chuỗi khối

⁽⁴⁾ https://sotttt.thainguyen.gov.vn/tin-tuc/-/asset_publisher/LgMJqmfY8Ds/content/boi-duong-tap-huan-ky-nang-so-cho-to-cong-nghe-so-cong-ong-tren-ia-tinh-thai-nguyen

(Blockchain) nhưng hiện nay số lượng cơ sở đào tạo các chuyên ngành mới này còn ít.

Các chuyên ngành quản trị số, kinh doanh số, marketing số, phân tích dữ liệu số, quản trị trên môi trường mạng... cũng chưa có nhiều trường đào tạo. Nhìn chung, hầu hết các cơ sở đào tạo đại học về các chuyên ngành công nghệ số, kinh tế số, xã hội số nói trên đều đang đối diện thách thức do đội ngũ giảng viên còn thiếu; chương trình, nội dung đào tạo chưa được chuẩn hóa, cơ sở vật chất chưa đảm bảo.

Trên thực tế, những kiến thức được đào tạo, bồi dưỡng thường chậm hơn so với yêu cầu thực tiễn, trong đó có nguyên nhân là sự kết nối chưa tốt giữa cơ sở đào tạo với các cơ sở tiếp nhận, sử dụng lao động.

4. Một số giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ chuyển đổi số nền kinh tế tỉnh Thái Nguyên trong thời gian tới

Một là, Thái Nguyên cần xây dựng một chiến lược tổng thể để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu, mục tiêu quốc gia về chuyển đổi số, kinh tế số, xã hội số, Chính phủ điện tử; phù hợp với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng ưu tiên phát triển dịch vụ và công nghiệp; ưu tiên phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

Hai là, công tác đào tạo cần chuyển sang mô hình đào tạo theo nhu cầu thị trường. Trong cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, yếu tố giáo dục và đào tạo có vai trò quan trọng nhất. Vì vậy, nội dung đào tạo phải được thiết kế với chuẩn đầu ra là các nhân lực có khả năng ứng dụng các kỹ thuật, công nghệ mới.

Ba là, đề xuất đưa kiến thức, kỹ năng số vào hệ thống giáo dục từ bậc tiểu học đến đại học. Với nhân lực chuyên nghiệp về công nghệ thông tin, chuyển đổi số, cần đẩy mạnh đào tạo các chuyên ngành về công nghệ số, kinh tế số và xã hội số. Mở các chuyên ngành mới và tăng chỉ tiêu đào tạo kỹ sư, cử nhân trong các trường đại học, cao đẳng và kỹ sư thực hành, công nhân kỹ thuật về: công nghệ số như trí tuệ nhân tạo, điện toán đám mây, IoT, Blockchain...; kỹ thuật ứng dụng công nghệ số; kinh tế số như quản trị số, kinh doanh

số...; xã hội số như truyền thông số, quản trị xã hội số...

Bốn là, lựa chọn, đào tạo, tập huấn đội ngũ chuyên gia về chuyển đổi số cho ngành, lĩnh vực. Các chuyên gia này tiếp tục đào tạo lại cho cán bộ liên quan ở cơ quan, tổ chức mình và trở thành lực lượng nòng cốt để dẫn dắt, tổ chức. Triển khai các chương trình đào tạo, đào tạo lại kỹ năng lãnh đạo, quản lý chuyển đổi số cho người đứng đầu các cơ quan, tổ chức. Xây dựng, ban hành và tổ chức thí điểm mô hình “Giáo dục đại học số” tại một số trường đại học phù hợp. Xây dựng và tổ chức triển khai Chương trình “Học từ làm việc thực tế” trong đó cơ quan nhà nước có vai trò dẫn dắt, liên kết các trường đại học, cao đẳng, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, đào tạo với doanh nghiệp để xây dựng chương trình đào tạo nguồn nhân lực theo yêu cầu thực tế và đặt hàng của doanh nghiệp. Xây dựng và tổ chức triển khai các nền tảng kết nối các cơ sở giáo dục, đào tạo với các doanh nghiệp nhằm trao đổi thông tin, thúc đẩy học từ làm việc thực tế; đào tạo lại kỹ năng số cho người lao động thích ứng với thị trường lao động, kết nối cung cầu thị trường lao động.

Năm là, tăng cường hợp tác quốc tế trao đổi kinh nghiệm về đào tạo, nghiên cứu công nghệ số, kỹ năng số, kinh tế số và xã hội số; khuyến khích các cơ sở giáo dục của tỉnh Thái Nguyên xây dựng, triển khai các chương trình đào tạo, trao đổi giảng viên, học viên với các cơ sở giáo dục, nghiên cứu về chuyển đổi số, xây dựng kinh tế số trên thế giới./.

Tài liệu tham khảo:

T. Nam and T. A. Pardo (2011), “Conceptualizing smart city with dimensions of technology, people, and institutions” in *Proceedings of the 12th Annual International Digital Government Research Conference on Digital Government Innovation in Challenging Times - dg.o '11*. New York, New York, USA: ACM Press, pp. 282-291;

Nghị quyết số 01/NQ-TU của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về Chương trình chuyển đổi số tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2021-2025 định hướng đến năm 2030;

<http://cucthongkethainguyen.gov.vn/>;

<https://pcvietnam.vn/>;

<https://nhandan.vn/phat-trien-nhan-luc-so-de-chuyen-doi-so-hieu-qua-post715618.html>.

THỨC ĐẨY PHÁT HUY CHỨC NĂNG THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

PGS.TS. Nguyễn Lê Cường*

Thị trường chứng khoán (TTCK) là bộ phận ngày một trở lên quan trọng của hệ thống thị trường tài chính quốc gia. TTCK đã và đang được xác định là kênh huy động và luân chuyển vốn trọng yếu nhằm đáp ứng nhu cầu huy động và luân chuyển vốn trung và dài hạn trong nền kinh tế. Qua hơn 22 năm vận hành và phát triển, TTCK Việt Nam đã ngày một hoàn thiện trong quá trình thực hiện những chức năng của nó. Tuy nhiên, trong giai đoạn 2021-2022 và nửa đầu năm 2023, việc thực hiện các chức năng của thị trường gặp những trở ngại nhất định. Bài viết nhằm nhận diện và đánh giá tình hình thực hiện các chức năng của TTCK Việt Nam thời gian qua, tập trung trong 6 tháng qua và đề xuất các giải pháp thúc đẩy thực hiện tốt hơn, hiệu quả hơn các chức năng của thị trường trong thời gian tới.

- Từ khóa: Chứng khoán, thanh khoản, huy động vốn.
- Mã phân loại bài báo: G1, G11, G12, G14

The stock market is an increasingly important part of the national financial market system. The stock market has been identified as an important capital mobilization and circulation channel of the medium and long-term capital in the economy. After more than 22 years of operation and development, Vietnam's stock market has become more and more perfect in the process of performing its functions. However, in the period 2021-2022 and the first half of 2023, the implementation of market functions encounters certain obstacles. The article aims to identify and evaluate the performance of the functions of the Vietnam stock market over the past time, focusing on the past 6 months and proposing solutions to promote better and more effective performance of the functions of the stock market in the future.

- Keywords: Securities, liquidity, capital mobilization.
- JEL codes: G1, G11, G12, G14

Tình hình thực hiện các chức năng TTCK Việt Nam nửa đầu năm 2023

Khi đề cập đến các chức năng của thị trường chứng khoán, một trong những chức năng được quan tâm và thường được đề cập trước hết là hoạt động của TTCK giúp thực thi khả năng thanh khoản của các công cụ chứng khoán, gia tăng tốc độ luân chuyển vốn đầu tư trong nền kinh tế.

Ngày nhận bài: 20/6/2023

Ngày gửi phân biện: 25/6/2023

Ngày nhận kết quả phân biện: 24/7/2023

Ngày chấp nhận đăng: 10/8/2023

Có thể thấy, trong điều kiện diễn biến TTCK Việt Nam sáu tháng qua của năm 2023, khi mà xu hướng biên độ của thị trường nhìn chung có thể chia thành 2 giai đoạn, giai đoạn từ tháng 2 đến tháng 5/2023, xu hướng giảm chiếm ưu thế. Từ nửa cuối tháng 5 đến thời điểm hiện tại, xu hướng thị trường có dấu hiệu hồi phục và đang dần tiệm cận đến đỉnh mới của chỉ số VN-Index năm 2023.

Biểu đồ 1: Diễn biến VN-Index nửa đầu năm 2023



Nguồn: mbs.com.vn

Nếu so sánh với giai đoạn trước đó của năm 2022, chúng ta thấy rằng xu hướng thị trường nhìn chung đang cố gắng thoát khỏi đà suy giảm mạnh của năm 2022.

* Học viện Tài chính

Biểu đồ 2: Diễn biến VN-Index theo giai đoạn 2022-2023

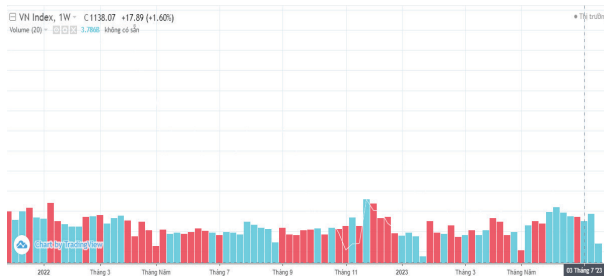


Nguồn: UBCKNN

Chỉ số VN-Index tạo đáy giai đoạn 2022-2023 ở thời điểm cuối tuần đầu tháng 11 năm 2022, với mức đáy khoảng 955 điểm, giảm khoảng 37,5% so với đầu năm 2022.

Xét về khối lượng giao dịch, theo tần suất hàng tuần, có thể thấy khối lượng chứng khoán được giao dịch trên các Sở GDCK trong 6 tháng đầu năm 2023 không có nhiều suy giảm so với cùng kỳ năm 2022, trung bình khoảng 3,4 tỷ đơn vị chứng khoán được chuyển nhượng trên 1 tuần giao dịch.

Biểu đồ 3: Khối lượng giao dịch CK trên HSX theo tuần giai đoạn 2022-2023



Nguồn: mbs.com.vn

Nhưng do giá cổ phiếu suy giảm nên tổng giá trị giao dịch cổ phiếu niêm yết và chứng chỉ quỹ đầu tư trên cả hai Sở GDCK ở Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2023 giảm khoảng 35% so với cùng kỳ năm 2022.

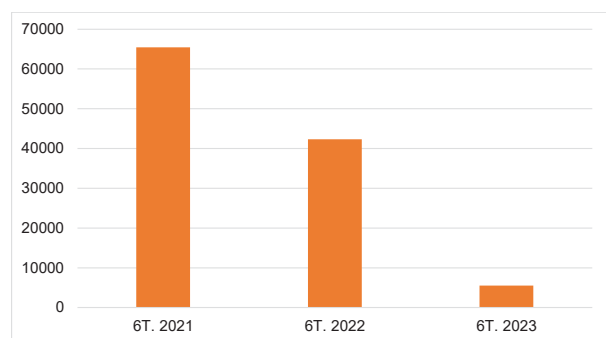
Riêng đối với Sở GDCK TP. Hồ Chí Minh, thanh khoản thị trường cổ phiếu tháng 6 tiếp tục ghi nhận tăng trưởng với khối lượng và giá trị giao dịch bình quân phiên lần lượt đạt hơn 877,51 triệu cổ phiếu và 16.889 tỷ đồng, tương ứng tăng lần lượt 23,39% về khối lượng bình quân và 38,37% về giá trị bình quân so với tháng 5/2023. Đây

cũng là tháng thị trường niêm yết HSX có khối lượng và giá trị giao dịch bình quân phiên cao nhất trong 6 tháng đầu năm. Trong 6 tháng đầu năm 2023, giá trị giao dịch cổ phiếu bình quân đạt 11.711 tỷ đồng với khối lượng giao dịch bình quân phiên đạt hơn 651,43 triệu cổ phiếu, tương ứng giảm lần lượt 45,17% về giá trị bình quân và giảm 5,81% về

khối lượng bình quân so với cùng kỳ năm 2022. Nhưng xu thế đã dần được cải thiện, trong quý II/2023, giá trị cổ phiếu bình quân phiên đạt 13.517 tỷ đồng với khối lượng giao dịch bình quân đạt hơn 747,63 triệu cổ phiếu; tương ứng giảm lần lượt 21% về giá trị bình quân và giảm 26,89% về khối lượng bình quân so với cùng kỳ năm 2022.

Chức năng được quan tâm tiếp theo của thị trường chứng khoán, chính là năng lực cung ứng vốn của thị trường đối với các nhu cầu vốn đáp ứng nhu cầu đầu tư, phát triển sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp cũng như các chủ thể khác trong nền kinh tế. Hoạt động huy động vốn trên TTCK được thực hiện thông qua hoạt động phát hành các loại chứng khoán bởi các chủ thể đủ điều kiện. Các chứng khoán được sử dụng phổ biến là cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp và trái phiếu chính phủ.

Biểu đồ 4: Tình hình huy động vốn bằng cổ phiếu trên TTCK Việt Nam nửa đầu các năm 2021-2023



Nguồn: cafe.vn và tổng hợp của tác giả

Với cổ phiếu, giai đoạn 2010-2022, là một trong những công cụ được các công ty cổ phần sử dụng khá hiệu quả để huy động vốn trên thị trường chứng khoán, thông qua hoạt động phát hành ra công chúng hoặc phát hành riêng lẻ. Trong hai năm 2021, 2022, cổ phiếu đã được các công ty trên thị trường sử dụng để huy động được trên 190.000 tỷ đồng. Tuy nhiên, trong 6 tháng đầu năm 2023 vừa qua, hoạt động phát hành cổ phiếu để huy động vốn đã gặp nhiều khó khăn. Tổng lượng vốn huy động được bằng loại chứng khoán này chỉ đạt gần 5.530 tỷ đồng, bằng khoảng 13% so với cùng kỳ năm 2022 và chỉ bằng gần 8,5% so với cùng kỳ năm 2021.

Tình hình cũng có diễn biến tương tự đối với hoạt động phát hành trái phiếu doanh nghiệp để huy động vốn. Đến cuối tháng 6/2023, tổng lượng vốn huy động bởi hoạt động phát hành trái phiếu doanh nghiệp đạt khoảng 42.470 tỷ đồng với trên 30 đợt phát hành, bao gồm cả phát hành ra công chúng và phát hành riêng lẻ, chỉ bằng khoảng 22,7% so với cùng kỳ năm 2021, và gần bằng 30% so với 6 tháng đầu năm 2022.

Riêng hoạt động phát hành trái phiếu để đáp ứng nhu cầu vốn của Chính phủ, lũy kế 6 tháng đầu năm 2023, KBNN thông qua hệ thống đấu thầu trên Sở GDCK Hà Nội đã tổ chức 84 phiên đấu thầu, huy động được tổng cộng 179.892 tỷ đồng, đạt 62,52% kế hoạch phát hành quý II và 44,97% kế hoạch phát hành của năm 2023. Khối lượng vốn Chính phủ huy động qua kênh này trong nửa đầu năm 2023 đã có sự gia tăng vượt bậc so với năm 2021, với mức tăng khoảng 30%, và gấp 2,6 lần so với cùng kỳ năm 2022.

Những diễn biến này xuất phát chủ yếu là những biến động bất thường, tiềm ẩn nhiều rủi ro trên TTCK nói chung, thị trường trái phiếu doanh nghiệp nói riêng. Hoạt động cấp tín dụng của hệ thống ngân hàng thương mại cho nền kinh tế gặp khó khăn, trái phiếu Chính phủ trở thành một trong những tụ điểm trú ẩn khá an toàn của các định chế tài chính, các tổ chức đầu tư lớn trên thị trường.

Một chức năng tiếp theo rất quan trọng của TTCK, đó là cung cấp môi trường đầu tư với không gian rộng, nhiều lựa chọn cho công chúng đầu tư. Có thể nói, TTCK Việt Nam sáu tháng đầu năm 2023 tiếp tục thực hiện khá tốt chức

năng này, tiếp nối những kết quả đã đạt được của nhiều năm hoàn thiện và phát triển môi trường đầu tư chứng khoán đã qua.

Đến cuối tháng 6/2023, tổng số tài khoản các nhà đầu tư chứng khoán trên thị trường đạt khoảng 7,3 triệu tài khoản, tăng hơn 6% so với cuối năm 2022, và tăng gần 19% so với thời điểm cuối tháng 6/2022. Trong tổng lượng tài khoản đó, tỷ trọng tài khoản nhà đầu tư cá nhân cả trong và ngoài nước chiếm khoảng 99,73%. Tỷ trọng các nhà đầu tư tổ chức trên thị trường còn khá khiêm tốn.

Một số giải pháp thúc đẩy thực hiện hiệu quả các chức năng của thị trường chứng khoán Việt Nam

Thời gian sắp đến, trước hết là nửa cuối năm 2023 và những quý đầu năm 2024, việc củng cố và tăng cường thực hiện các chức năng của TTCK Việt Nam nhằm đóng góp tích cực vào tiến trình đẩy nhanh phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội có vai trò và vị trí hết sức quan trọng. Muốn vậy, cần quan tâm thực hiện một số giải pháp chủ yếu sau.

Thứ nhất, duy trì và nâng cao hơn nữa khả năng tạo thanh khoản cho các loại chứng khoán trên thị trường là rất trọng yếu. Thời gian qua, để duy trì khối lượng giao dịch chứng khoán trên thị trường không có nhiều suy giảm so với các thời kỳ trước, các cơ quan quản lý thị trường đã thực hiện nhiều giải pháp nhằm tăng cường tính công khai, minh bạch, rút ngắn thời gian thanh toán các giao dịch thông thường, đẩy nhanh quá trình hoàn thiện cấu trúc của thị trường thứ cấp thông qua việc thiết lập thêm hệ thống giao dịch tập trung các trái phiếu doanh nghiệp được phát hành theo phương thức riêng lẻ,... Thời gian tiếp đến, cần khẩn trương hiệu chỉnh và đưa vào vận hành chính thức hệ thống giao dịch chứng khoán niêm yết mới trên Sở GDCK TP. Hồ Chí Minh nhằm nâng cao năng lực giao dịch với quy mô lớn, hiệu chỉnh các thủ tục của quy trình thanh toán sau giao dịch để có thể đưa chu kỳ thanh toán giao dịch thông thường về chu kỳ phổ biến là T+2.

Nâng cao năng lực giám sát giao dịch trên thị trường, nhất là đối với các hoạt động giao dịch chứng khoán niêm yết trên cả Sở GDCK TP. Hồ Chí Minh và Sở GDCK Hà Nội; đẩy nhanh

tiến trình cấu trúc lại các loại chứng khoán niêm yết trên cả hai Sở giao dịch nhằm tạo thuận lợi cho quá trình nhà đầu tư tiếp cận và tìm hiểu thị trường, các loại chứng khoán trên thị trường, tiếp tục gia tăng mức độ minh bạch thông tin trên thị trường.

Thứ hai, tiếp tục thực hiện phát huy mạnh mẽ chức năng là kênh huy động vốn trung và dài hạn, đáp ứng nhu cầu đầu tư, nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp cũng như của toàn bộ nền kinh tế.

Muốn vậy, hoạt động của TTCK cần tiếp tục diễn ra ổn định, công bằng và minh bạch. Cần tiếp tục hoàn thiện các quy định, quy chế phục vụ quản lý và tổ chức hoạt động của thị trường, nhất là các quy định về quản trị công ty đại chúng; quy định về giám sát và công bố thông tin của công ty đại chúng, công ty niêm yết; các quy định về quản lý niêm yết. Cần có sự tham vấn trực tiếp, trao đổi thông tin đầy đủ và toàn diện với tổ chức nghiên cứu dữ liệu đầu tư, công cụ và dịch vụ đầu tư MSCI và MSCI Barra nhằm thúc đẩy tiến trình nâng hạng đánh giá của tổ chức này về TTCK Việt Nam từ thị trường cận biên lên thị trường mới nổi. Chiến lược phát triển TTCK đến năm 2030 và tầm nhìn xa hơn cũng cần được sớm hoàn thiện và công bố chính thức với tất cả các chủ thể tham gia thị trường. Tất cả những nội dung đó sẽ tác động tích cực đến niềm tin của công chúng đầu tư đối với thị trường, đối với các hoạt động phát hành chứng khoán, phát hành cổ phiếu để huy động vốn; tạo ra những động lực và cơ hội mới để nâng cao hiệu quả kinh doanh của các công ty đại chúng, công ty niêm yết nói riêng và toàn bộ các doanh nghiệp ở Việt Nam nói chung; từ đó sẽ thúc đẩy hoạt động phát hành chứng khoán, nhất là phát hành cổ phiếu để huy động vốn được tiến hành mạnh mẽ hơn, dần trở lại với quy mô và nhịp độ như những giai đoạn trước đây.

Đối với hoạt động huy động vốn vay nợ của doanh nghiệp bằng công cụ trái phiếu, cần tăng cường hơn hoạt động công bố các thông tin về diễn biến thị trường tín dụng, diễn biến lãi suất của các loại trái phiếu chính phủ theo các kỳ hạn, cập nhật đường cong lãi suất chính phủ với nhiều góc độ tiếp cận, ... Những điều đó là cơ sở

nền tảng để doanh nghiệp có nhu cầu vốn, mong muốn huy động vốn bằng trái phiếu có thể đánh giá sát đúng về thị trường, về nhu cầu của công chúng đầu tư, xác lập phù hợp thị trường các đặc trưng trái phiếu phát hành.

Thứ ba, tiếp tục tăng cường đào tạo, nâng cao năng lực và trình độ của công chúng đầu tư, tập trung vào các nhà đầu tư cá nhân trong nước. Công chúng đầu tư trên TTCK Việt Nam đã có sự gia tăng mạnh mẽ, nhưng năng lực và trình độ hiểu biết về đầu tư chứng khoán, đầu tư tài chính còn rất không đồng đều; tỷ trọng các nhà đầu tư cá nhân chiếm tỷ trọng tuyệt đối. Đa phần các nhà đầu tư cá nhân còn chưa nhận diện rõ mối quan hệ giữ kỳ vọng sinh lời và mức độ biến động sinh lời, mức độ rủi ro của hoạt động đầu tư. Vì vậy, hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ các nhà đầu tư, nhà đầu tư cá nhân vẫn tiếp tục cần được quan tâm và thực hiện mạnh mẽ. Trong đó, cần phát huy mạnh vai trò, trách nhiệm của các tổ chức nghề nghiệp, các Hiệp hội nhà đầu tư, các tổ chức kinh doanh chứng khoán, các công ty chứng khoán trong phổ biến, đào tạo kiến thức cho nhà đầu tư. Ủy ban chứng khoán Nhà nước, các Sở GDCK có thể thiết lập hoặc đề xuất những cơ chế hỗ trợ về thông tin, tài liệu, tài chính, ... cho các khóa bồi dưỡng kiến thức nhà đầu tư do các Hiệp hội nhà đầu tư, các tổ chức kinh doanh chứng khoán tổ chức.

Có thể nói, các điều kiện kinh tế vĩ mô giai đoạn 2021-nửa đầu năm 2023 có nhiều biến động, thay đổi liên tục, đã và đang tác động không nhỏ đến việc thực hiện và phát huy các chức năng của TTCK Việt Nam. Với những giải pháp được đề xuất và những diễn biến ngày một thuận lợi hơn của kinh tế quốc tế, các cơ chế chính sách điều hành và quản lý nền kinh tế ở trong nước, TTCK Việt Nam sẽ dần trở thành kênh dẫn vốn và luân chuyển vốn đầu tư quan trọng của nền kinh tế - xã hội, là không gian hữu hiệu đáp ứng các nhu cầu của công chúng đầu tư thời gian tới./.

Tài liệu tham khảo:

Đề tài NCKH “Cơ sở thúc đẩy phát triển TTCK Việt Nam”, Nguyễn Trọng Cơ - Nguyễn Lê Cường; 2021;

Giáo trình “Financial Market”, NXB. Tài chính, 2020;

https://ssc.gov.vn/webcenter/portal/ubck/pages_r/m/thngtinthru/thngkthtrng;cafef.vn;vneconomy.vn;mbs.com.vn

YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THỊ GIÁ CỔ PHIẾU CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NGÀNH THỰC PHẨM NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

TS. Đặng Thị Lan Phương* - TS. Nguyễn Thanh Phương*
Lê Thị Thanh Xuân** - Nguyễn Thị Như Thúy**

Bài viết nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng tới thị giá cổ phiếu của các doanh nghiệp ngành thực phẩm niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn từ năm 2016-2022, giai đoạn bị tác động bởi đại dịch Covid-19. Dữ liệu của bài nghiên cứu chủ yếu được lấy từ các báo cáo tài chính của 15 DN ngành thực phẩm có quy mô từ nhỏ tới lớn, và các trang web uy tín như: Tổng cục thống kê, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ngân hàng thế giới,... Nhóm tác giả đã sử dụng phương pháp hồi quy theo mô hình tác động cố định và ngẫu nhiên dựa trên dữ liệu bảng cân bằng. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng có 3 yếu tố có tác động cùng chiều đến thị giá cổ phiếu ngành thực phẩm, bao gồm: quy mô doanh nghiệp (TTS), tổng sản phẩm quốc nội (GDP), thu nhập trên 1 cổ phiếu (EPS). Các biến còn lại, gồm: tỷ lệ chi trả cổ tức (DPR), hệ số giá trên thu nhập một cổ phiếu (P/E), chỉ số giá tiêu dùng (CPI), tỷ số lợi nhuận ròng trên tài sản (ROA), tỷ số lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu (ROE) và Covid-19 không có tác động đến biến phụ thuộc.

- Từ khóa: Covid-19, thị giá cổ phiếu, doanh nghiệp thực phẩm.
- Mã phân loại bài báo: G30, G32, G41, M40

The article studies the factors affecting the stock market price of food companies listed on the Vietnamese stock market in the period from 2016 to 2022, the period affected by the Covid-19 pandemic. The data of the research was mainly taken from the financial statements of 15 small-to-large-scale food enterprises, and reputable websites such as: General Statistics Office, State Bank of Vietnam, World Bank, ... We used the fixed and random effects model regression method based on the balance panel data. The research results show that there are 3 factors that have a positive impact on the stock market price of the food enterprises, including: firm size (TTS), gross domestic products (GDP), earnings per share (EPS). The remaining variables, including: dividend payout ratio (DPR), price to earnings ratio (P/E), consumer price index (CPI), return on assets (ROA), return on equity (ROE) and Covid-19 have no significant effect on the dependent variable.

- Keywords: Covid-19, stock prices, food companies.
- JEL codes: G30, G32, G41, M40

Ngày nhận bài: 10/7/2023

Ngày gửi phản biện: 15/7/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 06/8/2023

Ngày chấp nhận đăng: 10/8/2023

1. Lời mở đầu

Trong giai đoạn 2016-2022, thế giới đã trải qua nhiều sự kiện lịch sử có tác động lớn đối với thị trường chứng khoán, đặc biệt là tác động của đại dịch Covid-19. Tại thị trường Việt Nam trong giai đoạn này cũng đã chứng kiến một “thời kỳ huy hoàng” khi thị trường trong nước trở nên sôi động hơn rồi lại suy giảm do tác động của đại dịch, của mâu thuẫn chính trị,... Nhưng sau tất cả, cổ phiếu của ngành thực phẩm vẫn luôn là điểm sáng trên thị trường, giữ vững được vị thế của mình, thu hút được sự quan tâm lớn của các nhà đầu tư.

Trong những năm gần đây, ngành công nghiệp chế biến thực phẩm của Việt Nam đang có xu hướng tăng trưởng mạnh, từng bước cung ứng nhiều sản phẩm có sức cạnh tranh cao, chiếm lĩnh thị trường nội địa và gia tăng xuất khẩu. Tại

* Trường Đại học Thương mại; email: phuong.dtl@tmu.edu.vn, phuong.ntt@tmu.edu.vn

** K57H4, Trường Đại học Thương mại

thị trường trong nước, sau khi chịu ảnh hưởng nặng nề bởi Covid-19 đã khiến cho xu hướng của người tiêu dùng có sự thay đổi, họ bắt đầu quan tâm hơn đến các thực phẩm cần thiết, thực phẩm sạch và tốt cho sức khỏe. Việc thay đổi xu hướng tiêu dùng của người dân trong đại dịch đã khiến cho ngành thực phẩm vượt qua cơn bão của một trong những đại dịch lớn nhất thế kỷ này trong khi nền kinh tế phải chứng kiến các ngành khác bị ảnh hưởng nghiêm trọng, ngành thực phẩm vẫn giữ vững vị thế của mình, thậm chí là tăng trưởng. Tuy nhiên với những đặc trưng của ngành thực phẩm cũng như những cơ hội mà ngành thực phẩm Việt Nam đang có, nhiều chuyên gia nhận xét rằng tình hình cổ phiếu của các DN thực phẩm niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam chưa thực sự đạt được đúng tiềm năng của nó.

Cho đến hiện nay chỉ có một vài nghiên cứu về các yếu tố tác động đến thị giá cổ phiếu của ngành thực phẩm nhưng thời gian nghiên cứu đã cũ hoặc phạm vi nghiên cứu còn nhỏ hoặc quá rộng. Do vậy việc “Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến thị giá cổ phiếu của các doanh nghiệp ngành thực phẩm được niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2016-2022” là điều vô cùng cấp thiết hiện nay. Các bài nghiên cứu trước sẽ là tài liệu tham khảo cho bài nghiên cứu này và hy vọng bài nghiên cứu của chúng tôi sẽ giải đáp được tính cấp thiết của đề tài này.

2. Tổng quan các công trình nghiên cứu

Uddin, Rahman & Hossain (2013) đã nghiên cứu các yếu tố quyết định giá cổ phiếu trong các công ty trong lĩnh vực tài chính ở Bangladesh - Một nghiên cứu về Sở giao dịch chứng khoán Dhaka (DSE) bằng phương pháp hồi quy đa biến. Kết quả cho thấy các biến Thu nhập trên mỗi cổ phiếu (EPS), Giá trị tài sản ròng (NAV), Lợi nhuận ròng sau thuế (LNST) và Tỷ lệ thu nhập giá (P/E) có mối quan hệ chặt chẽ với giá cổ phiếu, hay có thể nói các biến có tác động thuận chiều đến giá cổ phiếu.

Taimur Sharif, Harsh Purohit & Rekha Pillai (2015) trong “Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến giá cổ phiếu trên thị trường chứng khoán Bahrain”, các tác giả nghiên cứu và phân tích dữ liệu từ 41 công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Bahrain giai đoạn 2006-2010 bằng phương pháp hồi quy OLS cùng kiểm tra các lỗi tiêu chuẩn. Kết quả, lợi nhuận trên vốn chủ sở

hữu (ROE), giá trị sổ sách trên mỗi cổ phiếu, cổ tức trên mỗi cổ phiếu (DPS), thu nhập từ giá (P/E) và quy mô công ty có tác động cùng chiều và có ý nghĩa đến giá cổ phiếu; tỷ suất cổ tức (DPS/EPS) có tác động ngược chiều và nợ trên tài sản, thu nhập trên mỗi cổ phiếu (EPS) không có tác động đến giá cổ phiếu.

PGS, TS. Radhe Shyam Pradhan (2016) nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến giá cổ phiếu tại ngân hàng thương mại Nepalese, sử dụng dữ liệu của 14 ngân hàng được liệt kê trong NEPSE trong giai đoạn từ 2002-2013. Bằng phương pháp mô hình hồi quy đa biến, kết quả cho thấy các biến cụ thể của công ty như Thu nhập trên mỗi cổ phiếu (EPS), Cổ tức trên mỗi cổ phiếu (DPS), Giá trị sổ sách trên mỗi cổ phiếu (BVPS), Hệ số giá thị trường của cổ phiếu trên thu nhập (P/E), Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (ROA) và Quy mô doanh nghiệp (Size) có tác động cùng chiều tới giá cổ phiếu. Trong số các biến, Quy mô doanh nghiệp (Size) được coi là biến quyết định quan trọng nhất ảnh hưởng đến giá cổ phiếu.

Mojaverian, S.M., Eshghi, F., & Ahangari, S, (2023) đã thực hiện nghiên cứu: Tác động của sự bùng phát Covid-19 đến giá trị cổ phiếu của các công ty thực phẩm - nghiên cứu điển hình về Sở giao dịch chứng khoán Tehran - Iran. Tác giả và cộng sự sử dụng phương pháp mô hình hồi quy, cho ra kết quả: Covid-19 và rủi ro có tác động cùng chiều đến giá cổ phiếu; tỷ giá hối đoái tác động ngược chiều đến chỉ số giá cổ phiếu.

Huỳnh Thị Anh Đào (2015) nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến giá cổ phiếu của các công ty trong ngành thực phẩm được niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với 15 DN thực phẩm trong giai đoạn từ 2010-2014. Bằng cả hai phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng (phương pháp hồi quy) cho ra kết quả các nhân tố như: Tỷ lệ chi trả cổ tức (DIV); Thu nhập trên mỗi cổ phiếu (EPS); Giá trị tài sản ròng trên mỗi cổ phiếu (NAVPS); Quy mô doanh nghiệp (Size), Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) luôn biến động thuận chiều với giá cổ phiếu. Ngoài ra kết quả nghiên cứu cũng cho thấy nhân tố Chỉ số tiêu dùng (CPI) biến động ngược chiều với giá cổ phiếu.

Đinh Bảo Ngọc & Nguyễn Chí Cường (2016) trong nghiên cứu: Các nhân tố tác động đến giá cổ phiếu của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam đã sử dụng dữ liệu bảng

dựa trên số liệu từ báo cáo tài chính của 95 công ty niêm yết trong giai đoạn 2008-2013 (bao gồm 570 quan sát). Ứng dụng mô hình hồi quy đa biến, mô hình ảnh hưởng cố định (FEM) và mô hình ảnh hưởng ngẫu nhiên (REM), kết quả nghiên cứu cho thấy sự tác động có ý nghĩa thống kê của các nhân tố như: chính sách cổ tức, khả năng sinh lợi, cấu trúc tài chính và lạm phát có tác động tỉ lệ thuận đến dao động giá cổ phiếu. Ngược lại, quy mô doanh nghiệp và tốc độ tăng trưởng kinh tế có tác động tỉ lệ nghịch đến dao động giá cổ phiếu.

Phạm Tiến Mạnh (2017) nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến thị giá cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với số mẫu là 359 công ty trong giai đoạn 2012-2016. Tác giả sử dụng phương pháp phân tích các yếu tố nghiên cứu (EFA), phân tích độ tin cậy sử dụng Cronbach's Alpha, mô hình tự tương quan và mô hình hồi quy cho ra kết quả: Cổ tức (DIV); Thu nhập trên 1 cổ phiếu (EPS); Hệ số giá trên thu nhập một cổ phiếu (P/E); Tổng sản phẩm quốc nội (GDP), Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) có tác động cùng chiều với thị giá cổ phiếu.

Nguyễn Hồng Minh & Phạm Thị Hương Linh (2022) đã nghiên cứu các yếu tố về các chỉ số tài chính ảnh hưởng đến giá cổ phiếu các công ty dược phẩm niêm yết trên thị trường chứng khoán với số mẫu là 60 công ty Dược phẩm niêm yết trên sàn HOSE, HNX và UPCOM vào thời điểm kết thúc niên độ trong 6 năm từ 2012-2018.

Với phương pháp hồi quy đa biến, kết quả, các chỉ số tài chính là EPS, BVPS và PE đều có tác động thuận chiều lên giá cổ phiếu. Bên duy nhất có kết quả ngược lại với dự đoán và lý thuyết là ROA có kết quả ngược chiều với biến giá cổ phiếu.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thu thập dữ liệu

Nghiên cứu này được thực hiện với bộ dữ liệu thu thập trong giai đoạn 2016-2022 của 15 doanh nghiệp thực phẩm (DNTP) niêm yết trên TTCK Việt Nam: CTCP bánh kẹo Bibica (BBC), CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (ABT), CTCP Nam Việt (ANV), CTCP Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia (IDI), CTCP Tập đoàn Dabaco Việt Nam (DBC), CTCP Tập đoàn Masan (MSN), CTCP Thực phẩm Nông Sản xuất khẩu Sài Gòn (AGX), CTCP Tập đoàn KIDO (KDC), CTCP thực phẩm Sao Ta (FMC), CTCP thực phẩm Cholimex (CMF), CTCP Lương thực thực phẩm Safoco (SAF), CTCP Nông nghiệp Hùng Hậu (SJ1), CTCP dầu thực vật Tường An (TAC), CTCP Vĩnh Hoàn (VHC). Đây có 15 DNTP có quy mô từ lớn đến nhỏ được công bố thông tin đầy đủ trong giai đoạn nghiên cứu. Cơ sở dữ liệu thu thập từ các báo cáo tài chính năm của các doanh nghiệp trong giai đoạn 2016-2022, Tổng cục Thống kê để lập thành bảng dữ liệu chi tiết.

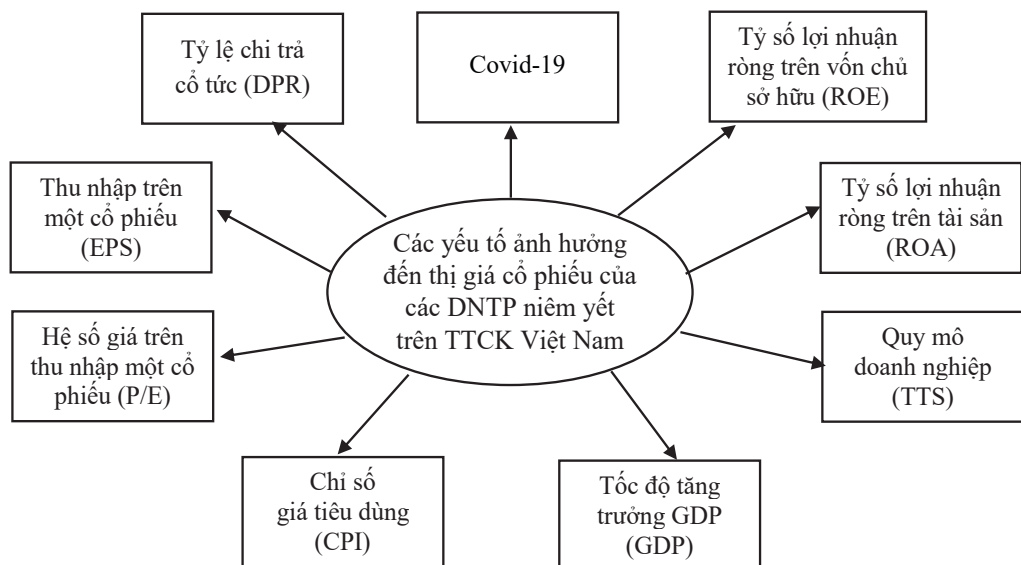
3.2. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

3.2.1. Mô hình nghiên cứu

Dựa vào cơ sở lý thuyết và những lý luận nêu trên, nhóm nghiên cứu đã xây dựng được phương trình sau:

$$MP = \beta_0 + \beta_1 DPR + \beta_2 EPS + \beta_3 P/E + \beta_4 CPI + \beta_5 GDP + \beta_6 TTS + \beta_7 ROA + \beta_8 ROE + \beta_9 COVID + e_i$$

Hình 1: Mô hình nghiên cứu



3.2.2. Các biến và giả thuyết nghiên cứu

Các biến trong mô hình nghiên cứu được mô tả cụ thể tại bảng sau đây:

Bảng 1: Tổng hợp các biến độc lập của mô hình và kỳ vọng

Biến	Kí hiệu	Đo lường	Kỳ vọng về dấu	Nguồn dữ liệu
Biến phụ thuộc				
Giá cổ phiếu	MP	Giá cổ phiếu của phiên giao dịch đóng cửa cuối cùng của năm		finance.vietstock.vn
Biến độc lập				
Tỷ lệ chi trả cổ tức	DPR	Cổ tức hàng năm trên mỗi cổ phiếu / Lợi nhuận trên mỗi cổ phiếu	+	Báo cáo tài chính của 15 DNTP
Thu nhập trên một cổ phiếu	EPS	(Thu nhập ròng - cổ tức cổ phiếu ưu đãi) / lượng cổ phiếu bình quân đang lưu thông	+	Báo cáo tài chính của 15 DNTP
Hệ số giá trên thu nhập một cổ phiếu	P/E	Thị giá cổ phiếu (MP) / Lợi nhuận trên 1 cổ phiếu (EPS)	+	Báo cáo tài chính của 15 DNTP
Chỉ số giá tiêu dùng	CPI	Chỉ phí để mua giỏ hàng hoá thời kỳ / Chi phí để mua giỏ hàng hoá kỳ cơ sở	-	gso.gov.vn (Tổng cục thống kê)
Tốc độ tăng trưởng GDP	GDP	Sự gia tăng của GDP năm t so với t-1	+	gso.gov.vn (Tổng cục thống kê)
Quy mô doanh nghiệp	TTS	Tổng tài sản	+	Báo cáo tài chính của công ty
Tỷ số lợi nhuận ròng trên tài sản	ROA	Lợi nhuận sau thuế / tổng tài sản	-	Báo cáo tài chính của 15 DNTP
Tỷ số lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu	ROE	Lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu	-	Báo cáo tài chính của 15 DNTP
Covid-19	COVID	Biến giả	+/-	

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ các nghiên cứu trước

3.3. Xử lý dữ liệu

Dữ liệu sử dụng trong mô hình được khai thác dưới dạng dữ liệu bảng. Trong quá trình nghiên cứu, dữ liệu được xử lý và phân tích với sự hỗ trợ từ phần mềm STATA 17. Sau đó, các kiểm định FEM, REM và Hausman sẽ được sử dụng để tìm ra ước lượng phù hợp với mô hình và mẫu nghiên cứu. Tiếp theo, tác giả tiến hành kiểm định các khuyết tật của mô hình được lựa chọn, bao gồm đa cộng tuyến, phương sai thay đổi và tự tương quan. Phương án để xử lý hiện tượng đa cộng

tuyến là loại bỏ biến có VIF lớn hơn hoặc bằng 10. Đối với hiện tượng phương sai thay đổi và tự tương quan, các hiệu chỉnh phù hợp sẽ được thực hiện để đạt được kết quả ước lượng tốt nhất.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả

Bảng 2: Thống kê mô tả các biến số

Tên biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
TTS	105	9.36e+12	2.40e+13	1.52e+11	1.41e+14
ROA	105	.0890855	.0623426	.0004	.2543136
ROE	105	.1692094	.1070179	.0011	.4940362
GDP	105	.0583	.0203772	.0258	.082
CPI	105	.0296286	.0055603	.0184	.0354
EPS	105	5063.048	4789.246	25	27366
PE	105	19.68867	55.80935	2.08	560.28
DPR	105	19.23333	16.8159	0	135
COVID	105	0.4285714	0.4972452	0	1
MP	105	46907.52	40793.72	2600	213400

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu

Bảng trình bày thống kê mô tả các biến trong mô hình về ảnh hưởng của các yếu tố đến thị giá cổ phiếu của 15 DNTP Việt Nam giai đoạn 2016-2022. Các số liệu được thu thập theo năm, do đó tổng quan sát là 105 quan sát. Từ bảng số liệu trên có thể thấy: (1) thị giá cổ phiếu giữa các DNTP niêm yết trên thị trường chứng khoán đang có những khác biệt lớn; (2) Giai đoạn 2016-2022 là giai đoạn tăng trưởng tài sản của các DNTP Việt Nam tăng trưởng liên tục dù đến cuối giai đoạn phải đối mặt thách thức lớn đó là dịch bệnh Covid-19 nhưng tăng mạnh mẽ nhất là giai đoạn 2018-2020; (3) Tỷ suất ROA lớn nhất là 25,43% và thấp nhất là 0,04%, độ lệch chuẩn là 6,23% cho thấy sự chênh lệch hiệu quả sử dụng tổng tài sản lớn của các DNTP; (4) Độ lệch chuẩn của ROE rơi vào mức 10,7%; (5) Trong 7 năm từ 2016-2022, lãi cổ phiếu trung bình của các DNTP đạt 5063 đồng/ cổ phiếu. Trong đó giá trị lớn nhất là 27366 đồng và giá trị nhỏ nhất là 25 đồng. Bên cạnh đó, tỷ lệ P/E trung bình là 19,69% đạt giá cao nhất là 560,28% và đạt mức thấp nhất là 2,08%. Độ lệch chuẩn tương đối cao 55,81%; (6) Giá trị trung bình của DPR là 19,23%, giá trị lớn nhất và nhỏ nhất lần lượt là 135% và 0.

4.2. Phân tích tương quan

Căn cứ vào hệ số tương quan Pearson trên bảng ma trận hệ số tương quan cho thấy, MP có mối quan hệ tương quan cùng chiều có ý nghĩa thống kê với TTS, ROA, ROE, EPS, DPR và COVID. Tuy nhiên MP lại có mối quan hệ tương quan ngược chiều với GDP, CPI và PE.

Bảng 3: Phân tích tương quan

	MP	TTS	ROA	ROE	GDP	CPI	EPS	PE	DRP	COVID
MP	1.0000									
TTS	0.2785	1.0000								
ROA	0.4285	-0.1794	1.0000							
ROE	0.4694	-0.0578	0.8654	1.0000						
GDP	-0.0963	-0.0238	0.1010	0.0756	1.0000					
CPI	-0.1097	-0.0360	0.0602	0.0727	0.5435	1.0000				
EPS	0.7360	-0.0907	0.6780	0.6788	0.0555	0.0073	1.0000			
PE	-0.0580	0.1169	-0.2519	-0.2685	0.0635	0.0175	-0.1942	1.0000		
DPR	0.3292	-0.1752	0.4859	0.4663	0.0650	0.0459	0.4963	-0.1429	1.0000	
COVID	0.1398	0.0932	-0.0401	-0.0815	-0.5409	-0.3488	0.0670	0.1454	-0.1639	1.0000

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu

4.3. Kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến

Để đảm bảo tính chính xác của các ước lượng trong mô hình, kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến đã được thực hiện bằng cách sử dụng hệ số phóng đại phương sai VIF.

Bảng 4: Kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến

Tên biến	VIF	1/VIF
ROA	4.67	0.214160
ROE	4.64	0.215693
EPS	2.23	0.448420
GDP	1.91	0.524135
COVID-19	1.67	0.600204
DPR	1.50	0.665399
CPI	1.44	0.695761
PE	1.15	0.867521
TTS	1.11	0.898060
Mean VIF	2.26	

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu

Kết quả tính toán hệ số phóng đại phương sai cho thấy các biến trong phương trình hồi quy đều thỏa mãn với hệ số phóng đại phương sai VIF nhỏ hơn 10. Do đó các biến này sẽ được sử dụng để chạy mô hình hồi quy.

4.4. Kết quả hồi quy

Kết quả kiểm định cho thấy, mô hình tác động ngẫu nhiên (REM) là phù hợp nhất với mẫu nghiên cứu, tồn tại hiện tượng tự tương quan và hiện tượng phương sai sai số thay đổi, vì vậy,

trong nghiên cứu, ước lượng sai số chuẩn vững được sử dụng để đạt được các kết quả đáng tin cậy. Cụ thể như sau:

Bảng 5: Kết quả hồi quy

VARIABLES	Pool OLS	Pool FEM	Pool REM	Robust
TTS	0.000	0.002	0.000	0.000
	1.03e-10	2.00e-10	1.58e-10	7.92e-11
ROA	0.978	0.269	0.393	0.537
	81213.57	100091.7	91817.37	60359.2
ROE	0.750	0.560	0.762	0.143
	47141.97	42200.55	40845.48	29919.07
GDP	0.090	0.094	0.059	0.007
	158824.3	95292.34	96789.36	81236.3
CPI	0.522	0.188	0.205	0.572
	505192.9	289110	296641.5	256889.7
EPS	0.000	0.000	0.000	0.000
	0.7305884	0.7707949	0.7320059	0.8254946
PE	0.284	0.191	0.140	0.103
	45.07496	28.52062	29.01609	64.92645
DPR	0.771	0.683	0.712	0.433
	170.8132	107.7237	109.2918	111.1754
COVID	0.544	0.915	0.804	0.894
	6082.225	3859.307	3852.98	3246.727
Constant	0.028	0.000	0.000	0.001
	15390.01	9153.194	10716.86	8021.932
Observations	105	105	105	105

VARIABLES	Pool OLS	Pool FEM	Pool REM	Robust
R-squared	0.6866	within = 0.5423 between = 0.6128 overall = 0.5874	within = 0.5385 between = 0.6887 overall = 0.6361	within = 0.5385 between = 0.6887 overall = 0.6361
Number of name		15	15	15
Prob>F/ Prob>Wald Chi ²	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000
Hausman test (Prob Chi ²)		0.0972		
Wald test (Prob>F)			0.0000	
Wooldridge test (Prob>F)			0.2512	

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu

Biến quy mô doanh nghiệp (TTS) thể hiện mối quan hệ cùng chiều có ý nghĩa thống kê với thị giá cổ phiếu của các doanh nghiệp thực phẩm niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2016-2022. Như vậy doanh nghiệp thực phẩm có quy mô càng lớn thì giá cổ phiếu của doanh nghiệp đó càng cao. Kết quả này phù hợp với kết quả trước đó của (Taimur Sharif, Harsh Purohit & Rekha Pillai, 2015), (Huỳnh Thị Anh Đào, 2015), (Đình Bảo Ngọc & Nguyễn Chí Cường, 2016), (Prof. Dr. Radhe Shyam Pradhan, 2016), (Phạm Tiến Mạnh, 2017).

GDP có quan hệ cùng chiều có ý nghĩa thống kê với thị giá cổ phiếu của các doanh nghiệp thực phẩm niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2016-2022. Do đó khi tốc độ tăng trưởng GDP càng cao thì giá cổ phiếu của doanh nghiệp đó càng cao. Kết quả này phù hợp với kết quả nghiên cứu của (Huỳnh Thị Anh Đào, 2015), (Prof. Dr. Radhe Shyam Pradhan, 2016), (Phạm Tiến Mạnh, 2017).

EPS có quan hệ cùng chiều có ý nghĩa thống kê với thị giá cổ phiếu của các doanh nghiệp thực phẩm niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2016-2022. Điều này cho thấy khi EPS càng cao thì thị giá cổ phiếu của doanh

nh nghiệp đó càng cao. Kết quả này phù hợp với kết quả trước đó của (Uddin, Rahman, & Hossain, 2013), (Huỳnh Thị Anh Đào, 2015), (Prof. Dr. Radhe Shyam Pradhan, 2016), (Phạm Tiến Mạnh, 2017), (Nguyễn Hồng Minh & Phạm Thị Hương Linh, 2022).

Các biến còn lại trong mô hình không thể hiện mối quan hệ có ý nghĩa thống kê với thị giá cổ phiếu.

Tuy nhiên theo các nghiên cứu trước đó hệ số giá thu nhập trên một cổ phiếu (P/E) thường có tác động (cùng chiều) đến thị giá cổ phiếu thì ở kết quả này lại không có. Điều này cũng không phải vô lý vì chỉ P/E chỉ mang tính tương đối, thường thì giá cổ phiếu và lợi nhuận của doanh nghiệp có tỷ lệ thuận với nhau, khi lợi nhuận tăng được nhiều nhà đầu tư chú ý, vốn hóa tăng lên thì giá cổ phiếu cũng sẽ thay đổi. Nhiều khi giá cổ phiếu tăng hay giảm không phụ thuộc vào lợi nhuận của công ty, tức là không phụ thuộc vào EPS nữa thì chỉ số P/E lúc này sẽ chịu sự tác động khác.

5. Một số khuyến nghị nhằm nâng cao thị giá cổ phiếu của ngành thực phẩm niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

Từ kết quả chạy hồi quy cho thấy, thị giá cổ phiếu có mối quan hệ thuận chiều và có ý nghĩa thống kê với quy mô doanh nghiệp (TTS), tổng sản phẩm quốc nội (GDP), thu nhập trên 1 cổ phiếu (EPS). Ngoài ra, thị giá cổ phiếu không có mối quan hệ với các biến còn lại bao gồm cả biến Covid-19. Kết quả trên là cơ sở để nhóm tác giả đề xuất những khuyến nghị sau đối với doanh nghiệp ngành thực phẩm có cổ phiếu niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam:

Thứ nhất, nâng cao quy mô của DN.

Theo kết quả nghiên cứu thực nghiệm, quy mô DN càng lớn thì thị giá cổ phiếu của DN ngành thực phẩm niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam càng cao. Như vậy cần nâng cao quy mô của DN bằng cách nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn và tài sản ngắn hạn. Cụ thể:

Để nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn, DN cần thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ máy móc; cân nhắc việc đổi mới máy móc, dây chuyền sản xuất; cho thuê một số máy móc, thiết bị tạm thời hoặc chưa sử dụng bởi nguồn thu từ tài sản cho thuê sẽ phần nào làm giảm áp lực về chi phí quản lý và sử dụng tài sản cố định cho DN. Đồng thời DN cần xây dựng, quản lý chiến lược sản xuất của DN theo đầu tư dài hạn; quản lý sát sao quá trình đầu tư; nâng cao “tính thanh khoản” của các quỹ đầu tư dài hạn, đảm bảo luân chuyển linh hoạt nguồn vốn giữa các khoản đầu tư. DN cũng cần chú trọng nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn bằng cách lựa chọn đầu vào phù hợp với sản phẩm của DN, cắt giảm lượng đầu vào không cần thiết để cắt giảm chi phí, chọn nhà cung cấp uy tín, đảm bảo cung cấp được hàng hóa thường xuyên, và sẵn sàng có khi DN cần sản xuất để giảm đi lượng hàng tồn kho của DN dẫn đến sự hao phí về quản lý; nhanh chóng thu hồi công nợ, đặc biệt là các khoản nợ lâu năm; người quản lý về vấn đề thu hồi nợ và các khoản thanh toán của đối tác với DN phải theo dõi sát sao.

Thứ hai, tăng lợi nhuận của DN. Việc tăng lợi nhuận của DN sẽ làm bước đệm cho việc tăng quy mô của DN cũng như nó ảnh hưởng trực tiếp đến việc tăng EPS, và khi quy mô DN và EPS tăng thị giá cổ phiếu của DN cũng tăng - theo kết quả của nghiên cứu. DN chú trọng đến việc tăng lợi nhuận bằng bốn tiêu chí cơ bản và cần được thực hiện đồng thời. Đó là, DN cần cân nhắc lựa chọn sản phẩm cho phù hợp với tập khách hàng của DN, với xu hướng tiêu dùng thực phẩm sạch, thân thiện với môi trường. Quan trọng nhất là DN phải tạo ra sản phẩm chất lượng với nguyên nhiên vật liệu sạch, tươi mới và có quy trình sản xuất đạt chuẩn quốc tế để tăng uy tín với khách hàng. Tiếp theo, DN cần nâng cao chất lượng nguồn lực thông qua việc tuyển chọn kỹ lưỡng công, nhân viên; kiểm tra, đánh giá năng lực làm việc của các công, nhân viên hiện tại trong DN để nhận định được thu nhập được trả xứng đáng với năng lực của lao động; mở các lớp đào tạo thêm về năng lực, tay nghề của công nhân viên đã tuyển

dụng. Cuối cùng, DN cũng cần đẩy mạnh hoạt động marketing trên các nền tảng mạng xã hội, có thể tạo các trang web bán hàng trực tuyến của DN hoặc cách ít tốn kém chi phí hơn là bán hàng trên các trang thương mại điện tử.

Thứ ba, DN cần chú trọng đến cổ phiếu của DN. Theo kết quả của phần 4, một yếu tố cũng có tác động cùng chiều đến thị giá cổ phiếu mà DN phải quan tâm, đó là thu nhập trên 1 cổ phiếu (EPS). Do đó để tăng EPS, DN có thể tăng lợi nhuận ròng, giảm cổ tức cổ phiếu ưu đãi. Đồng thời, DN thực phẩm cũng cần cập nhật số liệu, tin tức về DN kịp thời, thường xuyên trên Sở giao dịch chứng khoán để đảm bảo các nhà đầu tư có thể nắm rõ các thông tin về cổ phiếu của DN. Điều này sẽ làm cho các quyết định đầu tư được diễn ra nhanh hơn, thị trường chứng khoán thêm sôi động và tăng tính thanh khoản của thị trường./.

Tài liệu tham khảo:

Đinh Bảo Ngọc & Nguyễn Chí Cường (2016). Tạp chí Phát triển kinh tế. Các nhân tố tác động đến dao động giá cổ phiếu của công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. 43-51;

Huỳnh Thị Anh Đào (2015). Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến giá cổ phiếu của các công ty ngành thực phẩm được niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh;

Nguyễn Hồng Minh & Phạm Thị Hương Linh (2022). Tạp chí tài chính. Ảnh hưởng của thông tin tài chính đến giá cổ phiếu các công ty được phẩm niêm yết trên thị trường chứng khoán;

Prof. Dr. Radhe Shyam Pradhan (2016). Factors Affecting the Share Price: Evidence from Nepalese Commercial Banks;

Phạm Tiến Mạnh. (2017). Khoa học Lạc Hồng. Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến thị giá cổ phiếu, 66-70;

Taimur Sharif, Harsh Purohit & Rekha Pillai. (2015). International Journal of Economics and Finance; Vol. 7, No. 3. Analysis of Factors Affecting Share MPces: The Case of Bahrain Stock Exchange;

Uddin, M. R., Rahman, S. Z., & Hossain, M. R. (2013). Determinants of stock prices in financial sector companies in Bangladesh: A study on Dhaka Stock Exchange (DSE). Interdisciplinary Journal of Contemporary Research in Business., 471- 480;

Mojaverian, S.M., Eshghi, F., & Ahangari, S. (2023). Journal of Agricultural Economics and Development; Vol. 36, No. 4. The Impact of the Covid-19 Outbreak on the Stock Value of Food Companies: Case Study of the Tehran Stock Exchange-Iran.

NHỮNG NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG TỚI GIÁ CỔ PHIẾU NGÀNH DẦU KHÍ TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

TS. Bùi Đan Thanh* - Ths. Nguyễn Văn Điệp**

Bài viết phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến giá cổ phiếu của 39 công ty ngành dầu khí niêm yết trên thị trường chứng khoán (TTCK) Việt Nam trong giai đoạn từ quý 3/2017 đến quý 1/2022. Kết quả ước lượng bằng mô hình hồi quy dữ liệu bảng cho thấy quy mô công ty, lợi nhuận trên mỗi cổ phiếu thường và giá dầu thế giới có tác động tích cực; ngược lại, khối lượng giao dịch và tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu có tác động tiêu cực lên giá cổ phiếu của các công ty ngành dầu khí. Bài viết đã bổ sung bằng chứng thực nghiệm về tác động của các yếu tố đến giá cổ phiếu ngành dầu khí trong điều kiện TTCK mới nổi. Đồng thời, các nhà đầu tư có thể tham khảo kết quả này khi thực hiện đầu tư cổ phiếu ngành dầu khí.

- Từ khóa: Dầu khí, giá cổ phiếu, thị trường cổ phiếu, Việt Nam.
- Mã phân loại bài báo: E22, G11, G14

The article analyzes the factors affecting the stock prices of 39 oil and gas companies listed on the Vietnamese stock market from the third quarter of 2017 to the first quarter of 2022. By applying regression models, the authors determine that firm size, earnings per common share, and world oil price (GIADAU) have a positive impact; in contrast, trading volume and debt to equity ratio have a negative effect on stock prices of oil and gas companies. The present study helps to supplement empirical evidence on the impact of factors on stock prices of the oil and gas industry in emerging stock market conditions. Also, investors can refer to this result when investing in oil and gas stocks.

- Keywords: Oil and gas industry, price of stock, stock market, Vietnam.
- JEL codes: E22, G11, G14

Ngày nhận bài: 10/7/2023

Ngày gửi phân biện: 15/7/2023

Ngày nhận kết quả phân biện: 06/8/2023

Ngày chấp nhận đăng: 10/8/2023

1. Giới thiệu

Việc phân tích giá cổ phiếu trong ngành dầu khí trở nên quan trọng vì đầu tư vào cổ phiếu của ngành dầu khí là một trong những hình thức đầu tư hấp dẫn nhưng rủi ro cao. Bianconi và Yoshino (2014) cho rằng, rủi ro của các cổ phiếu công ty dầu khí đã tăng vọt kể từ khi TTCK sụp đổ vào

năm 2008. Bên cạnh đó, sự thay đổi giá cổ phiếu phản ánh mối quan tâm của nhà đầu tư đối với cổ phiếu. Những thay đổi giá cổ phiếu về cơ bản là do sự mất cân bằng giữa cung và cầu. Nếu cầu về một cổ phiếu cao thì giá của cổ phiếu sẽ có xu hướng gia tăng, ngược lại, nếu cầu của một cổ phiếu thấp thì giá cổ phiếu sẽ có xu hướng giảm. Những sự mất cân bằng đó có thể bắt nguồn từ các yếu tố kinh tế vĩ mô và các yếu tố tài chính cơ bản nội tại của chính công ty đó. Do đó, hiểu biết được các yếu tố ảnh hưởng đến giá cổ phiếu là rất quan trọng vì giá cổ phiếu là một trong những điều được các nhà đầu tư xem xét để đầu tư trên thị trường vốn.

Bài viết đi vào tìm hiểu các yếu tố có tác động đến giá cổ phiếu của các công ty ngành dầu khí niêm yết tại Việt Nam. Bài viết sử dụng kỹ thuật ước lượng cho dữ liệu bảng để xác định các yếu tố có ảnh hưởng đến giá cổ phiếu ngành dầu khí của 39 doanh nghiệp niêm yết trên TTCK Việt Nam. Nghiên cứu của chúng tôi bổ sung bằng chứng thực nghiệm về tác động của các yếu tố đến giá cổ phiếu ngành dầu khí trong bối cảnh TTCK mới nổi. Đồng thời, các nhà đầu tư có thể tham khảo kết quả này khi thực hiện đầu tư cổ phiếu ngành dầu khí trong thị trường Việt Nam.

Cấu trúc phần còn lại của bài viết như sau: Phần 2 xem xét các tài liệu thực nghiệm. Phần 3 trình bày mô hình, giả thuyết nghiên cứu và kỹ thuật ước lượng mô hình. Mô tả dữ liệu và các kết

* Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM; email: thanhbd@hub.edu.vn

** Trường Đại học Mở TP.HCM; email: diep.nv@ou.edu.vn

qua thực nghiệm được trình bày tại Phần 4. Phần 5 kết thúc với kết luận và các hàm ý chính sách.

2. Tổng quan những nghiên cứu thực nghiệm

Karpoff (1987) dựa vào các nghiên cứu trước về mối quan hệ giữa thay đổi giá và khối lượng giao dịch trên thị trường tài chính và kết luận rằng, khối lượng giao dịch có quan hệ thuận chiều với mức độ thay đổi giá cổ phiếu trên TTCK. Dựa trên công trình này, nhiều tác giả đã tiến hành xem xét các yếu tố tác động đến giá cổ phiếu của các công ty niêm yết.

Nwani và Bassey (2016) xem xét tác động của các biến số lên giá cổ phiếu của 6 công ty dầu khí niêm yết tại Nigeria trong giai đoạn 2004 - 2013. Nwani và Bassey (2016) cho thấy rằng, có mối quan hệ đồng biến và đáng kể giữa chỉ số thu nhập trên mỗi cổ phiếu (EPS), tỷ số giá trên thu nhập trên mỗi cổ phiếu (P/E), cổ tức trên mỗi cổ phiếu (DPS) với giá cổ phiếu của các công ty lĩnh vực dầu khí.

Harahap (2018) kết hợp các yếu tố vĩ mô cùng với các chỉ số tài chính cơ bản của công ty để phân tích sự tác động của các yếu tố này lên giá cổ phiếu của 6 công ty ngành dầu khí niêm yết ở Indonesia từ năm 2012 đến năm 2016. Sử dụng kỹ thuật hồi quy đối với dữ liệu bảng, Harahap (2018) cho thấy, lạm phát và tỷ số lợi nhuận trên tài sản (ROA) có tác động tiêu cực. Ngược lại, giá dầu thế giới có tác động tích cực và mạnh nhất tới giá cổ phiếu của các công ty thuộc lĩnh vực này.

Cũng tại thị trường Indonesia, Wahyono và cộng sự (2019) xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến giá cổ phiếu của các công ty niêm yết trong khoảng thời gian 2011 - 2016. Họ sử dụng phương pháp OLS để xử lý bộ dữ liệu gồm 6 công ty dầu khí. Với ba yếu tố được đề xuất ban đầu gồm: giá dầu thế giới, tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu và tỷ giá hối đoái thì họ đã tìm thấy tác động tích cực của giá dầu thế giới đến giá cổ phiếu. Ngược lại, tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu và tỷ giá hối đoái có ảnh hưởng ngược chiều đến giá cổ phiếu của 6 công ty dầu khí.

Trong bối cảnh thị trường Việt Nam, Nguyễn Thị Ngọc Trang và Bùi Kim Phương (2018) đã tiến hành xem xét các yếu tố tác động đến lợi nhuận của các công ty niêm yết. Cụ thể, họ sử dụng dữ liệu từ 474 công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM (HOSE) và Hà Nội (HNX) trong giai đoạn 2010 - 2015 để đo lường

lợi nhuận của các công ty này. Thông qua mô hình Pooled OLS, FEM và REM, các tác giả xác định được các yếu tố: tuổi của công ty, đòn bẩy tài chính và mức độ thâm dụng vốn có mối tương quan âm với mức độ quản trị lợi nhuận. Mặt khác, tốc độ tăng trưởng doanh thu có tác động tích cực tới mức độ quản trị lợi nhuận. Nhóm tác giả này không tìm thấy mối liên hệ giữa quy mô công ty và mức độ quản trị lợi nhuận.

Phạm Tiến Mạnh và cộng sự (2020) tìm hiểu tác động của cấu trúc sở hữu đến thị giá cổ phiếu của các công ty niêm yết tại Việt Nam. Mẫu nghiên cứu bao gồm 27 doanh nghiệp thuộc lĩnh vực hàng hóa tiêu dùng thiết yếu được niêm yết trên sàn HOSE giai đoạn 2010 - 2017. Bằng cách áp dụng mô hình hồi quy đa biến dựa trên bộ dữ liệu bảng, họ phát hiện rằng, cổ đông lớn của công ty, quy mô công ty và tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản có tác động tích cực đến giá cổ phiếu.

Tóm lại, nhóm tác giả nhận thấy có nhiều nghiên cứu nước ngoài thực hiện riêng cho ngành dầu khí. Tuy nhiên, ở Việt Nam thì hầu hết được thực hiện dựa trên mẫu dữ liệu các công ty thuộc tất cả các nhóm ngành trên TTCK hoặc các nhóm ngành khác mà không phải là nhóm ngành dầu khí. Do đó, việc tìm hiểu những yếu tố có tác động đến giá cổ phiếu của các công ty trong ngành dầu khí Việt Nam là cần thiết vì nhóm ngành này có vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế và đảm bảo an ninh năng lượng cho quốc gia.

3. Mô hình và dữ liệu nghiên cứu

3.1. Mô hình và dữ liệu nghiên cứu

Dựa trên nghiên cứu thực nghiệm trước của Wahyono và cộng sự (2019), Harahap (2018), Karpoff (1987), Nwani và Bassey (2016), Nguyễn Thị Ngọc Trang và Bùi Kim Phương (2018), Phạm Tiến Mạnh và cộng sự (2020), nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu các yếu tố tác động lên giá cổ phiếu của các công ty dầu khí Việt Nam như sau:

$$GIA_{it} = \alpha + \beta_1 SIZE_{it} + \beta_2 EPS_{it} + \beta_3 VOL_{it} + \beta_4 ROA_{it} + \beta_5 DE_{it} + \beta_6 GIADAU_{it} + u_{it}$$

Trong đó: $i = 1, 2, \dots, n$ là số mã cổ phiếu của các công ty dầu khí trong mẫu nghiên cứu; t là thời gian nghiên cứu theo quý; β_1 là hệ số chặn; β_2 đến β_6 là các hệ số hồi quy; u_{it} là sai số ngẫu nhiên.

Bài viết sử dụng bộ dữ liệu thứ cấp được thu thập từ báo cáo tài chính của 39 công ty được niêm yết thuộc nhóm ngành dầu khí tại Việt Nam. Các báo cáo tài chính được thu thập trên cơ sở hàng quý giai đoạn từ quý III/2017 đến quý I/2022.

Bảng 1: Mô tả các biến trong nghiên cứu

Biến	Đo lường	Đơn vị tính	Nguồn
GIA	Logarit cơ số e giá cổ phiếu theo quý của các công ty	VNĐ	Interesting.com
GIADAU	Giá dầu ngọt nhẹ WTI	USD/thùng	Fred St. Louis
VOL	Logarit cơ số e của khối lượng giao dịch	Cổ phiếu	Vietstock
SIZE	Logarit cơ số e của tổng tài sản	VNĐ	BCTC
EPS	$\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế - Cổ tức ưu đãi (nếu có)}}{\text{Số lượng cổ phần đang lưu hành}}$	VNĐ	BCTC
ROA	$\frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{(Tổng tài sản đầu kỳ + Tổng tài sản cuối kỳ)}}$	%	BCTC
D/E	$\frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$	%	BCTC

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

3.2. Giả thuyết nghiên cứu

Quy mô doanh nghiệp (SIZE) được đo lường bằng tổng tài sản. Phạm Tiến Mạnh và cộng sự (2020) cho rằng, các công ty có quy mô lớn hay mở rộng quy mô ở nhiều ngành nghề, có tiềm lực tài chính cũng như năng lực cạnh tranh cao sẽ có uy tín cao trên thị trường nên có thể huy động được lượng vốn lớn từ nhà đầu tư với giá cổ phiếu cao.

Giả thuyết H1: Quy mô của các công ty trong ngành dầu khí càng lớn có ảnh hưởng tích cực đến giá cổ phiếu của các công ty này.

Thu nhập trên mỗi cổ phiếu (EPS): EPS đóng vai trò như một chỉ số đánh giá khả năng sinh lợi của công ty, EPS càng tăng dẫn đến giá thị trường cao. Sự gia tăng chỉ số EPS thể hiện rằng, công ty đã thành công trong việc tăng mức độ thịnh vượng của nhà đầu tư và cho thấy công ty đó đang hoạt động hiệu quả. Điều này khuyến khích các nhà đầu tư tăng số vốn vào cổ phiếu công ty, kéo theo sự gia tăng số lượng yêu cầu mua cổ

phiếu, từ đó đẩy giá cổ phiếu đi lên (Nwani và Bassey, 2016).

Giả thuyết H2: Thu nhập trên mỗi cổ phiếu có tác động tích cực đến giá cổ phiếu của các công ty trong ngành dầu khí.

Khối lượng giao dịch cổ phiếu (VOL): Trong phân tích kỹ thuật, khối lượng giao dịch là một chỉ báo quan trọng giúp các nhà đầu tư xác định được xu hướng chuyển động trong giá cổ phiếu. Theo Crouch (1970), một thị trường vốn hiệu quả sẽ cho thấy mối liên hệ giữa thông tin được công bố, chẳng hạn như sự biến động của khối lượng giao dịch với giá cổ phiếu. Karpoff (1987) chỉ ra rằng, có mối quan hệ tích cực giữa sự biến động trong giá cổ phiếu và khối lượng giao dịch.

Giả thuyết H3: Khối lượng giao dịch cổ phiếu càng lớn có tác động cùng chiều đến giá cổ phiếu của các công ty trong ngành dầu khí.

Khả năng sinh lời (ROA): Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) đo lường hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp trong việc sử dụng tài sản để tạo ra lợi nhuận sau thuế, không kể đến tác động của nợ. ROA cao cho thấy công ty sử dụng hiệu quả tài sản để tạo ra thu nhập ròng sau thuế (Harahap, 2018). Khi công ty hoạt động kinh doanh có hiệu quả thì doanh thu sẽ tăng (Nguyễn Thị Ngọc Trang & Bùi Kim Phương, 2016). Khi doanh thu tăng mà các chi phí không đổi hoặc có thay đổi không nhiều sẽ góp phần làm tăng lợi nhuận của công ty, tác động làm gia tăng trong giá cổ phiếu.

Giả thuyết H4: Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản có quan hệ cùng chiều với giá cổ phiếu của các công ty ngành dầu khí.

Cấu trúc tài chính (D/E): Cấu trúc tài chính thường nhấn mạnh mối quan hệ giữa nợ vay và nguồn vốn chủ sở hữu. Công ty có thể có được cấu trúc vốn tối ưu bằng cách kết hợp tốt nhất giữa vốn vay và nguồn vốn chủ sở hữu để tối đa hóa giá trị nội tại của công ty và đồng thời vẫn giảm thiểu chi phí sử dụng vốn. Nếu không kiểm soát được nợ, việc tăng nợ sẽ có ảnh hưởng xấu đến giá trị doanh nghiệp và có thể gây ra rủi ro tài chính (Wahyono & cộng sự, 2019).

Giả thuyết H5: Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu có tác động ngược chiều đến giá cổ phiếu của các công ty trong ngành dầu khí.

Giá dầu thế giới (GIADAU): Nhóm tác giả lựa chọn dầu thô WTI hay còn gọi là dầu thô ngọt,

nhẹ của Texas làm đại diện cho nhân tố giá dầu thô thế giới. Vì dầu thô WTI là loại dầu có chất lượng dầu thô cao, hàm lượng lưu huỳnh thấp, thích hợp sử dụng làm nhiên liệu nên giá dầu này được dùng làm chuẩn mực cho thương mại dầu trên thế giới. Dầu thô là nhiên liệu cần thiết cho mọi hoạt động của nền kinh tế. Các nhà đầu tư cho rằng, nhu cầu về dầu thô gia tăng là dấu hiệu cho thấy sự đi lên của nền kinh tế sau cuộc khủng hoảng. Ngược lại, giá năng lượng giảm hàm ý rằng nền kinh tế phục hồi chậm chạp. Do đó, nếu giá dầu gia tăng, kỳ vọng về hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp sẽ tăng lên và kéo theo giá cổ phiếu sẽ tăng (Wahyono & cộng sự, 2019).

Giả thuyết H6: Giá dầu thế giới có ảnh hưởng tích cực đến giá cổ phiếu của những công ty trong ngành dầu khí.

3.3. Kỹ thuật ước lượng

Chúng tôi sử dụng kỹ thuật hồi quy đối với dữ liệu bảng kết hợp các quan sát nhiều đối tượng. Bên cạnh đó, để khắc phục các khuyết tật như phương sai của sai số thay đổi và tự tương quan thì nhóm tác giả sử dụng kỹ thuật hồi quy FGLS.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả

Bảng 2: Kết quả thống kê mô tả các biến nghiên cứu

Biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
GIA	741	16.004,67	17.650,34	200,00	116.571,00
SIZE	741	7.162,72	14.861,28	43,10	85.170,16
EPS	741	311,27	573,45	-2.928,06	5.402,65
VOL	741	40,09	98,63	0,0001	762,99
ROA	741	0,58	2,57	-14,49	14,21
DE	741	121,72	113,63	-122,48	848,53
GIADAU	741	58,74	14,44	27,96	95,18

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Bảng 2 cho thấy số quan sát giữa các biến không có sự chênh lệch và đồng đều ở mức 741 quan sát. Trước khi xây dựng bộ dữ liệu mẫu, nhóm tác giả đã xem xét và kiểm tra cẩn thận về tính khuyết của dữ liệu, các dữ liệu trong giai đoạn từ quý III/2017 đến quý I/2022 đều được công bố đầy đủ. Do đó, các quan sát của dữ liệu có tính đồng nhất và góp phần làm cho kết quả nghiên cứu đáng tin cậy hơn.

4.2. Kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến

Phân tích ma trận tương quan và nhân tử phóng đại phương sai (VIF) được sử dụng nhằm kiểm tra vấn đề đa cộng tuyến. Kết quả phân tích ma trận tương quan không có hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng vì không có sự tồn tại của các cặp hệ số tương quan có giá trị lớn hơn 0,8. Đồng thời, giá trị của VIF của các biến độc lập đều nhỏ hơn 10. Vì vậy, mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến.

Bảng 3: Kết quả phân tích tương quan và VIF

	GIA	SIZE	EPS	VOL	ROA	DE	GIADAU	VIF
GIA	1							
SIZE	0,7460	1						1,25
EPS	0,5730	0,3278	1					3,15
VOL	0,1703	0,3238	0,1434	1				1,14
ROA	0,4173	0,2151	0,7982	0,1415	1			2,93
DE	-0,1274	-0,0043	-0,0919	-0,0256	0,0520	1		1,06
GIADAU	0,1781	0,0203	0,0820	0,1164	0,0528	0,0372	1	1,02

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

4.3. Ước lượng mô hình hồi quy

Tiếp theo, nhóm tác giả tiến hành thực hiện hồi quy theo FEM và REM. Kết quả hồi quy được thể hiện trong bảng 4.

Bảng 4: Kết quả ước lượng mô hình hồi quy theo FEM và REM

Biến	FEM	REM
SIZE	0,424***	0,703***
EPS	4,349***	4,504***
VOL	34,05***	28,21***
ROA	-527,5**	-396,5
DE	0,469	-3,231
GIADAU	172,5***	170,7***
_cons	365,6	-965
N	741	741
R bình phương	0,417	0,408
Chi bình phương của kiểm định Hausman	80,06***	

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Ghi chú: Ký hiệu *, **, *** có ý nghĩa thống kê lần lượt là 10%, 5%, 1%.

Kết quả của kiểm định Hausman cho thấy, thống kê chi bình phương có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Do đó, FEM là mô hình phù hợp.

Tiếp theo, nhóm tác giả tiến hành kiểm định hiện tượng phương sai sai số thay đổi của mô hình bằng kiểm định Wald và kiểm định hiện tượng tự tương quan của mô hình bằng kiểm định Wooldridge.

Bảng 5: Kết quả kiểm định các khuyết tật cho FEM

Kiểm định Wald	Kiểm định Wooldridge
chi2 (39) = 3.360,92	F(1,38) = 12,251
Prob > chi2 = 0,0000	Prob > F = 0,0012

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Kết quả kiểm định tại bảng 5 cho thấy, giá trị p-value < $\alpha = 0,05$. Do đó, FEM có hiện tượng phương sai sai số thay đổi và hiện tượng tự tương quan. Để khắc phục các hiện tượng này, nhóm tác giả sử dụng phương pháp FGLS.

Bảng 6: Kết quả ước lượng mô hình hồi quy theo FGLS

GIA	Hệ số hồi quy	Sai số chuẩn	z	P>z
SIZE	0,7924	0,0259	30,5900	0,0000
EPS	10,1111	1,0670	9,4800	0,0000
VOL	-20,9453	3,7363	-5,6100	0,0000
ROA	174,8162	229,5982	0,7600	0,4460
DE	-16,2125	3,1263	-5,1900	0,0000
GIADAU	188,0758	24,1686	7,7800	0,0000
_cons	-1.154,8580	1.495,3500	-0,7700	0,4400

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Kết quả phân tích FGLS tại bảng 6 cho thấy, các biến SIZE, EPS, VOL, DE, GIADAU có ý nghĩa thống kê tại mức 1%. Cụ thể, các biến SIZE, EPS, GIADAU có tác động cùng chiều, các biến VOL, DE có tác động ngược chiều lên giá cổ phiếu của các công ty ngành dầu khí.

4.4. Thảo luận các kết quả

Dựa vào kết quả FGLS, tiếp theo nhóm tác giả trình bày các thảo luận về các yếu tố tác động đến giá cổ phiếu của công ty niêm yết lĩnh vực dầu khí tại Việt Nam như sau:

Quy mô doanh nghiệp (SIZE): Biến số này có ảnh hưởng tích cực lên giá cổ phiếu. Các công ty lớn thường có điều kiện về tài chính, nguồn nhân lực dồi dào và thị phần hoạt động lớn, có khả năng sinh lời cao hơn và hoạt động hiệu quả hơn các công ty nhỏ. Qua đó ngụ ý rằng, các nhà đầu tư có thể có nhiều niềm tin hơn vào các công

ty lớn. Kết quả của chúng tôi phù hợp với nghiên cứu của Phạm Tiến Mạnh và cộng sự (2020).

Thu nhập trên mỗi cổ phiếu thường (EPS): Phù hợp với kết luận của Nwani và Bassey (2016), thu nhập trên mỗi cổ phiếu có quan hệ thuận với giá cổ phiếu của các công ty ngành dầu khí Việt Nam. Sự gia tăng của EPS hàm ý rằng, công ty đã thành công trong việc nâng cao mức độ thịnh vượng của nhà đầu tư và khuyến khích các nhà đầu tư tăng vốn vào công ty (Nwani & Bassey, 2016). Hay nếu EPS gia tăng so với cùng quý hoặc năm trước thì doanh nghiệp đang có dấu hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, điều này dễ làm hài lòng cổ đông vì lợi nhuận chi trả cho cổ đông càng lớn.

Giá dầu thế giới (GIADAU): Đồng nhất với quan điểm của Harahap (2018), Wahyono và cộng sự (2019) và phù hợp với kỳ vọng của nhóm tác giả, chúng tôi tìm thấy giá dầu thế giới có ảnh hưởng tích cực tới giá cổ phiếu của các công ty trong ngành dầu khí Việt Nam. Thứ nhất, năm 2021 là năm Việt Nam nhập khẩu dầu thô nhiều hơn xuất khẩu. Việc chế biến thành công dầu WTI đã đem tới cơ hội đa dạng hóa nguồn dầu thô nhập khẩu trong bối cảnh nguồn dầu thô Bạch Hổ trong nước ngày càng suy giảm, qua đó nâng cao hiệu quả chế biến vì giá dầu thô WTI khá cạnh tranh. Thứ hai, sau đại dịch Covid-19 thì các hoạt động kinh tế đang dần trở lại nên nhu cầu về dầu thô vượt cung sẽ đẩy giá tăng cao. Tuy nhiên, nguồn cung lại thiếu hụt trầm trọng do OPEC+ thắt chặt nguồn cung thế giới, căng thẳng giữa Nga - Ukraina và nhà máy Dung Quất giảm công suất do gặp khó khăn tài chính đã đẩy giá dầu tăng cao, cổ phiếu của các công ty dầu khí cũng được nhà đầu tư chú ý hơn.

Khối lượng giao dịch (VOL): Khối lượng giao dịch cổ phiếu có tác động tiêu cực lên giá cổ phiếu của các công ty dầu khí. Kết quả này trái ngược với quan điểm Karpoff (1987) và giả thuyết ban đầu của nhóm tác giả. Thực tế, sản lượng khai thác dầu khí liên tục sụt giảm qua các năm, từ mức 16,9 triệu tấn vào năm 2015 xuống còn 9,7 triệu tấn vào năm 2020. Do đó, giai đoạn này có nhiều nhà đầu tư bán cổ phiếu để giảm thiểu rủi ro, dẫn tới giá cổ phiếu của các công ty ngành dầu khí giảm.

Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu (D/E): Tương đồng với kết luận của Wahyono và cộng sự (2019), chúng tôi tìm thấy tác động âm của D/E

tới giá cổ phiếu. Nếu một doanh nghiệp có đòn bẩy tài chính thấp, tức là tài sản của doanh nghiệp được tài trợ chủ yếu bằng nguồn vốn chủ sở hữu thì doanh nghiệp này có một cơ cấu vốn vững chắc, không bị áp lực trong việc kiếm tiền để trả cho chủ nợ, giảm thiểu được rủi ro thanh toán, rủi ro kiệt quệ tài chính, vị thế tín dụng và khả năng vay thêm nợ mới được mở rộng. Tuy nhiên, việc sử dụng đòn bẩy cũng cần thực hiện hết sức cẩn trọng vì nó có thể làm gia tăng thua lỗ của doanh nghiệp nếu hoạt động kinh doanh gặp nhiều khó khăn. Do đó, đối với các nhà đầu tư e ngại rủi ro, họ sẽ cho rằng các doanh nghiệp dầu khí có tỷ lệ nợ vay càng lớn thì mức độ rủi ro về biến động giá cổ phiếu càng mạnh (Nguyễn Thị Ngọc Trang & Bùi Kim Phương, 2016).

5. Kết luận và các hàm ý chính sách

5.1. Kết luận

Mục tiêu của bài viết là xác định được các yếu tố có ảnh hưởng đến giá cổ phiếu của 39 công ty ngành dầu khí niêm yết trên TTCK Việt Nam trong 19 quý (từ quý 3/2017 đến quý 1/2022). Sử dụng kỹ thuật FEM, REM và FGLS, kết quả của bài viết chỉ ra rằng, quy mô doanh nghiệp (SIZE), thu nhập trên mỗi cổ phiếu thường (EPS), giá dầu thế giới (GIADAU) có tác động tích cực; khối lượng giao dịch (VOL) và tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu (D/E) có tác động tiêu cực tới giá cổ phiếu của các công ty ngành dầu khí.

5.2. Hàm ý chính sách

Từ bằng chứng thực nghiệm của bài viết, nhóm tác giả đưa ra một số khuyến nghị mà các nhà đầu tư có thể tham khảo khi đưa ra quyết định đầu tư phù hợp như sau:

Một là, tìm hiểu đặc trưng và rủi ro tiềm ẩn trong lĩnh vực dầu khí cùng với ảnh hưởng của nền kinh tế lên lĩnh vực này để có thể thiết lập danh mục đầu tư phù hợp trong từng điều kiện cụ thể của nền kinh tế.

Hai là, chú ý đến giá dầu và tiềm năng của cổ phiếu ngành dầu khí. Ngành dầu khí là một lĩnh vực hấp dẫn đối với cả nhà đầu tư đầu cơ và nhà đầu tư dài hạn, vì đây là những cổ phiếu năng động và có tính thanh khoản cao. Bên cạnh đó, cổ phiếu ngành này cũng đóng vai trò như một công cụ đa dạng hóa danh mục đầu tư và phòng ngừa lạm phát. Tuy nhiên, giá cổ phiếu ngành dầu khí thường có xu hướng biến động nhiều hơn so với

thị trường vì chúng nhạy cảm với những thay đổi trong cung và cầu.

Ba là, nên phân tích khối lượng giao dịch để hiểu xu hướng di chuyển của giá cổ phiếu trước khi quyết định mua hay bán một cổ phiếu. Để xác định khối lượng giao dịch như thế nào là tốt cho một cổ phiếu và giá trị của khối lượng giao dịch phát huy tác dụng thì các nhà đầu tư nên xem xét trong bối cảnh cùng với các chỉ báo khác. Qua đó, ở bất kỳ mức khối lượng nào cũng có thể cung cấp cho nhà đầu tư cái nhìn sâu sắc và cụ thể về hành động của giá cổ phiếu cùng với cảm nhận về mối quan tâm giao dịch đối với cổ phiếu đó.

Bốn là, các nhà đầu tư nên trang bị thêm các kiến thức về phân tích tài chính doanh nghiệp. Dựa trên phân tích tài chính doanh nghiệp, nhà đầu tư sẽ thấy được yếu tố ảnh hưởng đến tài chính doanh nghiệp. Điều này giúp nhà đầu tư xác định được cổ phiếu phù hợp để xây dựng danh mục đầu tư trên cơ sở trung hòa giữa lợi nhuận và rủi ro./.

Tài liệu tham khảo:

- Bianconi, M., & Yoshino, J. A. (2014). Risk factors and value at risk in publicly traded companies of the nonrenewable energy sector. *Energy Economics*, 45, 19-32;
- Crouch, R. L. (1970). The volume of transactions and price changes on the New York Stock Exchange. *Financial Analysts Journal*, 26(4), 104-109;
- Harahap, M. I. (2018). Impact of macroeconomic variables and financial performance on stock prices of oil and gas mining companies. *International Journal of Economic, Business and Management Research*, 2(5), 1-11;
- Karpoff, J. M. (1987). The relation between price changes and trading volume: A survey. *Journal of Financial and Quantitative Analysis*, 22(1), 109-126;
- Nguyễn Thị Ngọc Trang & Bùi Kim Phương, (2018). Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng lợi nhuận của các công ty niêm yết tại Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh châu Á*, 29(7), 5-20;
- Nwani, C., & Basse Orie, J. (2016). Economic growth in oil-exporting countries: Do stock market and banking sector development matter? Evidence from Nigeria. *Cogent Economics & Finance*, 4(1), 1153872;
- Phạm Tiến Mạnh, Nguyễn Thu Phương, Đỗ Thu Huyền & Lê Thảo Linh, (2020). Tác động của cấu trúc sở hữu đến thị giá cổ phiếu của các công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng*, 212+213, 42-54;
- Wahyono, T., Nugroho, L., & Imron, M. (2019). Determinants factors of stock price in oil and gas sector (Indonesia stock exchange 2011-2016). *Eurasian Journal of Business and Management*, 7(2), 12-22.

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HÀNH VI CÔNG DÂN TỔ CHỨC CỦA GIẢNG VIÊN ĐẠI HỌC: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

TS. Hà Duy Hào*

Thông qua điều tra mẫu 116 giảng viên Trường Đại học Lao động - Xã hội năm 2022, Kết quả nghiên cứu cho thấy, có 2 yếu tố là tác động trực tiếp đến hành vi công dân tổ chức của giảng viên Trường Đại học Lao động - Xã hội, đó là: cảm nhận sự hỗ trợ của tổ chức và cam kết cảm xúc của giảng viên. Riêng các thành phần cảm nhận sự hỗ trợ của tổ chức vừa có tác động vừa trực tiếp, vừa gián tiếp đến hành vi công dân tổ chức của giảng viên thông qua cam kết cảm xúc của giảng viên.

- Từ khóa: Hành vi công dân tổ chức, Giảng viên đại học, Hành vi công dân tổ chức của giảng viên.
- Mã phân loại bài báo: L80, L81, L83, M54

Through a sample survey of 116 lecturers at the University of Labor and Social Affairs in 2022, the research results show that there are two factors that directly affect the organizational citizenship behavior of the lecturers of the University of Labor - Social, that is: perceived organizational support and emotional commitment of the faculty. Particularly, the constituents who feel the support of the organization have both direct and indirect effects on the organizational citizenship behavior of the lecturers through the emotional commitment of the lecturers.

• Keywords: *Organizational citizenship behavior, University lecturers, Organizational citizenship behavior of lecturers.*

• JEL codes: L80, L81, L83, M54

Ngày nhận bài: 10/7/2023

Ngày gửi phản biện: 15/7/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 06/8/2023

Ngày chấp nhận đăng: 10/8/2023

giữ vai trò then chốt quyết định. Điều này tất yếu đòi hỏi các giảng viên không chỉ thực hiện đầy đủ, toàn diện các nhiệm vụ chính của mình, mà còn phải thực sự nỗ lực, tận tâm với công việc cùng một tinh thần trách nhiệm cao. Do đó, việc nghiên cứu áp dụng các lý thuyết quản trị hiện đại vào bối cảnh trường đại học là hết sức cần thiết. Hành vi công dân tổ chức là một lý thuyết trong lĩnh vực hành vi tổ chức, đã được nghiên cứu chứng minh có tác dụng quan trọng tới kết quả hoạt động của các tổ chức. Nghiên cứu này tiến hành xây dựng và kiểm định mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi công dân tổ chức của giảng viên, nhằm xác định yếu tố then chốt thúc đẩy giảng viên thực hiện tốt các vai trò của nhà giáo, nhà khoa học và nhà cung ứng dịch vụ giáo dục cho cộng đồng, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của các trường đại học.

2. Cơ sở lý thuyết về các yếu tố có thể ảnh hưởng đến hành vi công dân tổ chức của giảng viên

2.1. Hành vi công dân tổ chức của giảng viên

Hành vi công dân tổ chức của giảng viên là những hành vi tự nguyện vượt ra ngoài yêu cầu của nghĩa vụ và trách nhiệm trong công việc được phân công, đây chính là yếu tố then chốt thúc đẩy giảng

1. Đặt vấn đề

Trong thực tiễn quản trị nhân lực ở mỗi tổ chức cho thấy, một trong những yếu tố quan trọng làm giảm đi tính hiệu quả của mỗi tổ chức là người lao động chỉ cố gắng hoàn thành vai trò công việc được giao. Hành vi công dân tổ chức là những hành vi cá nhân tùy ý, không trực tiếp, rõ ràng và không được công nhận bởi hệ thống khen thưởng chính thức nhưng chính những hành vi này giúp thúc đẩy hiệu quả của tổ chức (Organ, 1997). Trong bối cảnh các trường đại học đang tiến hành cải cách sâu rộng để từng bước nâng cao chất lượng đào tạo, đội ngũ giảng viên nắm

* Trường Đại học Lao động - Xã hội

viên hoàn thiện vai trò là nhà giáo, nhà khoa học và nhà cung ứng dịch vụ giáo dục cho cộng đồng.

Hành vi công dân tổ chức là tác nhân chính lôi cuốn giảng viên tự nguyện vượt ra ngoài yêu cầu của nghĩa vụ và trách nhiệm của công việc (Hakim & Fernandes, 2017)

2.2. Cảm nhận sự hỗ trợ của tổ chức

Cảm nhận sự hỗ trợ của tổ chức là khái niệm thuộc về lý thuyết sự hỗ trợ của tổ chức được Eisenberger và cộng sự (1986) định nghĩa là việc “*người lao động phát triển một niềm tin toàn diện liên quan đến mức độ mà tổ chức coi trọng sự đóng góp và quan tâm đến phúc lợi của họ*”.

Cảm nhận về sự hỗ trợ của tổ chức đề cập đến nhận thức tổng thể của người lao động đối với mối quan tâm của các tổ chức về đóng góp và phúc lợi của họ. Nếu người lao động cảm thấy tổ chức sẵn sàng thưởng cho nỗ lực gia tăng, thì người lao động có thể chấp nhận mối quan hệ trao đổi và cung cấp cho tổ chức nỗ lực làm việc gia tăng và cam kết đóng góp cho tổ chức ở một mức độ cao hơn.

2.3. Sự dẫn thân vào công việc

Kanungo (1982) định nghĩa sự dẫn thân vào công việc là mức độ tâm lý mà người lao động xác định hoặc cam kết đối với công việc của mình. Tương tự, Joiner và Bakalis (2006) mô tả sự dẫn thân vào công việc thể hiện sự quan tâm, say mê của người lao động đối với các mục tiêu, văn hóa và nhiệm vụ của tổ chức.

2.4. Cam kết cảm xúc

Cam kết cảm xúc đề cập đến sự cống hiến, gắn kết tình cảm đối với tổ chức của người lao động (Allen & Meyer, 1990). Cohen (2007) cho rằng cam kết cảm xúc là một dạng tình cảm tích cực

đối với tổ chức khi người người lao động mong đợi tổ chức mình thành công và cảm thấy tự hào khi mình là một phần của tổ chức.

2.5. Tác động của cảm nhận sự hỗ trợ của tổ chức, sự dẫn thân vào công việc và cam kết cảm xúc đến hành vi công dân tổ chức của giảng viên

Nhiều nghiên cứu trước đây cho thấy một số cơ sở lý thuyết sau để rút ra các yếu tố tác động khuyến khích và gia tăng các hành vi mang lại lợi ích cho tổ chức. Cụ thể:

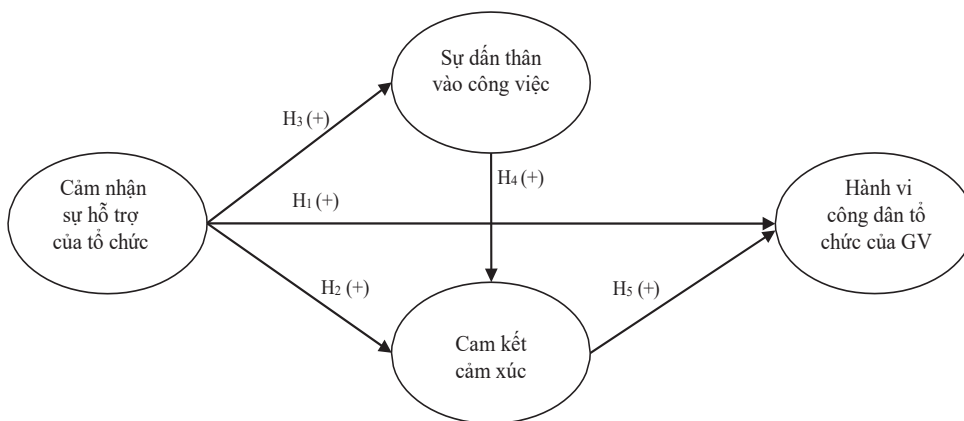
Lý thuyết sự hỗ trợ của tổ chức do Eisenberger, và cộng sự (1986) đề xuất phát biểu rằng chính sự hỗ trợ mà tổ chức dành cho nhân viên sẽ khiến họ cảm thấy có nghĩa vụ phải quan tâm đến sự thịnh vượng của tổ chức và từ đó làm bật ra hành vi quan trọng với tổ chức gọi là hành vi công dân. Ngoài ra, sự quan tâm của tổ chức đến nhân viên cũng có thể khiến họ dẫn thân hơn vào công việc đang làm, mang lại sự cam kết về mặt cảm xúc để từ đó xuất hiện những hành vi ngoài vai trò (Cho & Johanson, 2008).

Một số nghiên cứu gần đây đã tìm hiểu tác động của cảm nhận sự hỗ trợ của tổ chức đến hành vi công dân tổ chức (Afsar & Badir, 2016), mặc dù vậy các nghiên cứu chỉ tiến hành khảo sát độc lập ảnh hưởng này qua sự dẫn thân vào công việc (Kim, 2013) hoặc cam kết cảm xúc (Gupta, và cộng sự, 2016). Nghiên cứu này đóng góp vào khoảng trống ở những nghiên cứu trước đó qua việc đồng thời xem xét vai trò của sự dẫn thân vào công việc và cam kết cảm xúc của giảng viên trong mối quan hệ giữa cảm nhận sự hỗ trợ của tổ chức và hành vi công dân tổ chức trong lĩnh vực giáo dục.

2.6. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Trên cơ sở tổng quan lý thuyết về tác động của cảm nhận sự hỗ trợ của tổ chức, sự dẫn thân vào công việc và cam kết cảm xúc đến hành vi công dân tổ chức của giảng viên, nghiên cứu đề xuất mô hình và giả thuyết nghiên cứu như Hình 1.

Hình 1: Mô hình nghiên cứu



Bảng 1: Biến quan sát và nguồn gốc

Mã hóa	Nội dung thang đo	Nguồn gốc
POS	Cảm nhận sự hỗ trợ của tổ chức (Perceived Organizational Support)	
POS 1	Trường công nhận và tôn vinh những thành tích của tôi.	Eisenberger, và cộng sự (1997); Shore & Wayne, (1993); Eisenberger và cộng sự, (2002)
POS 2	Trường có sự cân nhắc mạnh mẽ đến mục tiêu và giá trị của tôi.	
POS 3	Trường quan tâm đến ý kiến của tôi.	
POS 4	Trường sẵn sàng giúp đỡ khi tôi thực sự cần.	
POS 5	Sự giúp đỡ luôn hiện diện trong Trường khi tôi gặp vấn đề.	
POS 6	Trường tha thứ những sai sót khách quan của tôi.	
JI	Sự tích cực trong công việc/sự dẫn thân vào công việc (Job Involvement)	
JI 1	Công việc này là một phần quan trọng trong cuộc đời tôi.	Singh và Gupta (2015)
JI 2	Tôi cảm thấy gắn bó về cảm xúc với công việc của mình.	
JI 3	Tôi cảm thấy áy náy nếu rời cơ quan khi công việc chưa hoàn thành.	
JI 4	Tôi cảm thấy thích thú với công việc của mình.	
AC	Cam kết cảm xúc (Affective Commitment)	
AC 1	Tôi sẽ hạnh phúc làm việc tại Trường đến khi tôi về hưu.	Rhoades và cộng sự (2001)
AC 2	Làm việc tại Trường có nhiều ý nghĩa đối với cá nhân tôi.	
AC 3	Tôi thật sự cảm thấy vấn đề của Trường đang đối mặt cũng là vấn đề của tôi.	
AC 4	Tôi cảm nhận có sự gắn kết cá nhân đối với Trường của mình.	
AC 5	Tôi tự hào nói cho người khác biết về Trường của mình.	
AC 6	Tôi có cảm xúc mạnh mẽ rằng tôi thuộc về Trường của mình.	
OCB	Hành vi công dân tổ chức của Giảng viên (Organizational Citizenship Behavior)	
OCB 1	Tôi sẵn lòng giúp đỡ các đồng nghiệp khác.	Ritz, và cộng sự (2014)
OCB 2	Tôi cố gắng giúp đỡ đồng nghiệp mới để họ có thể hòa nhập vào Trường.	
OCB 3	Tôi tích cực theo dõi sự phát triển của Trường.	
OCB 4	Tôi tham gia vào các công việc không được yêu cầu nhưng có thể giúp ích cho sự phát triển của Trường.	
OCB5	Tôi đưa ra những gợi ý sáng tạo nhằm cải thiện hoạt động của Trường.	

Giả thuyết nghiên cứu như sau:

H_1 : Cảm nhận sự hỗ trợ của tổ chức có tác động tích cực đến hành vi công dân tổ chức của giảng viên.

H_2 : Cảm nhận sự hỗ trợ của tổ chức có tác động tích cực đến cam kết cảm xúc của giảng viên.

H_3 : Cảm nhận sự hỗ trợ của tổ chức có tác động tích cực đến sự dẫn thân vào công việc của giảng viên.

H_4 : Sự dẫn thân vào công việc có tác động tích cực đến cam kết cảm xúc của giảng viên.

H_5 : Cam kết cảm xúc có tác động tích cực đến hành vi công dân tổ chức của giảng viên.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện qua 4 bước: Bước 1: Nghiên cứu định tính ban đầu; Bước 2: Nghiên cứu định lượng sơ bộ; Bước 3: Nghiên cứu định lượng chính thức và Bước 4: Nghiên cứu định tính bổ sung. Nghiên cứu này, có bốn biến chính với thang đo là: (1) Hành vi công dân tổ chức được kế thừa từ Ritz, và cộng sự (2014); (2) Cảm nhận sự hỗ trợ của tổ chức được xây dựng dựa trên nghiên cứu của Eisenberger và cộng sự (1997), Shore & Wayne, (1993), Eisenberger và Cộng sự, (2002); (3) Sự dẫn thân vào công việc được dựa trên nghiên cứu của Singh và Gupta (2015); và (4) Cam kết cảm xúc được dựa trên nghiên cứu của Rhoades và cộng sự (2001). Bảng 1 mô tả các biến quan sát và nguồn gốc của thang đo.

Khảo sát được thực hiện với 150 giảng viên đang công tác ở trụ sở chính của Trường Đại học Lao động - Xã hội tại Hà Nội từ tháng 10/2022 đến tháng 12/2022. Tất cả các biến quan sát được đo lường trên thang đo Likert năm điểm (từ 1 = Rất không đồng ý, đến 5 = Rất đồng ý). Bảng câu hỏi cũng khảo sát thông tin nhân khẩu học như: giới tính, tuổi tác, học vấn, thâm niên công tác.

Nghiên cứu này áp dụng phương pháp mô hình phương trình cấu trúc bình phương nhỏ nhất bán phần (PLS-SEM) để phân tích dữ liệu khảo sát. Dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua bảng câu hỏi và được phân tích bằng công cụ phân tích dữ liệu thống kê SPSS, SmartPLS 4.0. PLS-SEM được đánh giá qua 2 bước: đánh giá mô hình đo lường và đánh giá mô hình cấu trúc.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kết quả khảo sát nhân khẩu học

Bảng 2: Kết quả phân tích nhân khẩu học mẫu khảo sát

STT	Đặc điểm nhân khẩu học		Tần suất (Người)	Tỷ lệ (%)
1	Giới tính	Nam	29	25,0
		Nữ	87	75,0
2	Độ tuổi	26-35	13	11,2
		36-45	83	71,6
		46-55	20	17,2
3	Học vấn	Thạc sĩ	50	43,1
		Tiến sĩ và sau tiến sĩ	66	56,9
4	Thâm niên công tác	Từ 1 đến dưới 5 năm	6	5,2
		Từ 5 đến dưới 10 năm	1	0,9
		Từ 10 đến dưới 15 năm	57	49,1
		Trên 15 năm	52	44,8
5	Vị trí công tác	Giảng dạy và NCKH	78	67,2
		Quản lý BM	24	20,7
		Quản lý Khoa	14	12,1

Trong tổng số 150 phiếu khảo sát, sau khi loại bỏ các phiếu không hợp lệ, tổng số phiếu có thể sử dụng là 116, chiếm tỷ lệ 77% trên tổng số phiếu phát ra. Bảng 2 mô tả thông tin nhân khẩu học của các giảng viên được khảo sát.

4.2. Phân tích mô hình đo lường

Mô hình đo lường với 4 biến và 21 biến quan sát đã được phân tích. Kết quả được thể hiện tại Bảng 3.

Bảng 3: Sự tin cậy và chính xác của mô hình cấu trúc

Biến nghiên cứu	Chỉ báo	Hệ số tải	Cronbach's Alpha	C.R	AVE
Cảm nhận sự hỗ trợ của tổ chức	POS1	0,883	0,942	0,954	0,776
	POS2	0,881			
	POS3	0,901			
	POS4	0,881			
	POS5	0,886			
	POS6	0,911			
Sự dẫn thân vào công việc	JI1	0,919	0,932	0,952	0,831
	JI2	0,899			
	JI3	0,911			
	JI4	0,917			
Cam kết cảm xúc	AC1	0,852	0,923	0,942	0,766
	AC2	0,856			
	AC3	0,877			
	AC4	0,912			
	AC5	0,903			
	AC6	0,883			
Hành vi công dân tổ chức của giảng viên	OCB1	0,837	0,948	0,958	0,793
	OCB2	0,910			
	OCB3	0,850			
	OCB4	0,865			
	OCB5	0,909			

Kết quả tại Bảng 3 cho thấy tất cả các biến quan sát đều có giá trị hệ số tải lớn hơn 0,7, các chỉ số Cronbach's Alpha và Độ tin cậy tổng hợp lớn hơn 0,7 và chỉ số AVE lớn hơn 0,5, do vậy dữ liệu phân tích là đảm bảo độ tin cậy cần thiết (Hair Jr & cộng sự, 2014).

Bảng 4 cho thấy giá trị phân biệt của mô hình được đảm bảo do tất cả các giá trị trên đường chéo đều lớn hơn các giá trị trong cột tương ứng.

Bảng 4: Giá trị phân biệt của mô hình

Biến nghiên cứu	POS	JI	AC	OCB
Cảm nhận sự hỗ trợ của tổ chức (POS)	0,881			
Sự dẫn thân vào công việc (JI)	0,677	0,912		
Cam kết cảm xúc (AC)	0,751	0,661	0,875	
Hành vi công dân tổ chức của Giảng viên (OCB)	0,738	0,765	0,788	0,890

4.3. Phân tích mô hình cấu trúc

Trước hết cần xem xét các vấn đề về đa cộng tuyến. Bảng 5 cho thấy tất cả các hệ số phóng đại phương sai (VIF) không vượt quá 5 thì mô hình được xem như không vi phạm đa cộng tuyến (Hair và Cộng sự., 2014).

Bảng 5: Hệ số phóng đại phương sai (VIF)

Thang đo biến nghiên cứu	VIF	Thang đo biến nghiên cứu	VIF
AC1	2,771	OCB1	2,324
AC2	2,961	OCB2	4,215
AC3	3,062	OCB3	2,459
AC4	4,331	OCB4	2,666
AC5	3,848	OCB5	4,218
AC6	3,561	POS1	3,307
JI1	3,732	POS2	3,242
JI2	3,153	POS3	3,659
JI3	3,458	POS4	3,508
JI4	3,600	POS5	3,766
		POS6	4,498

Bảng 6: Bảng giá trị hệ số R2

Biến nghiên cứu	R Square	R Square Adjusted
Cam kết cảm xúc	0,575	0,568
Sự dẫn thân vào công việc	0,585	0,581
Hành vi công dân tổ chức của Giảng viên	0,684	0,678

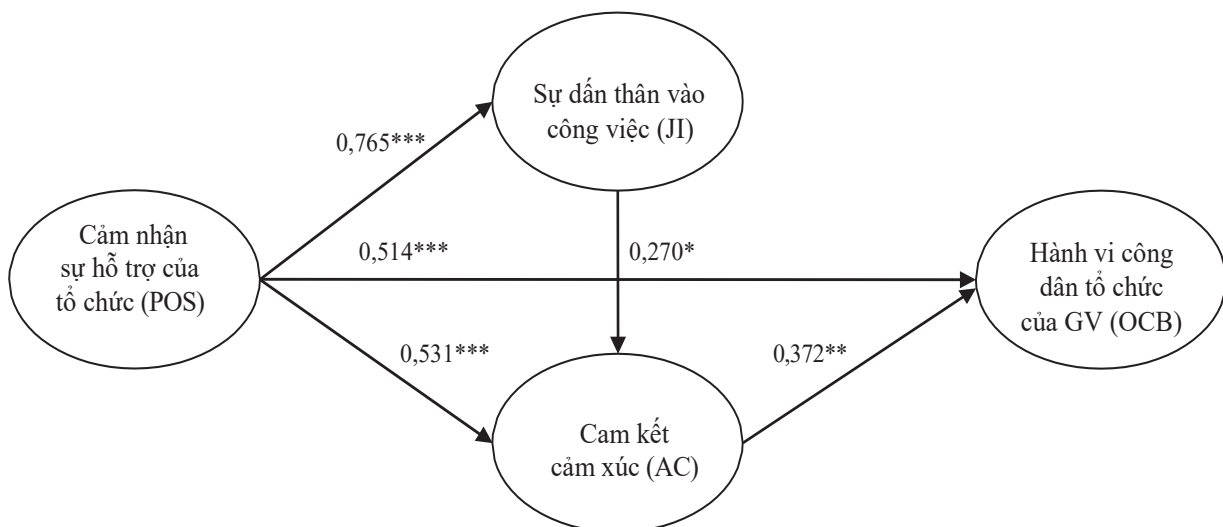
Kết quả độ chính xác dự đoán của mô hình (R2) được trình bày trong Bảng 6 cho thấy các biến trong mô hình giải thích được 68,4% sự biến thiên của hành vi công dân tổ chức của Giảng viên. Điều này có nghĩa là cảm nhận sự hỗ trợ của tổ chức tác động đến biến trung gian và sau đó cùng tác động tới hành vi công dân tổ chức của Giảng viên, đồng thời cảm nhận sự hỗ trợ của tổ chức cũng tác động trực tiếp tới hành vi công dân tổ chức của Giảng viên. Kết quả đánh giá mô hình cấu trúc, bao gồm hệ số đường dẫn, giá trị t và giá trị p được trình bày trong Bảng 7.

Bảng 7: Kết quả kiểm định mức độ ý nghĩa của các liên kết

Giả thuyết	Mối quan hệ	Hệ số đường dẫn (Path Coefficient)	T-value (Bootstrap)	P-value	Kết quả kiểm định
H ₁	POS -> OCB	0,5140	5,507	0,000	Hỗ trợ
H ₂	POS -> AC	0,5310	4,754	0,000	Hỗ trợ
H ₃	POS -> JI	0,7650	20,108	0,000	Hỗ trợ
H ₄	JI -> AC	0,2700	2,392	0,017	Hỗ trợ
H ₅	AC -> OCB	0,3720	3,392	0,001	Hỗ trợ

Theo Hair Jr & cộng sự (2014) để các giả thuyết được hỗ trợ, giá trị t > 1,96 và p < 0,05. Kết quả cho thấy, với 5 giả thuyết được đặt ra ban đầu

Hình 2: Kết quả kiểm định mô hình



được kiểm định gồm: H1 phát biểu rằng cảm nhận sự hỗ trợ của tổ chức (POS) có tác động tích cực đến hành vi công dân tổ chức của giảng viên (OCB) ($\beta = 0,514$; $p < 0,000$), H2 đề xuất cảm nhận sự hỗ trợ của tổ chức (POS) có tác động tích cực đến cam kết cảm xúc của giảng viên (AC) ($\beta = 0,531$; $p < 0,000$), H3 cảm nhận sự hỗ trợ của tổ chức (POS) có tác động tích cực đến sự dẫn thân vào công việc của giảng viên (JI) ($\beta = 0,765$; $p < 0,000$), H4 nhìn nhận sự dẫn thân vào công việc (JI) có tác động tích cực đến cam kết cảm xúc của giảng viên (AC) ($\beta = 0,270$; $p < 0,000$), và cuối cùng H5 cho rằng cam kết cảm xúc (AC) có tác động tích cực đến hành vi công dân tổ chức của giảng viên (OCB) ($\beta = 0,372$; $p < 0,01$), kết quả cho thấy các giả thuyết trên đều được hỗ trợ. Hình 2 thể hiện kết quả nghiên cứu của mô hình.

Bảng 8: Kết quả phân tích tác động trực tiếp và gián tiếp

Giả thuyết	Mối quan hệ	Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp	Kết luận
H ₁	Sự hỗ trợ của tổ chức -> Hành vi công dân tổ chức của GV	0,5140***	0,2395***	0,2745***	Hỗ trợ
H ₂	Sự hỗ trợ của tổ chức -> Cam kết cảm xúc	0,5310***	0,3242***	0,2068***	Hỗ trợ
H ₃	Sự hỗ trợ của tổ chức -> Sự dẫn thân vào công việc	0,7650	0,7650		Hỗ trợ
H ₄	Sự dẫn thân vào công việc -> Cam kết cảm xúc	0,2700	0,2700		Hỗ trợ
H ₅	Cam kết cảm xúc -> Hành vi công dân tổ chức của GV	0,3720	0,3720		Hỗ trợ

Từ kết quả phân tích tác động trực tiếp, gián tiếp trong Bảng 8 cho thấy:

Mối quan hệ giữa cảm nhận sự hỗ trợ của tổ chức và hành vi công dân tổ chức của giảng viên:

vừa có tác động trực tiếp vừa gián tiếp. H1 dự đoán rằng cảm nhận sự hỗ trợ của tổ chức sẽ tác động tích cực đến hành vi công dân tổ chức của giảng viên. H5 dự đoán rằng cam kết cảm xúc sẽ tác động tích cực đến hành vi công dân tổ chức của giảng viên. Tác động trực tiếp ước tính có ý nghĩa thống kê ở mức 1% hỗ trợ H1. Ảnh hưởng trực tiếp tích cực ước tính của cảm nhận sự hỗ trợ của tổ chức đối với hành vi công dân tổ chức của giảng viên cũng phù hợp về mặt thống kê. Tương ứng tác động gián tiếp ước tính của cảm nhận sự hỗ trợ của tổ chức đối với hành vi công dân tổ chức của giảng viên là phù hợp về mặt thống kê ở mức ý nghĩa 1% cho thấy sự khác biệt giữa tác động trực tiếp của cảm nhận sự hỗ trợ của tổ chức đối với hành vi công dân tổ chức của giảng viên, sau khi được kiểm soát bằng biến trung gian cam kết cảm xúc và tổng tác động của cảm nhận sự hỗ trợ của tổ chức đối với hành vi công dân tổ chức của giảng viên là có ý nghĩa thống kê. Những kết quả này cho thấy thành phần cảm nhận sự hỗ trợ của tổ chức tác động tích cực vừa trực tiếp vừa gián tiếp đến hành vi công dân tổ chức của giảng viên thông qua cam kết cảm xúc.

4.4. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Nghiên cứu này xây dựng và kiểm định mô hình về sự tác động của sự hỗ trợ của tổ chức, cam kết cảm xúc và sự dẫn thân vào công việc đến hành vi công dân tổ chức của giảng viên đại học. Kết quả kiểm định cho thấy, cảm nhận sự hỗ trợ của tổ chức vừa có tác động tích cực trực tiếp, và gián tiếp đến hành vi công dân tổ chức của giảng viên thông qua cam kết cảm xúc. Tương ứng tác động trực tiếp của cảm nhận sự hỗ trợ của tổ chức đối với hành vi công dân tổ chức của giảng viên là có ý nghĩa thống kê ($\beta = 0,2395$; $p < 0,000$) và tác động gián tiếp của cảm nhận sự hỗ trợ của tổ chức đối với hành vi công dân tổ chức của giảng viên là có ý nghĩa thống kê ($\beta = 0,2745$; $p < 0,000$). Mặt khác, kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra, cam kết cảm xúc có tác động trực tiếp, tích cực đến hành vi công dân tổ chức của giảng viên ($\beta = 0,372$; $p < 0,01$).

5. Kết luận

Nghiên cứu này nhằm kiểm định mối quan hệ giữa các yếu tố (cảm nhận sự hỗ trợ của tổ chức, sự dấn thân vào công việc, cam kết cảm xúc) và hành vi công dân tổ chức của giảng viên, với 116 mẫu khảo sát tại Trường Đại học Lao động - Xã hội. Thông qua phương pháp PLS_SEM, kết quả cho thấy, có 2 yếu tố là tác động trực tiếp đến hành vi công dân tổ chức của giảng viên đó là cảm nhận sự hỗ trợ của tổ chức và cam kết cảm xúc của giảng viên. Riêng cảm nhận sự hỗ trợ của tổ chức vừa có tác động vừa trực tiếp, vừa gián tiếp đến hành vi công dân tổ chức của giảng viên thông qua cam kết cảm xúc của giảng viên.

Ở góc độ học thuật, trong lĩnh vực dịch vụ, hành vi công dân tổ chức ngày càng được quan tâm nghiên cứu vì ảnh hưởng tích cực của yếu tố này đến sự hài lòng của khách hàng. Tuy nhiên, dường như còn ít nghiên cứu tìm hiểu cơ chế tác động giữa cảm nhận sự hỗ trợ của tổ chức, cam kết cảm xúc và hành vi công dân tổ chức, đặc biệt là trong lĩnh vực giáo dục. Do đó, nghiên cứu này bổ sung vào các nghiên cứu trước, qua việc sử dụng mô hình cấu trúc để kiểm định các giả thuyết có liên quan đến các yếu tố có thể ảnh hưởng đến hành vi công dân tổ chức trong lĩnh vực dịch vụ giáo dục.

Ở góc độ thực tiễn quản trị, từ kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu cho thấy, để thúc đẩy hành vi công dân tổ chức của giảng viên, các trường đại học cần giúp giảng viên cảm nhận được rằng: (1) Họ được sự hỗ trợ từ nhà trường và người quản lý; (2) Sự dấn thân vào công việc của giảng viên được ghi nhận và đánh giá; (3) Nhà trường có chính sách chia sẻ các giá trị, mục tiêu và gắn kết giảng viên với nhà trường. Nhà trường cần tác động tới những cảm nhận này của Giảng viên thông qua các hoạt động quản lý, cách giao tiếp và kỹ năng lãnh đạo của người quản lý.

Mặc dù có những đóng góp về mặt khoa học và thực tiễn, nghiên cứu vẫn có những hạn chế như: Không gian nghiên cứu chỉ tiến hành tại một trường đại học, nên nghiên cứu này vẫn chưa thể khái quát

hóa cho tất cả giảng viên trong cả nước; chưa có sự so sánh giữa các đặc điểm nhân khẩu học với hành vi công dân tổ chức của giảng viên. Vì vậy, những nghiên cứu tiếp theo nên được thực hiện khảo sát trên địa bàn cả nước để đảm bảo cho mô hình nghiên cứu có thể đạt được kết quả toàn diện./.

Tài liệu tham khảo:

- Afsar, B., & Badir, Y. F. (2016). *Person-organization fit, perceived organizational support, and organizational citizenship behavior: The role of job embeddedness*. *Journal of Human Resources in Hospitality & Tourism*, 15(3), 252-278;
- Cho, S., & Johanson, M. M. (2008). *Organizational citizenship behavior and employee performance: A moderating effect of work status in restaurant employees*. *Journal of Hospitality & Tourism Research*, 32(3), 307-326;
- Eisenberger, R., Huntington, R., Hutchison, S., & Sowa, D. (1986). *Perceived organizational support*. *Journal of Applied Psychology*, 71(3), 500-507;
- Eisenberger, R., Cummings, J., Armeli, S., & Lynch, P. (1997). *Perceived organizational support, discretionary treatment, and job satisfaction*. *Journal of Applied Psychology*, 82(5), 812-820;
- Eisenberger, R., Stinglhamber, F., Vandenberghe, C., Sucharski, I. L., & Rhoades, L. (2002). *Perceived supervisor support: Contributions to perceived organizational support and employee retention*. *Journal of Applied Psychology*, 87(3), 565-573;
- Singh, A., & Gupta, B. (2015). *Job involvement, organizational commitment, professional commitment, and team commitment. Benchmarking: An International Journal*, 22(6), 1192-1211;
- Gupta, V., Agarwal, U. A., & Khatri, N. (2016). *The relationships between perceived organizational support, affective commitment, psychological contract breach, organizational citizenship behaviour and work engagement*. *Journal of Advanced Nursing*, 72(11), 2806-2817;
- Hair, J. F., Hult, G. T. M., Ringle, C. M., and Sarstedt, M. (2014). *A Primer on Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM)*. (Vol.46);
- Kim, M. S. (2013). *Effects of hospital nurses' perceived organizational support on job involvement and organizational citizenship behavior*. *Journal of Korean Academy of Nursing Administration*, 19(4), 480-490;
- Organ, D. W. (1997). *Organizational citizenship behavior: It's construct clean-up time*. *Human Performance*, 10(2), 85-97;
- Rhoades, L., Eisenberger, R., & Armeli, S. (2001). *Affective commitment to the organization: The contribution of perceived organizational support*. *Journal of Applied Psychology*, 86(5), 825- 836;
- Ritz, A., Giaque, D., Varone, F., & Anderfuhren-Biget, S. (2014). *From leadership to citizenship behavior in public organizations: When values matter*. *Review of Public Personnel Administration*, 34(2), 128-152.

TÁC ĐỘNG CỦA TRÍ TUỆ NHÂN TẠO ĐẾN NGHỀ KẾ TOÁN TRONG TƯƠNG LAI

Hoàng Linh* - Ths. Hoàng Văn Cường** - Ths. Lê Thị Dung***

Trí tuệ nhân tạo (AI) đang ngày càng được áp dụng rộng rãi trong nhiều ngành công nghiệp, và nghề kế toán cũng không nằm ngoài xu thế đó. Theo một nghiên cứu của PwC, hầu hết các công ty hàng đầu trong lĩnh vực tài chính đang đầu tư vào các công nghệ AI nhằm nâng cao hiệu quả và độ chính xác của các quy trình kế toán, kiểm toán và giám sát tài chính. Với sự phát triển nhanh chóng của trí tuệ nhân tạo, không có gì ngạc nhiên khi nó sẽ tiếp tục thay đổi cách thức thực hiện kế toán trong tương lai. Trong bài luận này, chúng ta sẽ đi sâu vào tác động của AI đối với nghề kế toán, các ứng dụng thực tế của nó, và khả năng ảnh hưởng của trí tuệ nhân tạo, đồng thời xem xét các giải pháp thực tế để kế toán có thể đáp ứng và tận dụng tối đa tiềm năng của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0.

- Từ khóa: Trí tuệ nhân tạo, AI, kế toán, ảnh hưởng, giải pháp kế toán.
- Mã phân loại bài báo: M41

Artificial Intelligence (AI) is increasingly being applied in many industries, and accounting is no exception. According to a study by PwC, most leading companies in the finance sector are investing in AI technologies to improve the efficiency and accuracy of accounting, auditing and financial monitoring processes. With the rapid development of AI, it is not surprising that it will continue to change the way accounting is done in the future. In this essay, we will delve into the impact of AI on the accounting profession, its practical applications, and the potential influence of artificial intelligence, while considering practical solutions for accounting to meet and maximize the potential of the industry 4.0 revolution.

- Keywords: Artificial Intelligence, AI, accounting, impact, accounting solutions.
- JEL codes: M41

Trong tương lai, trí tuệ nhân tạo (AI) dự kiến sẽ có tác động lớn đến nghề kế toán. Nghiên cứu của PwC cho thấy, 82% các công ty hàng đầu trong lĩnh vực tài chính đang đầu tư vào các công nghệ AI để nâng cao hiệu quả và độ chính xác của quy trình kế toán, kiểm toán và giám sát tài chính.

Ngày nhận bài: 15/6/2023

Ngày gửi phản biện: 16/6/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 02/8/2023

Ngày chấp nhận đăng: 15/8/2023

1. Giới thiệu chung về Trí tuệ nhân tạo (AI)

Trí tuệ nhân tạo hay trí thông minh nhân tạo (Artificial Intelligence - viết tắt là AI) là một ngành thuộc lĩnh vực khoa học máy tính. Đây là công nghệ mô phỏng các quá trình suy nghĩ và học tập của con người cho máy móc, đặc biệt là các hệ thống máy tính, xây dựng dựa trên các thuật toán máy học và có khả năng tự động hóa các tác vụ thông minh. Qua đó, trí tuệ nhân tạo giúp máy tính có được những trí tuệ của con người như: Biết suy nghĩ và lập luận để giải quyết vấn đề, biết giao tiếp do hiểu ngôn ngữ, tiếng nói, biết học và tự thích nghi... Cho dù đó là phân tích dữ liệu, mô hình hóa quy trình hay tối ưu hóa quyết định, đây là những điều mà trước đây chỉ con người mới có thể làm được. Nó cung cấp cho doanh nghiệp sự hỗ trợ vô giá trong việc tối ưu hoá quy trình sản xuất và kinh doanh.

Theo Báo cáo Chỉ số Trí tuệ Nhân tạo 2022 của Trường Đại học Stanford, số lượng tài liệu khoa học về Trí tuệ nhân tạo đã tăng gấp đôi từ năm 2010 đến năm 2021, tăng từ 162.444 lên 334.497. Cụ thể phân loại theo loại tài liệu, trong

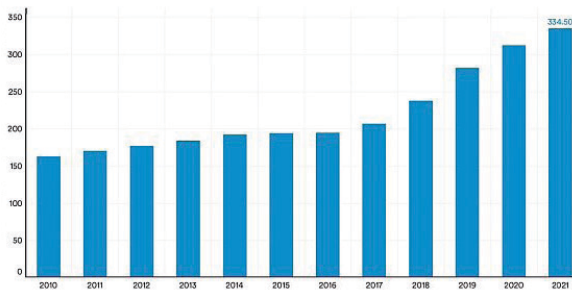
* Kiểm toán nhà nước khu vực III, Số 116 Nguyễn Chánh, Cầu Giấy, Hà Nội

** Công ty TNHH Kiểm toán ACE TIME; email: hoangvancuong1697@gmail.com

*** Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Nhất Nam; email: ledung7784@gmail.com

năm 2021 có 51,5% tất cả các tài liệu Trí tuệ nhân tạo được xuất bản là các bài báo đăng trên tạp chí, 21,5% là các bài báo hội nghị và 17,0% là từ các kho lưu trữ. Nguồn từ sách, luận văn và các loại tài liệu không xác định liên quan đến Trí tuệ Nhân tạo chiếm 10,1% còn lại.

Số lượng công bố quốc tế hàng năm liên quan đến AI trên toàn cầu từ 2010-2021



Nguồn: Artificial Intelligence Index Report 2022, Đại học Stanford

Các chính phủ, các tập đoàn, các viện nghiên cứu và trường đại học trên thế giới đang quan tâm đầu tư ngày càng nhiều cho AI vì những lợi ích rất lớn mà nó đem lại trong tương lai. Theo Công ty kiểm toán hàng đầu thế giới hiện nay, AI được xem là công nghệ nền tảng quan trọng nhất dẫn dắt hoạt động chuyển đổi số trong các ngành, các lĩnh vực, các tổ chức doanh nghiệp. Theo dự báo của PwC, vào năm 2030, AI sẽ đóng góp thêm 15,7 nghìn tỷ USD cho nền kinh tế toàn cầu. Nhiều người có quan điểm lạc quan về AI cho rằng AI sẽ tạo ra những ngành công nghiệp mới và việc làm mới.

Sự quan tâm đến các giải pháp Trí tuệ nhân tạo trong lĩnh vực kế toán không phải là mới nhưng trong những năm gần đây, các nhà nghiên cứu đã tập trung hơn vào nó. Kể từ khi Chat GPT xuất hiện vào tháng 11 năm 2022, cuộc đua tự động hóa toàn cầu đã đạt được tốc độ đáng kể, tỷ lệ các công ty áp dụng AI vào năm 2022 đã tăng hơn gấp đôi kể từ năm 2017, mặc dù tỷ lệ này đã ổn định trong những năm gần đây từ 50% đến 60%, theo kết quả khảo sát nghiên cứu hàng năm của Tập đoàn McKinsey (*McKinsey & Company là một tập đoàn tư vấn chiến lược toàn cầu, được thành lập vào năm 1926 tại thành phố New York, Hoa Kỳ. McKinsey chuyên cung cấp các dịch vụ tư vấn chiến lược cho các khách hàng trong nhiều lĩnh vực khác nhau, bao gồm kế toán và tài chính*). Các tổ chức đã áp dụng AI báo cáo nhận thấy chi phí giảm đáng kể và tăng doanh thu.

2. Ứng dụng của AI trong Kế toán

Trong lĩnh vực kế toán, AI có thể cải thiện độ chính xác và hiệu quả của quá trình xử lý kế toán. Một số ứng dụng phổ biến của AI trong kế toán có thể kể đến bao gồm:

2.1. Tự động hóa xử lý

Tự động hạch toán: Trí tuệ nhân tạo cũng có thể được áp dụng để tự động ghi nhận các giao dịch tài chính của công ty. Các phần mềm có thể phân tích và tóm tắt thông tin từ các hóa đơn, chứng từ và ghi chú để tạo ra các bản ghi chứng từ tiện lợi, giảm thiểu lỗi và đảm bảo độ chính xác.

Tự động tạo báo cáo: Bằng cách sử dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo, các báo cáo tài chính có thể được tạo ra một cách tự động từ các dữ liệu đã được nhập vào hệ thống. Điều này giúp cho các chuyên viên kế toán có thể tiết kiệm thời gian và tập trung vào các công việc quan trọng hơn như phân tích, đánh giá và lập kế hoạch tài chính.

2.2. Dự báo thông tin và phát hiện gian lận tài chính

Sử dụng các thuật toán máy học, AI có thể phân tích dữ liệu tài chính của doanh nghiệp và đưa ra các dự báo về lợi nhuận, doanh thu và chi phí. Điều này giúp cho các nhà kế toán có thể xác định được xu hướng và các điểm yếu trong quá trình quản lý tài chính. AI sử dụng dữ liệu kế toán để dự đoán và tối ưu hóa các quyết định tài chính như dự báo giá cổ phiếu và phân tích dòng tiền. Các công cụ dự báo kinh doanh AI cũng có thể được sử dụng để xác định giá cả, dự đoán nhu cầu sản phẩm, phát hiện xu hướng mới trong thị trường và phát hiện ra các sai sót số học, logic, chỉ ra rủi ro gian lận tài chính. Việc sử dụng AI để dự đoán và tối ưu hóa chiến lược kinh doanh và đề phòng gian lận có thể giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian và tăng hiệu quả trong việc ra quyết định kinh doanh.

2.3. Hệ thống hội thoại

AI có thể giúp tạo ra các hệ thống tương tác với khách hàng (Chat Box), tự động trả lời câu hỏi và cung cấp thông tin tài khoản.

2.4. Phân tích dữ liệu

AI có thể phân tích dữ liệu tài chính để đưa ra dự báo chi tiết hơn về doanh thu, chi phí và lợi nhuận. Các công cụ phân tích dữ liệu AI có thể được sử dụng để kiểm tra mức độ nợ phải trả, xác

định các khoản chi phí cao nhất, phát hiện các lỗ hổng trong ngân sách, và đưa ra các dự đoán về việc thu tiền và thanh toán nợ. Việc sử dụng AI trong phân tích dữ liệu kế toán có thể giúp cho công việc kế toán trở nên nhanh chóng và hiệu quả hơn, từ đó giúp cho doanh nghiệp có thể đưa ra các quyết định kinh doanh chính xác hơn và tối ưu hóa chiến lược tài chính. Với sự ra đời của AI, các công ty kế toán cần các chuyên gia AI có thể tận dụng công nghệ này để tăng hiệu quả cho hoạt động kế toán của họ.

Ông Wim Van den Brande một trong những quản lý cấp cao của chi nhánh KPMG tại Đức đã phát biểu trong sự kiện hợp tác giữa KPMG và Odoo (một công ty về tự động hóa tư duy, trí tuệ nhân tạo), nhằm phát triển một phần mềm dành riêng cho kế toán để KPMG có thể sử dụng với khách hàng của họ: *“Vai trò của kế toán đã thay đổi: từ báo cáo sang tư vấn”, “Kế toán theo thời gian thực là cuộc cách mạng lớn nhất trong giới kế toán kể từ khi phát minh ra phương pháp ghi sổ sách kế toán kép. Mọi người cuối cùng sẽ chuyển sang kế toán thời gian thực”* Wim kết luận. *“Tại sao? Bởi vì, cuối cùng, dữ liệu thời gian thực cho phép khách hàng đưa ra quyết định theo thời gian thực. Điều này, đến lượt nó, cho phép họ cung cấp dữ liệu chính xác cho các bên liên quan nhanh hơn, từ đó thúc đẩy mối quan hệ tốt hơn và tăng sự tin tưởng”*.

Bên cạnh đó nhóm tác giả cho rằng sự tuân thủ trong quy trình xử lý dữ liệu kế toán cũng sẽ được tiến hành chặt chẽ và bài bản hơn do toàn bộ quy trình đều được thực hiện hoàn toàn tự động. Điều này kết hợp với việc thông tin kế toán được xử lý theo thời gian thực sẽ cho phép các chuyên gia kinh tế có được dữ liệu đáng tin cậy và kịp thời.

Ngoài ra, xét trên góc độ cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế nói chung và kế toán nói riêng, ngay trong những tháng đầu năm 2023 Tổng cục Thuế Việt Nam đã tiến hành áp dụng *“Hệ thống phân tích dữ liệu hóa đơn điện tử - giải pháp ngăn chặn hóa đơn bất hợp pháp”*. Hệ thống này sẽ tự động phân tích dữ liệu của các hóa đơn điện tử đưa vào để xác định tính hợp lệ của chúng.

Các thông tin cần được xác minh bao gồm thông tin chủ sở hữu hóa đơn, thông tin sản phẩm/dịch vụ, thông tin số tiền thanh toán và các bước thực thi.

Việc xây dựng hệ thống phân tích dữ liệu hóa đơn điện tử không chỉ giúp chính phủ, các ngân hàng và doanh nghiệp kiểm tra độ chính xác của hóa đơn, mà còn có thể giúp tránh các sai sót đơn giản do lỗi nhập liệu. Ngoài ra, các hóa đơn điện tử hợp lệ sẽ giúp thúc đẩy nhanh các giao dịch kinh tế, hỗ trợ doanh nghiệp tăng cường quản lý và giảm chi phí.

2.5. Ứng dụng công nghệ Blockchain

Công nghệ chuỗi khối (Blockchain) và trí tuệ nhân tạo (AI) có thể được kết hợp để nâng cao độ chính xác, bảo mật và sự minh bạch trong việc thu thập, lưu trữ và xử lý thông tin tài chính.

Với công nghệ chuỗi khối, dữ liệu được lưu trữ trong các khối được liên kết với nhau và không thể bị thay đổi hoặc xóa bỏ sau khi đã được lưu trữ. Khi áp dụng công nghệ này cho các giao dịch tài chính, các bản ghi được lưu trữ trên chuỗi khối sẽ được xác minh và kiểm tra tự động bởi các nút mạng trên toàn thế giới. Điều này làm cho quá trình giao dịch tài chính trở nên an toàn hơn và tránh được những sai sót không đáng có.

Khi kết hợp với trí tuệ nhân tạo (AI), công nghệ chuỗi khối có thể sử dụng tính năng máy học (Machine Learning) để hiểu và phân tích dữ liệu tài chính. Nhờ đó, AI có thể giúp xác định các xu hướng và mô hình, từ đó giúp các tổ chức đưa ra những quyết định thông minh hơn. Ngoài ra, AI còn có thể giúp kiểm tra tính toàn vẹn của các giao dịch và phát hiện các lỗi hoặc gian lận tài chính.

3. Những ảnh hưởng của AI đến nghề Kế toán

Mặc dù AI có thể mang lại nhiều lợi ích cho kế toán, nhưng cũng có một số ảnh hưởng tiêu cực như sau:

3.1. Thay thế nhân sự

Việc sử dụng AI trong kế toán có thể dẫn đến việc giảm thiểu nhân sự, làm cho nhiều công việc trở nên tự động hơn. Điều này có thể dẫn đến tình trạng thất nghiệp và ảnh hưởng đến sự ổn định của ngành kế toán.

Một báo cáo gần đây của Deloitte nhấn mạnh rằng những tiến bộ công nghệ trong suốt lịch sử đã loại bỏ một số công việc và tạo ra những công việc khác. Không có lý do gì để tin rằng xu hướng này sẽ không tiếp tục, như Deloitte đã tuyên bố: *“Chúng tôi không thể dự đoán các công việc*

trong tương lai, nhưng chúng tôi tin rằng các công việc sẽ tiếp tục được tạo ra, gia tăng và mất đi nhiều như chúng đã trải qua 150 năm qua”.

Ông Richard Anning Trưởng Khoa CNTT của Viện Kế toán Công chứng Anh - ICAEW cho biết, “AI sẽ làm giảm nhu cầu về kế toán? Tôi nghĩ câu trả lời có thể là có. Nhưng bạn phải định nghĩa thế nào là kế toán, nếu bạn đang xem xét một số nhiệm vụ kế toán lặp đi lặp lại hoặc theo quy trình, thì những nhiệm vụ đó có nhiều khả năng được tự động hóa hơn các nhiệm vụ có hàm lượng giá trị cao hơn”.

Ông Michael Whitmire, Giám đốc điều hành và đồng sáng lập của FloQast, một công ty khởi nghiệp phần mềm kế toán có trụ sở tại Los Angeles đồng ý với quan điểm: “Các bộ phận kế toán nói chung sẽ được cắt giảm và những nhân viên còn lại sẽ có thể tập trung vào các sáng kiến chiến lược hơn, như cải tiến quy trình, kiểm soát chi phí và tối ưu hóa vốn. AI đã bắt đầu tự động hóa các tác vụ tế nhát như nhập dữ liệu. Tự động hóa đang diễn ra ở cấp độ nhân viên, nhưng nó sẽ leo thang trong công ty và bắt đầu tự động hóa các công việc kế toán ở cấp độ cao hơn”, ông nói.

3.2. Sai sót trong quá trình xử lý

Tất nhiên song hành cùng lợi ích mang lại là một số rủi ro có thể gặp phải, việc tích hợp Trí tuệ nhân tạo (AI) vào việc kế toán có thể bị rủi ro, nếu không thực hiện đúng cách. Điều này có thể xảy ra nếu các thuật toán AI được sử dụng để thay thế nhân viên kế toán hoàn toàn, ngay cả khi chúng không hiểu hoàn toàn các quy trình kế toán và các quy định pháp lý liên quan.

Thêm vào đó, nếu AI được sử dụng để tự động hoá nhiều công việc kế toán, nó có thể dẫn đến sự sơ hở hoặc các lỗi trong quá trình tính toán, xử lý số liệu và thông tin, có thể gặp phải các sai sót hoặc lỗi do dữ liệu đầu vào không chính xác. Điều này có thể dẫn đến các sai sót trong thông tin kế toán, làm ảnh hưởng đến các quyết định quản lý và kế toán của công ty.

3.3. Không thể thay thế hoàn toàn con người

Mặc dù AI có thể giúp cho các quá trình kế toán trở nên tự động hơn và nhanh chóng hơn, nhưng nó không thể thay thế hoàn toàn con người. Sự hiểu biết, kinh nghiệm và khả năng đánh giá của con người vẫn rất quan trọng trong kế toán.

Do đó, việc sử dụng AI trong kế toán cần được thực hiện một cách cẩn thận và có kế hoạch. Việc giám sát và kiểm soát các quy trình kế toán bằng cách sử dụng kiến thức chuyên môn của các chuyên gia kế toán và các chuyên gia về công nghệ thông tin là rất quan trọng để đảm bảo tính chính xác và tin cậy của dữ liệu kế toán.

3.4. Chi phí cao

Việc triển khai AI trong kế toán đòi hỏi chi phí đầu tư lớn, từ việc mua sắm phần cứng và phần mềm cho đến đào tạo nhân viên và bảo trì hệ thống. Điều này có thể là một gánh nặng đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Tuy nhiên, để giảm thiểu chi phí đầu tư, các doanh nghiệp cần xác định rõ mục tiêu và mong muốn sử dụng AI trong kế toán, tìm hiểu và đánh giá các giải pháp AI có sẵn trên thị trường, tìm kiếm các giải pháp AI trên đám mây hoặc sử dụng dịch vụ của các nhà cung cấp và đào tạo nhân viên để đảm bảo hiệu quả của hệ thống AI.

3.5. Chưa được chấp nhận rộng rãi

Mặc dù tiềm năng của AI trong kế toán là rất lớn, nhưng nó vẫn chưa được chấp nhận rộng rãi trong ngành. Việc áp dụng AI vào kế toán đòi hỏi sự đổi mới và sự thay đổi trong suy nghĩ của những người làm việc trong ngành này.

4. Giải pháp cho kế toán để đón đầu thời đại 4.0

Một khía cạnh quan trọng của thực tế này là khả năng của các chuyên gia cần thích ứng nhanh hơn với hiện trạng mới và có được các kỹ năng cần thiết để có thể làm việc với các ứng dụng được Trí tuệ nhân tạo đem lại và vượt qua nỗi lo thất nghiệp. Bài viết này tập trung tìm hiểu tác động của Trí tuệ nhân tạo đến kế toán bằng cách thực hiện một nghiên cứu định tính dựa trên tổng quan tài liệu liên quan trong những năm qua. Nêu bật những thay đổi tiềm năng mà Trí tuệ nhân tạo có thể mang lại cho công việc kế toán và các bước cần thực hiện để chuẩn bị cho những công việc mới, trong đó các giải pháp Trí tuệ nhân tạo sẽ hiện diện nhiều hơn.

4.1. Đào tạo và phát triển kỹ năng

Cần có một sự thay đổi sâu rộng trong kỹ năng cần thiết cho nghề kế toán. Các chuyên gia kế toán sẽ cần phải hiểu thêm về các phần mềm và công nghệ AI, cũng như phải có khả năng hiểu

các dữ liệu điện tử và phân tích các số liệu để đưa ra quyết định tốt hơn.

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng các ảnh hưởng chính xác của AI đến kế toán sẽ phụ thuộc vào tốc độ phát triển của công nghệ và sự chấp nhận của các doanh nghiệp trong việc áp dụng công nghệ mới.

Thế hệ kế toán viên mới cần có kiến thức kế toán vững chắc, thành thạo công nghệ kế toán, phát triển kỹ năng giao tiếp cao và có thể hiểu và trình bày dữ liệu hiệu quả cho đội ngũ quản lý và khách hàng. Những kỹ năng và kiến thức này cần phải đạt được từ các nghiên cứu của họ. Sau khi tốt nghiệp, họ cần chuẩn bị sẵn sàng cho những yêu cầu công việc mới để có thể dễ dàng thích nghi và xây dựng sự nghiệp thành công. Trong tương lai, các trường đại học cần điều chỉnh chương trình giảng dạy cho phù hợp với nhu cầu và sự phát triển kinh doanh mới, để có thể chuẩn bị tốt hơn cho những sinh viên quan tâm đến nghề nghiệp kế toán.

Những bước đi này cần được khuyến khích bởi các công ty, tổ chức sẵn sàng đầu tư vào giáo dục con người và đảm bảo việc làm. Đây là yếu tố quan trọng dẫn đến một sự nghiệp thành công của một sinh viên sau tốt nghiệp giúp họ hiểu tầm quan trọng của việc thích ứng với các xu hướng mới. Đối với các chuyên gia trong lĩnh vực có nhiều kinh nghiệm hơn, việc công ty sẵn sàng đầu tư vào nhận thức của họ thể hiện một yếu tố tiên quyết để giữ chân và là một cách để đảm bảo năng lực cạnh tranh trên thị trường lao động.

Các chuyên gia tài chính có lợi thế hơn trong khả năng xử lý các vấn đề theo từng ngữ cảnh khác nhau, họ hiểu rõ các quy tắc và yêu cầu mà khách hàng đặt ra. Họ tiếp nhận các báo cáo từ AI và đưa ra các khuyến nghị cho khách hàng với những luận giải phù hợp nhất để thuyết phục khách hàng của họ.

4.2. Sử dụng phần mềm kế toán 4.0, tối ưu hóa quy trình kế toán

Các phần mềm kế toán 4.0 được thiết kế để giúp cho việc quản lý tài chính dễ dàng hơn và hiệu quả hơn. Chúng có tính linh hoạt cao và có khả năng tích hợp với các công nghệ mới nhất, như Trí tuệ nhân tạo và học sâu để cung cấp các phân tích dữ liệu chính xác và đưa ra dự đoán.

Kế toán 4.0 đòi hỏi các tổ chức phải tối ưu hoá quy trình kế toán của mình để có thể áp dụng công nghệ mới. Những bước xử lý thủ công cần

được tự động hóa để tiết kiệm thời gian và giảm thiểu sai sót.

4.3. Tăng cường an ninh thông tin

Với việc sử dụng các công nghệ mới, tổ chức cần phải có các biện pháp bảo vệ an ninh thông tin mạnh mẽ để ngăn chặn các cuộc tấn công mạng. Đồng thời, các doanh nghiệp cũng cần phải tuân thủ các quy định và quyền riêng tư liên quan đến bảo vệ thông tin khách hàng.

4.4. Xây dựng một môi trường làm việc số

Công nghiệp 4.0 yêu cầu các tổ chức phải sử dụng các công nghệ mới nhất để nâng cao hiệu suất làm việc. Việc xây dựng một môi trường làm việc số giúp cho các nhân viên có thể làm việc từ xa một cách dễ dàng và hiệu quả hơn.

5. Kết luận

Nhìn chung, tác động của AI đối với nghề kế toán có thể là đáng kể, nhưng mức độ tác động sẽ phụ thuộc vào tỷ lệ áp dụng, sự phát triển của các khả năng AI mới và cách các chuyên gia kế toán thích ứng và nâng cao kỹ năng.

AI không thể thay thế hoàn toàn kế toán viên vì nó đòi hỏi chuyên môn của con người trong việc đưa ra phán đoán và thực hiện “*thái độ hoài nghi nghề nghiệp*” nhưng sẽ làm thay đổi cách thức thực hiện công việc của kế toán. Hơn nữa, AI có thể nâng cao và bổ sung các kỹ năng của nhân viên kế toán, cho phép họ đưa ra lời khuyên mang tính chiến lược và định hướng hơn cho khách hàng của mình. Các chuyên viên trong ngành Kế toán cần phát triển và nâng cao kiến thức, kỹ năng để đáp ứng yêu cầu của thời đại 4.0 cũng như tận dụng được tối đa ứng dụng mà nó mang lại./

Tài liệu tham khảo:

<https://kpmg.com/be/en/home/insights/2022/09/acc-the-role-of-accountant-has-changed-from-reporting-to-advising.html>;
<https://www.icaew.com/technical/technology/artificial-intelligence/artificial-intelligence-articles/how-artificial-intelligence-will-impact-accounting>;
<https://www.accountancyage.com/2023/03/22/chat-gpt-uk-accountants-tussle-over-adoption-timeline/>;
https://www.researchgate.net/publication/358198031_The_impact_of_the_Artificial_Intelligence_on_the_accounting_profession_a_literature%27s_assessment;
<https://aiindex.stanford.edu/ai-index-report-2022/>;
<https://www.accountancyage.com/2023/05/18/is-ai-coming-for-your-job/>;
<https://www.mckinsey.com/>.

ĐỔI MỚI PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC NHẪM NÂNG CAO TÍNH CHỦ ĐỘNG HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN NGÀNH KẾ TOÁN THEO XU HƯỚNG CHUYỂN ĐỔI SỐ

Thái Thị Nho*

Ngày nay, nhân loại đang đứng trước sự thay đổi nhanh chóng của thời đại chuyển đổi số. Đặc trưng của sự thay đổi này là “đẩy mạnh phát triển công nghệ giúp xóa mờ ranh giới giữa các yếu tố vật chất, kỹ thuật số và sinh học”. Sự phát triển mạnh mẽ của thời đại số đặt lên vai ngành Giáo dục trọng trách nặng nề, buộc nhà quản lý phải chủ động xây dựng tầm nhìn, đổi mới chiến lược, phương pháp giảng dạy,... để đào tạo được nguồn nhân lực có chất lượng đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội trong thời đại chuyển đổi số. Phương pháp dạy học truyền thống, sinh viên bị động tiếp thu tri thức mới đã không còn phù hợp. Trong thời đại số, giảng viên cần đổi mới phương pháp dạy học, linh hoạt kết hợp phương pháp dạy học truyền thống và phương pháp dạy học chủ động, đồng thời ứng dụng thành tựu của khoa học công nghệ đổi mới phương pháp dạy học nhằm nâng cao tính chủ động, sáng tạo học tập của sinh viên. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài là phân tích, đánh giá thực trạng về phương pháp giảng dạy của giảng viên ngành Kế toán tại Thành phố Hồ Chí Minh, từ đó đề xuất giải pháp đổi mới phương pháp dạy học nhằm nâng cao tính chủ động học tập của sinh viên, đáp ứng yêu cầu chất lượng đào tạo trong thời đại chuyển đổi số hiện nay.

- Từ khóa: Ngành Kế toán, phương pháp dạy học, chuyển đổi số, sinh viên.
- Mã phân loại bài báo: M41, M40, I22

Today, humanity is facing the rapid change of the digital transformation era. Characterized by this change is “accelerating the development of technology that blurs the boundaries between physical, digital and biological elements”. The strong development of the digital age places a heavy responsibility on the education sector, forcing managers to actively build visions, innovate strategies, teaching methods, etc. to train human resources. has the quality to meet the development needs of society in the digital transformation era. Traditional teaching methods, students passively absorb new knowledge is no longer suitable. In the digital age, teachers need to innovate teaching methods, flexibly combine traditional teaching methods and active teaching methods, and at the same time apply achievements of science and technology to innovate teaching methods. To enhance students' initiative and creativity in learning. The research objective of the topic is to analyze and evaluate the current situation of teaching methods of accounting faculty in Ho Chi Minh City, thereby proposing solutions to innovate teaching methods to improve the subjectivity of the teaching profession. students' learning dynamics, meeting the requirements of training quality in the current digital transformation era.

- Keywords: Accounting major, teaching methods, digital transformation, students.
- JEL codes: M41, M40, I22

Ngày nhận bài: 15/6/2023

Ngày gửi phản biện: 16/6/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 02/8/2023

Ngày chấp nhận đăng: 05/8/2023

1. Đặt vấn đề

Trong những năm gần đây, cụm từ thời đại chuyển đổi số được đề cập nhiều lần trong các hội thảo nghiên cứu khoa học. Các nhà nghiên cứu về kế toán, tài chính đã bắt đầu đề cập đến công nghệ số, Marketing đề cập đến khái niệm Marketing số, một số nhà nghiên cứu quan tâm đến Giáo dục số. Thời đại chuyển đổi số đã có ảnh hưởng sâu rộng đến mọi lĩnh vực trong đời sống của con người. Rất nhiều việc con người làm trước đây được thay thế bởi trí tuệ nhân tạo. Vì vậy, con người cần chủ động trang bị hành trang kiến thức và kỹ năng cho mình nhằm nắm bắt cơ hội do thời đại số đem đến cũng như đón đầu những thách thức của thời đại số. Trên con đường trang bị hành trang cho nguồn nhân lực số, vai trò của nhà trường là vô cùng quan trọng. Với phương pháp dạy học truyền thống, hay còn được Fire - nhà xã hội học, nhà giáo dục học nổi tiếng người Brazil gọi là “Hệ thống ban phát kiến thức”, thì giảng viên là người thuyết trình, diễn giảng, là trung

* Trường Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh (Hutech); email: tt.nho@hutech.edu.vn

tâm trong quá trình dạy học, sinh viên là khách thể, là người nghe, thụ động nhớ, ghi chép và suy nghĩ theo sự dẫn dắt của giảng viên đã không còn phù hợp với xu thế phát triển trong thời đại chuyên đổi số. Do đó, ngành Giáo dục cần nhanh chóng chủ động xây dựng tầm nhìn, chiến lược đổi mới về phương pháp giảng dạy, nội dung dạy học... nhằm đào tạo được nguồn nhân lực số đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội.

2. Cơ sở lý luận về phương pháp dạy học

2.1. Phương pháp dạy học là gì?

Cho đến nay, định nghĩa về phương pháp dạy học vẫn chưa có sự thống nhất và mang tính hệ thống. Có rất nhiều cách tiếp cận khác nhau trong quan điểm về khái niệm phương pháp dạy học:

Theo Robert và cộng sự (2013) “phương pháp dạy học là một hệ thống những hành động có mục đích của giáo viên nhằm tổ chức hoạt động nhận thức và thực hành của học sinh, đảm bảo học sinh lĩnh hội nội dung học vấn.”

Theo J. Piaget (1999) cho rằng “phương pháp dạy học là cách thức tương tác giữa thầy và trò nhằm giải quyết các nhiệm vụ giáo dục, giáo dục và phát triển trong quá trình dạy học”.

Phương pháp dạy học theo Phan Trọng Ngọ (2015) “là cách thức hoạt động tương hỗ giữa thầy và trò nhằm đạt được mục tiêu dạy học. Hoạt động này được thể hiện trong việc sử dụng các nguồn nhận thức, các thủ thuật logic, các dạng hoạt động độc lập của người học và cách thức điều khiển quá trình nhận thức của người dạy”.

Tuy có nhiều quan điểm khác nhau về phương pháp dạy học, nhưng có thể nhận thấy rằng phương pháp dạy học có những đặc trưng sau:

Một là, phản ánh sự vận động của quá trình nhận thức của người học nhằm đạt được mục đích đã được đặt ra dưới sự dẫn dắt, hỗ trợ của người dạy;

Hai là, phản ánh cách thức hoạt động tương tác, trao đổi thông tin giữa người dạy và người học nhằm đạt được mục tiêu đã được người dạy đặt ra.

Như vậy, phương pháp dạy học có thể được hiểu là phương pháp, là cách thức, là con đường đã được người dạy hoạch định nhằm đạt được mục tiêu dạy học.

2.2. Hệ thống phương pháp dạy học đại học

Thực tế cho thấy trong hoạt động dạy và học giữa người dạy và người học thì cần kết hợp nhiều phương pháp đồng thời nhằm đảm bảo sự phù hợp cho từng nội dung, yêu cầu của bài học cũng như nâng cao hiệu quả tối đa cho công tác dạy và học của cơ sở đào tạo. Hiện nay, các phương pháp dạy học sau thường được áp dụng tại các trường đại học:

2.2.1. Phương pháp dạy học truyền thống

Phương pháp dạy học truyền thống là cách thức dạy học quen thuộc được duy trì qua nhiều thế hệ. Về cơ bản, phương pháp dạy học truyền thống là phương pháp “lấy hoạt động của người dạy là trung tâm”, là quá trình truyền tải thông tin từ giảng viên đến sinh viên. Giảng viên là người thuyết trình, diễn giảng, sinh viên là người nghe, nhớ, ghi chép và suy nghĩ theo. Phương pháp dạy học truyền thống cung cấp những tri thức có sẵn một cách áp đặt, tỉ mỉ, cẩn kẽ. Hoạt động nhận thức của sinh viên hoàn toàn thụ động, mang tính ghi nhớ, tái hiện.

Trong nghiên cứu này, chỉ tập trung nghiên cứu một số phương pháp dạy học truyền thống phổ biến như:

Phương pháp diễn giảng: Phương pháp diễn giảng là phương pháp giảng viên sử dụng lời nói sinh động cùng với các phương tiện kỹ thuật thông tin, nghe - nhìn như: Bảng - phấn, văn bản in, máy tính... để trình bày tài liệu học tập một cách có hệ thống trong những khoảng thời gian nhất định. Qua phương pháp diễn giảng, giảng viên cung cấp cho người học những tri thức được cấu trúc theo luật liên kết có sẵn nhằm đạt được mục tiêu dạy học đã được hoạch định. Người học tiếp nhận tri thức đã được giảng viên truyền tải và tái hiện sau khi lĩnh hội.

Phương pháp dạy học luyện tập và thực hành: Phương pháp dạy học luyện tập và thực hành là phương pháp củng cố, bổ sung, làm vững chắc thêm kiến thức lý thuyết qua việc giảng viên thường xuyên nhấn mạnh, lặp lại các kiến thức trọng tâm, yêu cầu sinh viên luyện tập và thực hành dưới sự hướng dẫn của giảng viên.

2.2.2. Phương pháp dạy học chủ động

Phương pháp dạy học chủ động (Active teaching) là một thuật ngữ được sử dụng rộng rãi

trên khắp thế giới hiện nay, được dùng để chỉ những phương pháp dạy học theo hướng phát huy tính chủ động, sáng tạo của người học. “Chủ động” trong phương pháp dạy học chủ động được dùng với nghĩa là hoạt động, tích cực, trái nghĩa với bị động, thụ động.

Phương pháp dạy học chủ động hướng tới việc chủ động hóa hoạt động nhận thức của người học, tập trung vào phát huy tính chủ động, sáng tạo của người học. Một số phương pháp dạy học chủ động được áp dụng phổ biến hiện nay tại các trường đại học như:

Phương pháp Đàm thoại: Phương pháp đàm thoại là phương pháp dạy học phổ biến, theo đó giảng viên đặt ra hệ thống các câu hỏi và dẫn dắt cho sinh viên trả lời, đồng thời giảng viên cũng có thể thực hiện các cuộc trao đổi qua lại giữa sinh viên - sinh viên, qua đó sinh viên lĩnh hội được tri thức mới. Qua phương pháp đàm thoại, giảng viên dẫn dắt sinh viên tự phát hiện ra được những tri thức mình chưa biết và tự đi đến cái cần biết. Với phương pháp đàm thoại, sinh viên không còn học thụ động, bị động nghe giảng viên truyền đạt kiến thức mà học tích cực bằng hành động của chính mình, tự bản thân sinh viên sẽ chủ động khám phá, phát hiện được tri thức mới.

Phương pháp Suy nghĩ - Từng cặp - Chia sẻ (Think - Pair - Share (TPS)): Phương pháp TPS là phương pháp học tập tích cực trên lớp học, theo đó giảng viên sẽ cung cấp tài liệu để tất cả sinh viên cùng suy nghĩ về một chủ đề. Ban đầu mỗi sinh viên tự tìm câu trả lời cho chủ đề mà giảng viên đã đặt ra, sau đó thảo luận cùng một sinh viên khác theo từng cặp và cuối cùng sẽ chia sẻ, thảo luận cùng với cả lớp. Phương pháp TPS khuyến khích sinh viên thể hiện suy nghĩ, trình bày những kiến thức của họ trước sinh viên khác nói riêng và cả lớp nói chung; đồng thời sẽ nhanh chóng nhận được phản hồi về kiến thức, hiểu biết bởi các thành viên khác và giảng viên trong lớp học để từ đó chủ động tiếp thu được tri thức mới.

Phương pháp dạy học giải quyết vấn đề: Phương pháp dạy học giải quyết vấn đề là phương pháp dạy học được thực hiện bởi giảng viên sẽ nêu ra vấn đề học tập, tạo tình huống có vấn đề, tổ chức, hướng dẫn, dẫn dắt sinh viên chủ động,

tự lực tìm tòi cách giải quyết vấn đề, qua đó sinh viên tự lĩnh hội tri thức mới, phát triển năng lực tư duy sáng tạo và năng lực giải quyết vấn đề.

Phương pháp dạy học theo nhóm: Phương pháp dạy học theo nhóm là phương pháp dạy học trong đó giảng viên tổ chức, chia sinh viên thành từng nhóm học tập nhỏ để sinh viên cùng thảo luận, trao đổi ý kiến, giải quyết vấn đề học tập được đặt ra dưới sự tổ chức, dẫn dắt, hướng dẫn của giảng viên. Với phương pháp dạy học theo nhóm, sinh viên sẽ không thụ động lĩnh hội tri thức mà học tích cực bằng hành động của chính mình, tự mình tìm ra tri thức và cách thức tìm ra tri thức. Sinh viên sẽ chủ động hợp tác với bạn, với giảng viên, tự khám phá, phát hiện tri thức mới... qua đó, tính tích cực, chủ động của sinh viên được duy trì và phát huy trong suốt tiến trình học tập theo nhóm.

Phương pháp dạy học theo dự án: Phương pháp dạy học theo dự án được hiểu là phương pháp dạy học mà giảng viên tổ chức cho sinh viên tự lực nghiên cứu và vận dụng kiến thức để giải quyết bài tập tình huống có gắn liền với thực tiễn, với nghề nghiệp tương lai của sinh viên - dự án. Qua quá trình giải quyết các vấn đề theo tình huống thực tiễn, nghề nghiệp đã được giảng viên đặt ra, sinh viên sẽ lĩnh hội được tri thức mới, hình thành, phát triển năng lực sáng tạo, năng lực giải quyết các vấn đề thực tiễn và nghề nghiệp.

Điểm khác biệt giữa phương pháp dạy học theo dự án với phương pháp dạy học giải quyết vấn đề là mục tiêu của phương pháp dạy học theo dự án là kết quả (dự án), còn mục tiêu của phương pháp dạy học giải quyết vấn đề là phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề cho người học.

Phương pháp đóng vai: Phương pháp đóng vai là phương pháp dạy học mà giảng viên sẽ phân công sinh viên vào các vai tương ứng trong những tình huống, kịch bản mô phỏng thực tế hoặc thực tế nhằm đạt được mục tiêu dạy học đã được hoạch định. Phương pháp dạy học đóng vai được sử dụng nhằm tạo môi trường trải nghiệm cho sinh viên. Phương pháp đóng vai được thực hiện nhằm giúp tăng sự tham gia của sinh viên vào quá trình dạy học, gây hứng thú và sự tập trung của sinh viên vào bài giảng, tạo điều kiện

làm nảy sinh óc sáng tạo của sinh viên, qua đó sinh viên sẽ chủ động tìm hiểu, phát hiện được tri thức mới và rèn luyện được các kỹ năng giao tiếp, ứng xử.

3. Phương pháp nghiên cứu

Để phân tích, đánh giá thực trạng các phương pháp dạy học đang được áp dụng của ngành Kế toán, tác giả thực hiện khảo sát 400 sinh viên năm 3 và năm 4 ngành Kế toán tại các Trường Đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh trong khoảng thời gian từ tháng 2 đến tháng 3 năm 2023 thông qua Bảng câu hỏi khảo sát được thiết kế sẵn. Nội dung khảo sát là hỏi ý kiến của người học về các phương pháp dạy học được thụ hưởng thông qua các học phần trong chương trình đào tạo ngành Kế toán. Câu trả lời được thiết kế ở 5 mức độ: Không bao giờ - Thỉnh thoảng - Trung bình - Thường xuyên và Rất thường xuyên. Kết quả thu về được 368 phiếu, trong đó có 22 phiếu trả lời không hợp lệ (chủ yếu là trả lời thiếu thông tin). Như vậy còn lại 346 phiếu khảo sát đạt yêu cầu đưa vào phân tích.

4. Thực trạng phương pháp dạy học của ngành Kế toán

Kết quả khảo sát cho thấy, hệ thống các phương pháp dạy học đại học hiện nay như: diễn giảng, đàm thoại, suy nghĩ - từng cặp - chia sẻ, giải quyết vấn đề, dạy học theo nhóm, dạy học theo dự án, luyện tập và thực hành, đóng vai, tham quan thực tế và hướng dẫn đọc tài liệu đều được giảng viên sử dụng trong quá trình dạy học các môn học ngành Kế toán. Ba phương pháp dạy học rất thường xuyên được giảng viên áp dụng chiếm tỷ trọng cao nhất theo thứ bậc giảm dần là: phương pháp dạy học diễn giảng, phương pháp dạy học hướng dẫn đọc tài liệu và phương pháp dạy học đàm thoại. Có 215 sinh viên, tương ứng tỷ lệ 62,14% cho rằng phương pháp diễn giảng rất thường xuyên được giảng viên sử dụng trong quá trình dạy học. Kế đến là phương pháp hướng dẫn đọc tài liệu với tỷ lệ là 50% và phương pháp đàm thoại, với tỷ lệ tương ứng là 45,95%.

Có 346 sinh viên đồng ý rằng hai phương pháp dạy học là phương pháp diễn giảng và phương pháp giải quyết vấn đề luôn được giảng viên áp dụng trong quá trình dạy học. Cả hai phương pháp này đều chiếm tỷ trọng 0% cho lựa chọn không bao giờ được sử dụng.

Bảng 1: Kết quả khảo sát phương pháp dạy học ngành Kế toán

STT	PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC	Không bao giờ		Thỉnh thoảng		Trung bình		Thường xuyên		Rất thường xuyên	
		Số tuyệt đối	Số tương đối	Số tuyệt đối	Số tương đối	Số tuyệt đối	Số tương đối	Số tuyệt đối	Số tương đối	Số tuyệt đối	Số tương đối
1	Diễn giảng	0	0,00%	38	10,98%	65	18,78%	28	8,09%	215	62,14%
2	Đàm thoại	19	5,49%	47	13,58%	56	16,18%	65	18,79%	159	45,95%
3	Suy nghĩ - Từng cặp - Chia sẻ	28	8,09%	46	13,29%	47	13,58%	103	29,77%	122	35,26%
4	Giải quyết vấn đề	0	0,00%	65	18,79%	66	19,08%	84	24,28%	131	37,86%
5	Dạy học theo nhóm	6	1,73%	37	10,69%	65	18,79%	93	26,88%	145	41,91%
6	Dạy học theo dự án	19	5,49%	28	8,09%	113	32,66%	103	29,77%	83	23,99%
7	Luyện tập và thực hành	65	18,79%	28	8,09%	84	24,28%	75	21,68%	94	27,17%
8	Đóng vai	77	22,25%	78	22,54%	52	15,03%	27	7,8%	112	32,37%
9	Tham quan thực tế	103	29,77%	93	26,88%	47	13,58%	28	8,09%	75	21,68%
10	Hướng dẫn đọc tài liệu	19	5,49%	48	13,87%	38	10,98%	68	19,65%	173	50%

Nguồn: Tác giả tính toán

Phương pháp dạy học tham quan thực tế và đóng vai là hai phương pháp sinh viên đánh giá không bao giờ được giảng viên áp dụng trong quá trình dạy học với tỷ trọng cao nhất tương ứng là 29,77% và 22,25%.

Nhìn chung, phương pháp dạy học truyền thống - phương pháp diễn giảng vẫn là phương pháp dạy học đang được sử dụng nhiều nhất hiện nay. Với phương pháp diễn giảng, hoạt động của giảng viên là trung tâm, giảng viên là người thuyết trình, diễn giảng, sinh viên là người nghe, nhớ, ghi chép và suy nghĩ theo. Vì vậy sẽ hạn chế tính chủ động trong học tập của sinh viên. Đề hướng tới việc phát huy tính chủ động, sáng tạo trong học tập của sinh viên, giảng viên cần kết hợp hợp lý phương pháp học tập truyền thống và phương pháp học tập chủ động.

5. Giải pháp đổi mới phương pháp dạy học nhằm nâng cao tính chủ động học tập của sinh viên ngành Kế toán trong thời đại chuyển đổi số

Trong thời đại chuyển đổi số hiện nay, việc sử dụng phương pháp dạy học tích cực, chủ động, xem người học là trung tâm trong môi trường đại học là hết sức cần thiết, qua đó giảng viên sẽ định hướng sinh viên chủ động trong việc khám phá được tri thức mới. Đặc biệt trong thời đại chuyển đổi số, phương pháp dạy học phải được ứng dụng thành tựu của khoa học công nghệ để việc dạy và học được hiệu quả hơn, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của các trường. Từ việc phân tích, đánh giá thực trạng phương pháp dạy học đang được áp dụng của ngành Kế toán, tác giả đề xuất một số giải pháp đổi mới phương pháp dạy học nhằm nâng cao tính chủ động học tập của sinh viên như sau:

5.1. Áp dụng linh hoạt và đa dạng các phương pháp dạy học

Mỗi một phương pháp giảng dạy đều có những ưu và nhược điểm nhất định. Không có một phương pháp giảng dạy nào được xem là lý tưởng nhất. Tùy thuộc vào mục tiêu dạy học mà giảng viên cần linh hoạt sử dụng kết hợp phương pháp dạy học truyền thống và phương pháp dạy học chủ động nhằm nâng cao sự chủ động, tích cực học tập của sinh viên. Qua việc linh hoạt kết hợp áp dụng các phương pháp dạy học như: diễn giảng, đàm thoại, giải quyết vấn đề, dự án...

giảng viên sẽ dẫn dắt sinh viên chủ động tìm hiểu tri thức mới, phát huy được tối đa tính sáng tạo của sinh viên, đồng thời rèn luyện được các kỹ năng mềm cần thiết trong học tập nói riêng cũng như trong cuộc sống nói chung.

5.2. Ứng dụng công nghệ thông tin đổi mới phương pháp dạy học

Đổi mới phương pháp giảng dạy bằng việc ứng dụng công nghệ thông tin, đây là việc làm rất cần thiết. Giảng viên có thể sử dụng các công cụ hỗ trợ dạy học như: www.polleverywhere.com, kahoot.com, socrative.com, mentimeter.com để tạo ra một bầu không khí học tập sôi động, thu hút sự tập trung và tạo sự hứng khởi cho sinh viên đối với môn học. Ví dụ, để phương pháp dạy học luyện tập và củng cố trở nên thu hút sự tập trung, tạo sự hứng khởi của sinh viên đối với môn học, giảng viên sử dụng công cụ mentimeter.com, cụ thể: Giảng viên truy cập vào trang mentimeter.com, thiết kế các câu hỏi trắc nghiệm với mục tiêu tổng hợp lại những tri thức mới đã giảng dạy. Sinh viên chọn câu trả lời cho mỗi câu hỏi. Sinh viên trả lời đúng và nhanh nhất sẽ được thống kê ở thứ bậc cao nhất, kể đến là sinh viên trả lời đúng với thời gian chậm hơn thời gian sinh viên đứng đầu đã trả lời. Những sinh viên trả lời đúng và nhanh sẽ được giảng viên tuyên dương trước lớp và cho điểm thưởng nhằm tạo cuộc thi đua trong lớp học. Như vậy, sau mỗi buổi học, giảng viên có thể thống kê được số lượng sinh viên hiểu bài. Tri thức mới được củng cố, truyền tải sinh động hơn, đồng thời gia tăng sự thu hút, chủ động học tập của sinh viên qua các cuộc thi đua về tri thức như vậy.

Yêu cầu sinh viên nộp bài tập qua phần mềm [google classroom](https://classroom.google.com/) “Trăm hay không bằng tay quen”, với mỗi bài tập đã giao, giảng viên yêu cầu sinh viên nộp bài tập qua phần mềm [google classroom](https://classroom.google.com/). Với phần mềm này, giảng viên sẽ dễ dàng kiểm soát được việc thực hiện bài tập của sinh viên. Với sinh viên đã nộp bài tập, giảng viên sẽ ghi nhận điểm thưởng nhằm khuyến khích tính chủ động học tập của sinh viên. Ví dụ như: sinh viên đã nộp bài tập và có đáp số đúng sẽ được cộng hai điểm thưởng, nộp bài tập nhưng đáp số sai sẽ cộng một điểm thưởng. Việc ghi nhận điểm thưởng sẽ được giảng viên phân công cho tổ ghi

điểm thưởng của lớp đảm nhận. Để đảm bảo tính công bằng, tổ ghi điểm thưởng sẽ được lựa chọn qua việc chủ động ứng cử của mỗi sinh viên. Nếu số lượng sinh viên ứng cử cao hơn 4 thành viên (ghi nhận điểm thưởng về bài tập và điểm thưởng về lý thuyết), giảng viên có thể lựa chọn bằng cách chọn bốn sinh viên giơ tay nhanh nhất qua phần mềm google meet.

Ngoài ra, giảng viên cũng nên sử dụng bài giảng điện tử (E-Learning) để đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên. Hệ thống E-Learning được phát triển đảm bảo giúp sinh viên tham khảo tài liệu giảng dạy, trao đổi trực tuyến với giảng viên dễ dàng mà không cần gặp mặt trực tiếp, đem lại sự tiện lợi và linh hoạt trong học tập. Các Trường đại học nên thành lập Trung tâm dạy học số để kết hợp giảng trực tiếp và giảng trực tuyến thông qua hệ thống LMS. Điều này sẽ giúp nâng cao chất lượng đào tạo và đa dạng hóa các phương pháp giảng dạy. Với việc sử dụng hệ thống LMS, sinh viên sẽ có thể tiếp cận được với nhiều tài liệu học tập khác nhau, được hỗ trợ bởi công nghệ và có thể học tập ở bất kỳ đâu và bất kỳ lúc nào theo thời gian và tốc độ của mình.

Với các lợi ích mà E-Learning và hệ thống LMS đem lại, việc sử dụng công nghệ để giảng dạy trong ngành Kế toán sẽ giúp tăng cường chất lượng đào tạo, giảm thiểu thời gian và chi phí vận hành cũng như mang lại sự tiện lợi cho sinh viên. Do đó, việc thành lập Trung tâm dạy học số và kết hợp giảng trực tiếp và giảng trực tuyến thông qua hệ thống LMS là một giải pháp hợp lý và tiên tiến để nâng cao chất lượng đào tạo trong ngành Kế toán.

Đổi mới phương pháp dạy học đóng vai qua việc thiết kế video cho bài giảng. Để phương pháp dạy học đóng vai được sinh động hơn, giảng viên có thể thiết kế video mô phỏng lại bài học, quy trình đã yêu cầu sinh viên đóng vai. Việc truyền tải bài học một cách chân thực và sinh động qua video sẽ giúp sinh viên hiểu rõ hơn vai diễn và sáng tạo cho vai diễn của mình được hay hơn, qua đó sinh viên chủ động tìm hiểu, phát hiện được tri thức mới và rèn luyện được các kỹ năng giao tiếp, ứng xử.

Đổi mới phương pháp hướng dẫn đọc tài liệu qua việc hướng dẫn sinh viên tìm kiếm tài liệu, tra

cứu thông tin trên mạng internet. Bên cạnh hướng dẫn sinh viên đọc tài liệu là các giáo trình chính thức được biên soạn bởi giảng viên các trường đại học và các tài liệu tham khảo khác, giảng viên cũng có thể hướng dẫn sinh viên đọc tài liệu qua việc tham khảo các sách điện tử, tìm kiếm tài liệu bằng cách tra cứu nguồn thông tin trên mạng internet. Đây là nguồn tri thức vô cùng phong phú và đa dạng giúp sinh viên hiểu rõ bài học hơn qua việc tiếp cận bài học ở các quan điểm khác nhau.

Tóm lại, việc ứng dụng công nghệ thông tin và sử dụng các công cụ hỗ trợ dạy học đổi mới phương pháp giảng dạy sẽ giúp tăng cường chất lượng giảng dạy, thu hút sự chú ý và chủ động học tập của sinh viên.

Kết luận

Các phương pháp giảng dạy có khác nhau về cách thức tiến hành nhưng vẫn hướng về việc mang đến hiệu quả dạy và học tốt nhất cho giảng viên và sinh viên nói chung và của ngành Kế toán nói riêng. Thay đổi phương pháp giảng dạy tích cực hướng đến giảng dạy chủ động trong thời đại chuyển đổi số với mục tiêu mọi người học đều tham gia vào quá trình học, phát huy tối đa sự năng động, sáng tạo, tinh thần trách nhiệm đối với bản thân và tập thể của người học trong một môi trường học tập mở và dân chủ. Để không còn người học nào cảm thấy bị bỏ rơi lại phía sau trong một tập thể học tập tích cực và vui vẻ, thoải mái, hòa đồng, thân thiện, mỗi giảng viên hãy luôn cải tiến và nâng cao chuyên môn bản thân lẫn phương pháp giảng dạy để chính mỗi giảng viên trở thành sứ giả cho sự đổi mới tích cực trong phương pháp giảng dạy từ tốt đến tốt hơn./.

Tài liệu tham khảo:

J. Piaget (1999), Tâm lý và Giáo dục học, NXB Giáo dục;
Phan Trọng Ngọc (2015), Dạy học và phương pháp dạy học trong nhà trường, NXB Trường Đại học Sư phạm TP.HCM;
Phùng Văn Bộ (2001), Một số vấn đề về phương pháp giảng dạy và nghiên cứu triết học, NXB Giáo dục;
Robert J. Marzano, Debra J. Pickering & Jane E. Pollock (2013), Các phương pháp dạy học hiệu quả, NXB Giáo dục Việt Nam;
Trần Khánh Đức (2013), Lý luận và phương pháp dạy học hiện đại, NXB Giáo dục, Hà Nội;
Trần Thị Hương, Nguyễn Đức Danh (2017), Tổ chức hoạt động dạy học đại học, NXB Trường Đại học Sư phạm TP.HCM.

PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TỔN THẤT TÀI SẢN CỦA DOANH NGHIỆP VÀ VẬN DỤNG ĐỐI VỚI CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

TS. Phạm Thị Quyên* - Ths. Ngô Thị Hương**

Để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp cần phải có một lượng tài sản nhất định. Việc đầu tư, quản lý và sử dụng tài sản của doanh nghiệp có ảnh hưởng trực tiếp đến năng lực tài chính cũng như hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Trong quá trình đầu tư, quản lý và sử dụng thì tài sản của doanh nghiệp có thể bị tổn thất do các nguyên nhân chủ quan và khách quan. Để hạn chế tổn thất tài sản của doanh nghiệp đòi hỏi nhà quản trị cần phân tích, đánh giá thực trạng tổn thất tài sản của doanh nghiệp và chỉ rõ ưu điểm, hạn chế của doanh nghiệp và các nguyên nhân của hạn chế, từ đó đề xuất các giải pháp hữu hiệu. Trong phạm vi bài viết này, tác giả xây dựng các chỉ tiêu phân tích tình hình tổn thất tài sản của doanh nghiệp dưới góc độ tài chính và nghiên cứu tác động của tổn thất tài sản đến năng lực tài chính và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Đồng thời, tác giả vận dụng phân tích tình hình tổn thất tài sản đối với Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên.

- Từ khóa: Phân tích, tổn thất tài sản, khả năng sinh lời.
- Mã phân loại bài báo: G30, G31, G32

To conduct production and business activities, enterprises need to have a certain amount of assets. The investment, management and use of assets of enterprises has a direct impact on the financial capacity as well as business performance of the enterprise. In the process of investment, management and use, the enterprise's assets may be damaged due to subjective and objective reasons. To limit the loss of assets of the enterprise requires managers to analyse and evaluate the current state of asset losses of the enterprise and specify the advantages and limitations of the business and the causes of the limitations, thereby proposing effective solutions. Within the scope of this article, the author develops indicators to analyse the situation of asset losses of enterprises from a financial perspective and study the impact of asset losses on financial capacity and business performance of enterprises. At the same time, the author applied an analysis of asset loss for Thai Nguyen Iron and Steel Joint Stock Company.

- Keywords: Analysis, asset loss, profitability.
- JEL codes: G30, G31, G32

Ngày nhận bài: 10/7/2023

Ngày gửi phản biện: 15/7/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 06/8/2023

Ngày chấp nhận đăng: 10/8/2023

(các khoản phải thu), tài sản dự trữ (hàng tồn kho) và tài sản tài chính. Tổn thất các khoản phải thu xảy ra khi các các khoản phải thu đến hạn, quá hạn nhưng doanh nghiệp không đòi được hoặc chưa đòi được. Tổn thất hàng tồn kho xảy ra khi giá trị thị trường của hàng tồn kho của doanh nghiệp bị giảm so với giá trị sổ sách. Tổn thất tài sản tài chính xảy ra khi giá trị trường của các khoản đầu tư tài chính của doanh nghiệp bị giảm so với giá trị sổ sách.

Để phân tích tình hình tổn thất tài sản dưới góc độ tài chính, nhà phân tích căn cứ vào khả năng tổn thất tài sản được xác định căn cứ vào các khoản dự phòng tổn thất tài sản so với giá trị gốc của tài sản.

Chỉ tiêu tổng hợp là tỷ lệ dự phòng tổn thất tài sản được xác định cho toàn bộ tài sản.

$$\text{Tỷ lệ dự phòng tổn thất tài sản} = \frac{\text{Các khoản dự phòng tổn thất tài sản}}{\text{Giá trị gốc của toàn bộ tài sản}} \times 100$$

Trong đó:

$$\text{Giá trị gốc của tài sản} = \text{Giá trị thuần của tài sản} + \text{Các khoản dự phòng tổn thất tài sản}$$

1. Các chỉ tiêu phân tích tình hình tổn thất tài sản

Tổn thất tài sản của doanh nghiệp dưới góc độ tài chính là những tổn thất làm giảm giá trị của tài sản so với giá trị sổ sách. Trong bài viết này, tác giả nghiên cứu tổn thất tài sản thanh toán

* Học viện Tài chính; ** Phân hiệu trường Đại học Thủy lợi

Chỉ tiêu này cho biết, trong 100 đồng giá trị gốc của tài sản thì dự phòng tổn thất bao nhiêu đồng. Chỉ tiêu này càng càng nhỏ càng gần 0 thì nguy cơ tổn thất tài sản càng thấp.

Để đánh giá chi tiết tình hình tổn thất tài sản của DN, nhà phân tích cần xác định tỷ lệ dự phòng tổn thất tài sản đối với tài sản thanh toán và những tài sản có sự nhạy cảm đối với thị trường là các khoản phải thu, hàng tồn kho và các khoản đầu tư tài chính thông qua các chỉ tiêu: Tỷ lệ dự phòng phải thu quá hạn, khó đòi; tỷ lệ dự phòng giảm giá hàng tồn kho và tỷ lệ dự phòng giảm giá đầu tư tài chính. Cụ thể:

$$\text{Tỷ lệ dự phòng phải thu quá hạn, khó đòi} = \frac{\text{Dự phòng các khoản phải thu quá hạn, khó đòi}}{\text{Giá trị gốc của các khoản phải thu}} \times 100$$

Trong đó: Giá trị gốc các khoản phải thu bao gồm giá trị gốc của các khoản phải thu ngắn hạn và giá gốc các khoản phải thu dài hạn. Chỉ tiêu này cho biết, trong 100 đồng giá trị gốc các khoản phải thu thì dự phòng tổn thất bao nhiêu đồng.

$$\text{Tỷ lệ dự phòng tổn thất hàng tồn kho} = \frac{\text{Dự phòng giảm giá hàng tồn kho}}{\text{Giá trị gốc của hàng tồn kho}} \times 100$$

Chỉ tiêu này cho biết, trong 100 đồng giá trị gốc hàng tồn kho thì dự phòng tổn thất bao nhiêu đồng.

$$\text{Tỷ lệ dự phòng giảm giá đầu tư tài chính} = \frac{\text{Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính}}{\text{Giá trị gốc các khoản đầu tư tài chính}} \times 100$$

Trong đó: Giá gốc các khoản đầu tư tài chính bao gồm giá gốc đầu tư tài chính ngắn hạn và giá gốc đầu tư tài chính dài hạn. Chỉ tiêu tỷ lệ dự phòng giảm giá đầu tư tài chính cho biết, trong 100 đồng giá trị gốc các khoản đầu tư tài chính thì dự phòng tổn thất là bao nhiêu đồng.

Khi phân tích tình hình tổn thất tài sản, nhà phân tích căn cứ vào độ lớn của chỉ tiêu, sự biến động của chỉ tiêu và đối chiếu với chỉ tiêu của doanh nghiệp khác cùng ngành để có đánh giá phù hợp nhất.

Khả năng tổn thất tài sản xét về phương diện tài chính cao hay thấp, tăng hay giảm chịu sự tác động của các nguyên nhân cả về chủ quan

và khách quan. Về chủ quan: Do việc lựa chọn, quyết định đầu tư tài chính, do chính sách tín dụng thương mại, chính sách quản trị nợ phải thu của DN, công tác tổ chức và quản lý vốn dự trữ của doanh nghiệp. Về khách quan: Do sự biến động của thị trường tài chính, tiền tệ, thị trường hàng hóa và sự tác động của các chính sách tài chính vĩ mô.

2. Tác động của tổn thất tài sản đến năng lực tài chính và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

Khả năng tổn thất tài sản có tác động trực tiếp đến năng lực tài chính và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Nếu khả năng tổn thất tài sản càng lớn thì càng làm giảm năng lực tài chính của doanh nghiệp. Tác động do tổn thất tài sản đến năng lực tài chính có thể đo lường bởi các chỉ tiêu tỷ lệ dự phòng tổn thất tài sản (ở mục 1). Thông qua các chỉ tiêu trên, nhà phân tích vừa đánh giá khả năng tổn thất tài sản, vừa đánh giá sự tác động do tổn thất tài sản đến năng lực tài chính. Đồng thời, nhà phân tích có thể xác định được mức độ tác động do tổn thất tài sản đến năng lực tài chính bằng cách tổng hợp các khoản dự phòng tổn thất tài sản.

Tác động do tổn thất tài sản đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp có thể đo lường thông qua các chỉ tiêu: Tỷ lệ các khoản chi phí dự phòng trên tổng doanh thu thuần, tỷ lệ chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên doanh thu thuần bán hàng, tỷ lệ chi phí dự phòng các khoản phải thu quá hạn, khó đòi và tỷ lệ chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính. Tỷ lệ các khoản chi phí dự phòng càng lớn thì mức độ tác động tiêu cực đến khả năng sinh lời hoạt động của doanh nghiệp càng cao. Các chỉ tiêu được xác định như sau:

$$\text{Tỷ lệ chi phí dự phòng} = \frac{\text{Các khoản chi phí dự phòng trong kỳ}}{\text{Tổng doanh thu thuần trong kỳ}} \times 100$$

Chỉ tiêu này cho biết, trong 100 đồng doanh thu thuần ghi nhận trong kỳ thì doanh nghiệp phải bỏ ra bao nhiêu đồng chi phí dự phòng. Chỉ tiêu này càng lớn thì càng làm giảm khả năng sinh lời từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Tỷ lệ chi phí dự phòng tăng sẽ làm giảm khả năng sinh lời hoạt động của doanh nghiệp. Tương tự, nhà phân tích xác định chi tiết tỷ lệ chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên doanh thu thuần bán

hàng, tỷ lệ chi phí dự phòng các khoản phải thu quá hạn, khó đòi và tỷ lệ chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính để đánh giá chi tiết tác động chất lượng từng loại tài sản đến khả năng sinh lời hoạt động nói riêng và hiệu quả kinh doanh nói chung. Trong trường hợp khả năng tổn thất tài sản giảm dẫn đến hoàn nhập dự phòng thì sẽ làm tăng khả năng sinh lời hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ được hoàn nhập.

3. Vận dụng phân tích tình hình tổn thất tài sản của CTCP Gang thép Thái Nguyên

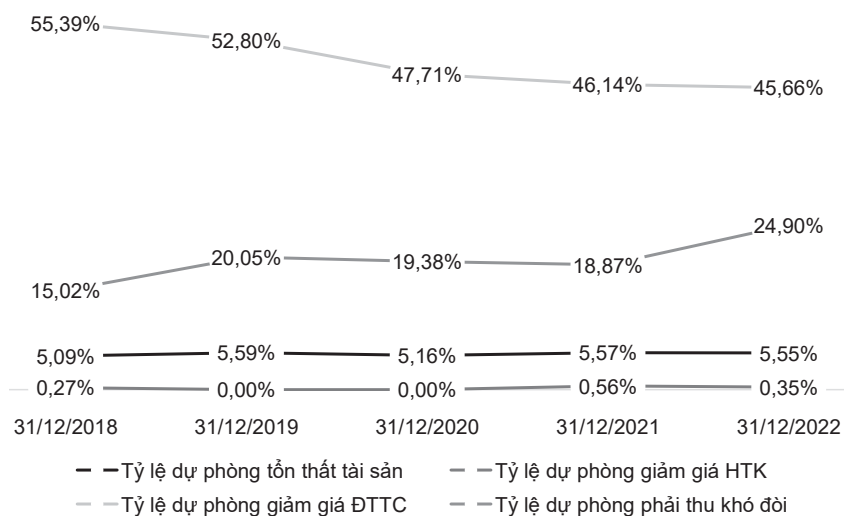
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên - TISCO (tiền thân là khu Gang thép Thái Nguyên) được khởi công xây dựng từ năm 1959, là một trong những công trình trọng điểm thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ XIV của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa II về “Ra sức phát triển công nghiệp sản xuất các tư liệu sản xuất”; là khu Công nghiệp đầu tiên tại Việt Nam có dây chuyền sản xuất liên hợp khép kín từ khai thác quặng sắt đến luyện gang, luyện thép và cán thép. Trải qua hơn 60 năm xây dựng phát triển, công ty đã trải qua không ít khó khăn, thách thức. Công ty đã từng bước vượt qua khó khăn, duy trì sản xuất kinh doanh ổn định, các sản phẩm thép thương hiệu TISCO ngày càng khẳng định uy tín và vị thế của mình với người tiêu dùng trong nước và quốc tế. Nhờ chủ động đầu tư dây chuyền công nghệ, không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm và xây dựng thương hiệu, các sản phẩm thép mang thương hiệu TISCO đã giành được

nhều giải thưởng cao quý. Với những thành tích nổi bật, đóng góp vào sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước, Công ty đã vinh dự được phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang Nhân dân, Huân chương Độc lập hạng Nhất, Nhì, Ba và nhiều phần thưởng cao quý khác của Đảng và nhà nước. Bên cạnh những thành công đã đạt được nêu trên, việc đầu tư, quản lý và sử dụng tài sản của CTCP Gang thép Thái Nguyên cũng còn những bất cập làm ảnh hưởng không nhỏ đến năng lực tài chính và hiệu quả kinh doanh của Công ty.

Từ Hình 1, cho thấy tỷ lệ dự phòng tổn thất tài sản của công ty luôn duy trì trên 5%, chất lượng tài sản biến động không nhiều. Tuy nhiên, nguy cơ tổn thất tài sản của Công ty là khá cao. Chất lượng tài sản của Công ty đã làm giảm năng lực tài chính với tỷ lệ giảm trên 5% tổng giá trị, tương ứng với tổng dự phòng tổn thất tài sản trên 500 tỷ đồng. Trong đó, tỷ lệ dự phòng giảm giá hàng tồn kho luôn ở mức thấp nhất năm 2019 và năm 2020 Công ty không có dự phòng giảm giá hàng tồn kho, các năm 2018, 2021 và 2022 lần lượt là: 0,27%; 0,56% và 0,35%. Tỷ lệ dự phòng phải thu khó đòi của Công ty khá cao, dao động 15,02% đến 24,90%, năm 2022 Công ty có tỷ lệ dự phòng các khoản phải thu cao nhất cho thấy mức độ tổn thất tài sản thanh toán khá cao. Căn cứ vào thuyết minh báo cáo tài chính năm 2022, cho thấy dự phòng phải thu khó đòi là phải thu của khách hàng, trong đó có những khách

hàng nợ dây dưa kéo dài Công ty đã lập dự phòng đến 100% nợ gốc. Tỷ lệ dự phòng giảm giá đầu tư tài chính của Công ty rất cao, dao động từ 45,66% đến 55,39%. Mặc dù, tỷ lệ dự phòng giảm giá đầu tư tài chính vẫn ở mức cao chứng tỏ khả năng tổn thất từ các khoản đầu tư tài chính của Công ty rất cao. Căn cứ vào thuyết minh báo cáo tài chính, cho thấy các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết đều lập dự phòng với tỷ lệ cao. Khoản đầu tư vào công ty con - CTCP Khai thác và Chế biến

Hình 1: Các chỉ tiêu phản ánh tình hình tổn thất tài sản của CTCP Gang thép Thái Nguyên



Nguồn: Tác giả tính toán từ BCTC riêng của CTCP Gang thép Thái Nguyên

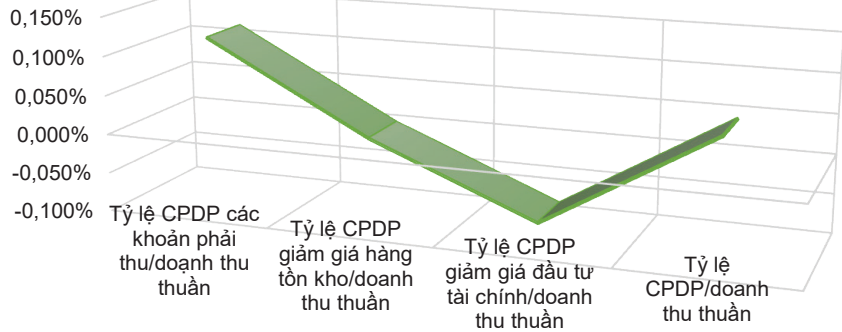
khoảng sản Thái Trung lập dự phòng 100%; Khoản đầu tư vào công ty con - CTCP Cán thép Thái Trung lập dự phòng trên 40%. Khoản đầu tư vào công ty liên kết - CTCP Luyện cán thép Gia Sàng lập dự phòng 100%.

Phân tích tác động do tổn thất tài sản đến khả năng sinh lời hoạt động của Công ty

Xét trong cả giai đoạn 5 năm thì tỷ lệ chi phí dự phòng trên tổng doanh thu thuần là 0,05% đã làm cho tỷ lệ sinh lời hoạt động của Công ty giảm là 0,05%. Trong đó, tỷ lệ chi phí dự phòng các khoản phải thu khó đòi là 0,119% làm giảm tỷ lệ sinh lời hoạt động của Công ty 0,119%; tỷ lệ chi phí dự phòng hàng tồn kho là 0,008% cũng làm giảm tỷ lệ sinh lời hoạt động của Công ty; riêng tỷ lệ chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính là -0,077% làm tăng tỷ lệ sinh lời hoạt động của Công ty. Tỷ lệ chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính âm là do trong giai đoạn 2018 đến 2022, Công ty đều hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính - do một số khoản đầu tư có kết quả tốt hơn nên Công ty giảm khoản dự phòng. Xét chi tiết từng năm, ta thấy năm 2021 tỷ lệ chi phí dự phòng trên doanh thu thuần là cao nhất 0,55%, tức là năm 2021 Công ty trích lập bổ sung các khoản dự phòng nhiều nhất nên cũng làm giảm tỷ lệ sinh lời hoạt động cao nhất (Bảng 1).

Từ những phân tích trên cho thấy: (1) Tình hình tổn thất tài sản của Công ty khá cao, đặc biệt là tổn thất từ các khoản phải thu và các khoản đầu tư tài chính. (2) Tổn thất tài sản đã làm giảm năng lực tài chính của Công ty. (3) Tổn thất tài sản xét về tổng thể làm giảm khả năng sinh lời hoạt động của Công ty. Nguyên nhân của những hạn chế nêu trên là xuất phát từ một số khách hàng mất khả năng thanh toán, nợ nần dây dưa kéo dài và các công ty con, công ty liên kết hoạt động không hiệu quả/ hiệu quả thấp. Do vậy, Công ty cần nghiên cứu các giải pháp tăng cường

Hình 2: Tỷ lệ chi phí dự phòng trên doanh thu trong 5 năm



Nguồn: Tác giả tính toán từ BCTC riêng của CTCP Gang thép Thái Nguyên

Bảng 1: Các chỉ tiêu tỷ lệ chi phí dự phòng

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	5 Năm
Tỷ lệ CPDP các khoản phải thu/doanh thu thuần	-0,012%	0,006%	-0,095%	0,554%	-0,001%	0,119%
Tỷ lệ CPDP giảm giá hàng tồn kho/doanh thu thuần	0,053%	-0,048%	0,000%	0,042%	-0,010%	0,008%
Tỷ lệ CPDP giảm giá đầu tư tài chính/doanh thu thuần	-0,046%	-0,103%	-0,204%	-0,045%	-0,015%	-0,077%
Tỷ lệ CPDP/doanh thu thuần	-0,005%	-0,145%	-0,298%	0,550%	-0,025%	0,050%

Nguồn: Tác giả tính toán từ BCTC riêng của CTCP Gang thép Thái Nguyên

quản trị các khoản phải thu, tăng cường quản trị các khoản đầu tư tài chính để hạn chế tổn thất từ đó cải thiện năng lực tài chính và khả năng sinh lời từ hoạt động.

4. Kết luận

Phân tích tình hình tổn thất tài sản giúp cho các nhà quản trị doanh nghiệp đánh giá được khả năng tổn thất, mức độ tác động đến năng lực tài chính và khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Từ đó, đề xuất các giải pháp hữu hiệu để hạn chế tổn thất tài sản của doanh nghiệp. Tác giả hy vọng bài viết được các nhà quản trị doanh nghiệp, các nhà khoa học quan tâm để không ngừng hoàn thiện, sử dụng công cụ phân tích phục vụ công tác quản trị doanh nghiệp./.

Tài liệu tham khảo:

- Bộ Tài chính, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp;
- Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên, Báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán năm 2018-2022 (website: tisco.com.vn);
- Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên, Giới thiệu chung (website: tisco.com.vn).

KIỂM SOÁT NỘI BỘ CỦA DOANH NGHIỆP TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ: NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

TS. Đỗ Thị Huyền* - TS. Hoàng Thị Hồng Lê*

Trong những năm gần đây, sự phát triển nhanh chóng của công nghệ và chuyển đổi số đã tạo ra những tác động to lớn theo nhiều cách khác nhau đến doanh nghiệp. Khi thực hiện chuyển đổi số, tất yếu doanh nghiệp phải có những điều chỉnh kiểm soát nội bộ hiện tại để thích ứng với mô hình kinh doanh trong điều kiện mới. Bài viết phân tích những vấn đề đặt ra đối với kiểm soát nội bộ trong bối cảnh chuyển đổi số. Kết quả cho thấy, để tận dụng được tối đa những cơ hội do chuyển đổi số đem lại, năm thành phần của kiểm soát nội bộ là môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, hoạt động kiểm soát của doanh nghiệp cần phải đổi mới với những đòi hỏi khách quan và tất yếu từ chuyển đổi số.

- Từ khóa: Kiểm soát nội bộ, chuyển đổi số, rủi ro, doanh nghiệp.
- Mã phân loại bài báo: M40, E63, G30

In recent years, the rapid development of technology and digital transformation has created a huge impact on the business in many different ways. When implementing digital transformation, it is inevitable that business enterprises must make adjustments to their current internal controls to adapt to the business model in the future new conditions. The article analyzes the problems posed to internal control in the context of digital transformation. The results show that, in order to make the most of the opportunities brought by digital transformation, five components of internal control are the control environment, risk assessment, control activities of the enterprise need face the objective and inevitable demands of digital transformation.

- Keywords: Internal control, digital transformation, risk, enterprise.
- JEL codes: M40, E63, G30

Ngày nhận bài: 10/7/2023

Ngày gửi phản biện: 15/7/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 06/8/2023

Ngày chấp nhận đăng: 10/8/2023

chuyển đổi số. Hơn nữa, quá trình chuyển đổi số không diễn ra một lần (Pihir.at el, 2018) mà diễn ra liên tục, cần thường xuyên điều chỉnh các quy trình, sản phẩm và dịch vụ của mình cho phù hợp với nhu cầu bên ngoài (Luna.at el, 2014). Những điều chỉnh này chắc chắn sẽ tác động đáng kể đến kiểm soát nội bộ của doanh nghiệp và đòi hỏi kiểm soát nội bộ phải có những thay đổi phù hợp.

2. Kiểm soát nội bộ trong doanh nghiệp

Theo COSO (2013), kiểm soát nội bộ là một quá trình, được thực hiện bởi ban giám đốc, quản lý và các nhân viên khác, được thiết kế để đảm bảo hợp lý về việc đạt được các mục tiêu liên quan đến hoạt động, báo cáo và tuân thủ. Kiểm soát nội bộ bao gồm 5 thành phần: môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, hoạt động kiểm soát, thông tin và truyền thông, giám sát.

Môi trường kiểm soát bao gồm các nội dung chủ yếu như: Chuẩn mực đạo đức và quy tắc ứng xử; giá trị tổ chức; trách nhiệm giám sát của Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên; cơ cấu tổ chức cùng với nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm được phân công; chính sách nhân sự (quy trình thu hút, phát triển và duy trì các cá nhân có năng lực). Môi trường kiểm soát có ảnh hưởng, tác động bao trùm đến kiểm soát nội bộ của tổ chức, có ảnh hưởng đến các thành phần khác của kiểm soát nội bộ:

1. Đặt vấn đề

Sự bùng nổ của công nghệ số đã và đang ảnh hưởng đến mọi mặt hoạt động của doanh nghiệp. Chuyển đổi số không còn là việc lựa chọn mà dần trở thành xu thế phát triển tất yếu để doanh nghiệp thực sự đứng vững trước thời đại. Chuyển đổi số trở thành vấn đề thời sự toàn cầu trong các lĩnh vực kinh doanh, các quy trình nội bộ của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp đang phải đổi mới với những điều chỉnh linh hoạt trong các mục tiêu chiến lược và đổi mới đột phá trong quản lý vận hành để duy trì tính cạnh tranh trong bối cảnh

* Trường Đại học Công nghệ GTVT; email: huyen.dt@utt.edu.vn, le.hth@utt.edu.vn

Đánh giá rủi ro, Hoạt động kiểm soát, thông tin và truyền thông và các hoạt động giám sát.

Đánh giá rủi ro là việc nhận dạng, phân tích và xác định mức độ rủi ro ảnh hưởng đến việc đạt được các mục tiêu của doanh nghiệp. Đánh giá rủi ro là một phần trong quá trình quản lý rủi ro của doanh nghiệp ngoài các hoạt động trao đổi thông tin và tham vấn, thiết lập bối cảnh, xử lý rủi ro, theo dõi và xem xét rủi ro.

Hoạt động kiểm soát là các hành động được thiết lập thông qua các chính sách và quy trình để các chỉ thị của nhà quản lý được thực hiện và đảm bảo giảm thiểu rủi ro và đạt được mục tiêu. Hoạt động kiểm soát được thiết kế phụ thuộc vào tính chất đặc thù của hoạt động kinh doanh và cơ cấu tổ chức của từng doanh nghiệp. Hoạt động kiểm soát được thực hiện ở tất cả các cấp của đơn vị, tại các giai đoạn khác nhau trong quy trình kinh doanh và trong môi trường công nghệ. Trong mỗi một quy trình được xây dựng bao giờ cũng tích hợp hai nội dung: thứ nhất là cách thức thực hiện công việc; thứ hai là các chốt kiểm soát để tránh hay giảm các rủi ro có thể xảy ra khi thực hiện công việc.

Thông tin và truyền thông: Để thực hiện trách nhiệm của mình thì mọi bộ phận và cá nhân trong doanh nghiệp đều cần phải có thông tin. Thông tin trong quản lý là những tư liệu được thể hiện bằng âm thanh, chữ viết, hình ảnh, con số, biểu đồ... phản ánh các hoạt của doanh nghiệp. Thông tin nội bộ hay thông tin bên ngoài doanh nghiệp hết sức cần thiết với KSNB, nó hỗ trợ cho KSNB của doanh nghiệp đạt được các mục tiêu của mình. Thông tin quản lý tồn tại rộng rãi trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và môi trường liên quan đến nó. Doanh nghiệp và môi trường liên quan cần thông tin ở nhiều mức độ khác nhau nhằm đạt được mục tiêu riêng của mình. Do vậy, thông tin cần được trao đổi và truyền đạt (truyền thông) tới các bên liên quan cả trong và ngoài doanh nghiệp. Truyền thông là quá trình liên tục, lặp đi lặp lại của việc cung cấp, chia sẻ và thu thập thông tin cần thiết, bao gồm truyền thông nội bộ và truyền thông với bên ngoài. Với truyền thông nội bộ hay truyền thông bên ngoài, doanh nghiệp lựa chọn các kênh truyền thông thích hợp, đảm bảo kịp thời, đúng đối tượng, đúng yêu cầu pháp lý... như thiết lập đường dây nóng hay kênh thông tin đặc biệt để tiếp nhận ý kiến phản hồi.

Giám sát là việc đánh giá KSNB của doanh nghiệp, để xác định xem từng yếu tố của KSNB có hiện diện và hoạt động hay không. Doanh nghiệp có thể thực hiện việc giám sát theo cả hai cách thức là giám sát thường xuyên hay giám sát riêng biệt. Giám sát thường xuyên được xây dựng lồng vào các quy trình kinh doanh của doanh nghiệp, cung cấp thông tin một cách kịp thời cho nhà quản lý. Giám sát thường xuyên được thực hiện đồng thời cùng với các hoạt động hàng ngày từ khâu lập kế hoạch, thực hiện, kiểm tra. Giám sát riêng biệt được thực hiện định kỳ hoặc khi có tình huống đặc biệt như thay đổi nhà quản lý cấp cao, tái cấu trúc,... Giám sát riêng biệt được tiến hành riêng biệt trong các phạm vi khác nhau, tần suất khác nhau phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro của nhà quản lý. Các kết quả được lập thành các báo cáo đánh giá về KSNB và các hạn chế của KSNB và báo cáo cho nhà quản lý.

Kiểm soát nội bộ được thiết kế và vận hành trong doanh nghiệp nhằm đảm bảo 3 nhóm mục tiêu chính. Nhóm mục tiêu về hoạt động được thể hiện thông qua sự hoạt động hữu hiệu và hiệu quả của việc sử dụng các nguồn lực nội bộ. Nhóm mục tiêu về báo cáo (báo cáo tài chính và phi tài chính): đảm bảo tính trung thực, hợp lý và đáng tin cậy. Nhóm mục tiêu về tuân thủ: tuân thủ pháp luật và các quy định, cụ thể là các quy định pháp luật ban hành và quy định của doanh nghiệp.

3. Chuyển đổi số và những vấn đề đặt ra đối với kiểm soát nội bộ trong doanh nghiệp

3.1. Chuyển đổi số

Chuyển đổi số được hiểu là sự tích hợp công nghệ kỹ thuật số vào hoạt động sản xuất kinh doanh dẫn đến những thay đổi trong hiệu quả hoạt động và cung cấp giá trị cho khách hàng. Theo Hess (2016), chuyển đổi số liên quan đến những thay đổi trong công nghệ kỹ thuật số có thể mang lại mô hình kinh doanh mới cho các công ty, tạo ra các sản phẩm dịch vụ mới hoặc thay đổi cơ cấu tổ chức sang hình thức tự động hóa các quy trình. Theo Demirkan (2016), chuyển đổi số là sự chuyển đổi sâu sắc và nhanh chóng trong năng lực, quy trình, mô hình kinh doanh để tận dụng những cơ hội của tiến bộ kỹ thuật số. Chuyển đổi số không phải đơn thuần thay đổi cách thực hiện công việc từ thủ công truyền thống (ghi chép trong sổ sách, họp trực tiếp,...) sang vận

dụng công nghệ để giảm thiểu sức người. Trên thực tế, chuyển đổi số đóng vai trò thay đổi tư duy kinh doanh, phương thức điều hành, văn hóa tổ chức. Bên cạnh đó, chuyển đổi số cũng đề cập đến những chuyển đổi được kích hoạt bởi việc áp dụng công nghệ kỹ thuật số vào sản xuất, xử lý, chia sẻ và chuyển giao thông tin.

Theo Bộ Thông tin và Truyền thông (2021), mức độ chuyển đổi số của doanh nghiệp được chia thành sáu cấp độ từ mức 0 đến mức 5. Mức 0 - Chưa chuyển đổi số: Doanh nghiệp hầu như chưa có hoạt động nào hoặc có nhưng không đáng kể các hoạt động chuyển đổi số. Mức 1 - Khởi động: Doanh nghiệp đã có một số hoạt động ở mức độ khởi động việc chuyển đổi số của doanh nghiệp. Mức 2 - Bắt đầu: Doanh nghiệp đã nhận thức được sự quan trọng của chuyển đổi số và bắt đầu có các hoạt động chuyển đổi số. Chuyển đổi số bắt đầu đem lại lợi ích trong hoạt động của doanh nghiệp cũng như trải nghiệm của khách hàng. Mức 3 - Hình thành: Việc chuyển đổi số doanh nghiệp đã cơ bản được hình thành, đem lại lợi ích và hiệu quả thiết thực cho các hoạt động của doanh nghiệp cũng như trải nghiệm của khách hàng. Doanh nghiệp đạt chuyển đổi số mức 3 là bắt đầu hình thành doanh nghiệp số. Mức 4 - Nâng cao: Nền tảng số, công nghệ số, dữ liệu số giúp tối ưu nhiều hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và trải nghiệm khách hàng. Doanh nghiệp đạt chuyển đổi số mức 4 cơ bản trở thành doanh nghiệp số với một số mô thức kinh doanh chính dựa trên nền tảng số và dữ liệu số. Mức 5 - Dẫn dắt: Chuyển đổi số doanh nghiệp đạt mức độ tiệm cận hoàn thiện, doanh nghiệp thực sự trở thành doanh nghiệp số với hầu hết phương thức kinh doanh, mô hình kinh doanh chủ yếu dựa trên và được dẫn dắt bởi nền tảng số và dữ liệu số. Doanh nghiệp có khả năng dẫn dắt chuyển đổi số, tạo lập hệ sinh thái doanh nghiệp số vệ tinh. Các chỉ số đánh giá mức chuyển đổi số được cấu trúc theo 06 trụ cột bao gồm: (1) Trải nghiệm số cho khách hàng, (2) Chiến lược, (3) Hạ tầng và công nghệ số, (4) Vận hành, (5) Chuyển đổi số văn hóa doanh nghiệp, và (6) Dữ liệu và tài sản thông tin.

Trong quá trình chuyển đổi số, việc áp dụng công nghệ kỹ thuật số sẽ thúc đẩy quá trình chuyển đổi phương thức quản lý và vận hành doanh nghiệp; đồng thời thúc đẩy những thay đổi có tính hệ thống đối với từng thành phần của kiểm soát nội bộ trong doanh nghiệp.

3.2. Những vấn đề đặt ra đối với kiểm soát nội bộ trong doanh nghiệp

Đối với môi trường kiểm soát: Chuyển đổi số kéo theo đòi hỏi tất yếu về sự thay đổi của môi trường kiểm soát trong doanh nghiệp ở các nội dung cơ bản như trách nhiệm của lãnh đạo quản lý, cơ cấu tổ chức, văn hóa tổ chức, chính sách nhân sự. Trước tiên là vai trò của nhà lãnh đạo, quản lý trong quá trình chuyển đổi số tại doanh nghiệp. Nhà lãnh đạo, quản lý có vai trò tiên phong và tiên quyết trong công cuộc chuyển đổi số của doanh nghiệp. Người đứng đầu cần phải có tư duy rộng mở, tâm thế sẵn sàng để có thể tiếp nhận và quyết tâm thay đổi. Đồng thời, đòi hỏi nhà lãnh đạo, quản lý phải rất am hiểu, có kiến thức tổng quát về lĩnh vực kinh doanh của mình, hiểu được tình huống mình đang đối mặt để có thể lựa chọn được lựa chọn công cụ, giải pháp số hóa tốt nhất, tránh lãng phí các nguồn lực.

Trong bối cảnh tích hợp công nghệ kỹ thuật số vào hoạt động sản xuất kinh doanh, cơ cấu tổ chức và hệ thống phân cấp phân quyền truyền thống dần bộc lộ những lạc hậu, hạn chế, không theo kịp sự thay đổi nhanh chóng của nhu cầu quản lý. Điều này đòi hỏi doanh nghiệp phải phải có sự điều chỉnh cơ cấu tổ chức phù hợp để phù hợp với tình hình mới.

Chuyển đổi số giúp doanh nghiệp hợp lý hoá các quy trình, giảm thiểu rủi ro, đồng thời cung cấp các công cụ nhằm hỗ trợ doanh nghiệp trong quá trình đáp ứng các yêu cầu pháp luật và những quy định liên quan. Tuy nhiên, bản thân quá trình chuyển đổi số liên tục tạo ra nội dung mới, xuất hiện các yêu cầu nhiệm vụ mới, đồng nghĩa với việc một số nhiệm vụ cũ làm lạc hậu (Sousa, 2019). Nhiều nhiệm vụ dần được hoàn thành hiệu quả hơn bằng các thiết bị kỹ thuật số, do đó các vị trí truyền thống không còn cần thiết nữa và phải được thay thế. Trong quá trình chuyển đổi số, công nghệ là phương tiện còn con người là yếu tố quyết định sự thành công. Chuyển đổi số yêu cầu nhân lực có trình độ công nghệ và tự động hóa cao, đảm bảo việc lan tỏa các thông tin, kiến thức, giúp mỗi doanh nghiệp gia tăng mức độ trưởng thành về tư duy và kỹ năng khi tiến sâu hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu. Do vậy, đòi hỏi doanh nghiệp cần thiết phải thúc đẩy công tác đào tạo. Đào tạo nhân lực chuyển đổi số không chỉ là việc dạy cách làm chủ công nghệ, máy móc mà còn phải giúp họ thay đổi cả tư duy. Điều này quan

trọng với cả những người lao động đến cấp quản lý, lãnh đạo.

Khi doanh nghiệp đáp ứng được các đòi hỏi này, sẽ tạo ra sự thay đổi và sẽ tối ưu hóa môi trường kiểm soát nội bộ, từ đó góp phần đảm bảo thực hiện mục tiêu của kiểm soát nội bộ trong doanh nghiệp.

Đối với đánh giá rủi ro: Khi chuyển đổi số, lượng dữ liệu được lưu trữ trên đám mây trên các máy chủ bên ngoài thường được chia sẻ miễn phí và tăng nhanh (Thach, at el, 2021), việc truy cập thông tin và dữ liệu rộng hơn và tiết kiệm chi phí hơn. Cơ sở dữ liệu lớn có thể được trích xuất linh hoạt và chính xác bất cứ lúc nào. Doanh nghiệp thực hiện các biện pháp xác định cũng như xếp hạng, phân tích các rủi ro có thể xảy ra một cách tự động với sự hỗ trợ của công nghệ kỹ thuật số, từ đó, các nhà hoạch định chính sách có thể sử dụng các chiến lược nhằm giảm thiểu khả năng xảy ra rủi ro.

Bên cạnh đó, khi thực hiện chuyển đổi số, việc đánh giá rủi ro trong kiểm soát nội bộ doanh nghiệp đối mặt với một số thách thức đáng kể. *Thứ nhất*, phạm vi đánh giá rủi ro mở rộng hơn và phức tạp hơn vì chuyển đổi số thường liên quan đến nhiều hệ thống, ứng dụng, quy trình và dữ liệu khác nhau. Điều này đòi hỏi doanh nghiệp phải xác định và đánh giá rủi ro từ nhiều khía cạnh khác nhau, đặt ra thách thức về việc hiểu và nhận diện tất cả các rủi ro tiềm ẩn để đảm bảo quá trình đánh giá rủi ro được đầy đủ và chính xác. *Thứ hai*, việc đánh giá rủi ro đòi hỏi thông tin và dữ liệu chi tiết về hệ thống, quy trình và dữ liệu của doanh nghiệp. Nếu thiếu thông tin và dữ liệu gây khó khăn trong việc đánh giá rủi ro và ước tính mức độ nghiêm trọng của từng rủi ro. Điều này đòi hỏi doanh nghiệp phải tổ chức và quản lý thông tin và dữ liệu một cách hiệu quả trong quá trình chuyển đổi số. *Thứ ba*, việc đánh giá rủi ro đòi hỏi có sự tham gia của những chuyên gia có kiến thức và kỹ năng về quản lý rủi ro và công nghệ thông tin. Tuy nhiên, việc tìm kiếm và thuê chuyên gia có thể gặp khó khăn, sự thiếu hụt nhân lực chuyên gia có thể gây trì hoãn trong việc đánh giá rủi ro. *Thứ tư*, công nghệ trong chuyển đổi số thường thay đổi nhanh chóng và thay đổi nhiều lần. Điều này đặt ra yêu cầu với doanh nghiệp trong việc duy trì công tác đánh giá rủi ro theo kịp với sự thay đổi của môi trường kinh doanh và công nghệ. Doanh nghiệp cần nắm bắt được

xu hướng mới sẵn sàng đối mặt với những rủi ro tiềm năng mà chúng có thể mang lại.

Đối với hoạt động kiểm soát: Khi chuyển đổi số, các doanh nghiệp cần đáp ứng một số yêu cầu đối với hoạt động kiểm soát, đặc biệt là các quy trình hoạt động. *Thứ nhất*, quy trình phải linh hoạt và tự động hóa để tăng cường hiệu suất và giảm thiểu sai sót. Điều này đòi hỏi doanh nghiệp sử dụng các hệ thống quản lý quy trình kỹ thuật số, phần mềm tự động hóa quy trình và công nghệ thông tin để tự động hóa các tác vụ lặp đi lặp lại. *Thứ hai*, khi chuyển đổi số, các doanh nghiệp cần đảm bảo tích hợp dữ liệu và thông tin từ các nguồn khác nhau để tạo ra cái nhìn toàn diện hơn về hoạt động của mình. Đồng thời cần cập nhật cơ sở dữ liệu, sử dụng các công nghệ như hệ thống quản lý quan hệ khách hàng và hệ thống quản lý doanh nghiệp, và xây dựng các giao diện kết nối giữa các hệ thống khác nhau. *Thứ ba*, khi chuyển đổi số, việc bảo vệ thông tin và dữ liệu trở nên cực kỳ quan trọng. Doanh nghiệp cần áp dụng các biện pháp bảo mật để đảm bảo an toàn thông tin và ngăn chặn các mối đe dọa mạng và tin tặc. Để đáp ứng được, doanh nghiệp cần sử dụng mã hóa dữ liệu, xác thực hai yếu tố và quản lý quyền truy cập. *Thứ tư*, trong bối cảnh chuyển đổi số, việc quản lý dữ liệu trở nên rất phức tạp. Doanh nghiệp cần sử dụng công nghệ để tự động hóa việc quản lý dữ liệu, bao gồm việc thu thập, xử lý và lưu trữ thông tin để giúp cải thiện hiệu quả và độ tin cậy của việc quản lý dữ liệu. *Thứ năm*, chuyển đổi số mở ra cơ hội để khai thác tối đa dữ liệu và thông tin. Tuy nhiên, điều này đồng nghĩa với việc doanh nghiệp cần phải có các công cụ và phương pháp phân tích dữ liệu để tìm ra các xu hướng quan trọng. Việc áp dụng khoa học dữ liệu, học máy và trí tuệ nhân tạo sẽ giúp giúp nâng cao khả năng phân tích và dự đoán của doanh nghiệp.

Đối với thông tin, truyền thông: Chuyển đổi số có thể nâng cao tính kịp thời cũng như hiệu quả của thông tin và truyền thông. Chuyển đổi kỹ thuật số loại bỏ các rào cản về không gian và thời gian, điều này cho phép các công ty chia sẻ thông tin tốt hơn. Mặt khác, với sự trợ giúp của công nghệ kỹ thuật số, tính minh bạch của thông tin hoạt động của doanh nghiệp có thể được tăng lên và các kênh sử dụng tài nguyên thông tin bên ngoài có thể được mở rộng. Điều này cũng đòi hỏi doanh nghiệp cần phải xác định kênh truyền thông phù hợp, nội dung hấp dẫn và phương pháp

tiếp cận khách hàng thông qua các kênh trực tuyến như mạng hội, website và email marketing. Đồng thời, doanh nghiệp cũng cần xem xét sử dụng công nghệ hiện đại như trí tuệ nhân tạo và học máy để tối ưu hóa chiến dịch truyền thông. Sử dụng các công cụ và phần mềm phân tích dữ liệu để đo lường hiệu quả của các chiến dịch truyền thông và marketing. Theo dõi các chỉ số quan trọng như lưu lượng truy cập, tương tác khách hàng, tăng trưởng doanh thu và tỉ lệ chuyển đổi. Nếu có thể áp dụng thông tin, truyền thông một cách thông minh, doanh nghiệp có thể tăng cường sự hiểu biết về khách hàng, cạnh tranh và thị trường. Điều này sẽ giúp cải thiện chiến lược kinh doanh và tiếp thị, tăng cường hiệu quả kinh doanh và đạt được sự thành công trong môi trường kinh doanh ngày càng phức tạp hiện nay. Bằng cách đáp ứng các yêu cầu này, doanh nghiệp chuyển đổi số có thể tạo ra truyền thông hiệu quả và đảm bảo mọi bên cùng hiểu và ủng hộ quyết định và hướng đi.

Đối với hoạt động giám sát: Hoạt động giám sát có lợi cho nội bộ doanh nghiệp trong việc kiểm tra sai sót và khắc phục những nhược điểm của hệ thống kiểm soát nội bộ. Do nhận thức hạn chế của các nhà quản lý, sự hiểu biết lệch lạc của nhân viên và những thay đổi của tình hình hiện tại, hoạt động thực tế của kiểm soát nội bộ có thể gặp khó khăn. Chuyển đổi kỹ thuật số đã đóng một vai trò quan trọng trong các hoạt động giám sát. Do các quy trình kinh doanh được số hóa, các chương trình giám sát nội bộ có thể được tích hợp vào tất cả các liên kết của quy trình, thực hiện theo dõi thời gian thực và điều chỉnh động cũng như giám sát toàn diện, để nhận dạng thông minh và sửa chữa các thiếu sót trong kiểm soát nội bộ kịp thời. Chuyển đổi số đòi hỏi hoạt động giám sát định rõ các tiêu chí để đo và theo dõi quá trình chuyển đổi số. Các chỉ tiêu này cần được đặt ra một cách rõ ràng và có thể đo lường để đánh giá thành công của chuyển đổi, có thể bao gồm thời gian triển khai, độ tin cậy của hệ thống, tốc độ phản hồi dịch vụ, tăng trưởng doanh số, tăng cường trải nghiệm khách hàng, và nhiều yếu tố khác. Bên cạnh đó, để thực hiện tốt hoạt động giám sát, đòi hỏi doanh nghiệp phải đầu tư công nghệ giám sát tiên tiến như hệ thống giám sát mạng, giám sát ứng dụng, và giám sát hạ tầng có động kiểm tra, phát hiện sự cố. Ngoài ra, doanh nghiệp đòi hỏi thiết lập và duy trì quy trình giám sát định kỳ, tạo nhóm giám sát chuyên dụng, theo

đổi phản hồi từ khách hàng và nhân viên, đánh giá và thực hiện cải tiến.

Kết luận

Bài viết đưa ra những lý luận chung về kiểm soát nội bộ và các thành phần kiểm soát nội bộ, chuyển đổi số và các mức độ chuyển đổi số. Đồng thời bài viết đã phân tích và chỉ ra yêu cầu đối với các thành phần kiểm soát nội bộ doanh nghiệp như môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, hoạt động kiểm soát, thông tin và truyền thông, hoạt động giám sát trong bối cảnh chuyển đổi số. Bài viết có thể là tài liệu tham khảo, đưa ra những gợi ý cho các doanh nghiệp trong quá trình điều chỉnh linh hoạt kiểm soát nội bộ để thích ứng với bối cảnh chuyển đổi số./.

Tài liệu tham khảo:

- Bộ Thông tin và Truyền thông (2021), Quyết định số 1970/QĐ-BTTTT, phê duyệt đề án xác định chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp và hỗ trợ thúc đẩy doanh nghiệp chuyển đổi số;
- COSO (2013), *Internal Control - Integrated Framework Executive Summary*;
- COSO (2013), *The 2013 COSO Framework & SOX compliance*;
- COSO (2013), *The 2013 COSO Framework & SOX compliance. Enterprise Risk Management - Integrated Framework*;
- Demirkan, H., Spohrer, J.C., Welser, J.J. (2016). Digital innovation and strategic transformation. *IT Prof.* 18 (6), 14-18;
- Hess, T., Matt, C., Benlian, A., Wiesboeck, F. (2016). Options for formulating a digital transformation strategy. *MIS Quart. Execut.* 15 (2), 123-139;
- Huỳnh Thị Tuyết Ngân (2022), Tác động của chuyển đổi số, phát triển kinh tế đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia châu Á;
- Luna-Reyes, L. F., & Gil-Garcia, J. R. (2014). Digital government transformation and internet portals: The co-evolution of technology, organizations, and institutions. *Government information quarterly*, 31(4), 545-555;
- Moa, H (2023). *The Impact of Digital Transformation on Internal Control Quality: A Study Based on Five Components of Internal Control. Accounting and Corporate Management*;
- Pihir, I., Tomičić-Pupek, K., & Furjan, M. T. (2018). Digital transformation insights and trends. In *Central European Conference on Information and Intelligent Systems* (pp. 141-149). Faculty of Organization and Informatics Varazdin;
- Sousa, M. J., & Rocha, Á. (2019). Digital learning: Developing skills for digital transformation of organizations. *Future Generation Computer Systems*, 91, 327-334;
- Thach, N. N., Hanh, H. T., Huy, D. T. N., & Vu, Q. N. (2021). technology quality management of the industry 4.0 and cybersecurity risk management on current banking activities in emerging markets-the case in Vietnam. *International Journal for Quality Research*, 15(3), 845.

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC CỦA CÁC DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ

TS. Trần Hải Long*

Nghiên cứu tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nhân lực của các doanh nghiệp Thương mại - Dịch vụ trong bối cảnh chuyển đổi số có ý nghĩa quan trọng trong việc đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của các doanh nghiệp thuộc loại hình này của Việt Nam, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số trong giai đoạn phát triển mới. Bài viết chỉ ra 6 nhân tố ảnh hưởng, qua đó, đề xuất một số khuyến nghị nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của các doanh nghiệp Thương mại - Dịch vụ Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi số.

- Từ khóa: Chất lượng nguồn nhân lực, chuyển đổi số, đào tạo và phát triển, doanh nghiệp Thương mại - Dịch vụ.
- Mã phân loại bài báo: J20, J21, J22

Studying the impact of factors affecting the quality of human resources of commercial service enterprises in the context of digital transformation has an important meaning in proposing solutions to improve the quality of human resources of enterprises. enterprises of this type in Vietnam, meeting the requirements of digital transformation in the new development stage. The article points out 6 influencing factors, through which, proposes some recommendations to improve the quality of human resources of Vietnam Trade-Service enterprises in the context of digital transformation.

• Keywords: Quality of human resources, digital conversion, training and developing, Trade-Service enterprise.

• JEL codes: J20, J21, J22

Ngày nhận bài: 10/7/2023

Ngày gửi phản biện: 15/7/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 06/8/2023

Ngày chấp nhận đăng: 10/8/2023

một yêu cầu tất yếu. Thực tiễn cho thấy, những thành tựu của công nghệ số là động lực giúp các cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức hoạt động trong mọi lĩnh vực phát triển, nắm bắt và thay đổi kịp thời để thích nghi với công nghệ mới, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và năng suất lao động. Chuyển đổi số đã làm thay đổi căn bản tất cả các hoạt động quản lý, hoạt động sản xuất kinh doanh tại các doanh nghiệp trên thế giới và Việt Nam, giúp cho các hoạt động trong các tổ chức diễn ra nhanh hơn, chính xác hơn, tiết kiệm hơn và đem lại nhiều giá trị hơn cho xã hội. Chính vì vậy, nghiên cứu chất lượng nguồn nhân lực và các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nhân lực là một trong những vấn đề mang tính thời sự đối với các tổ chức, doanh nghiệp hiện nay.

Trong phạm vi bài viết này, tác giả nghiên cứu về chất lượng nguồn nhân lực và các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nhân lực trong các doanh nghiệp Thương mại - Dịch vụ Việt Nam. Qua đó, đề xuất một số khuyến nghị nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của ngành Thương mại - Dịch vụ Việt Nam, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số.

1. Đặt vấn đề

Trong bất kỳ một doanh nghiệp, tổ chức kinh tế - xã hội nào thì chất lượng nguồn nhân lực luôn đóng vai trò to lớn trong việc thúc đẩy phát triển. Tổ chức nào có một lực lượng lao động có chất lượng cao, tổ chức đó sẽ có lợi thế cạnh tranh vững chắc. Đặc biệt, trong bối cảnh của cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0) và chuyển đổi số, xu hướng doanh nghiệp số là

* Trường Đại học Thương mại

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Hiện nay có khá nhiều quan niệm khác nhau về chất lượng nguồn nhân lực của một tổ chức. Trong đó, nhiều người cho rằng, chất lượng nguồn nhân lực là tổng hợp các yếu tố của người lao động như trí tuệ, sức khỏe, đạo đức, trình độ, năng lực chuyên môn và tính nhiệt tình, năng động trong thực thi nhiệm vụ.

Có rất nhiều nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nhân lực của một tổ chức. Có thể chia thành các nhân tố bên trong và các nhân tố bên ngoài của tổ chức.

Các nhân tố bên ngoài, bao gồm: chính sách vĩ mô có liên quan đến phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước và ngành; thực trạng về phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ; chính sách phát triển nguồn nhân lực; các nhân tố về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội...

Các nhân tố bên trong, bao gồm: trình độ, nhận thức của các lãnh đạo tổ chức; chính sách quản trị nguồn nhân lực; chính sách tuyển dụng nhân sự; chế độ khen thưởng, kỷ luật; môi trường làm việc; lĩnh vực làm việc và văn hóa của tổ chức... Các nhân tố bên ngoài, bao gồm: chính sách của Nhà nước về phát triển nguồn nhân lực; các nhân tố về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội...

Do mục tiêu của tất cả các doanh nghiệp là kinh doanh có lãi, đảm bảo sự phát triển bền vững và nâng cao đời sống người lao động. Tuy nhiên, mỗi doanh nghiệp có đặc điểm riêng về lĩnh vực kinh doanh, loại hình hoạt động... nên chất lượng nguồn nhân lực ở các doanh nghiệp cũng có sự khác nhau nhất định. Có những loại hình doanh nghiệp SXKD phức tạp, đòi hỏi chất lượng nguồn nhân lực rất cao, trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, đạo đức kinh doanh và sức khỏe tốt, v.v...

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Để xác định được một cách khái quát về chất lượng nguồn nhân lực và các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nhân lực tại các doanh nghiệp thương mại, tác giả đã khảo sát và gửi phiếu cho 300 nhà quản lý trong các doanh nghiệp Thương mại - Dịch vụ. Kết quả thu về 245 phiếu hợp lệ, tương đương 81,66%. Trong số này có 182 nhà quản lý là nam giới (chiếm 74,28%) và 63 nhà quản lý là nữ (chiếm 25,72%). Phân theo chức năng quản lý có 31 nhà quản lý là cán bộ

lãnh đạo cấp phòng (chiếm 12,65%); 112 người là cán bộ quản lý nhân lực (chiếm 45,71%).

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Về chất lượng nguồn nhân lực trong các doanh nghiệp thương mại

Chất lượng nguồn nhân lực trong các doanh nghiệp Thương mại - Dịch vụ (TMDV) được đánh giá trên 3 phương diện: năng lực; thể lực và hành vi thái độ khi thực hiện nhiệm vụ được giao. Kết quả nghiên cứu được thể hiện theo mức độ đánh giá từ 1 đến 5. Trong đó:

1 là rất yếu; 2 là yếu; 3 là trung bình; 4 là tốt; 5 là rất tốt (Bảng 1).

Bảng 1: Kết quả khảo sát chất lượng nguồn nhân lực của các doanh nghiệp Thương mại - Dịch vụ

STT	Các chỉ tiêu đo lường	Mức độ đánh giá				
		1	2	3	4	5
1	Nhân viên có kiến thức để hoàn thành nhiệm vụ doanh nghiệp giao	10,5	6,1	61,4	17,0	15,0
2	Nhân viên có kiến thức, kỹ năng về công nghệ số	18,2	21,0	45,3	7,3	8,2
3	Nhân viên có kỹ năng quản lý và lập kế hoạch công việc	20,1	26,8	42,7	16,3	4,1
4	Nhân viên có sức khỏe tốt để hoàn thành nhiệm vụ	3,1	4,1	51,6	31,1	10,2
5	Nhân viên có trình độ ngoại ngữ để hoàn thành công việc	9,5	21,8	47,8	8,5	12,4
6	Nhân viên có đạo đức nghề nghiệp và tâm huyết của nhân viên	1,2	9,3	46,8	27,7	15,0
7	Nhân viên có tính kỷ luật cao, luôn tuân thủ quy trình làm việc	0,6	2,5	55,1	28,3	13,5

Nguồn: Kết quả khảo sát tại các DNTM thuộc mẫu nghiên cứu

Năng lực của nhân viên trong DNTM được đánh giá theo kiến thức nghiệp vụ chuyên môn được giao; kiến thức về công nghệ số; kỹ năng quản lý và lập kế hoạch cũng như năng lực; trình độ ngoại ngữ và đạo đức nghề nghiệp và tính kỷ luật.

Theo kết quả trên Bảng 1, cho thấy:

- Về kiến thức để hoàn thành nhiệm vụ được giao: phần lớn những người được hỏi đánh giá về số nhân viên có kiến thức để hoạt thành công việc là 93,4%, trong đó 32% được đánh giá ở

mức độ tốt và rất tốt; 61,4% được đánh giá ở mức độ trung bình; chỉ có 16,6% được đánh giá là yếu và rất yếu.

- Về kiến thức, kỹ năng về công nghệ số: kết quả cho thấy có 60,8% số ý kiến cho rằng nhân viên trong các DNTM có kiến thức để thực hiện công nghệ số, trong đó có 15,5% là tốt và rất tốt, 45,3% trung bình để thực hiện công nghệ số, số còn lại 39,2% là yếu và rất yếu.

- Về kỹ năng quản lý và lập kế hoạch công việc: phần lớn các ý kiến đánh giá có đủ kiến thức, kỹ năng quản lý và lập kế hoạch công việc (63,1%), trong đó được đánh giá tốt và rất tốt là 20,4%. Tuy nhiên, vẫn còn đến 46,9% đánh giá là yếu và rất yếu.

- Về sức khỏe thể chất của nhân viên: đa số ý kiến cho rằng nhân viên có sức khỏe tốt để hoàn thành nhiệm vụ được giao (92,9%), tuy nhiên vẫn còn 7,2% sức khỏe chưa tốt, có thể ảnh hưởng đến chất lượng công việc.

- Về với trình độ ngoại ngữ của nhân viên: phần lớn các ý kiến được hỏi cho rằng nhìn chung nhân viên trong DNTM có kiến thức ngoại ngữ sử dụng trong công việc, trong đó có 20,9% có trình độ tốt và rất tốt. Song, số này chủ yếu tập trung ở các doanh nghiệp có quy mô lớn.

- Về đạo đức nghề nghiệp và tâm huyết của nhân viên: theo kết quả khảo sát cho thấy đại đa số các ý kiến đánh giá nhân viên trong các DNTM có đạo đức tốt và có tâm huyết với công việc (89,5%); tuy nhiên vẫn còn 10,5% đánh giá là nhân viên có đạo đức nghề nghiệp yếu và rất yếu. Trong đó, có 1,2% là rất yếu.

- Về tính kỷ luật và sự tuân thủ quy trình làm việc: theo đánh giá có tới 96,9% người được hỏi có ý kiến đánh giá là nhân viên có tính kỷ luật cao, tuân thủ quy trình làm việc của doanh nghiệp. Song, vẫn còn 3,1% số người cho rằng nhân viên có tính kỷ luật yếu và rất yếu.

Kết quả khảo sát trên đây cho thấy, nhìn chung chất lượng nguồn nhân lực của các DNTM còn gặp nhiều khó khăn, thách thức đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số trong giai đoạn tới. Bởi vẫn còn 39,2% nhân viên còn yếu và rất yếu về kiến thức và kỹ năng vận hành công nghệ số. Mặt khác, về kỹ năng quản lý và lập kế hoạch công việc cũng vẫn còn 46,9% còn yếu và rất yếu. Ngoài ra, trình độ ngoại ngữ của nhân viên vẫn còn đến 31,3% chưa đáp ứng được yêu cầu hội nhập.

3.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nhân lực trong doanh nghiệp Thương mại - Dịch vụ

Kết quả khảo sát về các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nhân lực trong các DNTM thuộc mẫu nghiên cứu thể hiện trên Bảng 2 dưới đây:

Bảng 2: Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nhân lực của DNTM

STT	Các nhân tố	Giá trị trung bình
1	Chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước và của ngành	3,61
2	Trình độ, năng lực của lãnh đạo DN	3,60
3	Chính sách quản trị nguồn nhân lực	3,72
4	Chính sách tuyển dụng	3,67
5	Chế độ khen thưởng, kỷ luật	3,16
6	Môi trường làm việc	3,65
7	Văn hóa của doanh nghiệp	3,64

Nguồn: Kết quả khảo sát

Kết quả khảo sát về các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nhân lực trong các DNTM thuộc mẫu nghiên cứu trên Bảng số 2 cho thấy: chính sách quản trị nguồn nhân lực có ảnh hưởng lớn nhất với giá trị trung bình (Mean) là 3,72, tiếp theo đó là chính sách tuyển dụng của DN, với giá trị trung bình là 3,67; thứ ba môi trường làm việc của DN, với giá trị trung bình là 3,65; thứ tư là văn hóa của doanh nghiệp với giá trị trung bình là 3,64; thứ năm là chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước và của ngành, với giá trị trung bình 3,61; chế độ khen thưởng, kỷ luật có ảnh hưởng thấp nhất, với giá trị trung bình là 3,16.

4. Kết luận và khuyến nghị

Trên cơ sở kết quả khảo sát các DNTM thuộc mẫu nghiên cứu cho thấy chất lượng nguồn nhân lực của các DNTM trong những năm vừa qua về cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu của DN trong phát triển DN. Tuy nhiên, trước yêu cầu hội nhập kinh tế thế giới ngày càng sâu, đặc biệt trong bối cảnh cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư và công nghệ số, chuyển đổi số của ngành và của đất nước thì còn nhiều khó khăn, thách thức. Mặt khác, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, với mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến chất lượng

nguồn nhân lực, các DNTM cần có giải pháp cụ thể để khắc phục những hạn chế nhằm có được nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số của ngành Thương mại, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia thành công theo Nghị quyết của Bộ Công Thương và của Chính phủ về chuyển đổi số.

Một số khuyến nghị

Đối với Nhà nước và các Bộ, ngành có liên quan

Nhà nước cần rà soát lại các chính sách phát triển kinh tế - xã hội để kịp thời bổ sung, chỉnh sửa các chính sách, đảm bảo sự phù hợp của chính sách với bối cảnh phát triển mới của đất nước; đảm bảo sự công khai, minh bạch về các kế hoạch, quy hoạch phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ cho phát triển bền vững trong bối cảnh Cách mạng công nghệ 4.0 và chuyển đổi số.

Mặt khác, cần có dự báo về nhu cầu nguồn nhân lực cho nền kinh tế nói chung và cho ngành Thương mại - Dịch vụ nói riêng để có kế hoạch phù hợp trong đào tạo nguồn nhân lực của các cơ sở giáo dục đào tạo phục vụ cho các ngành của nền kinh tế quốc dân.

Đối với các doanh nghiệp Thương mại - Dịch vụ

Tiếp tục phát huy những kết quả đạt được về tăng cường chất lượng nguồn nhân lực trong những năm qua, với yêu cầu phát triển bền vững và chuyển đổi số, việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho Ngành được coi là một nhiệm vụ quan trọng và mang tính tất yếu. Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn về nguồn nhân lực của các DNTM trong những năm qua, tác giả đề xuất một số khuyến nghị nhằm tăng cường nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số trong các DNTM như sau:

Thứ nhất, các nhà lãnh đạo trong các DNTM cần nâng cao trình độ chuyên môn, trình độ công nghệ thông tin và nhận thức về công nghệ số, chuyển đổi số. Đặc biệt là sự cần thiết của nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu cho chuyển đổi số ngay trong doanh nghiệp của mình để từ đó có những giải pháp tối ưu cho vấn đề này.

Thứ hai, xây dựng chính sách quản trị nguồn nhân lực phù hợp. Theo đó, có những quy định, quy chế hợp lý đối với phát triển, sử dụng nguồn nhân lực cho các bộ phận quản lý, bộ phận sản xuất kinh doanh trong DN nhằm quản lý tốt nguồn nhân lực của doanh nghiệp.

Thứ ba, xây dựng chính sách tuyển dụng hợp lý nhằm thu hút được những người có trình độ chuyên môn cao, có kiến thức công nghệ thông tin tốt và biết vận dụng vào thực tiễn sử dụng công nghệ số; có trình độ, năng lực ngoại ngữ tốt; có đạo đức nghề nghiệp và kỷ luật tốt vào doanh nghiệp. Định kỳ, có chế độ kiểm tra, sát hạch lại đối với các nhân viên hiện có nhằm loại ra những người không đủ năng lực trong bộ máy nhân sự hoặc có kế hoạch bồi dưỡng để họ có đủ năng lực tiếp tục làm việc.

Thứ tư, phối hợp với các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước trong việc đào tạo cán bộ quản lý, nhân sự chuyên môn, nghiệp vụ phục vụ cho doanh nghiệp. Theo đó, doanh nghiệp cần tham gia vào việc góp ý, xây dựng chương trình đào tạo của các cơ sở đào tạo chuyên ngành, công nghệ thông tin; tạo điều kiện cho sinh viên các cơ sở giáo dục đào tạo thực tập, thực tế tại doanh nghiệp nhằm giúp sinh viên có kiến thức thực tiễn nhiều hơn.

Thứ năm, các doanh nghiệp cần đầu tư trang bị cơ sở vật chất hiện đại, trong đó cần chú trọng đầu tư cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin; chú trọng xây dựng môi trường làm việc tích cực, thân thiện, khuyến khích sự sáng tạo của nhân viên; đảm bảo môi trường làm việc dân chủ, hòa đồng; tạo dựng mối quan hệ tốt giữa lãnh đạo với nhân viên và giữa nhân viên với nhau, tạo không khí đoàn kết, giúp nhau trong công việc.

Thứ sáu, xây dựng chế độ khen thưởng, kỷ luật nghiêm minh theo nguyên tắc người làm việc đạt hiệu quả cao sẽ được thưởng thỏa đáng, ngược lại người làm việc không hoàn thành nhiệm vụ sẽ tùy theo mức độ để có kỷ luật thỏa đáng theo mức quy định cụ thể của doanh nghiệp./.

Tài liệu tham khảo:

Chris Joshep (2018), *Internal and external factors affecting human resources*, retrieved from. <https://bizfluent.com/info-8553835>;

Natalia Hunko (2013), *Factors influencing the formation of human resources*, *Economic & Sociology*, 6(2),65-72;

Nguyễn Thủy Hải (2019), *Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ở Việt Nam thời kỳ hội nhập*, *Tạp chí Tài chính* truy cập từ <https://tapchitaichinh.vn/...>;

Vial, G. (2019), *Understanding digital transformation: A review and a research agenda*. *The journal of strategic information systems*, 28(2), 118-114.

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HÀNH VI TUÂN THỦ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN Ở THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Lê Thị Huyền Trâm* - PGS.TS. Nguyễn Tri Kiêm** - TS. Nguyễn Hoàng Khởi***

Nghiên cứu nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế thu nhập cá nhân (TNCN) ở thành phố Cần Thơ. Dữ liệu nghiên cứu thu nhập từ 396 phiếu khảo sát hợp lệ tại thành phố Cần Thơ. Các phương pháp kiểm định Cronbach's Alpha, phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA) và hồi quy tuyến tính được sử dụng trong nghiên cứu này. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 5 yếu tố ảnh hưởng là: quy trình thủ tục về thuế, mức phạt về thuế, chất lượng dịch vụ thuế, kiến thức về thuế, và cuối cùng là tính công bằng.

- Từ khóa: Tuân thủ thuế, thuế thu nhập cá nhân.
- Mã phân loại bài báo: H24, J39, K34

The objective of this research was to determine the factors that influence personal income tax compliance behavior in Can Tho city. A total of 396 valid survey responses were collected from the city to gather data for the study. To analyze the data, the study employed the Cronbach's Alpha test, exploratory factor analysis (EFA), and multivariate linear regression. The findings of the study indicated that five factors affect personal income tax compliance behavior in the city, including tax procedural process, tax penalties, tax service quality, tax knowledge, and tax fairness.

- Keywords: Tax compliance, personal income tax.
- JEL codes: H24, J39, K34

Ngày nhận bài: 15/6/2023

Ngày gửi phân biện: 16/6/2023

Ngày nhận kết quả phân biện: 02/8/2023

Ngày chấp nhận đăng: 15/8/2023

thực thu nhập. Nhiều cá nhân lợi dụng chính sách thông thoáng của luật thuế cổ tình không kê khai hoặc kê khai sai, trốn thuế, gây thất thu lớn cho ngân sách nhà nước. Có thể nói, việc tuân thủ thuế là vấn đề lớn đang thu hút sự quan tâm của các quan thừa hành trong lĩnh vực thuế cũng như trong xã hội.

Trong những năm gần đây, nhiều nghiên cứu về chủ đề tuân thủ thuế được thực hiện nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế. Các nghiên cứu này đã khám phá được sự tác động của nhiều nhân tố ảnh hưởng đến sự tuân thủ của người nộp thuế (NNT) như kiến thức về thuế, nhận thức về thuế, quyền lực chính phủ và công bằng thuế, xã hội hóa thuế, chất lượng dịch vụ thuế, mức phạt thuế và kiểm tra thuế,... Tại thành phố Cần Thơ, các nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng tuân thủ thuế TNCN còn hạn chế, đặc biệt là vào bối cảnh hiện nay pháp luật thuế TNCN đã có nhiều thay đổi, từ ngày 01/7/2020 với mức giảm trừ gia cảnh đối với bản thân được nâng lên là 11 triệu đồng/tháng và đối với mỗi người phụ thuộc là 4,4 triệu đồng/tháng thì chưa

1. Giới thiệu

Thuế TNCN được xem là một công cụ phân phối đảm bảo công bằng xã hội. Thông qua thuế TNCN, Nhà nước thực hiện điều tiết thu nhập của những người có thu nhập cao, nhờ đó san bằng tương đối sự chênh lệch về thu nhập giữa các cá nhân trong xã hội (Nguyễn Quốc Nghi, 2019). Tuy nhiên, người nộp thuế không phải lúc nào cũng sẵn sàng và tuân thủ thuế theo yêu cầu của luật pháp. Cơ quan thuế quản lý thuế TNCN dựa trên cơ chế tự nộp, tự khai vì vậy chỉ đảm bảo số thu chính xác nếu cá nhân đó kê khai trung

* Cục Thuế thành phố Cần Thơ, Học viên cao học Trường Đại học Cần Thơ; email: lthtram.cth@gdt.gov.vn

** Trường Đại học Nam Cần Thơ; email: tkhiem@nctu.edu.vn

*** Văn phòng Thành ủy Cần Thơ; email: nhkhoi@cantho.gov.vn

có nghiên cứu nào thực hiện phân tích các yếu tố ảnh hưởng tuân thủ thuế TNCN ở thành phố Cần Thơ.

2. Lược khảo tài liệu

Agatyan (2013) phân tích hồi quy dữ liệu từ hồ sơ khai thuế của người nộp thuế tại cơ quan thuế tỉnh Aceh, Indonesia cho thấy một số yếu tố đã được xem là quan trọng để giải thích sự tuân thủ thuế: mức thu nhập thực tế, thuế suất, lợi ích thuế, kiểm tra thuế, và hình phạt.

Jimenez và cộng sự (2016) thực hiện nghiên cứu nhằm đánh giá ảnh hưởng của các chuẩn mực xã hội, niềm tin vào chính phủ và nhận thức sự công bằng đối với sự tuân thủ của NNT ở Mỹ. Nghiên cứu này kết luận rằng các chuẩn mực xã hội ảnh hưởng gián tiếp đến các ý định tuân thủ thuế. Bên cạnh đó, niềm tin vào chính phủ có ảnh hưởng đáng kể đến nhận thức về sự công bằng và ảnh hưởng đến ý định tuân thủ thuế.

Đào Mộng Long (2014) thực hiện khảo sát hơn 200 cá nhân tại Thành phố Hồ Chí Minh, xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế TNCN gồm: đặc điểm nghề nghiệp và đặc thù thu nhập, danh tiếng nơi làm việc, các yếu tố kinh tế - xã hội, hệ thống thuế và nhận thức về thuế.

Nguyễn Ngọc Minh Sang (2016) đã khảo sát 207 người nộp thuế tại tỉnh Long An đã xác định 4 yếu tố tác động đến tính tuân thủ thuế TNCN gồm: nhận thức tính công bằng thuế, hiểu biết thu nhập tính thuế, hiểu biết chung về thuế TNCN, hiểu biết về các khoản giảm trừ.

Trương Thị Ngân (2020) nghiên cứu thu thập số liệu sơ cấp 248 người dân thuộc đối tượng nộp thuế TNCN trên địa bàn TP.HCM. Kết quả nghiên cứu cho thấy 3 yếu tố chất lượng dịch vụ, chi phí tuân thủ thuế và nhận thức của người nộp thuế. Trong đó, chi phí tuân thủ

thuế có tác động rất lớn đến tính tuân thủ thuế TNCN.

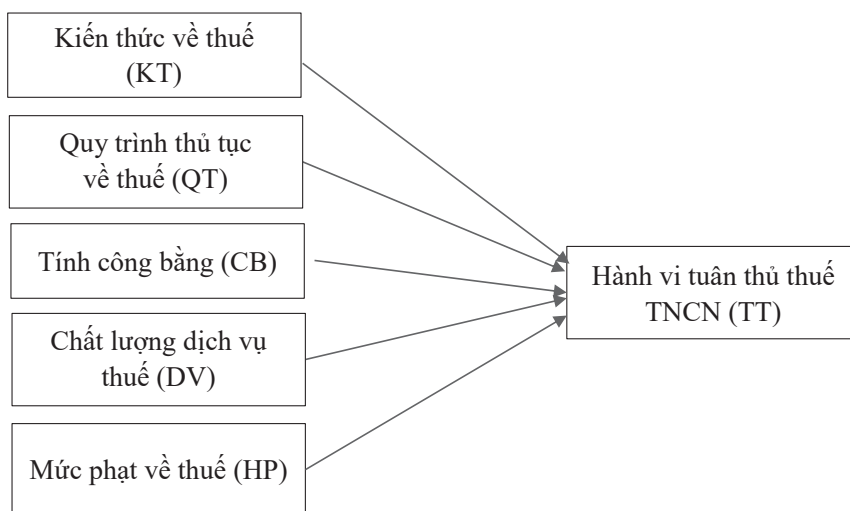
Nguyễn Thị Ngọc Diệp và cộng sự (2021) thực hiện nghiên cứu này khảo sát đối tượng là chuyên gia đầu ngành trong lĩnh vực thuế ở Thành phố Hồ Chí Minh, kết quả nghiên cứu cho thấy có 4 nhân tố ảnh hưởng, trong đó có 3 nhân tố ảnh hưởng tích cực, là: kiến thức thuế, nhận thức tính công bằng thuế, nhận thức về hình phạt và có 1 nhân tố ảnh hưởng tiêu cực là chi phí tuân thủ thuế.

Tóm lại, qua việc lược khảo các nghiên cứu, có thể thấy rằng đa số các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế TNCN gồm kiến thức về thuế, quy trình thủ tục thuế, tính công bằng, chất lượng dịch vụ thuế, mức phạt, chuẩn chủ quan xã hội, thuế suất... Theo Kirchler (2007) thì thái độ tuân thủ của người nộp thuế có thể bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố, những yếu tố này sẽ khác nhau giữa các địa phương khác nhau. Do đó, việc nghiên cứu phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến tuân thủ thuế TNCN ở thành phố Cần Thơ hiện nay là cần thiết.

3. Phương pháp nghiên cứu

Tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu về các nhân tố các yếu tố ảnh hưởng tuân thủ thuế TNCN ở thành phố Cần Thơ dựa vào cơ sở lý thuyết và kết quả tổng quan các công trình nghiên cứu trước như sau:

Hình 1: Mô hình nghiên cứu



Nguồn: Tác giả đề xuất, 2023.

Nhóm tác giả chọn đối tượng khảo sát là người nộp thuế cá nhân, có nghĩa vụ quyết toán thuế TNCN trực tiếp với cơ quan Thuế ở thành phố Cần Thơ, khảo sát theo phương pháp thuận tiện bằng bảng câu hỏi khảo sát trực tuyến. Lý do để lựa chọn phương pháp này vì ít tốn kém về thời gian và chi phí để thu thập thông tin cần nghiên cứu. Phân tích hồi quy được thực hiện để kiểm định các giả thuyết của mô hình nghiên cứu. Mô hình hồi quy được đánh giá thông qua hệ số R² hiệu chỉnh (đánh giá mức độ phù hợp của mô hình) và kiểm định F (kiểm định mức độ phù hợp của mô hình). Đồng thời, tiến hành kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến thông qua xem xét hệ số phóng đại phương sai của các biến (VIF) < 10 không bị đa cộng tuyến.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Số liệu tại Bảng 1 cho thấy, ở mức ý nghĩa (Sig. <1%) của 5 biến độc lập: KT, QT, CB, DV, HP đều tương quan có ý nghĩa thống kê đối với biến phụ thuộc Hành vi tuân thủ thuế TNCN.

Kết quả phân tích hồi quy cho thấy nhân tố phóng đại phương sai VIF của mô hình hồi quy có giá trị đều nhỏ hơn 2 (từ 1,130 đến 1,313), do đó không có dấu hiệu của đa cộng tuyến. Tất cả các nhân tố đều có giá trị Sig. của kiểm định t được sử dụng để kiểm định ý nghĩa hệ số hồi quy < 0,01. Vì vậy có thể kết luận rằng có 5 nhân tố tác động đến tuân thủ thuế TNCN.

Bảng 1: Kết quả kiểm định hệ số hồi quy

Model	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	t	Sig.	Collinearity Statistics	
	B	Std. Error				Beta	Tolerance
(Constant)	-0,888	0,247		-3,598	0,000		
KT	0,201	0,036	0,213	5,556	0,000	0,854	1,171
QT	0,328	0,037	0,332	8,790	0,000	0,885	1,130
CB	0,117	0,039	0,121	2,964	0,003	0,761	1,313
DV	0,255	0,041	0,242	6,213	0,000	0,833	1,200
HP	0,321	0,043	0,297	7,392	0,000	0,779	1,283

Nguồn: Phân tích từ số liệu khảo sát, 2023

Phân tích hồi quy cho thấy hệ số β (chuẩn hóa) thể hiện mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tác động đến mức độ tuân thủ thuế thu nhập cá nhân theo thứ tự từ cao đến thấp như sau: Quy trình thủ tục về thuế ($\beta = 0,332$); kế tiếp là Mức phạt về thuế ($\beta = 0,297$); tiếp theo là Chất lượng dịch vụ thuế ($\beta = 0,242$); kế đến là Kiến thức về thuế ($\beta = 0,213$); và thấp nhất là Tính công bằng ($\beta = 0,121$).

5. Giải pháp nhằm nâng cao hành vi tuân thủ thuế thu nhập cá nhân ở thành phố Cần Thơ

5.1. Tiếp tục cải cách, đơn giản hóa quy trình thủ tục về thuế

Kết quả kiểm định giả thuyết cho thấy nhân tố quy trình thủ tục về thuế có tác động mạnh nhất đến tuân thủ thuế TNCN với hệ số beta chuẩn hóa = 0,332. So sánh với kết quả của các nghiên cứu trước như Đào Mộng Long (2014), Nguyễn Quốc Nghi (2019), Trương Thị Ngân (2020), các nghiên cứu này đều xác định rằng hệ thống thủ tục thuế đơn giản, dễ thực hiện, niềm yết công khai, phổ biến có ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế TNCN. Kết quả cho thấy rằng quy trình thủ tục về thuế có tác động mạnh mẽ đến tuân thủ thuế, nếu quy trình thủ tục thuế đơn giản, dễ thực hiện sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho NNT trong quá trình tuân thủ thuế. Với thời đại công nghiệp 4.0, cơ quan thuế đơn giản hóa 100% các thủ tục hành chính thuế và đẩy mạnh việc áp dụng kê khai thuế điện tử, góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho NNT tuân thủ thuế TNCN.

5.2. Tăng cường xử phạt hành vi không tuân thủ thuế qua thanh tra, kiểm tra thuế

Kết quả kiểm định giả thuyết cho thấy nhân tố mức phạt về thuế có tác động thuận chiều đến tuân thủ thuế TNCN với hệ số beta chuẩn hóa = 0,297. Các kết quả nghiên cứu trước đây cũng xác định rằng tiền phạt và tỷ lệ phạt cũng có tác động đến việc tuân thủ thuế đối với người nộp thuế (Bayu Agatyan, 2013). Kết quả này cho thấy việc quy định các hình thức xử phạt có tác động

mạnh đến việc tuân thủ thuế TNCN. Mức phạt không tuân thủ thuế càng nhiều thì mức độ tuân thủ thuế của NNT càng cao, NNT sẽ tuân thủ thuế hơn thay vì bị xử phạt do không tuân thủ thuế. Để cải thiện người nộp thuế tuân thủ pháp luật thuế cần lựa chọn một chính sách thuế hiệu quả hơn và kết hợp dựa trên sự răn đe với thanh tra, kiểm tra thường xuyên.

5.3. Nâng cao chất lượng dịch vụ thuế

Kết quả kiểm định giả thuyết cho thấy nhân tố chất lượng dịch vụ thuế có tác động thuận chiều đến tuân thủ thuế TNCN với hệ số beta chuẩn hóa = 0,242. Điều này cho thấy chất lượng dịch vụ thuế là nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến việc tuân thủ thuế TNCN, việc tuyên truyền hỗ trợ, đồng hành tích cực từ cơ quan thuế, việc kê khai, nộp thuế qua nền tảng trực tuyến làm tăng mức độ tuân thủ thuế,... Một khi dịch vụ thuế được cung cấp hướng đến yếu tố chất lượng dịch vụ, thì họ sẽ hướng đến việc tuân thủ thuế cao hơn.

5.4. Tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao kiến thức về thuế

Kết quả kiểm định giả thuyết cho thấy nhân tố kiến thức về thuế có tác động thuận chiều đến tuân thủ thuế TNCN với hệ số beta chuẩn hóa = 0,213. Điều này có nghĩa là sự hiểu biết của NNT về kiến thức thuế là rất cần thiết và có ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế TNCN. NNT càng nắm vững các quy định, hiểu rõ thông tư, nghị định, luật quản lý thuế thì mức độ tuân thủ thuế càng cao, không phải họ cố tình không tuân thủ mà do sự không hiểu biết về thuế. Việc đánh giá sự tác động của kiến thức về thuế đến hành vi tuân thủ thuế là rất quan trọng, đặc biệt là trong giai đoạn nền kinh tế còn nhiều khó khăn và biến động mạnh như hiện nay. Khi người nộp thuế có kiến thức về thuế tốt hơn, thái độ đối với việc nộp thuế sẽ tích cực hơn, và làm giảm ý định trốn thuế.

5.5. Thực hiện thu thuế công bằng giữa các đối tượng nộp thuế

Kết quả kiểm định giả thuyết cho thấy nhân tố tính công bằng có tác động thuận chiều đến tuân

thủ thuế TNCN, có hệ số beta chuẩn hóa = 0,121. Kết quả này cũng tương tự với nghiên cứu của Nguyễn Ngọc Minh Sang (2016), Nguyễn Quốc Nghi (2019), Nguyễn Thị Ngọc Điệp và cộng sự (2021) cho thấy tính công bằng là nhân tố có ảnh hưởng tích cực đến tính tuân thủ thuế TNCN. Khi NNT cảm nhận được tính công bằng về thuế thì nhiều khả năng NNT sẽ tuân thủ các quy định về thuế, NNT được cho là sẽ tuân thủ luật thuế khi họ xác định và cảm nhận rằng một cách công bằng và được tôn trọng bởi cơ quan thuế. NNT chỉ tuân thủ thuế khi họ cảm nhận sẽ nhận được những phúc lợi, an sinh xã hội và nhận được sự công bằng, bình đẳng giữa mọi tầng lớp xã hội./.

Tài liệu tham khảo:

Bayu Agatyan (2013), *Examination Factors Affected the Personal Income Tax Compliance In Aceh Province, Indonesia*, SSRN Electronic Journal, April 2013;

Đào Mộng Long (2014), *Các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế thu nhập cá nhân tại Thành phố Hồ Chí Minh*, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh;

Jimenez, P., & Iyer, S. (2016), "Tax compliance in a social setting: The influence of social norms, trust in government, and perceived fairness on taxpayer compliance", *Advances in Accounting*, Elsevier, vol. 34(C), pp. 17-26, 2016;

Kirchler, E (2007), *The Economic Psychology of Tax Behaviour*. Cambridge University Press, Cambridge. <http://dx.doi.org/10.1017/CBO9780511628238>;

Nguyễn Ngọc Minh Sang (2016), *Các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế thu nhập cá nhân tại thành phố Tân An*, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh;

Nguyễn Quốc Nghi (2019), "Các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế của người nộp thuế thu nhập cá nhân ở thành phố Cần Thơ", *Tạp chí Kinh tế - Kỹ thuật*, 27 (2019) Trang: 44-53;

Nguyễn Thị Ngọc Điệp và Nguyễn Quốc Thịnh (2021), "Các nhân tố ảnh hưởng đến việc tuân thủ thuế thu nhập cá nhân của người nộp thuế thu nhập cá nhân tại Chi cục Thuế quận 3", *Tạp chí Công Thương*, số 6, tháng 3 năm 2021;

Trương Thị Ngân (2020), "Nhân tố tác động đến tính tuân thủ thuế thu nhập cá nhân tại Thành phố Hồ Chí Minh", *Tạp chí Kế toán và Kiểm toán*, số tháng 8/2020.

CHÍNH SÁCH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HƯỚNG ĐẾN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG GẮN VỚI TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TẠI MỘT SỐ QUỐC GIA VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM

TS. Nguyễn Minh Phúc* - PGS.TS. Nguyễn Thị Mỹ Linh*

Bảo vệ môi trường là yếu tố quan trọng để đảm bảo tài nguyên tự nhiên, sức khỏe cộng đồng và tiềm năng phát triển kinh tế. Nghiên cứu này nhằm tìm hiểu và phân tích chính sách thu ngân sách tại các quốc gia Hồng Kông, Đan Mạch, Thụy Điển, Singapore, New Zealand... nhằm học hỏi đề xuất một số hàm ý chính sách cho Việt Nam hướng đến bảo vệ môi trường gắn với tăng trưởng kinh tế thông qua chính sách thu ngân sách. Các hàm ý đề xuất bao gồm đánh thuế carbon, hỗ trợ tài chính cho công nghệ xanh, áp dụng phí và giấy phép môi trường. Những hàm ý này có thể khuyến khích sử dụng nguồn lực sạch, công nghệ xanh và các hoạt động gắn với môi trường.

- Từ khóa: Chính sách thu ngân sách, bảo vệ môi trường, tăng trưởng kinh tế, bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.
- Mã phân loại bài báo: F40, F43, N50, F64

Environmental protection is an important factor to ensure natural resources, public health and economic development potential. This study aims to understand and analyze budget collection policies in Hong Kong, Denmark, Sweden, Singapore, New Zealand... in order to learn and propose some policy implications for Vietnam towards environmental protection associated with economic growth through the policy of budget collection. Proposed implications include a carbon tax, financial support for green technology, and environmental licensing and fees. These implications can encourage the use of clean resources, green technologies and environmentally-friendly activities.

• Keywords: Budget revenue policy, environmental protection, economic growth, lessons learned for Vietnam.

• JEL codes: F40, F43, N50, F64

1. Giới thiệu

Môi trường là nguồn tài nguyên quý giá và cơ sở sống của con người. Việc bảo vệ môi trường đảm bảo sự tồn tại và phát triển bền vững của các hệ sinh thái, giảm thiểu tác động tiêu cực của hoạt động con người đến môi trường. Ngoài ra, môi trường là yếu tố quan trọng định hình tăng trưởng kinh tế. Trong khi môi trường xấu có thể gây ra những tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế, như thiệt hại do thiên tai, suy giảm sản xuất nông nghiệp, tăng chi phí điều trị bệnh tật và ô nhiễm môi trường. Ngược lại, bảo vệ môi trường thông qua chính sách thu ngân sách có thể tạo ra lợi ích kinh tế, như sử dụng tài nguyên tái tạo, tiết kiệm năng lượng và tạo ra các ngành công nghiệp xanh.

Môi trường và kinh tế được coi là hai yếu tố không thể tách rời trong quá trình phát triển. Tăng trưởng kinh tế cần tận dụng và sử dụng bền vững các nguồn lực tự nhiên, trong khi bảo vệ môi trường đòi hỏi sự quản lý và bảo vệ các nguồn tài nguyên môi trường. Sự tương quan này được thể hiện qua các yếu tố như sự phụ thuộc vào nguồn tài nguyên thiên nhiên trong quá trình

Ngày nhận bài: 10/7/2023

Ngày gửi phản biện: 15/7/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 06/8/2023

Ngày chấp nhận đăng: 10/8/2023

* Trường Đại học Tài chính - Marketing; email: phuctcnh@ufm.edu.vn, ntmylinh@ufm.edu.vn

sản xuất, tác động của các hoạt động kinh tế đến môi trường và sức khỏe con người, cũng như vai trò của môi trường trong việc cung cấp dịch vụ sinh thái và cơ sở hạ tầng cho sự phát triển kinh tế (Omer, 2008). Chính vì vậy, bảo vệ môi trường góp phần duy trì và nâng cao chất lượng nguồn tài nguyên thiên nhiên và tạo ra cơ sở cho hoạt động sản xuất và phục vụ con người trong tương lai. Sự bảo vệ môi trường cũng giúp giảm thiểu rủi ro và chi phí phục hồi do tác động tiêu cực đến môi trường, ví dụ như ô nhiễm môi trường, suy thoái đất, và biến đổi khí hậu. Điều này đảm bảo sự ổn định và bền vững của hệ thống kinh tế (Bank, 2012).

Chính sách thu ngân sách liên quan đến môi trường đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy bảo vệ môi trường và đồng thời hỗ trợ tăng trưởng kinh tế thể hiện thông qua nguồn thu có thể hình thành từ các quỹ môi trường để hỗ trợ các hoạt động bảo vệ môi trường, đầu tư vào các dự án và chương trình liên quan đến môi trường. Các quỹ này có thể được sử dụng để hỗ trợ nghiên cứu, phát triển công nghệ và thúc đẩy các hoạt động bảo vệ môi trường (Dominioni, 2022). Ngoài ra, chính sách thu ngân sách có thể được sử dụng để thay đổi hành vi của các cá nhân, doanh nghiệp và tổ chức thông qua các biện pháp kích thích, khuyến nghị hay kiềm hãm các hoạt động gây ra ảnh hưởng xấu đến môi trường. Việc áp dụng các biện pháp thuế môi trường hoặc hạn chế thuế cho các hoạt động gây ô nhiễm có thể tạo động lực để thúc đẩy sự chuyển đổi sang các nguồn tài nguyên sạch hơn và công nghệ xanh (Lee et al., 2016).

Hiện nay, thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng đang phải đối mặt với các vấn đề môi trường như là biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường, mất rừng và suy thoái đất (Dinh & Chen, 2020). Đặc biệt, theo Báo cáo Hiện trạng Môi trường Việt Nam giai đoạn 2016-2020 của Bộ Tài Nguyên và Môi Trường, ô nhiễm không khí ở nước ta tiếp tục là một trong các vấn đề nóng về môi trường. Môi trường không khí bị ô nhiễm chủ yếu là bụi (TSP, PM10, PM2.5), đặc biệt là ô nhiễm bụi ở các đô thị lớn, ở một số khu công nghiệp, một số

khu vực khai thác khoáng sản và ở một số làng nghề. Với sự gia tăng về ô nhiễm môi trường, nghiên cứu về chính sách thu ngân sách liên quan đến bảo vệ môi trường gắn với tăng trưởng kinh tế trở nên cần thiết và hữu ích (Zhao & MP, 2015). Việc tìm hiểu và phân tích các giải pháp chính sách thành công đã được áp dụng ở các quốc gia khác có thể cung cấp bài học quan trọng và định hướng cho Việt Nam trong việc xây dựng chính sách, giải pháp quản lý môi trường gắn với tăng trưởng kinh tế. Đây cũng chính là mục tiêu mà bài nghiên cứu này hướng đến.

Phạm vi của nghiên cứu sẽ tập trung vào một số quốc gia đã áp dụng chính sách thu ngân sách liên quan đến bảo vệ môi trường gắn với tăng trưởng kinh tế một cách thành công. Các quốc gia được lựa chọn để tham khảo có sự đa dạng về nền kinh tế, văn hóa, và vị trí địa lý bao gồm Hồng Kông, Đan Mạch, Thụy Điển, Singapore, New Zealand... Sự đa dạng của các quốc gia này sẽ tạo ra nhiều bài học kinh nghiệm trong việc áp dụng chính sách thu ngân sách của họ cho Việt Nam.

2. Các chính sách thu ngân sách liên quan đến bảo vệ môi trường gắn với tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia

Các giải pháp chính sách thu ngân sách cụ thể sẽ được khảo sát trong nghiên cứu này bao gồm các phương pháp như thiết lập quỹ và cơ chế tài trợ, điều chỉnh cơ cấu thuế, sử dụng phí và giấy phép môi trường. Mỗi giải pháp sẽ được phân tích đồng thời với việc xem xét tác động của nó đến bảo vệ môi trường và tăng trưởng kinh tế.

2.1. Thiết lập các quỹ và cơ chế tài trợ

Việc thiết lập các quỹ và cơ chế tài trợ nhằm tạo ra quỹ đầu tư xanh hoặc các cơ chế tài trợ khác để hỗ trợ các dự án môi trường, tăng cường phát triển các công nghệ và ngành công nghiệp xanh. Thông qua việc tạo ra quỹ và cơ chế tài trợ, chính phủ hy vọng có thể thu thập và sử dụng nguồn lực tài chính để đầu tư vào các dự án môi trường, nghiên cứu và phát triển công nghệ xanh, và khuyến khích các hoạt động kinh tế có hiệu quả môi trường (Tott, 2012).

Đầu tiên, cần xác định mục tiêu cụ thể của quỹ và cơ chế tài trợ, bao gồm việc quyết định mục đích sử dụng tài chính và phạm vi áp dụng của chương trình. Các mục tiêu có thể liên quan đến bảo vệ môi trường, phát triển năng lượng tái tạo, bảo vệ đa dạng sinh học, hoặc các vấn đề môi trường khác. Sau đó cần xác định các nguồn tài chính để cung cấp tiền cho quỹ và cơ chế tài trợ. Các nguồn này có thể bao gồm thuế môi trường, phí và lệ phí môi trường, quỹ hỗ trợ từ nguồn ngân sách quốc gia, hoặc các nguồn tài trợ từ các tổ chức quốc tế.

Điều quan trọng của chính sách này là phải thiết lập cơ chế quản lý hiệu quả để đảm bảo việc sử dụng tài chính từ quỹ hiệu quả và tuân thủ quy định. Điều này bao gồm việc xác định quy trình đánh giá và chấp thuận các dự án, quản lý tài chính và báo cáo, và cơ chế giám sát để đảm bảo tính minh bạch và trách nhiệm trong việc sử dụng tài chính. Tiếp theo, quỹ và nguồn tài trợ có thể được sử dụng để đầu tư vào các dự án môi trường như xây dựng hệ thống quản lý rừng bền vững, phát triển công nghệ xử lý nước thải, hỗ trợ công nghệ năng lượng tái tạo, hoặc khuyến khích sự chuyển đổi sang sản xuất và tiêu dùng bền vững. Cuối cùng, quỹ cần được đánh giá định kỳ để đảm bảo rằng mục tiêu đạt được và tài chính được sử dụng một cách hiệu quả. Cần có cơ chế điều chỉnh và cải tiến để đáp ứng nhu cầu và thay đổi trong việc bảo vệ môi trường và tăng trưởng kinh tế (Kalkuhl et al., 2017).

Đây là giải pháp gần như được áp dụng ở nhiều quốc gia trên thế giới. Ví dụ như Quỹ Bảo vệ Môi trường và Bảo Tồn (Environmental and Conservation Fund - ECF) được thành lập bởi Chính phủ Hồng Kông nhằm hỗ trợ các dự án và chương trình bảo vệ môi trường và duy trì sự phong phú của các nguồn tài nguyên tự nhiên của Hồng Kông. Kể từ khi thành lập vào tháng 6 năm 1994 đến năm 2012, Quỹ Bảo vệ Môi trường và Bảo tồn (ECF) đã nhận được khoản tài trợ từ chính phủ, tổng cộng là 1.735 tỷ đô la. Vào tháng 6 năm 2013, Chính phủ tiếp tục tài trợ thêm 5 tỷ đô la vào ECF để cung cấp hỗ trợ lâu dài và liên tục cho các hoạt động xanh cộng đồng. Mục tiêu

chính của ECF là tài trợ cho các hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ các khu vực quan trọng từ mặt cảnh quan và sinh thái, cải thiện chất lượng không khí và nước, giáo dục về môi trường và thúc đẩy những hành động bảo vệ môi trường. ECF được quản lý bởi Ban Quản lý Quỹ Môi trường và Bảo tồn, và các dự án và chương trình đều được thẩm định trước khi nhận được tài trợ từ quỹ. Người dân và tổ chức có thể nộp đơn đề xin tài trợ từ ECF cho các hoạt động bảo tồn môi trường và các dự án liên quan (Zhongming et al., 2022).

2.2. Điều chỉnh cơ cấu thuế

Mục đích của giải pháp này là thay đổi cơ cấu thuế hiện hành nhằm khuyến khích các hoạt động bảo vệ môi trường và hạn chế những hoạt động gây hại đến môi trường. Giải pháp này nhằm điều chỉnh cách tính thuế được áp dụng để tạo động lực kinh tế để thúc đẩy các hoạt động bảo vệ môi trường và khuyến khích sự phát triển bền vững. Giải pháp điều chỉnh cơ cấu thuế có thể tạo ra ba lợi ích chính sau:

Một là, khuyến khích hoạt động thân thiện với môi trường. Điều chỉnh cơ cấu thuế có thể tạo ra một môi trường kinh doanh thích hợp để khuyến khích sử dụng nguồn năng lượng và quá trình sản xuất thân thiện với môi trường, từ đó giảm thiểu tác động tiêu cực lên môi trường.

Hai là, tạo sự công bằng và hiệu quả trong thuế. Giải pháp này có thể tạo ra một hệ thống thuế công bằng hơn, đảm bảo rằng những người gây ô nhiễm nhiều hơn hoặc gây hại đến môi trường phải chịu trách nhiệm và đóng góp nhiều hơn.

Ba là, tạo nguồn tài chính cho bảo vệ môi trường: Các khoản thu thuế mới có thể được sử dụng để đầu tư vào các hoạt động bảo vệ môi trường, nghiên cứu và phát triển công nghệ xanh, và khuyến khích sự chuyển đổi sang các nguồn năng lượng và quá trình sản xuất thân thiện với môi trường.

Việc triển khai giải pháp này bắt đầu từ việc xem xét và đánh giá lại cơ cấu thuế hiện tại. Xem xét các loại thuế và cách áp dụng hiện có, nhận diện các lỗ hổng và hạn chế trong việc khuyến

khích bảo vệ môi trường. Sau đó, đề xuất các thay đổi cụ thể trong cơ cấu thuế để khuyến khích các hoạt động bảo vệ môi trường và hạn chế những hoạt động gây hại đến môi trường. Cuối cùng, triển khai các biện pháp điều chỉnh thuế và đảm bảo việc thực hiện và tuân thủ theo quy định. Đồng thời, theo dõi và đánh giá hiệu quả của việc thay đổi cơ cấu thuế trong việc thúc đẩy bảo vệ môi trường và tăng trưởng kinh tế bền vững.

Minh họa dễ nhận thấy nhất trong giải pháp này là thuế carbon. Hệ thống thuế carbon ở Đan Mạch đã được coi là một ví dụ thành công về chính sách giảm khí thải carbon và đã thu hút sự quan tâm từ các quốc gia khác trên toàn thế giới. Đan Mạch là một trong những quốc gia đã thực hiện một hệ thống đánh thuế carbon từ rất sớm (năm 1992). Hệ thống này có tên gọi chính thức là “Thuế Xanh” (Green Tax). Mục tiêu chính của thuế carbon là đẩy mạnh việc giảm lượng khí thải carbon trong các ngành công nghiệp và góp phần vào việc giảm biến đổi khí hậu. Hệ thống thuế carbon ở Đan Mạch áp dụng đối với các ngành công nghiệp và các hoạt động gây ra lượng khí thải carbon lớn, chẳng hạn như sản xuất năng lượng, sản xuất và sử dụng nhiên liệu hóa thạch, và vận tải. Các doanh nghiệp phải trả một khoản tiền phạt cho mỗi đơn vị khí thải carbon mà họ tạo ra. Thuế carbon ở Đan Mạch được thiết kế để tạo động lực cho các doanh nghiệp và người dân giảm lượng khí thải carbon của mình và chuyển đổi sang sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo và thân thiện với môi trường hơn. Kết quả là, hệ thống này đã thúc đẩy sự chuyển đổi sang sử dụng năng lượng tái tạo và giảm lượng khí thải carbon của Đan Mạch. Gần nhất vào ngày 20/04/2022, chính phủ Đan Mạch đã đề xuất áp dụng mức thuế 1.125 crown Đan Mạch (164,21 USD) cho mỗi tấn carbon dioxide. Bộ trưởng Thuế Đan Mạch Jeppe Bruus cho biết, sáng kiến này nhằm đảm bảo các công ty góp phần làm biến đổi khí hậu phải trả tiền cho lượng khí thải của chính họ. Chính phủ cũng đề xuất chi 7 tỷ crown để hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện quá trình chuyển đổi xanh, qua đó giảm nguy cơ doanh nghiệp chuyển ra nước ngoài để tránh thuế carbon. Với mức thuế

carbon được đề xuất như trên, Đan Mạch ước tính sẽ cắt giảm 3,7 triệu tấn lượng khí thải carbon, tương ứng cắt giảm 70% lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính so với mức năm 1990. Ngoài ra, thuế carbon cũng được xem xét và áp dụng ở nhiều khu vực và quốc gia khác như là Canada và New Zealand. Canada đã thiết lập các thuế carbon từ năm 2019 cho các ngành công nghiệp gây khí thải carbon, như lĩnh vực sản xuất năng lượng và chế biến dầu mỏ, còn New Zealand áp dụng thuế carbon cho các ngành công nghiệp gây khí thải carbon và sử dụng nguồn tài chính thu được để đầu tư vào các dự án bảo vệ môi trường. Theo kế hoạch, từ năm 2026, Liên minh châu Âu (EU) sẽ áp thuế phát thải khí CO₂ đối với các mặt hàng nhập khẩu gây ô nhiễm, ví dụ như thép, xi măng, phân bón, nhôm và điện. Công nghệ bây giờ đã cho phép xác định khá chính xác, sản xuất ra một sản phẩm sẽ thải ra bao nhiêu lượng CO₂. Các sản phẩm nhập khẩu sẽ phải mua giấy phép ô nhiễm từ hệ thống thương mại khí thải của EU căn cứ vào lượng khí thải carbon trong quá trình sản xuất. Việc châu Âu áp thuế carbon sẽ thúc đẩy doanh nghiệp nước ngoài phải chủ động cải tiến quy trình sản xuất nhằm giảm lượng khí thải. Cơ chế thuế phát thải sẽ là một nguồn thu mới cho ngân sách châu Âu, ước tính từ 5-14 tỷ Euro mỗi năm.

2.3. Sử dụng phí và giấy phép môi trường

Việc sử dụng phí và giấy phép môi trường được hiểu là áp dụng phí và giấy phép môi trường cho các hoạt động tiêu thụ tài nguyên thiên nhiên hoặc gây ra tác động tiêu cực đến môi trường. Mục đích chính của việc sử dụng phí và giấy phép môi trường là đặt một giá trị kinh tế cho việc sử dụng tài nguyên môi trường và các hoạt động gây ô nhiễm. Bằng cách áp dụng các phí và giấy phép, chính phủ có thể tạo ra động lực kinh tế để hạn chế sử dụng tài nguyên môi trường không bền vững và khuyến khích thúc đẩy các hoạt động bảo vệ môi trường. Qua đó, tạo ra nguồn thu ngân sách và đồng thời cung cấp động lực kinh tế để tìm kiếm các giải pháp thay thế và tiết kiệm tài nguyên (Aldy & Stavins, 2012).

Giải pháp này cần xác định các loại phí và giấy phép áp dụng cho các hoạt động gây ô nhiễm môi trường hoặc sử dụng tài nguyên môi trường. Điều này có thể bao gồm phí khai thác tài nguyên, phí thải ra môi trường, phí sử dụng đất và giấy phép khai thác tài nguyên. Đồng thời cần thiết lập cơ chế thu phí và cấp giấy phép môi trường một cách minh bạch và công bằng. Điều này có thể bao gồm việc xác định cách tính toán phí và lệ phí, quy trình đăng ký và cấp giấy phép, và cơ chế giám sát và tuân thủ. Sau đó, tiến hành đánh giá tác động của phí và giấy phép môi trường lên các ngành công nghiệp, doanh nghiệp và người dân, giúp đảm bảo tính công bằng và hiệu quả của chính sách thu phí và cấp giấy phép môi trường.

Các ví dụ minh họa cho phí và giấy phép môi trường có thể được nhắc đến là hệ thống phí ô nhiễm môi trường ở Singapore. Tương tự, giấy phép môi trường cho các nhà máy điện ở Anh đòi hỏi các nhà máy tuân thủ các quy định về môi trường và chi trả phí để bồi thường cho các tác động xấu đến môi trường mà họ đã gây ra (Wilson et al., 2011).

Tại Singapore, phí môi trường được áp dụng như nhau đối với mọi cơ sở công nghiệp, không phân biệt quy mô to, nhỏ và cơ sở cũ hay mới hoạt động. Mức phí được xác định tùy theo lượng chất thải và nồng độ các chất gây ô nhiễm. Nếu lượng chất thải vượt quá tiêu chuẩn cho phép càng cao thì mức phí càng cao. Ví dụ: Lượng chất thải BOD và TSS cho phép là 400mg/lít nước thải. Nếu cơ sở nào có nồng độ BOD từ 401-600mg/lít nước thải thì phải chịu mức phí là 0,12 đôla Singapore/m³. Nếu nồng độ BOD từ 601-1.800mg/lít nước thải thì mức phí sẽ tăng lên 0,84 đôla Singapore/m³.

Singapore hiện nay là nước đô thị hóa 100% và là đô thị sạch nhất trên thế giới. Để có được kết quả như vậy, Singapore đầu tư cho công tác thu gom, vận chuyển và xử lý đồng thời xây dựng một hệ thống luật pháp nghiêm khắc làm tiền đề cho quá trình xử lý rác thải tốt hơn. Điều này khuyến khích các doanh nghiệp tìm kiếm các phương pháp xử lý chất thải sạch hơn và tái chế (Bai & Sutanto, 2002). Rác thải ở Singapore được

thu gom và phân loại bằng túi nilon. Các chất thải có thể tái chế được, được đưa về các nhà máy tái chế còn các loại chất thải khác được đưa về nhà máy khác để thiêu hủy. Ở Singapore có 2 thành phần chính tham gia vào thu gom và xử lý các rác thải sinh hoạt từ các khu dân cư và công ty, hơn 300 công ty tư nhân chuyên thu gom rác thải công nghiệp và thương mại. Tất cả các công ty này đều được cấp giấy phép hoạt động và chịu sự giám sát kiểm tra trực tiếp của sở Khoa học Công nghệ và Môi trường. Ngoài ra, các hộ dân và các công ty của Singapore được khuyến khích tự thu gom và vận chuyển rác thải cho các hộ dân vào các công ty. Chẳng hạn, đối với các hộ dân thu gom rác thải trực tiếp tại nhà phải trả phí 17 đôla Singapore/tháng, thu gom gián tiếp tại các khu dân cư chỉ phải trả phí 7 đôla Singapore/tháng.

3. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Việt Nam hiện nay đang gặp nhiều vấn đề ô nhiễm môi trường nghiêm trọng như nạn phá rừng, sỏi mòn đất, việc khai thác quá mức nguồn tài nguyên ven biển đe dọa tới các hệ sinh thái, sự đa dạng sinh học và sự cạn kiệt nguồn gien. Thực trạng môi trường này đi cùng với vấn đề biến đổi khí hậu, nước biển dâng đang đặt ra những vấn đề nóng bỏng thách thức đối với sự phát triển nhanh và bền vững của Việt nam trong thời gian tới (Việt Nam được đánh giá là một trong năm nước chịu tác động mạnh nhất của vấn đề biến đổi khí hậu) (World Bank, 2022).

- Thiên nhiên nước ta ngoài bị ảnh hưởng tác động của chiến tranh trước đây, hiện nay còn bị phá hoại bởi hoạt động vô ý thức, thái độ tùy tiện vô trách nhiệm, thiếu kế hoạch trong việc khai thác và sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Theo thống kê trước năm 1945, rừng bao phủ chiếm tỉ lệ 43,8%, hiện nay chỉ còn hơn 28% (tức là dưới mức báo động 30%). Diện tích đất trồng trọt đang bị sỏi mòn tăng mạnh lên khoảng 13,4 triệu ha. Nguyên nhân chính của tình trạng này là do du canh du cư, khai thác gỗ vô tội vạ, mở rộng giao thông, xây dựng thủy điện... chưa theo quy hoạch thống nhất, vấn đề quy hoạch sử dụng đất chưa hợp lý, đang làm lãng phí nguồn tài nguyên quý giá này của đất nước.

- Tình trạng ô nhiễm môi trường sinh thái gia tăng đang là vấn đề nan giải hiện nay. Nhiều nhà máy xả ra chất thải công nghiệp, sinh hoạt, chất độc hại của quá trình sản xuất không được xử lý nghiêm túc mà đưa trực tiếp vào môi trường, gây tình trạng ô nhiễm môi trường sinh thái, gây bệnh tật cho người dân. Theo thống kê của Bộ tài nguyên Môi trường, hiện nay cả nước có hơn 5.400 làng nghề, riêng Hà Nội có hơn 1.350 làng nghề, tuy nhiên 95% hoạt động sản xuất gây ô nhiễm môi trường, hơn 50% gây ô nhiễm nghiêm trọng. Đây là những doanh nghiệp, cơ sở sản xuất quy mô nhỏ, công nghệ nhìn chung lạc hậu, chưa đầu tư thích đáng vào xử lý ô nhiễm môi trường, chất thải.

- Nồng độ bụi ở đô thị vượt quá nhiều lần so với chuẩn cho phép. Nồng độ khí thải CO₂ nhất là ở các thành phố lớn, khu công nghiệp vượt tiêu chuẩn cho phép từ 1,5 đến 2,5 lần. Ngoài ra, ô nhiễm tiếng ồn cũng là vấn đề nan giải đối với các khu dân cư.

- Bên cạnh đó, vấn đề khai thác mỏ, vật liệu xây dựng, vàng, đá quý... chính thức và tự do cũng đã và đang làm hủy hoại môi trường sinh thái. Việc sử dụng mìn khai thác ở nhiều lĩnh vực đang làm phá hoại sự cân bằng về hệ sinh thái môi trường.

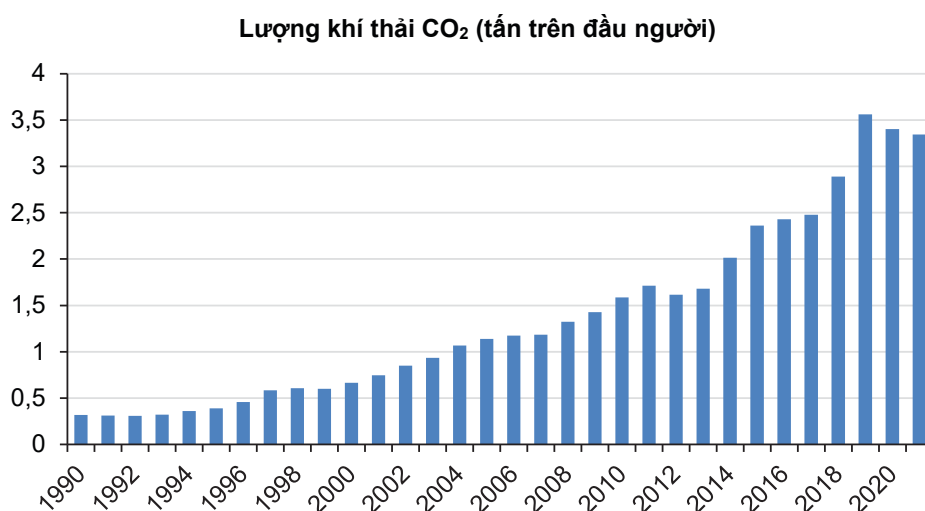
Trong Báo cáo Hiện trạng Môi trường Quốc gia đánh giá khái quát về tình hình phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam giai đoạn năm 2016-2020, Việt Nam đã đạt được mức tăng trưởng kinh tế ổn định trong nhiều năm qua, với mức tăng trưởng GDP trung bình 6,8%/năm; năm 2020, tăng trưởng kinh tế đạt 2,91%. Đây là một thành tựu đáng kể, cho thấy sự phát triển và tăng trưởng kinh tế của quốc gia. Việt Nam thu hút một lượng lớn vốn đầu tư nước ngoài, đặc biệt trong các ngành công nghiệp như sản xuất điện tử, dệt may, và du lịch. Điều này đã góp phần tạo ra việc làm, nâng cao thu nhập và đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của quốc gia. Ngoài ra, Việt Nam là một trong những nền kinh tế xuất khẩu lớn, đặc biệt là trong lĩnh vực nông sản, dệt may và điện tử. Xuất khẩu đóng góp quan trọng vào thu nhập quốc gia và tạo điều kiện cho sự phát triển kinh tế (Niên giám thống kê, 2021). Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao cũng đã gây áp lực lớn lên môi trường do các loại chất thải phát sinh từ hoạt động phát triển kinh tế, công nghiệp hóa, đô thị hóa, đồng thời cũng đặt ra nhiều thách thức cho công tác bảo vệ môi trường hiện nay và giai đoạn tiếp theo. Theo nguồn dữ liệu từ World Development Indicators, lượng khí thải CO₂ tại Việt Nam liên tục tăng từ năm 1990 đến 2021⁽¹⁾.

Dựa trên kinh nghiệm điều hành chính sách thu ngân sách hướng đến bảo vệ môi trường gắn

với tăng trưởng kinh tế đã được áp dụng thành công tại một số quốc gia trên thế giới và thực trạng về ô nhiễm môi trường tại Việt Nam, tác giả đề xuất các bài học và khuyến nghị cụ thể cho Việt Nam như sau:

Bảng 1: Lượng khí thải CO₂ tại Việt Nam giai đoạn 1990-2021

Đơn vị tính: Triệu tấn/đầu người



Nguồn: World Development Indicators

⁽¹⁾ Khí thải CO₂ là những khí phát sinh từ việc đốt nhiên liệu hóa thạch và sản xuất xi măng. Chúng bao gồm CO₂ được tạo ra trong quá trình tiêu thụ nhiên liệu rắn, lỏng, khí và khí đốt.

Đánh thuế carbon

Bài học từ quốc gia Đan Mạch đánh thuế carbon thành công khi áp dụng hệ thống đánh thuế carbon để đưa ra kích cầu cho các nguồn năng lượng sạch, giảm thiểu lượng khí thải carbon và khuyến khích các ngành công nghiệp chuyển đổi sang sử dụng năng lượng tái tạo. Việt Nam có thể xem xét việc áp dụng hệ thống đánh thuế carbon tương tự để có thể tạo động lực kinh tế, hạn chế lượng khí thải và khuyến khích sử dụng các nguồn năng lượng sạch.

Hỗ trợ tài chính cho công nghệ xanh

Bài học từ Hồng Kông trong việc thiết lập các quỹ và cơ chế tài trợ để cung cấp tài chính và ưu đãi thuế cho các doanh nghiệp và cá nhân tham gia vào các dự án công nghệ xanh, nhằm khuyến khích đầu tư vào công nghệ và dự án bảo vệ môi trường. Việt Nam có thể học từ kinh nghiệm của Hồng Kông trong việc thiết lập các quỹ và cơ chế tài trợ để hỗ trợ tài chính cho các dự án công nghệ xanh. Điều này sẽ khuyến khích đầu tư vào các ngành công nghiệp xanh, tạo ra cơ hội kinh doanh và đồng thời thúc đẩy phát triển kinh tế bền vững.

Áp dụng phí và giấy phép môi trường

Singapore đã áp dụng hệ thống phí và giấy phép môi trường để tăng giá thành cho các hoạt động gây ô nhiễm môi trường, đồng thời cung cấp giấy phép cho các hoạt động bảo vệ môi trường. Từ đó, Việt Nam có thể học hỏi từ Singapore về việc áp dụng phí và giấy phép môi trường phù hợp với bối cảnh và điều kiện cụ thể của Việt Nam để giảm ô nhiễm môi trường, khuyến khích việc thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường.

4. Kết luận

Môi trường ảnh hưởng đến các lĩnh vực kinh tế quan trọng như nguồn lực tự nhiên, sản xuất, năng lượng, sức khỏe và tiềm năng phát triển kinh tế. Qua đó, nhận thức về tầm quan trọng của bảo vệ môi trường đã thúc đẩy việc áp dụng các biện pháp, chính sách thu ngân sách để khuyến khích hành vi và hoạt động bảo vệ môi trường. Nghiên cứu cung cấp thông tin, bài học kinh nghiệm từ các quốc gia cho chính sách thu và quản lý môi trường gắn với tăng trưởng kinh tế, từ đó đúc kết thành bài học kinh nghiệm, cung cấp cơ sở để

thiết kế và triển khai các biện pháp, chính sách thu ngân sách liên quan đến bảo vệ môi trường gắn với tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu này cũng khuyến nghị một số hàm ý chính sách cụ thể, như thiết lập các quỹ và cơ chế tài trợ, đánh thuế carbon, áp dụng phí và giấy phép nhằm khuyến khích hành vi và hoạt động bảo vệ môi trường. Nghiên cứu tiếp theo có thể tập trung vào việc thực hiện và đánh giá hiệu quả của các hàm ý chính sách đã được đề xuất. Điều này sẽ cung cấp thông tin cụ thể và kết quả đo lường về tầm quan trọng của chính sách thu ngân sách trong việc thúc đẩy bảo vệ môi trường gắn với tăng trưởng kinh tế./.

Tài liệu tham khảo:

- Aldy, J. E., & Stavins, R. N. (2012). *Using the Market to Address Climate Change: Insights from Theory & Experience*. *Daedalus*, 141(2), 45-60. <http://www.jstor.org/stable/23240278>;
- Bai, R., & Sutanto, M. (2002). *The practice and challenges of solid waste management in Singapore*. *Waste management*, 22(5), 557-567;
- Bank, W. (2012). *Inclusive green growth: The pathway to sustainable development*. *The World Bank*;
- Bank, W. (2022). *Accelerating Clean, Green, and Climate-Resilient Growth in Vietnam: A Country Environmental Analysis*. *World Bank*;
- Dinh, N. A., & Chen, G. (2020). *Green growth in Vietnam: Policies and challenges*. *E3S Web of Conferences*;
- Dominioni, G. (2022). *Pricing carbon effectively: a pathway for higher climate change ambition*. *Climate Policy*, 22(7), 897-905;
- Kalkuhl, M., Fernandez Milan, B., Schwerhoff, G., Jakob, M., Hahnen, M., & Creutzig, F. (2017). *Fiscal instruments for sustainable development: The case of land taxes*;
- Lee, B. X., Kjaerulf, F., Turner, S., Cohen, L., Donnelly, P. D., Muggah, R., Davis, R., Realini, A., Kieselbach, B., & MacGregor, L. S. (2016). *Transforming our world: implementing the 2030 agenda through sustainable development goal indicators*. *Journal of public health policy*, 37, 13-31;
- Omer, A. M. (2008). *Energy, environment and sustainable development*. *Renewable and sustainable energy reviews*, 12(9), 2265-2300;
- Tott, N. (2012). *The case for a British investment bank*. *Labour Party*;
- Wilson, C., Williams, I. D., & Kemp, S. (2011). *Compliance with producer responsibility legislation: experiences from UK small and medium-sized enterprises*. *Business Strategy and the Environment*, 20(5), 310-330;
- Zhao, S. Y., & MP, H. (2015). *Green economy and development path of vietnam*. *Social Science Review*, 1-8;
- Zhongming, Z., Linong, L., Xiaona, Y., & Wei, L. (2022). *Environment and Conservation Fund of Hong Kong SAR, China [ECF 2020-13]*.

QUẢN LÝ CÁC KHOẢN THU TỪ ĐẤT Ở CỤC THUẾ TỈNH HOÀ BÌNH: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

TS. Vương Thị Bạch Tuyết*

Cùng với sự ra đời của Luật Đất đai năm 2013 (có hiệu lực từ 01/7/2014), Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung về quản lý, sử dụng đất. Các văn bản của cơ quan quản lý nhà nước đã đưa ra nhiều chính sách mới với mục hoàn thiện hành lang pháp lý trong quản lý, sử dụng đất và tạo ra cơ hội cho nhà đầu tư trong và ngoài nước trong việc thực hiện dự án đầu tư, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội... Tuy nhiên, vấn đề quản lý các khoản thu từ đất tại các địa phương như thế nào đang là vấn đề được đông đảo dư luận xã hội quan tâm. Nghiên cứu thực tiễn quản lý các khoản thu từ đất ở Cục Thuế Hoà Bình, tác giả đề xuất một số giải pháp góp phần hoàn thiện cơ chế quản lý các khoản thu từ đất trong thời gian tới.

- Từ khóa: Các khoản thu, Luật Đất đai, Cục thuế Hoà Bình.
- Mã phân loại bài báo: H71, K34, R52

Along with the introduction of the Land Law 2013 (effective from July 1, 2014), the Government has issued many documents guiding, amending and supplementing land management and use. Documents of state management agencies have introduced many new policies with the aim of completing the legal corridor in land management and use and creating opportunities for domestic and foreign investors in the implementation of the project. investment projects, contributing to promoting socio-economic development. However, the issue of how to manage land revenues in localities is a matter of great public concern. Researching the practice of managing land revenues at Hoa Binh Tax Department, the author proposes some solutions to improve the management mechanism of land revenues in the coming time.

- Keywords: Revenues, Land Law, Hoa Binh Tax Department.
- JEL codes: H71, K34, R52

Ngày nhận bài: 10/7/2023

Ngày gửi phản biện: 15/7/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 06/8/2023

Ngày chấp nhận đăng: 10/8/2023

1.1. Một số kết quả đạt được

Với những quy định trong Luật Đất đai 2023 và các văn bản hướng dẫn, Công tác quản lý các khoản thu từ đất ở Cục thuế tỉnh Hoà Bình đã chú trọng từng bước công việc trong công tác quản lý. Cục thuế đã phân công cán bộ có năng lực nghiệp vụ giỏi hướng dẫn các thủ tục hành chính thuế và hướng dẫn kê khai nộp thuế, thành lập các đường dây nóng, các kênh thông tin cần thiết, thích hợp, nhanh chóng và hiệu quả nhất để có thể tư vấn, hỗ trợ và giải đáp những vướng mắc cho các đối tượng nộp thuế cả ở cấp Cục và Chi cục. Vì thế, công tác quản lý thuế tại Cục thuế Hoà Bình đã đạt được một số kết quả như sau:

(1) Huy động ngày càng nhiều nguồn thu từ đất nộp vào NSNN

Số nộp ngân sách từ đất qua các năm trên địa bàn tỉnh Hoà Bình ngày càng tăng là nhờ một phần từ việc tăng cường và đẩy mạnh hoạt động quản lý thuế, giảm bớt các thủ tục hành chính. Từ năm 2009 (là năm mới thành lập Phòng Quản lý các khoản thu từ đất), tổng số thu từ đất trên địa bàn tỉnh là 798.654 triệu đồng. Đến năm 2022 số thu thuế các khoản từ đất đạt 4.524.298 triệu đồng. Như vậy sau 10 năm số thu từ đất tăng gấp gần 6 lần. Có được thành quả đó là nhờ có sự nỗ lực không ngừng của cán bộ toàn ngành Thuế Hoà Bình. Đồng thời, dưới sự chỉ đạo của Tổng Cục Thuế, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân,

Thực trạng quản lý các khoản thu từ đất ở Cục thuế tỉnh Hoà Bình

Cục thuế tỉnh Hoà Bình được thành lập theo Quyết định số 339 ngày 06/9/1991 của Bộ trưởng Bộ Tài chính với 7 phòng chức năng thuộc Cục thuế và 10 Chi Cục thuế trực thuộc. Nhiệm vụ quan trọng nhất của Cục thuế là tăng thu ngân sách địa phương. Chính vì thế việc quản lý các khoản thu từ đất đang được Cục thuế chỉ đạo, quan tâm, sát sao.

* Trường Đại học Công nghệ Giao thông Vận tải; Email: tuyet.vtb@utt.edu.vn

UBND tỉnh Hoà Bình, phối kết hợp chặt chẽ với các ngành liên quan và chính quyền các cấp Cục thuế tỉnh Hoà Bình chủ động triển khai đồng bộ và quyết liệt các biện pháp quản lý thu, khai thác nguồn thu và chống thất thu ngân sách đi đôi với việc cải cách thủ tục hành chính, từ đó đã góp phần quyết định vào việc hoàn thành nhiệm vụ thu NSNN lĩnh vực đất đai nói riêng và thu NSNN toàn ngành nói chung.

(2) Công tác tổ chức bộ máy quản lý thuế ngày càng được cải thiện

Thực hiện lộ trình cải cách để công tác quản lý thuế đạt hiệu quả cao nhất. Ở các Cơ quan thuế từ Tổng Cục đến cục thuế và các Chi cục thuế đều có bộ phận chuyên trách quản lý các khoản thu từ đất. Các cơ quan thuế các cấp đã tổ chức nhiều lớp tập huấn nhằm trau dồi nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý thuế... Số lượng cán bộ thuế có trình độ đại học, cao học chuyên ngành ngày càng nhiều.

Việc phối hợp thu thuế giữa Cơ quan Thuế với Kho Bạc, Ngân hàng... đã được triển khai tốt, tập trung nguồn thu cho NSNN, giảm bớt thời gian và chi phí đi lại của người nộp thuế (NNT). NNT có thể nộp thuế điện tử thông qua hệ thống ngân hàng trong tỉnh hoặc có thể chuyển tiền từ tài khoản của mình vào tài khoản tạm thu của Kho bạc.

(3) Nâng cao hiệu quả quản lý thuế

Để nâng cao hiệu quả quản lý thuế, thực hiện cải cách hành chính và hiện đại hóa công tác quản lý thuế là nhiệm vụ chính được ngành thuế đặt lên hàng đầu. Cục thuế tỉnh Hoà Bình đã triển khai thành công các dự án như “Kê khai thuế qua mạng Internet”, “Hiện đại hóa thu NSNN và thu thuế qua ngân hàng” và “Hệ thống ki-ốt thông tin thuế”... Một số phần mềm hỗ trợ cơ quan thuế trong việc quản lý NNT như: hệ thống TINC, ứng dụng PIT (hệ thống quản lý thuế TNCN). Đặc biệt, Cục thuế tỉnh Hoà Bình đã triển khai tốt hoạt động kê khai thuế bằng công nghệ mã vạch hai chiều và kê khai thuế qua mạng.

Những cải cách đó đã đem lại lợi ích cho cả NNT và cơ quan thuế, như: thủ tục nộp hồ sơ khai thuế đơn giản, nhanh gọn, hiệu quả cao và an toàn, không giới hạn về không gian, thời gian trong ngày, tiết kiệm thời gian, chi phí cho người nộp thuế; đơn giản hoá và cải cách triệt để thủ tục hành chính trong quy trình thu nộp thuế, giảm thời gian nộp thuế, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho người nộp thuế; giúp NNT thuận tiện hơn trong việc tiếp cận các thông tin liên quan đến thuế; cơ quan thuế xử lý tờ khai nhanh, chính xác, giảm thiểu lao động, thuận lợi cho việc lưu trữ hồ sơ và tra cứu dữ liệu.

1.2. Hạn chế trong quản lý các khoản thu

Công tác quản lý các khoản thu từ đất ở Cục thuế tỉnh Hoà Bình đã có những bước tiến bộ và đạt được những thành tựu đáng kể trong thời gian vừa qua. Tuy nhiên, bên cạnh đó công tác quản lý các khoản thu từ đất ở Cục thuế còn có những hạn chế như sau:

- Tình hình quản lý, sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Hoà Bình hiện nay còn nhiều bất cập, quản lý chưa chặt chẽ, sử dụng kém hiệu quả, còn dễ xảy ra nhiều tiêu cực, nhiều dự án sử dụng không đúng mục đích, bị lấn chiếm, cho thuê, cho mượn trái phép, chuyển nhượng trái pháp luật, thậm chí còn dùng “ma thuật” biến đất công thành đất tư, ở nhiều nơi đất bị hủy hoại, hoang hóa gây nên tình trạng khó quản lý thu, gây thất thu cho NSNN.

- Công tác phê duyệt quy hoạch chi tiết dự án và việc giao đất trên thực địa chưa đồng bộ, một số dự án do phải điều chỉnh quy hoạch nhiều lần, thay đổi loại hình đầu tư dự án, thay đổi diện tích tính thu tiền sử dụng đất: Từ dự án xây dựng khu nhà ở hỗn hợp điều chỉnh thành dự án xây dựng khu nhà ở xã hội cho Người thu nhập thấp;... gây ảnh hưởng đến thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai của các dự án.

- Chính sách thu các khoản thu từ đất hiện nay còn nhiều bất cập, thể hiện:

+ Giá đất tại Bảng giá và Hệ số điều chỉnh giá đất UBND tỉnh quy định và công bố hàng năm chưa thật sự phù hợp với giá thị trường, đặc biệt là giá chuyển nhượng trên thị trường thực tế trong thời gian qua (2020-2022).

+ Chính sách Thuế TNDN từ chuyển nhượng bất động sản đối với các dự án chưa được rõ ràng, cụ thể về trách nhiệm phối hợp, giữa chính quyền cơ sở và cơ quan nhà nước có liên quan, trong việc quản lý chuyển nhượng bất động sản: Tình trạng chuyển nhượng ngầm, dưới hình thức: Góp vốn, rút vốn, chuyển nhượng vốn, đổi chủ sở hữu DN sử dụng đất gây thất thu cho NSNN.

+ Chính sách thu hồi đất thuê của của DN này để giao đất cho DN khác: Ngành Thuế có thể chỉ thu được Thuế TNDN từ chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất, còn phần Thuế TNDN từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất thuê không thể thu được do chính sách quy định không phù hợp với thực tế, dẫn đến thất thu phổ biến ở sắc thuế này và đối tượng được hưởng lợi là các DN chuyển nhượng.

- Khả năng tài chính của một số chủ dự án đầu tư còn yếu, nguồn vốn đầu tư chủ yếu dựa vào

vốn vay ngân hàng, đầu tư dàn trải nên gặp khó khăn về tài chính. Dẫn đến chậm nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thuế sử dụng đất PNN vào NSNN. Ngoài ra, ý thức chấp hành pháp luật thuế của một số chủ DN còn chưa cao, không thực hiện nghiêm túc nghĩa vụ của người sử dụng đất. Mặc dù cơ quan thuế đã áp dụng biện pháp tính phạt chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế, nhưng tình trạng này vẫn xảy ra phổ biến.

- Hiệu quả sử dụng đất của một số dự án không cao, dẫn đến nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thuế sử dụng đất PNN; Một số dự án thuê đất xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh nhưng làm ăn không hiệu quả, thua lỗ nên đã phải giải thể, phá sản, không có khả năng trả tiền thuê đất liên quan đến đất. Bên cạnh đó, không ít DN trên địa bàn tỉnh Hoà Bình sử dụng đất không hiệu quả, lợi nhuận sản xuất không đủ để bù đắp chi phí sản xuất, do đó không có tiền để nộp các khoản tài chính từ đất vào NSNN.

- Công tác thanh tra, kiểm tra việc chậm đưa đất vào sử dụng của DN để kịp thời phát hiện và xử lý các trường hợp vi phạm trong lĩnh vực đất đai, của các ngành chức năng chưa thường xuyên, chú trọng. Điều này được thể hiện qua số lượng dự án treo trong những năm qua trên địa bàn tỉnh tăng lên do chủ đầu tư không có năng lực, chậm giải phóng mặt bằng, xin điều chỉnh quy hoạch hoặc xin đất để chờ giá bất động sản lên cao chuyển nhượng lại cho chủ đầu tư khác kiếm lời...

- Công tác tham mưu và chỉ đạo chưa quyết liệt cùng với sự phối hợp giữa các ngành chức năng của tỉnh trong công tác quản lý, kiểm tra tình hình sử dụng đất đối với các DN chưa thường xuyên; việc xử lý các vi phạm về đất đai chưa thống nhất, còn dùn dẩy, né tránh.

1.3. Giải pháp hoàn thiện cơ chế quản lý các khoản thu từ đất

Luật Đất đai năm 2013 sau khi đưa vào thực hiện, cơ chế chính sách thu các khoản từ đất còn nhiều bất cập chưa phù hợp với thực tiễn. Vì vậy, Chính phủ và các cơ quan quản lý cần nắm bắt được những vướng mắc thực tiễn, học tập kinh nghiệm liên quan tại các nước như Nga; Trung Quốc;... để sửa đổi, bổ sung Luật Đất đai năm 2013 nhằm phù hợp với tình hình hiện tại, góp phần tăng nguồn thu cho NSNN. Xuất phát từ quá trình nghiên cứu các quy định và văn bản hướng dẫn và tìm hiểu thực trạng hoạt động quản lý thuế tại Cục thuế tỉnh Hoà Bình, tác giả đưa ra một số

giải pháp hoàn thiện công tác quản lý các khoản thu từ đất như sau:

- Hoàn thiện các quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với các dự án được Nhà nước giao đất, cho thuê đất.

Thực hiện việc giao đất, cho thuê đất chủ yếu thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất (bao gồm cả các dự án hỗn hợp). Quy định cụ thể về đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất; hạn chế và quy định chặt chẽ các trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất; bảo đảm công khai, minh bạch. Có cơ chế đồng bộ, cụ thể để xử lý vi phạm quy định về giao đất, cho thuê đất, nhất là liên quan tới đấu giá quyền sử dụng đất và đấu thầu dự án có sử dụng đất.

Thực hiện hình thức cho thuê đất trả tiền hàng năm và quy định cụ thể các trường hợp trả tiền thuê đất một lần, phù hợp với tính chất, mục đích sử dụng đất, bảo đảm nguồn thu ổn định, tránh thất thoát ngân sách nhà nước. Nhà nước thực hiện giao đất có hạn mức không thu tiền sử dụng đất đối với đất sử dụng làm cơ sở thờ tự, trụ sở của các tổ chức tôn giáo. Các tổ chức tôn giáo sử dụng đất vào mục đích khác phải trả tiền thuê đất cho Nhà nước theo quy định của pháp luật. Quy định điều kiện giao đất, cho thuê đất, hạn mức sử dụng đối với các tổ chức tôn giáo phù hợp với quỹ đất hiện có của địa phương.

Tăng cường công tác quản lý, kiểm soát chặt chẽ việc chuyển mục đích sử dụng đất, đặc biệt là đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên, đất của các DN nhà nước thoái vốn, cô phần hóa và các loại đất được sử dụng đa mục đích; tăng cường phân cấp, phân quyền đi đôi với kiểm tra, giám sát, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong chuyển mục đích sử dụng đất.

+ Hoàn thiện các quy định về cơ chế xác định giá đất.

Cần có cơ chế, phương pháp xác định giá đất theo nguyên tắc thị trường, giá giao dịch thông thường trên thị trường, quy định chức năng, nhiệm vụ và trách nhiệm của cơ quan có nhiệm vụ xác định giá đất. Trung ương xây dựng tiêu chí và quy trình kiểm tra, giám sát các địa phương trong việc xây dựng bảng giá đất. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định và thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện giá đất. Có cơ chế hữu hiệu để nâng cao chất lượng công tác định giá đất, bảo đảm tính

độc lập của hội đồng thẩm định giá đất, năng lực của tổ chức tư vấn xác định giá đất, năng lực và đạo đức của các định giá viên. Bổ sung, hoàn thiện các quy định bảo đảm công khai, minh bạch như: Công khai giá đất, bắt buộc giao dịch qua các sàn giao dịch, thanh toán qua ngân hàng, không dùng tiền mặt; xử lý nghiêm các vi phạm...

+ Hoàn thiện một số cơ chế, chính sách tài chính về đất đai.

Chính sách tài chính về đất đai phải bảo đảm hài hòa lợi ích của Nhà nước, người sử dụng đất và nhà đầu tư; có cơ chế điều tiết hợp lý, hiệu quả nguồn thu từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất giữa Trung ương và địa phương; nghiên cứu có chính sách điều tiết chênh lệch địa tô, bảo đảm công khai, minh bạch. Rà soát chính sách, pháp luật về thuế sử dụng đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp, xây dựng chính sách, pháp luật về thuế sử dụng đất theo thông lệ quốc tế, phù hợp với trình độ phát triển, điều kiện cụ thể và lộ trình thích hợp. Quy định mức thuế cao hơn đối với người sử dụng nhiều diện tích đất, nhiều nhà ở, đầu cơ đất, chậm sử dụng đất, bỏ đất hoang. Có chính sách ưu đãi thuế, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phù hợp với lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư; đối với hộ nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, gia đình người có công với cách mạng; những địa phương được quy hoạch sản xuất nhằm bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, bảo vệ các loại rừng, nhất là rừng phòng hộ, rừng đặc dụng...

+ Hoàn thiện các quy định pháp luật có liên quan đến thị trường bất động sản, trong đó có thị trường quyền sử dụng đất.

Đẩy mạnh thương mại hóa quyền sử dụng đất; Xây dựng hệ thống thông tin thị trường bất động sản gắn với thông tin đất đai, có chính sách khuyến khích phát triển thị trường quyền sử dụng đất, nhất là thị trường cho thuê đất nông nghiệp. Hoàn thiện cơ sở pháp lý và tăng cường thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt trong giao dịch bất động sản. Có cơ chế bảo đảm thị trường bất động sản phát triển lành mạnh, an toàn, bền vững; kiểm soát chặt chẽ, khắc phục tình trạng đầu cơ đất đai.

- *Hiện đại hóa công nghệ thông tin trong quản lý các khoản thu từ đất*

Hiện đại hóa công nghệ thông tin đảm bảo đáp ứng được công tác quản lý thuế là chìa khóa để giải quyết những tồn tại trong công tác quản lý các khoản thu tài chính từ đất (nghĩa là xây dựng một hệ thống CNTT tập trung hiện đại). Xây dựng hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng nhu cầu quản lý tập trung

toàn bộ cơ sở dữ liệu của NNT sẽ tăng cường công tác quản lý các khoản thu tài chính từ đất cũng như các sắc thuế khác và sẽ cắt giảm bớt thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp.

+ Nâng cao nhận thức của người đứng đầu, đội ngũ cán bộ, công chức trong cơ quan Thuế về ứng dụng CNTT trong quản lý các khoản thu tài chính từ đất. Trong đó, người đứng đầu các cấp, các ngành, cơ quan đơn vị cần hiểu đúng đắn về CNTT, nâng cao trách nhiệm trong công tác chỉ đạo, điều hành và có sự vào cuộc mạnh mẽ của cán bộ, công chức để đẩy mạnh ứng dụng CNTT vào hoạt động quản lý các khoản thu tài chính từ đất.

+ Xây dựng đội ngũ cán bộ giỏi về CNTT, đồng thời cũng phải có đội ngũ cán bộ giỏi cải cách, giải thủ tục hành chính đất đai, giải quản trị. Để thực hiện việc này, cần phối hợp với các đơn vị tổ chức đào tạo chuyên sâu cho các cán bộ chuyên trách về CNTT; đào tạo kiến thức nâng cao về quản trị mạng cho cán bộ CNTT chuyên trách tại cơ Quan Thuế và các cơ quan có liên quan trong việc giải quyết các thủ tục hành chính của người sử dụng đất.

+ Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, cung cấp thông tin, hỗ trợ người sử dụng đất tiếp cận, sử dụng các ứng dụng CNTT trong giao tiếp với cơ quan Thuế và các cơ quan có liên quan trong việc giải quyết các thủ tục hành chính của người sử dụng đất theo phương châm dễ tiếp cận, dễ sử dụng, có sự hỗ trợ của các cơ quan có liên quan.

+ Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống ứng dụng Quản lý thuế tập trung (TMS). Để công tác quản lý các khoản thu tài chính từ đất được thống nhất và ngày càng hoàn thiện thì hệ thống công nghệ thông tin đòi hỏi phải hiện đại hóa./.

Tài liệu tham khảo:

Quốc Hội (2013), Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013 của Quốc Hội, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2014 và các văn bản hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung về chính sách đất đai;

Quốc Hội (2019), Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 của Quốc hội ngày 13/6/2019, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2020 và các văn bản hướng dẫn, sửa đổi về chính sách thuế;

Quốc Hội (2010), Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp số 48/2010/QH12 và các văn bản hướng dẫn về Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp;

Quốc Hội (2012), Luật thuế TNCN số 26/2012/QH13 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2013 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế TNCN số 04/2007/QH12 và các văn bản hướng dẫn về thuế TNCN;

Thủ tướng Chính phủ (2022), Quyết định 508/QĐ-TTg ngày 23/4/2022 Phê duyệt chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030;

Thủ tướng Chính phủ (2021), Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27/3/2021 Phê duyệt Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Cục thuế tỉnh Hoà Bình (2020-2022), Báo cáo sơ kết, tổng kết công tác thuế các năm 2020-2022.